

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

HỒ QUÝ LY
VÀ
NHÀ HỒ

*ĐẶC SAN DO BAN NGHIÊN CỨU VÀ BIÊN SOẠN LỊCH SỬ THUỘC SỞ VĂN HÓA –
HÔNG TIN THANH HÓA — HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ V.N—TẠP CHÍ N.C.L.S THỰC HIỆN*

5 (264)

(IX - X)

1992

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ

- Giáo sư sử học

CAO VĂN LƯỢNG

- Phó Giáo sư sử học

PHẠM XUÂN NAM

- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

- Giáo sư sử học

NGUYỄN DANH PHIỆT

- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN HỒNG PHONG

- Giáo sư sử học

VĂN TẠO

- Giáo sư sử học

BÙI ĐÌNH THANH

- Phó Giáo sư sử học

HỒ QUÝ LY VÀ NHÀ HỒ

Trong lịch sử nước ta thời trung đại, Hồ Quý Ly và vương triều Hồ xuất hiện như một hiện tượng, một sự kiện lịch sử khá đặc biệt khiến ai quan tâm, nghiên cứu lịch sử Việt Nam đều chú ý. Vấn đề không chỉ ở cá nhân Hồ Quý Ly và bản thân nhà Hồ mà còn liên quan đến tiến trình lịch sử vào cuối thế kỷ XIV- đầu thế kỷ XV, trong đó có thời Trần diệt và công cuộc dựng nước, giữ nước thời nhà Hồ.

Trước những vấn đề lịch sử đặt ra vào buổi suy vong của nhà Trần, đồng thời trước hiểm họa xâm lăng dã và sẽ xảy ra từ hai đầu Nam - Bắc của đất nước vào thời này, vương triều Trần- Hồ Quý Ly và tiếp theo là vương triều Hồ đã phải đương đầu với không ít khó khăn, phức tạp.

Chủ trương, biện pháp cải cách của Hồ Quý Ly cùng hệ quả của nó còn đang trong quá trình dang dở thì bị chặn đứng lại vì cuộc kháng chiến chống giặc Minh do vương triều Hồ tổ chức bị thất bại. Lịch sử đã mở ra những vấn đề, nhưng chưa sang trang mới. Vì lẽ đó chung quanh vấn đề Hồ Quý Ly và nhà Hồ có nhiều nhìn nhận, đánh giá khác nhau, cần được tiếp tục nghiên cứu trao đổi, tiếp cận, nhằm rút ra kinh nghiệm, bài học quá khứ, phục vụ cho công cuộc đổi mới đất nước hiện nay dưới sự lãnh đạo của Đảng CSVN.

Năm 1990, tạp chí NCLS đã có một chuyên san về "Cải cách Hồ Quý Ly" (số 6 (253) tháng 11-12-1990), gồm 9 luận văn, mở đầu cho việc trở lại nghiên cứu chuyên đề này. Trong hai ngày 11-12 tháng 12-1991, Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử thuộc Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa kết hợp với Hội Khoa học lịch sử V.N. tổ chức Hội thảo khoa học về "Hồ Quý Ly và Nhà Hồ" tại Thanh Hóa.

Đáp ứng yêu cầu của bạn đọc, tạp chí NCLS kết hợp với Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa - Hội Khoa học lịch sử V.N, dành toàn bộ số Tạp chí này công bố nội dung cuộc Hội thảo qua những bài viết của các tác giả để bạn đọc tham khảo. Vì khuôn khổ của Tạp chí có hạn, chúng tôi chỉ in được 3/4 số tham luận của các tác giả có tham gia Hội thảo như Danh mục giới thiệu ở cuối số tạp chí này. Mong các tác giả và bạn đọc thông cảm.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ SỰ THẤT BẠI CỦA TRIỀU HỒ *

PHAN HUY LÊ

NHÌN LẠI CUỘC THẢO LUẬN ĐÃ BẮT ĐẦU TỪ NĂM 1955

Cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ, những thành tựu và những thất bại của nó là một chủ đề đã quá quen thuộc đối với giới sử học Việt Nam và nhiều nhà “Việt Nam học” nước ngoài.

Từ năm 1955, vấn đề này đã được nêu lên trên tạp chí *Văn Sử Địa* và cũng đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam. Do tính hấp dẫn của chủ trương và các chính sách cải cách của Hồ Quý Ly và do vị trí quan trọng của triều Hồ trong bước chuyển biến của lịch sử Việt Nam từ thế kỷ 14 sang thế kỷ 15, vấn đề đã nhanh chóng lôi cuốn được sự quan tâm của giới sử học và phát triển thành chủ đề của một cuộc tranh luận khá sôi nổi trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* năm 1961. Cuối năm 1961, Ban Biên tập tạp chí tạm kết thúc cuộc tranh luận này và đưa ra một số nhận xét tổng hợp quan điểm của những người tham gia cuộc tranh luận (1).

Nhưng do tư liệu quá ít ỏi, cách hiểu và lý giải lại khác nhau và do tính phức tạp của bản thân vấn đề, công việc nghiên cứu và trao đổi về những cải cách của Hồ Quý Ly, về sự đánh giá triều Hồ vẫn được tiếp tục qua các luận văn trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* và những công trình nghiên cứu liên quan đến triều Hồ, đến cuộc kháng chiến chống Minh và giai đoạn lịch sử từ Trần sang Lê.

Riêng trên đất Thanh Hóa, năm 1987 trong cuộc Hội thảo khoa học về thời Lý-Trần-Hồ do Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử của tỉnh tổ chức, nhiều vấn đề về Hồ Quý Ly và triều Hồ đã được nêu lên và thảo luận.

Cuối năm 1990, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* ra một số đặc san về Cải cách Hồ Quý Ly đã dành đến 2/3 số trang cho chủ đề này (2).

Ở nước ngoài, trong thời gian gần đây, ngoài những tác phẩm viết về lịch sử Việt Nam có ít nhiều đề cập đến Cải cách của Hồ Quý Ly, có 2 công trình nghiên cứu mang tính chuyên đề về triều Hồ và giai đoạn lịch sử này. Đó là cuốn *Việt Nam, Hồ Quý Ly và*

nhà Minh (1371-1421) của nhà sử học Mỹ John K. Whitmore (3) và cuốn *Nước Việt Nam phong kiến thế kỷ 14- đầu thế kỷ 15* của nhà sử học Nga G.M. Maslov (4). Tuy với cách tiếp cận khác nhau, nhưng hai nhà “Việt Nam học” nước ngoài này đều muốn vạch ra mối quan hệ giữa cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội cuối Trần với những cố gắng giải quyết bằng những biện pháp cải cách của triều Hồ và xu hướng phát triển của triều Lê sau đó. Cả hai tác giả đều đánh giá cao những cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

Cuộc Hội thảo khoa học hôm nay của chúng ta dĩ nhiên có mặt kế thừa và tiếp tục những kết quả nghiên cứu và thảo luận về Cải cách của Hồ Quý Ly đã bắt đầu từ năm 1955. Đã qua trên ba thập kỷ, cuộc thảo luận đã gợi mở ra cho chúng ta nhiều suy nghĩ và hướng tìm tòi thú vị, nhưng chưa thể đi tới một nhận thức chung với những kết luận thống nhất. Mỗi nhà khoa học tham gia cuộc thảo luận đã ít hay nhiều đưa ra những kiến giải riêng của mình, nhưng trên đại thể, theo tôi có thể quy vào ba khuynh hướng (chứ không phải hai như có người đã tổng kết) chính sau đây (5):

Khuynh hướng thứ nhất đánh giá rất cao những cải cách của Hồ Quý Ly, coi ông là một nhà cải cách tiên bộ và kiên quyết, đại diện cho một tầng lớp mới trong xã hội là tầng lớp thương nhân hay phong kiến - nhà buôn; và những cải cách của ông đã đáp ứng yêu cầu giải quyết cuộc khủng hoảng cuối Trần, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển xã hội. Sự thất bại của triều Hồ trước cuộc chiến tranh xâm lược của quân Minh được giải thích như là sự can thiệp của bên ngoài vào lúc công cuộc cải cách mới triển khai và đang gặp nhiều khó khăn, nhiều chống đối bên trong.

Khuynh hướng thứ hai hầu như ngược lại, đánh giá rất thấp những cải cách của Hồ Quý

* Bài này viết lại trên cơ sở báo cáo đề dẫn và tổng kết khoa học của cuộc Hội thảo khoa học về “Hồ Quý Ly và Nhà Hồ” do Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hóa tổ chức ngày 10-11/12/1991.

Ly, cho rằng ông là một nhà độc tài đầy tham vọng và mọi chủ trương, chính sách của ông đưa ra đều nhằm mục đích thu tóm quyền lực và lợi ích vào tay một tập đoàn thống trị mới, không phù hợp với xu thế của lịch sử và ước vọng của nhân dân. Theo những tác giả thuộc khuynh hướng này, sự thất bại của cuộc kháng chiến chống Minh kéo theo sự sụp đổ của triều Hồ không chỉ do những sai lầm trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh mà còn có căn nguyên sâu xa hơn trong những cải cách sai lầm của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

Khuynh hướng thứ ba, về phương diện nào đó có vẻ đứng trung dung giữa hai khuynh hướng trên, nhưng thực ra là một khuynh hướng độc lập phản ánh quan điểm khoa học của một số nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Khuynh hướng này vừa nêu cao những cải cách của Hồ Quý Ly, khẳng định mặt tích cực và tiến bộ trong những cải cách ấy, nhưng cũng ghi nhận một số mặt hạn chế của nó. Giữa công cuộc cải cách giải quyết yêu cầu phát triển của xã hội với cuộc kháng chiến bảo vệ đất nước dĩ nhiên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, nhưng không thể từ thất bại của cuộc kháng chiến để quy nguyên nhân vào sai lầm của cải cách và phủ nhận mặt tích cực, tiến bộ của cải cách.

Cuộc Hội thảo khoa học của chúng ta lần này tiếp tục trao đổi về những khuynh hướng trên, mong góp phần làm sáng tỏ hơn phần nào đó những vấn đề đã được đặt ra trong quá trình thảo luận. Mặt khác, cuộc Hội thảo này do Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hóa tổ chức trên đất Thanh Hóa, nên ngoài yêu cầu chung trên đây, chúng ta còn mong muốn khai thác thêm những nguồn tư liệu trên mảnh đất đã từng là quốc đô của vương triều Hồ và cung cấp thêm những dẫn cứ khoa học cho việc nhìn nhận mối quan hệ giữa triều Hồ với Thanh Hóa cũng như vị trí của giai đoạn lịch sử này trong lịch sử Thanh Hóa.

VỀ CƠ SỞ TƯ LIỆU

Những tư liệu về Hồ Quý Ly và triều Hồ trong thư tịch cổ của ta, như chúng ta đều biết, hết sức ít ỏi. Những dòng chữ vẫn tắt trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt Sử ký tiền biên*... đã được khai thác từ lâu và ít có hy vọng tìm kiếm thêm những tư liệu mới. Thơ văn của những nhân vật đương thời có liên quan đến Hồ Quý Ly và triều Hồ cũng như những bài thơ của Hồ Quý Ly (đến nay xác định được 5 bài) cũng đã được khai thác dưới góc độ tìm hiểu thái độ của những con

người đương thời đối với Hồ Quý Ly và tư tưởng, tình cảm, tâm sự của bản thân Hồ Quý Ly. Những tư liệu liên quan đến đề tài này trong thư tịch cổ của Trung Quốc chỉ phản ánh mối quan hệ giữa triều Trần, triều Hồ với triều Minh và cuộc chiến tranh xâm lược của quân Minh.

Tất nhiên những nguồn tư liệu thư tịch trên còn phải tiếp tục khai thác sâu hơn nữa bằng những phương pháp phân tích, xử lý mới để cố gắng gạn lọc mọi thông tin về đối tượng nghiên cứu của chúng ta. Nhưng đồng thời chúng ta phải tìm kiếm thêm những thông tin mới bằng cách mở rộng các nguồn sử liệu. Riêng trong Hội thảo khoa học này, chúng ta cần đặc biệt quan tâm đến những tư liệu đang tàng ẩn trên đất Thanh Hóa.

Về phương diện này, Thanh Hóa với thành Tây Đô, với Ly cung, với quê hương Đại Lai của Hồ Quý Ly, với địa bàn đã xảy ra nhiều trận đánh với quân Champa... có thể chứa đựng nhiều tư liệu cần được chú ý phát hiện và thu thập.

Di tích tòa thành cùng những di vật tìm thấy ở Tây Đô và những khai quật khảo cổ học ở Ly cung trong thời gian qua đã cung cấp thêm nhiều tư liệu quý để chúng ta hiểu rõ hơn những kiến trúc này cùng với những đặc điểm của nghệ thuật tạo hình đương thời. Một nhiệm vụ bức thiết đặt ra cho tỉnh Thanh Hóa và ngành bảo tồn bảo tàng là nên sớm đề ra quy hoạch và những biện pháp có hiệu quả để bảo vệ những di tích trên và từng bước có kế hoạch khảo sát và khai quật khảo cổ học trên diện rộng. Trong lòng đất của những khu di tích ấy chắc hẳn đang gìn giữ nhiều tư liệu vật chất về giai đoạn triều Hồ.

Một nguồn tư liệu nữa đang được quan tâm là tư liệu văn hóa dân gian trên đất Thanh Hóa. Nguồn tư liệu này bao gồm nhiều loại hình phong phú, đa dạng, nhưng cũng rất phức tạp như địa danh lịch sử, truyền thuyết, tín ngưỡng và lễ hội dân gian... ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp đều có liên quan đến Hồ Quý Ly và triều Hồ. Một số báo cáo của các nhà khoa học địa phương thuộc ngành văn hóa, giáo dục bước đầu cho thấy khả năng khai thác nguồn tư liệu này. Nhưng mặt khác, yêu cầu khoa học cũng đòi hỏi chúng ta phải tổ chức phát hiện và thu thập những tư liệu này một cách có kế hoạch và tuân thủ nghiêm ngặt những phương pháp khoa học để bảo đảm cho tính khách quan và trung thực của những tư liệu thu thập được. Chỉ trên cơ sở những tư liệu văn hóa dân gian được thu thập như vậy, các nhà khoa

học dưới góc độ của nhiều chuyên ngành và liên ngành mới có thể xử lý và rút ra được những thông tin đáng tin cậy, bổ sung cho các nguồn sử liệu khác. Chúng ta hy vọng Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hóa phối hợp với các ngành có liên quan trong tỉnh và có thể hợp tác với một số cơ quan chuyên môn ở trung ương, sớm có kế hoạch và từng bước triển khai kế hoạch thu thập nguồn tư liệu tại chỗ này.

Qua một số tư liệu đã được phát hiện và sử dụng, có người cho rằng tư liệu văn hóa dân gian phản chiếu một thái độ nhất quán của nhân dân Thanh Hóa là phê phán Hồ Quý Ly và suy tôn những người chống lại triều Hồ. Những truyền thuyết về núi Thổ Tượng, núi Hắc Khuyển, núi Ngưu Ngọa, núi Đún (Đốn Sơn), con đường Mũi Tèn... quanh thành Tây Đô, truyền thuyết Hang Nàng ở An Tôn, miếu thờ nàng Bình Khương, đền thờ Trần Khát Chân... đã ủng hộ một quan niệm như vậy. Nhưng cũng chính trong Hội thảo này, có người đã đưa ra những tư liệu văn hóa dân gian xung quanh thành Tây Đô cho thấy bên cạnh thái độ chống đối và lên án Hồ Quý Ly, còn có thái độ ủng hộ và ca ngợi ông. Đó là tư liệu về thần Quản Gia Đô Bác Đại Vương được thờ ở 136 đền ở Thanh Hóa, trong đó có làng An Tôn thượng đã phù trợ Hồ Quý Ly tìm đất xây thành, hay làng Phương Giai thờ một Quân ca triều Hồ, làng Mỹ Xuyên thờ Vũ công làm phúc thần là người đón đốc công việc xây thành... (6). Tất nhiên những tư liệu này cần được kiểm tra, nhưng cũng hé mở ra sự phản ánh đa dạng trong tư liệu dân gian ở Thanh Hóa.

Vì vậy chỉ trên cơ sở thu thập và hệ thống hóa toàn bộ hay phần lớn tư liệu dân gian liên quan đến Hồ Quý Ly trên đất Thanh Hóa, chúng ta mới có thể phân tích để có một sự đánh giá khách quan về thái độ của nhân dân Thanh Hóa đối với nhân vật lịch sử vốn có nhiều quan hệ với Thanh Hóa này.

Trong một xã hội có nhiều giai tầng với những quan hệ về tư tưởng và quyền lợi khác nhau đối với triều Hồ thì trong kho tàng văn hóa dân gian phản ánh những thái độ khác nhau đối với Hồ Quý Ly là điều đương nhiên. Hơn thế nữa, văn hóa dân gian có mặt phản ánh tâm lý và thái độ của nhân dân đương thời, nhưng cũng có mặt được cải biến, bổ sung và phát triển qua các thế hệ về sau với nhiều nhu cầu và động cơ khác nhau. Do đó tư liệu văn hóa dân gian chứa đựng những thông tin lịch sử cần được khai thác, nhưng không nên lấy tâm lý và thái độ được phản

ánh qua đó làm căn cứ có ý nghĩa quyết định để nhân danh nhân dân đánh giá các nhân vật và sự kiện lịch sử của quá khứ.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Các nhà khoa học đều nhất trí đặt cái cách của Hồ Quý Ly trong bối cảnh lịch sử Việt Nam vào cuối thế kỷ 14, đầu thế kỷ 15, để phân tích và đánh giá. Nhưng bối cảnh lịch sử đó cần được nhận thức như thế nào?

Càng ngày chúng ta càng xích lại gần nhau trong quan niệm coi cuộc khủng hoảng cuối đời Trần là một cuộc khủng hoảng khá sâu sắc trên nhiều phương diện. Đây không phải là một cuộc khủng hoảng vương triều bình thường, mà là một cuộc khủng hoảng có nguyên nhân sâu xa trong cơ cấu kinh tế - xã hội và thiết chế chính trị, hay nói cách khác là *cuộc khủng hoảng trong mô hình phát triển của chế độ phong kiến quân chủ Việt Nam*. Chế độ phong kiến ở đây được hiểu theo nghĩa của một loại hình chế độ phong kiến phương Đông với nhiều đặc điểm khác với chế độ phong kiến phương Tây (vì đang có sự tranh luận trên thế giới về vấn đề chế độ phong kiến ở phương Đông có liên quan đến sự tồn tại của chế độ phong kiến Việt Nam, mà trong cuộc Hội thảo này chúng ta không bàn đến).

Chế độ phong kiến thời Lý, Trần, theo ý kiến của nhiều nhà sử học, có thể coi là *chế độ quân chủ quý tộc*. Đó là chế độ phong kiến tập quyền dựa trên sự liên kết giữa nhà vua đứng đầu triều đình trung ương nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất công của công xã và quyền bóc lột nông dân công xã, với tầng lớp quý tộc có điền trang, thái ấp riêng. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, một tầng lớp địa chủ tư hữu càng ngày càng phát triển và con em của họ qua khoa cử đã được tham gia chính quyền. Thời Lý, Trần, các chức vụ chủ chốt ở triều đình trung ương và ở chính quyền địa phương phần lớn do quý tộc nắm giữ. Nhưng với sự phát triển của bộ máy hành chính tập quyền, nhà nước đã phải mở khoa thi để đào tạo một đội ngũ quan liêu - nho sĩ ngày càng đông.

Trong điều kiện kinh tế hàng hóa chưa phát triển lắm và mức độ tập quyền còn có hạn, mô hình chế độ quân chủ quý tộc như thế đã từng tạo nên sự ổn định của xã hội và thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước.

Nhưng đến cuối đời Trần, từ giữa thế kỷ 14, mô hình trên đã lâm vào khủng hoảng với sự bộc lộ những mâu thuẫn gay gắt giữa quý

tộc với nông nô, nô tỳ, nông dân lệ thuộc trong điền trang, thái ấp, giữa tầng lớp quý tộc với tầng lớp quan liêu - nho sĩ trong cuộc đấu tranh giành quyền tham chính cao hơn trong bộ máy chính quyền, giữa triều đình trung ương với các thế lực địa phương... Cuộc khủng hoảng này đã dẫn đến những cuộc khởi nghĩa của quần chúng nông dân, nông nô, nô tỳ đe dọa ngai vàng triều Trần và làm suy yếu chính quyền trung ương.

Trước tình trạng khủng hoảng đó, từ giữa thế kỷ 14 đã xuất hiện chủ trương cải cách và cuộc đấu tranh giữa các khuynh hướng chính trị khác nhau.

Khoảng những năm Đại Trị (1358-1369), một số quan liêu - nho sĩ mà đại diện là Lê Quát, Phạm Sư Mạnh đã đòi hỏi cải cách, thay đổi thiết chế chính trị theo mô hình chế độ quân chủ quan liêu của Nho giáo. Chúng ta chỉ biết đại cương về biến pháp của phái quan liêu - nho sĩ này qua những lời phê phán của các vua Trần Dụ Tông (1341-1369) và Trần Nghệ Tông (1370-1372). Các vua Trần chủ trương “Nhà nước đã có phép tắc riêng, Nam, Bắc khác nhau”, “nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau” và phê phán “bọn học trò mặt trắng” “không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc”, “nếu nghe theo kế của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay” (7).

Như vậy phái quan liêu - nho sĩ có tinh thần canh tân, nhưng lại dựa vào mô hình bên ngoài, du nhập “chế độ nhà Tống” và “tục phương Bắc”. Còn vua Trần, đại diện cho tầng lớp quý tộc, tỏ ra bảo thủ, chống lại cải cách, nhưng lại nhân danh “phép cũ của tổ tông” và “nước nào làm chủ nước đó”, tức là nhân danh truyền thống và tinh thần độc lập tự chủ. Trong cuộc đấu tranh đó, dĩ nhiên ưu thế thuộc về tầng lớp quý tộc đang chấp chính.

Trong quá trình thu tóm quyền lực vào tay mình và nhất là sau khi sáng lập ra vương triều mới, Hồ Quý Ly phải đảm đương sứ mạng giải quyết cuộc khủng hoảng đã trở nên trầm trọng này.

Muốn đánh giá một cách khách quan yêu cầu phát triển của xã hội và khả năng giải quyết khủng hoảng của Hồ Quý Ly, tôi nghĩ rằng chúng ta cần phân tích sâu hơn bối cảnh lịch sử của đất nước đương thời đặt trong bối cảnh chung của thế giới và của phương Đông.

Thế kỷ 14-15 đã đánh dấu bước chuyển biến quan trọng của lịch sử thế giới và mối quan hệ giữa phương Đông với phương Tây.

Ở phương Tây, đây là giai đoạn chuyển từ trung kỳ sang hậu kỳ của thời trung đại, với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa, sự phồn vinh của các thành thị, sự ra đời của những mầm mống tư bản chủ nghĩa, sự phục hưng văn hóa. Đó cũng là giai đoạn tan rã của các lãnh địa và thành lập các vương triều tập trung, bước chuẩn bị cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, sự hình thành thị trường dân tộc thống nhất làm cơ sở cho quá trình thống nhất quốc gia, thống nhất dân tộc.

Nhưng ở phương Đông nói chung, con đường phát triển có khác với phương Tây. Ở đây, chế độ trung ương tập quyền xuất hiện rất sớm, các hình thái sở hữu công xã và nhà nước về ruộng đất bảo tồn lâu dài. Hình thái xã hội kiểu phương Đông đó đã từng tạo nên những bước phát triển sớm của nhiều quốc gia cổ đại và trung đại ở phương Đông với những nền văn minh rực rỡ một thời tỏa sáng trên thế giới. Nhưng từ thế kỷ 14-15, chế độ tập quyền chuyên chế cùng với hình thái sở hữu công xã và nhà nước đã bộc lộ sự cản trở của nó đối với xu hướng tư hữu hóa, nền tảng của sự phát triển của kinh tế hàng hóa, từ đó làm cho tốc độ phát triển của phương Đông bị chậm lại so với xu thế mới của thời đại, để rồi xã hội phương Đông lâm vào tình trạng chậm tiến và trì trệ trong những thế kỷ sau. Chỉ có Nhật Bản, do một số hoàn cảnh và đặc điểm riêng, đã chuyển hướng theo con đường phát triển gần với phương Tây. Ở đây, chế độ trang viên (shōen) phát triển từ thế kỷ 8, chính quyền Mạc phủ thành lập từ cuối thế kỷ 12 gắn liền với giai cấp vũ sĩ (samurai) và những “han” - một thứ lãnh địa phong kiến - của tầng lớp đại danh (daimyo) đã sớm phá vỡ được kết cấu bảo thủ của phương Đông, thúc đẩy sự phát triển của xu hướng tư hữu hóa, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hóa phát triển mạnh mẽ để trên cơ sở đó, từ cuối thế kỷ 16 và thế kỷ 17, nhiều thành thị và công trường thủ công ra đời, trong đó có những thành thị tự quản. Nhật Bản dần dần thoát khỏi tình trạng trì trệ chung của phương Đông và thực hiện thành công cuộc Duy tân Minh Trị năm 1868.

Nước Đại Việt chúng ta trong bối cảnh cụ thể ở cuối thế kỷ 14, đầu thế kỷ 15 chưa có tiền đề kinh tế - xã hội cho những chuyển biến như phương Tây và cũng không có điều kiện đi theo con đường phát triển của Nhật Bản.

Một mặt, sự phát triển kinh tế - xã hội và xu thế chung của thời đại, đòi hỏi nước Đại

Việt lúc đó phải phát triển mạnh theo xu hướng tư hữu hóa, làm suy yếu và giải thể các hình thái sở hữu công xã và nhà nước về ruộng đất, tạo điều kiện đẩy mạnh sự phát triển kinh tế hàng hóa.

Nhưng mặt khác, yêu cầu xây dựng và quản lý các công trình công cộng như đê điều, thủy lợi và yêu cầu tự vệ chống ngoại xâm lại đòi hỏi nước Đại Việt phải duy trì và củng cố chế độ trung ương tập quyền mạnh.

Nước Đại Việt lúc đó chưa đạt đến một trình độ phát triển cao của kinh tế hàng hóa để có thể thực hiện được sự thống nhất quốc gia trên một nền tảng mới của thị trường cả nước cùng với sự tồn tại của các thành thị và tầng lớp thị dân. Trong điều kiện như thế, phát triển xu hướng tư hữu hóa sẽ dẫn đến sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất với chế độ sở hữu phong kiến lớn về ruộng đất. Và chính cơ sở kinh tế phong kiến này lại tăng cường thế lực địa phương, làm suy giảm, thậm chí có thể đe dọa chính quyền trung ương. Đây chính là mâu thuẫn vốn có giữa yêu cầu phát triển của xu hướng tư hữu hóa với yêu cầu củng cố chế độ trung ương tập quyền trong hoàn cảnh cụ thể của nước Đại Việt thời cuối Trần và thời Hồ. Những cải cách của Hồ Quý Ly vừa phải giải quyết cuộc khủng hoảng của xã hội theo hướng tiến bộ, vừa phải lo củng cố chính quyền trung ương tập quyền gắn liền với đòi hỏi bức thiết của sự nghiệp bảo vệ đất nước.

ĐÁNH GIÁ CÔNG CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY

Trong cuộc Hội thảo khoa học của chúng ta, vẫn tồn tại ba khuynh hướng đánh giá khác nhau về cải cách của Hồ Quý Ly như đã hình thành trong cuộc tranh luận từ năm 1955 đến nay. Điều cần ghi nhận là trong cuộc Hội thảo này, xu hướng hoàn toàn phủ nhận và phê phán gay gắt không còn được mấy người tán thành nữa và thái độ chung của nhiều người là thừa nhận và trân trọng những mặt tích cực trong cải cách cũng như cố gắng nhìn lịch sử của Hồ Quý Ly và triều Hồ, đồng thời phân tích những mặt hạn chế của họ.

Trước hết không ai có thể phủ nhận Hồ Quý Ly là một nhà cải cách táo bạo và kiên quyết hiếm có trong lịch sử Việt Nam. Ông đã đưa ra một loạt chính sách và biện pháp cải cách trên nhiều phương diện như tăng cường chế độ trung ương tập quyền, củng cố quốc phòng, giải quyết các mâu thuẫn kinh tế - xã hội, mở mang văn hóa, giáo dục...

Trong lịch sử Việt Nam, không có nhiều nhà cải cách và công cuộc cải cách lớn. Riêng trong thời cổ - trung đại, trước Hồ Quý Ly chỉ có Khúc Thừa Hạo, sau ông chỉ có Trịnh Cương và Quang Trung - Nguyễn Huệ; đó là trường hợp những người cầm quyền đứng ra chủ trương và thực hiện cải cách. Trong số những nhà cải cách này, những cải cách của Hồ Quý Ly là tương đối toàn diện và có hệ thống nhất, bao gồm nhiều lĩnh vực từ chính trị, quốc phòng đến kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục. Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam.

Cải cách của Hồ Quý Ly xét về nội dung nhằm vào hai mục tiêu chính: củng cố, tăng cường chế độ quân chủ tập quyền và giải quyết các mâu thuẫn kinh tế - xã hội do cuộc khủng hoảng đặt ra. Về mục tiêu thứ nhất, Hồ Quý Ly đã loại bỏ tầng lớp quý tộc Trần và chuyển dân từ chế độ quân chủ quý tộc sang chế độ quân chủ quan liêu. Hồ Quý Ly ra sức tuyển chọn, đề bạt và tổ chức thi cử để nhanh chóng đào tạo một đội ngũ quan liêu mới. Mới lên ngôi vào tháng 2 năm Canh Thìn (1400) thì đến tháng 8 năm đó, ông đã tổ chức thi Thái học sinh, chọn được 20 người đỗ. Năm 1404, nhà Hồ định lại thể lệ thi Hương, thi Hội, với định kỳ năm nay thi Hương thì năm sau thi tuyển ở bộ Lễ và năm sau nữa thi Hội tuyển Thái học sinh. Như vậy là theo định kỳ 3 năm một lần thi Hội, trong lúc thời Trần từ 1225 đến 1400 chỉ mở được 10 khoa thi Hội (8). Việc học ở các lộ vùng đồng bằng cũng được tổ chức lại với chế độ học quan và học điền của các phủ, châu. Bộ máy hành chính ở trung ương và địa phương được chấn chỉnh lại với "quan chế và hình luật" ban hành năm 1401 (9). Nói chung, chế độ cai trị của triều Hồ mang tính pháp trị cao hơn.

Có thể nói từ cuối Trần sang Hồ, qua Lê sơ là bước chuyển biến từ chế độ quân chủ quý tộc sang chế độ quân chủ quan liêu mà vào nửa sau thế kỷ 15 sẽ được hoàn chỉnh dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Trong điều kiện của nước ta lúc bấy giờ, đó là một bước tiến của lịch sử, vì nó bảo đảm cho sự tồn tại trong trật tự và kỷ cương của một quốc gia độc lập và thống nhất, đặc biệt là trong hoàn cảnh phải khắc phục những rối loạn cuối Trần và đương đầu với những mối đe dọa từ hai phía Bắc, Nam ở thời Hồ.

Về mục tiêu thứ hai, qua các chính sách của Hồ Quý Ly có thể nhận thấy hướng giải quyết của ông là hạn chế thế lực của tầng lớp quý tộc, phát triển xu hướng tư hữu hóa trong

một giới hạn nhất định và tập trung quyền lực vào chính quyền trung ương.

Chính sách hạn điền (1397), hạn nô (1401) trước hết đánh vào các điền trang, thái ấp của quý tộc, đồng thời chỉ chấp nhận trên pháp lý sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất với mức sở hữu 10 mẫu trở xuống và chuyển một số ruộng đất, nô tỳ của tư nhân thành tài sản của nhà nước. Chính sách phát hành tiền giấy (1396), chính sách thuế ruộng đất (1402), thuế đinh nam (1402), thuế thuyền buôn (1400), việc ban hành thống nhất các đơn vị đo lường như cân, thước, thưng, đấu (1403)... nhằm bảo đảm cho các nguồn thu nhập của nhà nước, và về một mặt nào đó phản ánh yêu cầu phát triển công thương nghiệp và sự quan tâm của nhà nước đối với lợi ích của một số dân nghèo như thuế ruộng tư thì tăng từ 3 thăng lên 5 thăng mỗi mẫu, trong lúc đinh nam không có ruộng được miễn thuế đinh và cô nhi, quả phụ dù có ruộng cũng không phải đóng thuế.

Chính sách kinh tế - xã hội của Hồ Quý Ly biểu thị chủ trương chấp nhận, nhưng hạn chế sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất. Nhiều tác giả đã nêu lên và phê phán mặt hạn chế này trong cải cách của Hồ Quý Ly. Chủ trương đó đúng là một hạn chế so với xu thế phát triển của lịch sử đương thời, nhưng lại là một điều kiện bảo đảm cho sự củng cố chế độ trung ương tập quyền kiểu phương Đông. Khi chưa tạo nên được cơ sở kinh tế - xã hội mới cho sự thống nhất quốc gia và chế độ trung ương tập quyền - cụ thể là kinh tế hàng hóa, thành thị, thị trường cả nước, tầng lớp thị dân - thì chế độ tập quyền sớm kiểu phương Đông phải dựa trên sự bảo tồn chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất dưới nhiều hình thái khác nhau và trên quyền bóc lột của nhà nước đối với thần dân, trên sự hạn chế các sở hữu tư nhân lớn về ruộng đất và nông dân.

Tôi không hề có ý biện hộ cho mặt hạn chế trong cải cách của Hồ Quý Ly, mà chỉ muốn làm rõ hơn nguyên nhân sâu xa của mặt hạn chế đó. Đứng về phương diện lịch sử, hạn chế của Hồ Quý Ly là nằm trong mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển xu hướng tư hữu hóa và yêu cầu củng cố chế độ trung ương tập quyền trong hoàn cảnh nước ta đương thời. Nhưng dù sao sự hạn chế mức sở hữu tư nhân về ruộng đất từ 10 mẫu trở xuống cũng khó giải thích là điều kiện cần thiết để bảo vệ và củng cố chế độ trung ương tập quyền.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG MINH VÀ THẤT BẠI CỦA TRIỀU HỒ

Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly được thực hiện trong hoàn cảnh đầy khó khăn và phức tạp của đất nước: vừa phải giải quyết cuộc khủng hoảng bên trong, vừa phải đối phó với nạn xâm lược bên ngoài.

Trong thời gian giữ cương vị chủ chốt trong triều Trần và cầm đầu vương triều mới, Hồ Quý Ly đã nhận thức rất rõ nguy cơ xâm lược của nước ngoài và chuẩn bị kế hoạch đối phó rất kiên quyết.

Mối đe dọa của Champa ở phía nam đã bị bẻ gãy bằng chiến công của Trần Khát Chân năm 1390 và sau đó được chấm dứt bằng những cuộc tiến công của quân đội nhà Hồ vào Champa trong những năm 1400-1401, 1402, 1403.

Song mối đe dọa chủ yếu là cuộc xâm lược của quân Minh từ phía bắc. Hồ Quý Ly và triều Hồ đã dành rất nhiều công, của để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến này như tăng cường quân đội, cải tiến nhiều thứ vũ khí và phương tiện chiến tranh (súng thần cơ, thuyền cổ lâu) và dày công xây dựng một phòng tuyến chống giặc quy mô lớn. Nhưng kết cục là chỉ sau hơn nửa năm chiến đấu (1406-1407), cuộc kháng chiến chống Minh do nhà Hồ lãnh đạo đã thất bại hoàn toàn.

Thất bại của cuộc kháng chiến chống Minh này đã kéo theo sự sụp đổ của vương triều Hồ và kết thúc cả công cuộc cải cách đang dang dở của Hồ Quý Ly.

Nguyên nhân thất bại của cuộc kháng chiến giữ nước đời Hồ đã được nhiều nhà quân sự phân tích một cách sâu sắc. Đó là những sai lầm trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh, trong cả chiến lược và chiến thuật, mà nhân tố có ý nghĩa quyết định là không đoàn kết được toàn dân để đánh giặc giữ nước, không tổ chức và thực hiện được một cuộc chiến tranh nhân dân yêu nước chống ngoại xâm.

Nhưng giữa công cuộc cải cách và cuộc kháng chiến thất bại có mối quan hệ gì và giải thích như thế nào? Đây là vấn đề được nhiều người quan tâm hơn trong cuộc Hội thảo của chúng ta.

Dĩ nhiên giữa hai sự kiện đó có mối quan hệ mật thiết. Trong cải cách, Hồ Quý Ly đã lo đối phó với nạn xâm lược của quân Minh và cuộc kháng chiến thất bại đã làm tan vỡ sự nghiệp cải cách của triều Hồ. Một số hạn chế trong cải cách như không triệt để xóa bỏ thế lực của quý tộc Trần, không có biện pháp

tránh thủ sự ủng hộ của tầng lớp nho sĩ, địa chủ và đông đảo nhân dân đã tác động xấu đến khả năng thu phục nhân tâm và đoàn kết toàn dân chống giặc của triều Hồ.

Nhưng từ đó, chúng ta quy thất bại của cuộc kháng chiến vào sai lầm trong cải cách và phủ nhận, phê phán các cải cách của Hồ Quý Ly là không thỏa đáng. Trong sự vận động của lịch sử, cơ sở bên trong nói chung giữ vai trò quyết định, nhưng trong những điều kiện nào đó, sự can thiệp của nhân tố bên ngoài lại có thể có tác động quyết định, ít nhất là đối với từng sự kiện và diễn biến cụ thể. Giữa lúc công cuộc cải cách đang triển khai và đang gặp nhiều khó khăn thì nhà Minh đã lợi dụng thời cơ đó và lấy chiêu bài "phù Trần, diệt Hồ" để xâm lược nước ta. Ở đây có thể nêu lên một sai lầm của Hồ Quý Ly và triều Hồ là đứng trước yêu cầu giải quyết khủng hoảng và yêu cầu đối phó với nạn xâm lược, những người cầm quyền lúc bấy giờ chưa có biện pháp kết hợp một cách khôn khéo, trong đó phải coi yêu cầu tập hợp lực lượng chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc là trên hết.

Dù cuộc kháng chiến chống Minh bị thất bại, trong cuộc Hội thảo này, chúng ta gần như đã nhất trí đánh giá cao tinh thần yêu nước, quyết tâm chống giặc và những nhân cách cao đẹp của Hồ Quý Ly. Đứng trước nhiều khó khăn và thách thức nghiêm trọng, Hồ Quý Ly trước sau không hề nản chí và nao núng trong quyết tâm đánh giặc giữ nước, bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia.

Như Nguyễn Trãi nói:

"Họa phúc hữu môi phi nhất nhật,

Anh hùng dĩ hận kỷ thiên niên".

Thất bại của Hồ Quý Ly có nguyên nhân của nó trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh và cả trong cải cách, nhưng đó là thất bại của một sự nghiệp anh hùng, của một con người anh hùng. Thất bại đó được ghi nhận như một bi kịch lịch sử.

VÀI KẾT LUẬN

Để kết thúc cuộc Hội thảo khoa học của chúng ta, tôi muốn đưa ra hai kết luận:

1. Nghiên cứu và thảo luận về cải cách của Hồ Quý Ly còn phải tiếp tục và chắc chắn còn tiếp tục lâu dài. Do tư liệu quá hạn chế và do tính phức tạp của vấn đề, cho đến nay không một ai và không một cuộc Hội thảo nào có thể đưa ra những kết luận kết thúc cuộc tranh luận. Chúng ta, qua hai ngày thảo luận, có đưa ra một vài tư liệu mới, một

số phân tích và đánh giá nào đó cũng chỉ để góp phần thúc đẩy cuộc thảo luận tiến lên, hoàn toàn không thể và không có ý kết luận bất cứ vấn đề gì. Đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ là *vấn đề mở và luôn luôn đề mở cho mọi sự tìm tòi, khám phá*.

2. Cuộc Hội thảo tuy không kết luận các vấn đề khoa học đặt ra, nhưng điều đó hoàn toàn không cản trở việc biên soạn giai đoạn cuối Trần và triều Hồ trong bộ lịch sử Thanh Hóa đang được chuẩn bị tập II, bao gồm giai đoạn này. Nghiên cứu lịch sử là một quá trình nhận thức được nâng cao dần theo hướng tiến tới chân lý, nhưng không bao giờ đạt tới chân lý hoàn toàn và do đó mỗi công trình lịch sử chỉ phản ánh nhận thức của chúng ta ở những thời điểm nhất định. Trên cơ sở cuộc Hội thảo này, kết hợp với những thành tựu nghiên cứu chung ở trong nước và nước ngoài, chúng ta có thể dành ra *một chương xứng đáng về giai đoạn đầy biến động này trong bộ lịch sử Thanh Hóa*, đánh dấu nhận thức của chúng ta ở thời điểm hiện nay. Cố nhiên trên cơ sở chung đó, Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa nên phát hiện và thu thập thêm các tài liệu trên đất Thanh Hóa để cho những con người và sự kiện của giai đoạn lịch sử này được trình bày một cách sống động hơn và gắn bó với Thanh Hóa hơn.

CHÚ THÍCH

1. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử: *Sơ kết cuộc thảo luận về hai nhân vật Hồ Quý Ly và Nguyễn Trừng Tông*. Nghiên cứu lịch sử số 33 (12-1961).

2. *Nghiên cứu lịch sử* chuyên đề về Cải cách của Hồ Quý Ly, số 6, 1990.

3. John K. Whitmore: *Vietnam, Ho Quy Ly and the Ming (1371-1421)*, Yale Southeast Asia Studies, 1985

4. M. Maslov: *Feodalnyi Vietnam XIV- natralo XVv*. Moskva 1989

5. Phạm Ái Phương: *Nhìn lại quá trình nghiên cứu về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách cuối thế kỷ 14 đầu thế kỷ 15*. Nghiên cứu lịch sử số 6, 1990.

6. Lê Kim Lữ: *Một vài tư liệu về sự tích các vị thần ở một số làng xung quanh Tây Đô có liên quan đến họ Hồ*. Báo cáo tại Hội thảo khoa học về "Hồ Quý Ly và nhà Hồ" tổ chức tại Thanh Hóa ngày 10-11/12/1991

7. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản dịch của Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1985, T.2, tr.138,151.

8. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm*, T.1, Hà Nội 1984, tr.295.

9. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sdd, T.2, tr.203.

TỪ HỒ QUÝ LY, NHÌN LẠI MỘT SỐ CẢI CÁCH TRONG LỊCH SỬ

VĂN TẠO

Trong lịch sử VN, những cải cách, đổi mới lớn nhỏ đều đánh dấu những tiến bộ nhất định của xã hội đặc biệt là về phương diện kinh tế, văn hóa, xã hội. Kể từ cải cách của họ Khúc thế kỷ X, tiếp đến những đổi mới về quản lý hành chính thời Tiền Lê, những đổi mới về chính sách kinh tế thời Lý Trần, tới cải cách Hồ Quý Ly, cải cách của Lê Thánh Tông, Trịnh Cương, Nguyễn Huệ rồi đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ, Phan Chu Trinh... mỗi cuộc cải cách, mỗi kiến nghị đổi mới đều nhằm giải quyết những mâu thuẫn xã hội thậm chí những khủng hoảng trầm trọng của xã hội.

Căn cứ vào mức độ khủng hoảng trầm trọng của xã hội, tầm cỡ của cải cách, tôi xin lựa chọn 4 cuộc cải cách để so sánh.

Trong so sánh, tôi căn cứ vào 4 tiêu chí: *một là bối cảnh lịch sử*, bao gồm cả thời điểm lịch sử tiến hành cải cách, nhân tố bên trong quyết định yêu cầu cải cách và nhân tố bên ngoài có tác dụng hỗ trợ hay phá hoại; *thứ hai là nhân cách và vị trí của người hay tập thể đứng ra chịu trách nhiệm cải cách*; *thứ ba là những biện pháp cải cách và thứ tư là định hướng tiến lên* cũng tức là mục tiêu xã hội trước mắt hay lâu dài của cuộc cải cách. Từ đó mà nhìn vào *kết quả* của cải cách.

1. Cải cách của họ Khúc.

- *Thời điểm* nổ ra đúng lúc chính quyền đô hộ nhà Đường ở Việt Nam khủng hoảng đến cực độ. Nhân dân ta sau nhiều cuộc nổi dậy chống ngoại xâm đã nhân lúc kẻ thù suy yếu ủng hộ người hào kiệt của mình đứng lên xưng làm Tiết độ sứ nắm quyền cai trị đất nước. Như vậy cả nhân tố bên trong lẫn bên ngoài đều thuận lợi, kẻ thù dù muốn hay không cũng không thể nào phá nổi. Còn nhân dân ta thì nhiệt liệt hưởng ứng.

- *Về vị trí* của Khúc Thừa Dụ, từ khi lên làm Tiết độ sứ đã là người chủ đạo, nắm trọn quyền chỉ huy cuộc cải cách. Về nhân cách ông "tính khoan hòa, hay thương người, được dân chúng khâm phục" (1).

- *Về biện pháp*: Trong kinh tế là thực hành "bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch"; về quản lý là "lập sổ hộ khẩu kê rõ họ tên giao cho giáp trưởng trông coi". Trong khi đó lại cải cách tổ chức hành chính; Khúc Hạo (con Khúc Thừa Dụ) đã chia cả nước thành các lộ, phủ, châu, giáp, xã (2), khác cách chia các quận, huyện của bọn đô hộ ngoại tộc.

- *Về định hướng tiến lên* là: độc lập tự chủ cho dân tộc, cuộc sống ấm no hạnh phúc cho dân, mở đầu bằng chính sách "khoan, giản, an, lạc" do Khúc Hạo đề xuất. Định hướng này cho đến Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần vẫn từng bước được thực hiện.

Xét về mục tiêu khiêm tốn của cải cách, như vậy là thành công.

2. Cải cách của Hồ Quý Ly.

- *Thời điểm lịch sử*: nổ ra là cấp thiết, nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội cuối Trần. Nhưng lúc đó nhân tố bên trong và bên ngoài đều không thuận lợi. Bên trong thì các thế lực tri tri, bảo thủ của quý tộc nhà Trần cản trở buộc phải dùng những thủ đoạn bị coi là tàn ác (thủ tiêu tới gần 400 quý tộc nhà Trần). Phía nhân dân, Hồ Quý Ly không nhận được sự ủng hộ cần thiết, nhất là về mặt tinh thần, tâm lý, tình cảm. Bởi không dễ gì làm cho dân thông cảm với những sự tàn ác trên và việc thoán đoạt (cướp ngôi) tuy đều là những biện pháp có thể là bất đắc dĩ, vì sự nghiệp lớn mà phải làm. Còn nhân tố bên ngoài thật vô cùng bất lợi. Nhà Minh từ chỗ có mưu đồ xâm lược đi đến xâm lược thực sự, lại ở vào thế đang lớn mạnh (khác nhà Đường thời họ Khúc đã suy yếu). Cuộc xâm lược của giặc Minh có thể coi là *nhân tố bên ngoài quyết định* sự thất bại của cải cách Hồ Quý Ly. Bởi vì xét cho cùng, nhân tố bên trong kể trên lúc này không thể có tác dụng quyết định tới thất bại cải cách được.

Về vị trí và nhân cách: Hồ Quý Ly là một người có tài và có tinh thần quyết đoán.

Trước hết ông nhận thức được nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng là ở mặt kinh tế, xã hội nên đã đề xuất cải cách kinh tế như ta đã biết. Đồng thời là thay đổi về mặt tư tưởng phê phán Tống Nho, lên án lối học từ chương, đề cao mặt thiết thực, thực dụng của Nho giáo, thay đổi về mặt văn hóa, phát huy văn hóa dân tộc (thơ văn đề cao chữ Nôm... áp dụng những biện pháp táo bạo, quyết tâm thực hiện (đàn áp những người chống đối...).

Nhưng về vị trí xã hội, từ một quý tộc ngoại thích trở thành đại thần của nhà Trần. Ngay lúc đó Hồ Quý Ly đã dám đề nghị một số biện pháp cải cách như ra tiền giấy "hội sao"... Ông thoán đoạt ngôi vua nắm quyền chỉ huy tối cao thực thi được cải cách.

Với vị trí đó, ông có thuận lợi nhưng lại gặp nhiều khó khăn ở trong nước, đó là sự chống đối lại một kẻ "thoán đoạt", ngoài nước là giặc mượn danh nghĩa "phù Trần diệt Hồ" khiến khó khăn thêm chồng chất.

- Về *biện pháp* - đã được bàn đến rất nhiều, có mặt tích cực, có mặt hạn chế, nhưng nhìn chung với mục tiêu xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền, mạnh về kinh tế, có sức chống ngoại xâm... đều là tích cực.

Cuối cùng về *định hướng*, rõ ràng ai đã nghiên cứu về cải cách Hồ Quý Ly cũng đã thừa nhận rằng định hướng đó rất đúng đắn mà sau ông, Lê Thánh Tông đã giành được vinh quang thực hiện một cách tốt đẹp...

Như vậy xét về hiệu quả trước mắt thì cuộc cải cách Hồ Quý Ly là hoàn toàn thất bại. Nhưng do nhân tố bên ngoài phá hoại là chính. Nếu xét hiệu quả lâu dài của định hướng thì cải cách đã mở đầu cho bước phát triển mới trong lịch sử mà đến Lê sơ mới thực hiện được.

3. Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ hồi thế kỷ thứ XIX.

- Về *thời điểm*, cũng là lúc có đòi hỏi cấp thiết nhằm giải quyết khủng hoảng kinh tế xã hội thời kỳ cuối Nguyễn. Kinh tế suy đốn, nhân dân khổ cực, nông dân xiêu tán, "giặc giã nổi dậy như ong". Trong khi nhân loại đã tới giai đoạn cao của chủ nghĩa tư bản, tiến lên đế quốc chủ nghĩa thì ở VN kinh tế vẫn còn là tri tri bệ bệ như ở thời kỳ trung cổ.

Nhân tố bên trong thúc đẩy cải cách bao hàm cả thuận lợi lẫn khó khăn. Thuận lợi là dân mong mọi sự đổi mới trước hết là về đời sống kinh tế xã hội. Quan lại, trí thức cũng

một số tán thành xu hướng canh tân. Khó khăn chủ yếu là ở tính trì trệ, bảo thủ của vua tôi nhà Nguyễn, với cả hệ tư tưởng bảo thủ Nho giáo được tiếp thu và kế thừa một cách tiêu cực với những chính sách lạc hậu về kinh tế như trọng nông, ức thương, bế quan tỏa cảng, duy trì chế độ ruộng công làng xã, hạn chế phát triển tư hữu và kinh tế hàng hóa v.v...

Nhân tố bên ngoài (thời Nguyễn Trường Tộ, chúng ta chưa bị mất nước hoàn toàn) cũng có mặt thuận lợi, có mặt khó khăn.

Thuận lợi là VN lúc này đã có điều kiện mở cửa ra quốc tế. Những mâu thuẫn giữa các thực dân Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha... ở khu vực này đã tạo ra kẽ hở cho việc đi tìm viện trợ trong sự cạnh tranh tư bản, miễn là có sự thông minh trong ứng xử và sách lược khôn khéo trong ngoại giao (như Nhật bản đã đuổi tất cả, chỉ giữ có Hà Lan và Trung Quốc để học hỏi, giao lưu...). Chính Nguyễn Trường Tộ cũng đã nêu ra việc lợi dụng các mâu thuẫn ấy và đề nghị triều đình tận dụng thuận lợi đó.

Còn khó khăn thật đã rõ ràng. Thực dân, đế quốc nào muốn xâm lược mà chẳng tiêu diệt mọi lực chống đối, trong đó có cả xu hướng duy tân, cải cách. Nhưng với những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ thì nhân tố bên ngoài chưa có tác dụng quyết định như đối với cải cách của Hồ Quý Ly.

- Về *vị trí và nhân cách*. Nhân cách Nguyễn Trường Tộ có nhiều điểm tốt được ca ngợi như yêu nước, thông minh, quả cảm, vị tha, thanh liêm, vượt khó... nhưng về vị trí thì ông thua các nhà cải cách kể trên.

Đứng ở địa vị một trí thức Nho giáo chưa phải là quan lại, chưa có phẩm trật gì được tôn trọng trong triều đình mà ông lại là một trí thức công giáo. Cái thuận là được giám mục Gauthier giúp đỡ trong việc xuất dương, nhưng cái nghịch lại là người của một tôn giáo đang bị triều đình nghi vấn, ngăn cản, bị nhân dân VN đa số là lương ngườ vực, bài xích...

Xét về thành công của các cuộc cải cách trên thế giới từ xưa đến nay thì người đứng đầu không thể không là thủ lĩnh quốc gia mà đem lại kết quả mỹ mãn được. Phúc Trạch Dụ Cát ở Nhật tuy thật tài ba, nhưng người chủ trì thực hiện cải cách phải là Minh Trị Thiên hoàng mới thành công được như thế. Thất bại của Nguyễn Trường Tộ cũng có một phần là do ở đây. Chính cũng từ vấn đề này,

người ta đã quy tội một cách rất đúng cho Tự Đức. Người có đức, có tài để xương cái cách là Nguyễn Trường Tộ thì không phải là người có đủ quyền hành để thực hiện, còn người có quyền để thực hiện là Tự Đức thì lại thiếu đức, thiếu tài.

- *Về biện pháp*- So với Hồ Quý Ly, ở Nguyễn Trường Tộ hầu hết là sáng suốt, đúng đắn, vừa mang nội dung dân tộc, vừa có ý nghĩa và trình độ quốc tế. Tức nếu được thực hiện thì có thể làm cho dân giàu nước mạnh. Có thể kiến nghị của ông có một vài yêu cầu quá cao nhưng là nhằm định hướng lâu dài, có thể chấp nhận được.

- *Về định hướng* "dân giàu nước mạnh". Không phải nói đến nay ta vẫn còn mong như thế. Lúc đó ta chưa có con đường nào khác ngoài con đường canh tân theo hướng phát triển tư bản chủ nghĩa dân tộc.

Nhìn chung lại, với Nguyễn Trường Tộ, thất bại chưa phải do nguyên nhân bên ngoài quyết định như ở Hồ Quý Ly mà chủ yếu là do nhân tố tri tri, bảo thủ, lạc hậu, thậm chí phản động ở bên trong tức của vua tôi nhà Nguyễn quyết định.

Nhưng kết quả gián tiếp thì cũng như ở Hồ Quý Ly, định hướng làm cho dân giàu nước mạnh của ông đã được cả các nhà cách mạng có xu hướng vô trang giải phóng dân tộc lẫn các nhà tiếp tục có xu hướng canh tân như Phan Chu Trinh, Đông kinh nghĩa thực, kế thừa... Đến Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo dân tộc làm cách mạng dân chủ mới cũng có từng phần thực hiện.

4. Công cuộc đổi mới do Đảng ta lãnh đạo.

Công cuộc này bắt đầu được đẩy mạnh từ Đại hội VI, có quan hệ mật thiết với cải tổ, đổi mới của phong trào xã hội chủ nghĩa ngày nay.

- *Về thời điểm*. Đây cũng là bước cấp thiết. Khủng hoảng của chúng ta bắt đầu từ cuối thập kỷ 70 như đã biết. Tình hình chung là dân không còn muốn sống theo lối bao cấp (xếp hàng dài, ăn khổ, ở chật...) Đảng và nhà nước cũng không muốn lãnh đạo kinh tế xã hội như cũ nữa. Cho nên đổi mới đã bắt đầu và có hiệu quả nhất định. Nhân tố bên trong vừa thúc đẩy vừa ủng hộ đổi mới. Sức ỳ, lực cản có nhưng không nhiều. Cái hạn chế, tiêu cực của nhân tố bên trong lại chính là thiết chế xã hội về mọi mặt chưa đổi kịp được với yêu cầu: bộ máy còn cồng kềnh và cơ chế còn

quan liêu. Tệ tham nhũng nảy sinh bắt nguồn từ tư tưởng và lối sống tha hóa, trụy lạc, của một bộ phận cán bộ và từ những kẻ hở của cơ chế hành chính (quản lý còn thủ công nghiệp, luật pháp chưa nghiêm minh, hệ thống ngân hàng tiền tệ tín dụng chưa đạt tới trình độ khoa học hiện đại đủ để đáp ứng nhu cầu đổi mới...).

Tuy vậy do sự lãnh đạo kiên quyết, khéo léo, sáng tạo của Đảng nên đã giữ được sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội. Do đó đổi mới vẫn giành được những thuận lợi của nhân tố bên trong. Nhưng bối cảnh bên ngoài đang có những nhân tố cực kỳ nguy hiểm. Ở đây xin nói rộng ra về nhân tố bên ngoài có tác động quyết định như thế nào đối với đổi mới, cải cách của những nước từng là xã hội chủ nghĩa. Lấy Cộng hòa Dân chủ Đức làm thí dụ, công cuộc đổi mới của nhà nước và Đảng ở CHDC Đức đã tiến hành từ sớm và thu được kết quả về nhiều mặt. Trước kia CHDC Đức đã có thể sánh với các cường quốc kể cả tư bản chủ nghĩa lẫn XHCN trên thế giới. Ấy vậy mà trong chớp lát, cải tổ, đổi mới đang tiến hành ở trong nước thì nhân tố bên ngoài đã có tác động quyết định: Liên Xô cải tổ bắt tay với Mỹ, Tây Đức trên một số mặt. Bức tường Béc-lin bị phá, nhà nước CHDC Đức đổ. Tất cả các cải tổ, đổi mới đã qua và đang làm đều bị tiêu vong. Cả đến Liên Xô như hiện nay cũng vậy, nhân tố bên ngoài lại đang có tác động mạnh mẽ tới nhân tố bên trong, và chưa thể đoán được thành công hay thất bại của cải tổ ở Liên Xô là do nhân tố bên trong hay bên ngoài quyết định?

Từ đó, nghĩ về nhân tố bên ngoài đối với cuộc cải cách, đổi mới của ta hiện nay, ta phải cảnh giác, vững vàng, chủ động, sáng tạo, linh hoạt để cho nhân tố bên ngoài không bao giờ có thể đóng vai trò quyết định (điều đã từng xảy ra ở thời cải cách của họ Hồ).

- *Về vị trí và nhân cách người đứng đầu* thì ngày nay vị trí và vai trò của cá nhân rất quan trọng nhưng không phải là tất cả. Vị trí chỉ huy toàn diện và tuyệt đối là của trí tuệ tập thể lãnh đạo Đảng và nhà nước, không còn chỉ là người đề nghị như Nguyễn Trường Tộ.

Nhưng về nhân cách tập thể, ở đây là uy tín của Đảng và phẩm chất của đảng viên, của cán bộ lãnh đạo đang là điều phải suy nghĩ. Điều này xin miễn phải nói nhiều. Đảng và nhà nước đang quan tâm cải thiện tình hình giành lại uy tín cho Đảng, xây dựng

phẩm chất tốt đẹp cho cán bộ đảng viên đi đôi với cải tiến và tăng cường quyền lực nhà nước.

Về *biện pháp*, những đổi mới của chúng ta được tiến hành theo những biện pháp tích cực, có tính khoa học, vừa do trình độ trí thức dân tộc phát triển, vừa do kinh nghiệm quốc tế giúp đỡ. Chưa thể nói được là mọi biện pháp đều hay, đều hữu hiệu nhưng nếu so với trước đây, phải nói là các biện pháp ngày nay chủ động hơn, khoa học hơn, có tính tập thể và quần chúng hơn. Đặc biệt với mục tiêu “do dân, vì dân”, các biện pháp sẽ có thể ít phạm sai lầm hơn, hoặc nếu có cũng sớm nhận thức và khắc phục được.

Cuối cùng là về *định hướng*. Công cuộc cải tổ đổi mới của chúng ta luôn kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là một yếu tố không thể thiếu được của thắng lợi cuối cùng.

Kinh nghiệm các cuộc cải tổ đã qua thì định hướng đúng sẽ có tầm quan trọng quyết định. Nếu trước mắt chưa thu được kết quả như ở Hồ Quý Ly, Nguyễn Trường Tộ, thì cuối cùng dân tộc, nhân dân vẫn tìm được đường đi để đạt tới hiệu quả cuối cùng do định hướng đã đề ra. Có nơi việc đổi mới được tiến hành như cách “lầm xiếc trên dây”, lúc ngã bên này lúc nghiêng bên nọ; cuối cùng định hướng xã hội chủ nghĩa đã bị tuột mất khỏi tầm tay. Như vậy nếu cải tổ không có mục tiêu đúng thì không phải là đi trệch khỏi mục tiêu mà là phản lại mục tiêu.

Cuộc đổi mới của chúng ta với mục tiêu kiên định sẽ giữ được ổn định trong hiện tại và sẽ giành được thắng lợi trong tương lai.

Trong bốn tiêu chí đề ra để so sánh, nhìn riêng về cuộc cải cách Hồ Quý Ly tôi thấy nổi bật lên một vấn đề là nhân tố bên ngoài đã có tác động phá hoại một cách quyết định đến cuộc cải cách. Đồng thời cải cách Hồ Quý Ly cũng cho thấy nếu có định hướng đúng thì tuy cải cách tạm thời thất bại, nhưng mục tiêu cuối cùng sẽ đạt được trong tay nhân dân, mà cải cách đó có vinh dự là đề ra *bước khởi đầu đúng đắn*.

Trong cải cách đổi mới, định hướng *mục tiêu, vị trí và nhân cách* của người đứng đầu là quan trọng. Biện pháp thực hiện là cần thiết và có tác dụng to lớn đến thắng lợi, nhưng tùy thuộc vào ba yếu tố trên, có được ba yếu tố trên thuận lợi thì biện pháp vẫn có thể thay đổi khi cần thiết cho thích hợp với từng bước của cải cách để đi tới thắng lợi.

*
* *

Nhân đây tôi cũng xin có một vài ý kiến về việc duy trì bảo quản tồn tạo di tích thành nhà Hồ.

Nói về di sản thành trì và nghệ thuật trúc thành, đây là một di sản *bạc nhất*. Thành Cổ Loa có cái độc đáo của nó nhưng không chỉ của ta mà còn là của cả Hán. Hơn nữa đến nay cũng không còn gì ngoài cái đáng chú ý là quy mô to rộng và những di vật mà khảo cổ đã khai quật được.

Các thành thời Lý, Trần chủ yếu là Thăng Long, còn vết tích, nhưng trải qua nhiều phen sửa đắp, mở rộng về sau, nên cũng không nguyên vẹn, còn bàn bạc thảo luận đề vạch lại quy mô của thành, việc trúc thành nhiều nhất chỉ có nhà Mạc rồi đến Nguyễn, mà hiệu quả chủ yếu chỉ nhằm phòng ngự, phòng thủ, hơn là tiến công.

Thành nhà Hồ thì khác hẳn. Đây là *đô thành* nhưng không gắn thật chặt với *thị*. Vị trí của *thành* ở nơi hiểm yếu, lại lợi dụng được nguyên liệu quý là các loại đá có độ cứng, độ bền thích hợp để có thể khai thác và cấu thành. Đồng thời thành lại biểu hiện nghệ thuật làm đá độc đáo VN mà Thanh Hóa là một trong những cái nôi của nghệ truyền thống này.

Nếu muốn giữ biểu tượng về thành VN *hồi trung thế kỷ* thì phải giữ cho được di sản thành nhà Hồ, cũng như về thành *cổ đại* phải giữ cho được di chỉ Cổ Loa.

Còn Liên Lâu, Hoa Lư kể cả thành ở Thăng Long đều không là tiêu biểu. Thành thời Nguyễn lại là pha “Tây” và không có gì đặc sắc. Với cố đô Huế, cái cần giữ di sản phải là lăng tẩm và hoàng cung hơn là thành...

Nhìn chung, chúng ta không nên để đổ nát, mai một di sản độc đáo của ông cha ta để lại. Một số thành trung cổ ở Đông Âu, như Hung, Bungari, Tiệp Khắc, Anbani thì có cái tinh xảo, hiếm trở là nơi bảo vệ những lâu đài phong kiến (château féodal). Nó mạnh về kỵ binh, có đường đi vòng bạc thang lên cao, thuận cho ngựa chiến. Còn ở ta thành lại lợi cho bộ binh và tượng binh, pháo binh. Kỵ binh không chiếm phần chủ yếu. Ngoài ra thủy binh có phần quan trọng. Do đó thành nhà Hồ đồ sộ, lại gần nhiều bến sông, lợi cho liên minh thủy bộ...

Nói tóm lại, thành nhà Hồ là một cửa quý độc nhất vô nhị ở VN về thành *hồi trung thế kỷ*. Vì vậy phải coi nó như một di tích lịch sử thành lũy quý báu cần duy trì, bảo vệ, tu tạo, dành cho con cháu mai sau.

Tháng 10 năm 1991

NGUỒN GỐC HỒ QUÝ LY VÀ DÒNG HỌ HỒ

TRẦN BÁ CẨM

I - NGUỒN GỐC HỒ QUÝ LY

Theo chính sử (1), tiên tổ của Hồ Quý Ly là Hồ Hưng Dật, vốn người tỉnh Chiết Giang bên Trung Quốc, thời Hậu Hán (947-950) được vua Hán cử sang làm Thái thú châu Diên (Diễn Châu) ở nước ta. Đến thời kỳ loạn 12 sứ quân, họ Hồ dời nhà ở vào hương Bào Đột (2) thuộc châu ấy và trở thành một trại chủ. Đến thời Lý, trong họ có người lấy Công chúa Nguyệt Dich sinh ra Công chúa Nguyệt Đoan. Đến đời cháu thứ 12 của Hồ Hưng Dật là Hồ Liêm dời đến ở hương Đại Lại, Thanh Hóa, làm con nuôi của Tuyên úy Lê Huấn, rồi lấy họ Lê làm họ mình. Hồ Quý Ly là cháu bốn đời của Lê Liêm, khi lên làm vua thì đổi lại họ Hồ...

Theo chính sử các triều và tư phả các chi phái họ Hồ thì đều thống nhất là tiên tổ của họ này là Hồ Hưng Dật vốn từ đất Chiết Giang sang nước ta. Họ Hồ ở đất này có thể không thuộc dòng Hán tộc, mà là người tộc Việt tồn tại từ thời Xuân Thu, Chiến Quốc.

Thư tịch Trung Quốc đều chép: đất Chiết Giang do có dòng sông uốn lượn nhiều đoạn gấp khúc, nên mới gọi là "Chiết". Đất này vốn là Dương Châu trong thiên Vũ Cống, là địa bàn của nước Việt thời Xuân Thu (770 - 475 trước Công nguyên), là đất của các quận Cối Kê, Đan Dương thời Tần - Hán ... Sử liệu nước ta và gia phả của họ Hồ chép Chiết Giang là chép theo địa danh có từ thời Đường. Phía nam Chiết Giang là đất tỉnh Phúc Kiến, vốn xưa cũng là đất Dương Châu, do tộc Mân Việt sinh tụ, cho nên nhà Chu mới gọi là đất Thất Mân, thời Tần - Hán gọi là nước Mân Việt... Mãi về sau đến đời Tống mới gọi là Phúc Kiến.

Ngược dòng lịch sử, theo các thư tịch viết về Chiết Giang, Phúc Kiến, tìm lại dấu vết của đất Bách Việt xưa khi nhà Tần chưa chinh phục phương Nam, chúng tôi muốn nói rằng: những người phương Bắc ở vùng Chiết Giang, Phúc Kiến trước đây sang cư trú lập nghiệp ở nước ta, phần đông là người thuộc các tộc Việt trên đất Bách Việt cổ. Chắc rằng tổ tiên của họ Hồ, họ Lý, họ Trần ở nước ta đều như thế cả.

Lời chú trong sách "Thông khảo Dư địa khảo" ghi rằng: "Từ Giao Chỉ đến Cối Kê khoảng 78.000 dặm, là vùng tập cư của các tộc thuộc Bách Việt". Phần "Bách Việt tiên hiền chí" trong "Tứ khố Toàn thư đề yếu" cũng chép: "Ở phương nam thì các nước Việt là lớn hơn. Từ cháu sáu đời của Việt Vương Câu Tiễn là Võ Cương bị nước Sở đánh bại, con cháu di tản đi khắp nơi dọc theo biển, tiêu biểu nhất là nước Đông Việt của Vô Chủ đóng đô ở Đông Dã đến Chương Tuyên, gọi là Mân Việt; Đông Hải vương tên là Dao đóng đô ở Vinh Gia, gọi là Âu Việt; từ sông Tương Ly về nam gọi là Tây Việt; từ sông Trường Kha đến vùng Ung, Tuy, Kiến, gọi là Lạc Việt... xen kẽ với các tộc nhỏ gọi là Bách Việt". ("Tứ Hải", tr. 933).

Cũng theo thư tịch Trung Quốc thì đất Chiết Giang có họ Hồ ở đã lâu đời, thời nào cũng có người hiền đạt. Họ Hồ lớn ở huyện Vĩnh Khang, tỉnh Chiết Giang và một chi họ Hồ nữa ở huyện Sơn Âm, tỉnh Chiết Giang, có thể đó là nơi đất gốc.

II - DÒNG HỌ HỒ

Theo "Hồ gia hợp tộc phả ký" (A. 3076) thì Hồ Hưng Dật đã đậu Trạng nguyên, từ đất Chiết Giang sang nước ta vào thời vua Ân đế nhà Hậu Hán (947-950), tức là thời Hậu Ngô vương (Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Văn ở nước ta). Ông làm Thái thú lộ Diên Châu được mấy năm thì loạn 12 sứ quân nổ ra, ông phải tìm nơi lập nghiệp để tránh loạn. Từ đó đất Diên Châu có thêm một dòng họ Hồ, vị tổ khai cơ là người Bắc. Sau con cháu ông ở các đời sau kết hôn với người Việt, rồi lâu đời hóa thành ra người Việt.

Rất tiếc là các gia phả họ Hồ này còn lại đều bỏ trống hơn ba thế kỷ không chép được thế thứ các vị tổ từ con của Hồ Hưng Dật đến vị tổ thứ II, tức là thiếu hẳn giai đoạn từ năm 950 đến năm 1325 thời Trần.

Họ Hồ này đến thời Trần có hai bộ phận lớn: một bộ phận giữ nguyên đất khởi nghiệp ở Diên Châu (Nghệ An), một bộ phận dời ra đất hương Đại Lại ở Thanh Hóa. Vì khuôn khổ của một luận văn có hạn, chúng tôi chỉ

ghi lại ở đây 6 đời, còn các đời tiếp theo xin được gác lại.

a) Tìm hiểu về họ Hồ ở Đại Lại, Thanh Hóa.

Chính sử và các tư phả cho biết như sau:

- Vị thủy tổ của họ Hồ ở đây là Hồ Liêm, cháu 12 đời của viễn tổ Hồ Hưng Dật. Ông làm con nuôi quan Tuyên úy ở hương Đại Lại là Lê Huấn, nên ông mới đổi sang họ Lê. Chính sử và tư phả không cho biết rõ hơn gì về niên biểu và hành trạng của Lê Liêm.

- Đời thứ 2 là các con của Lê Liêm; chưa rõ tên tuổi, hành trạng của những người này. Chỉ biết ông họ Lê này (vì chưa đổi lại họ Hồ) lấy bà vợ là con gái của nhà họ Chu. Điều này do Hồ Quý Ly "khai" ra, vào tháng 12 năm Canh Thìn (1400). ("Đại Việt Sử ký toàn thư" tập II, Nxb KHXH, HN, 1967, tr. 209).

- Đời thứ 3 là cháu của Lê Liêm, người đích tôn của họ Lê này chưa rõ tên là gì, chỉ biết ông lấy bà vợ là con gái của họ Phạm. Đời này không rõ có mấy nam, chỉ biết có hai nữ mà Hồ Quý Ly gọi bằng cô: một người lấy vua Trần Minh Tông, sinh ra vua Nghệ Tông tên là Phủ; năm 1370 vua Nghệ Tông lên ngôi, phong cho mẹ là Minh Từ Thái hậu; một người cũng lấy vua Trần Minh Tông, sinh ra vua Duệ Tông tên là Kính; năm 1372 vua Duệ Tông lên ngôi, phong cho mẹ là Đôn Từ Hoàng Thái phi.

- Đời thứ 4 là Hồ Quý Ly, Hồ Quý Tỳ...

Hồ Quý Ly sinh năm Ất Hợi (1335), lấy con gái của Trần Minh Tông là Công chúa Huy Ninh. Năm 1388 Hồ Quý Ly lại lấy mẹ của Trần Đổ, vì bố của Trần Đổ là Thượng vị hầu Tung bị bệnh chết sớm. Về sau Hồ Quý Ly cho Trần Đổ làm tướng và ban cho quốc tính họ Hồ, đổi Trần Đổ làm Hồ Đổ.

- Đời thứ 5 là lớp con của Hồ Quý Ly đã khá đông, gồm có Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương, Hồ Triệt, Hồ Uông và con gái đầu lòng của Hồ Quý Ly lấy vua Trần Thuận Tông, sinh ra Trần An. Năm 1399 Trần An lên làm vua, được 2 năm bị Hồ Quý Ly là ông ngoại giáng truất, gọi là Phế Đế (1399-1400).

Con của Hồ Quý Tỳ thì có Hồ Nguyên Cữu, Hồ Tử Quynh, Hồ Thúc Hoa, Hồ Bá Tuấn, Hồ Đình Việp và Hồ Đình Hoàng.

Trong những năm làm vua, Hồ Hán Thương rất quan tâm đến việc thờ phụng tổ tiên, truy nguyên lại họ nội họ ngoại, lập

nhiều cung điện thờ cúng: Tháng 4, năm Tân Tý (1401) triều đình làm sổ hộ tịch, ghi họ Hồ có hai phái: ở Diễn Châu và ở Thanh Hóa ("ĐVSKTT" tập II, Sdd, tr. 210). Năm 1403 Hồ Hán Thương sai xây dựng miếu thờ ở làng tằm Thiên Xương (Thanh Hóa) để thờ cúng tổ khảo (ông nội); lại dựng miếu ở các làng tằm Bào Đột, phủ Linh Nguyên (Nghệ An) để thờ cúng tổ tiên. Ở kinh thành Tây Đô thì dựng Đông Thái miếu để thờ tông phái họ Hồ và dựng Tây Thái miếu để thờ tổ ngoại là Trần Minh Tông và Trần Nghệ Tông ("ĐVSKTT", tập II, Sdd, tr. 214-215).

- Đời thứ 6 có Thái tử Nhuế là con trai cả của Hồ Hán Thương và mẹ là Trần Thị Hiến gia phong Hoàng hậu. Em của Hồ Nhuế là Hồ Lỗ, Hồ Phạm, Hồ Ngũ Lang... Những người này cũng đều bị quân Minh bắt giải về Kim Lăng (Trung Quốc) năm 1407 theo Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương.

Sau khi triều Hồ tan vỡ, thành Tây Đô bị quân Minh chiếm, đất nước ta thuộc quyền cai trị của nước ngoài; còn cháu họ Hồ ở Đại Lại sinh tồn, phát triển ra sao, không có tài liệu nào ghi chép lại. Điều này xin dành cho các nhà nghiên cứu của địa phương Thanh Hóa mới có điều kiện sưu tầm, xác minh, bổ khuyết tốt hơn. Tuy tài liệu thành văn còn thiếu, nhưng có vài chứng tích và nhân chứng có thể đặt phương hướng cho chúng ta tiếp tục đi sâu tìm hiểu.

Tỷ dụ ở tổng Sen Trì (xưa thuộc huyện Ngọc Sơn), nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa có bốn làng ở ven biển, song song dọc đường quốc lộ số I, cách thị xã Thanh Hóa khoảng 32 km-34 km về phía nam đều mang tên Hồ. Đó là các thôn: Hồ Thượng, Hồ Trung, Hồ Thịnh (Tân Dân), Hồ Phú (Hải Lich); trong đó ở thôn Hồ Trung, cư dân thuộc họ Hồ Văn ở đây chiếm 100% dân số. Có khả năng đây là di duệ xa đời của Hồ Quý Ly, sau khi đất Thanh thuộc quyền nhà Minh thống trị, họ Hồ bị truy vấn, nên con cháu họ Hồ phải tỵ nạn dân vào phía nam.

Cũng do biến động ấy mà hiện nay một số tỉnh ở phía nam nước ta còn có họ Hồ, tự nhận là thuộc dòng Hồ Quý Ly từ đất Thanh Hóa di cư vào; đồng nhất là họ Hồ Sĩ ở tỉnh Quảng Trị.

Một số nhân chứng của họ Hồ Sĩ này cũng cho biết: họ Hồ Sĩ ở Quảng Trị là thuộc dòng họ Hồ từ đất Thanh Hóa di cư vào. Tất nhiên

chúng ta cần phải có dịp vào Quảng Trị, Thừa Thiên để thăm tra, đối chiếu với các gia phả của họ Hồ Sĩ.

b) Tìm hiểu họ Hồ ở Diễn Châu và sự phân chi của nó.

Theo "Hồ đại tộc phả" (ký hiệu VHV. 1305) soạn năm Quý Mão, đời Cảnh Hưng (1783) thì họ Hồ này có mấy thế hệ từ viễn tổ Hồ Hưng Dật (thế kỷ X) đến niên hiệu Khai Thái nhà Trần, tư liệu bị thất truyền; chỉ từ đời Hồ Kha đến nay thì rõ. Tộc phả này lấy Hồ Kha làm thủy tổ của họ Hồ ở Diễn Châu.

- Đời thủy tổ Hồ Kha: Hồ Kha sinh năm Khai Thái thứ 2 (1325), thời vua Trần Minh Tông, ở đất hương Quỳnh Trạch, huyện Thổ Thành. Khi ông lớn lên, lại di cư sang thôn Nghĩa Liệt, xã Tiên Sinh, tổng Đường Khê Thượng, thuộc huyện Quỳnh Lưu. Sau đó nữa ông lại dời sang trang Thổ Đồi, thuộc sách Hoàn Hậu (sau gọi là thôn Quỳnh Đồi, xã Hoàn Hậu). Hồ Kha sinh được hai con trai là Hồng và Cao, sau trở thành tổ của 2 họ: Hồ Hồng là Thái thủy tổ của họ Hồ ở đất Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu; Hồ Cao là Thái thủy tổ của họ Hồ ở đất Tam Công thuộc tổng Quỳnh Trạch (Yên Thành).

c) Phân chi của dòng họ Hồ ở Hoàn Hậu, Quỳnh Lưu.

- Đời Thái thủy tổ là Hồ Hồng: Hồ Hồng sinh khoảng niên hiệu Đại Trị (1358-1363), đời vua Trần Dụ Tông, làm đến chức Chánh đội trưởng. Niên hiệu Xương Phù thứ 2 (1378), ông cùng một ông họ Nguyễn là Ma Lạnh Công và một ông họ Hoàng là Hoàng Khánh khai khẩn ra đất Quỳnh Đồi, sau truyền cơ nghiệp lại cho con trai ông là Hồ Hân.

- Đời thứ nhất là thủy tổ Hồ Hân: Hồ Hân sinh vào thời Trần mạt, xã hội gặp lúc nhiều nhương... Khi nghe tin Lê Lợi khởi binh, ông có theo nghĩa quân, sau được phong đến chức Quản lĩnh, hàm Chánh tứ phẩm. Ông sinh được hai con là Hồ Ước Lẹ và Hồ An.

- Đời thứ 2 là Hồ Ước Lẹ: Hồ Ước Lẹ làm đến chức Chuyển vận sứ. Ông sinh ra Hồ Khắc Cần, Hồ Khắc Kiệm, Hồ Khắc Tuấn. Em ông là Hồ An sinh ra Hồ Sùng Đức, Hồ Định, Hồ Khuê.

- Đời thứ 3 gồm có:

- Hồ Khắc Cần, sau thành thủy tổ của chi I (nhánh nhỏ).

- Hồ Khắc Kiệm, sau thành thủy tổ của chi 2.

- Hồ Khắc Tuấn, sau thành thủy tổ của chi 3.

- Hồ Sùng Đức, sau thành thủy tổ của chi 4.

- Hồ Định, sau thành thủy tổ của chi 5.

- Hồ Khuê, sau thành thủy tổ của chi 6.

- Đời thứ 4: tổ là Hồ Phi Chiêu, Hồ Khắc Triết đều là con của ông Hồ Khắc Kiệm.

- Đời thứ 5: tổ là Hồ Phi Thiệu, Hồ Ông Dũng (đều là con của ông Hồ Phi Chiêu).

- Đời thứ 6 gồm có: - Hồ Phi Toàn, Hồ Phi Dân, Hồ Phi Bình (đều là con của ông Hồ Phi Thiệu). - Hồ Văn Đăng, Hồ Văn Đài, Hồ Văn Khế, Hồ Thư, Hồ Văn Nha (đều là con của ông Dũng. Mỗi người này sau lại trở thành tổ của các chi nhỏ.

d) Phân chi của dòng họ Hồ từ đất Quỳnh Trạch, Thổ Thành (Yên Thành).

- Viễn đại thế tổ của họ này là Hồ Hưng Dật (sự tích của Hồ Hưng Dật thì chi nào cũng ghi).

- Đời thứ nhất của họ này tính từ Thái thủy tổ Hồ Kha. Hồ Kha cách viễn tổ đã mười mấy đời. Khi ông lớn lên đã ở xã Quỳnh Trạch, huyện Thổ Thành, sau mới dời sang thôn Nghĩa Liệt, xã Tiên Sinh, tổng Đường Khê Thượng. Ở đây ông sinh được hai trai là Hồ Hồng và Hồ Cao. Về sau Hồ Hồng là thủy tổ của họ Hồ ở Hoàn Hậu, còn Hồ Cao trở thành thủy tổ của họ Hồ ở Quỳnh Trạch.

- Đời thứ 2 của họ này là thủy tổ Hồ Cao: Hồ Cao là con thứ của Hồ Kha, sinh vào khoảng thời Đại Trị (1358-1369), đời Trần Dụ Tông. Ông thông minh, đỉnh ngộ, có công đắp đê dẫn nước vào ruộng, khai phá ra đất Tam Công trang (sau đổi ra thôn). Đất Tam Công về sau thuộc xã Thái Trạch, tổng Thái Trạch, tức là đất Quỳnh Trạch xưa. Ông sinh ra Hồ Tông Thốc và Hồ Tông Chất. Mẹ ông táng tại xã Đường Khê. Khi chết, ông được đặt thụy hiệu là Tiên Lan.

- Đời thứ 3 của họ này là Hồ Tông Thốc: Hồ Tông Thốc là con cả của Hồ Cao, gọi Hồ Hồng bằng bác. Ông là người thông minh lỗi lạc, nổi tiếng văn thơ. Chỉ trong một đêm hầu thơ với các đạo nhân văn sĩ, ông đã làm

được 100 bài thơ Đường luật, bài nào cũng hay. Từ đó ông nổi tiếng khắp kinh thành và trong cả nước ("Truyền kỳ mạn lục"). Ông đậu Trạng nguyên lúc còn trẻ. Năm Xương Phù thứ 10 (1386) ông được vua Trần phong chức Hàn lâm Học sĩ phụng chỉ kiêm Thẩm hình viện sứ. Ông còn biên soạn nhiều tác phẩm thơ văn và sử học.

Trong bài tựa sách Sử ký, Ngô Sĩ Liên đã nhận xét rằng: Duy chỉ có bộ "Việt sử cương mục" của Hồ Tông Thốc soạn ra, chép việc thận trọng đúng phép tắc, bàn việc thiết thực, lời văn không rườm. Tiếc thay sau nhiều cuộc binh hỏa, sách ấy không còn nữa.

Khi đi sứ sang Trung Quốc, ông đã ghi lại nhiều bài thơ bất hủ. Khi ông về hưu, được gia phong Thái phó Đường Quận công. Các con ông là Hồ Đốn, Hồ Thành cũng đều đỗ Trạng nguyên, thừa kế được nghiệp ông. Đến năm 90 tuổi, ông bị bệnh, mất tại nhà, mộ của ông và của một bà vợ là Thị Ân đều táng ở đất Đường Khê. Ông được cấp 680 mẫu ruộng tế ở các xứ Cửa Thần, Tiên Viên, Đồng Ấn đều thuộc địa phận xã Đường Khê... Em của Hồ Tông Thốc là Hồ Tông Chất dựng nhà ở thôn Thượng An, xã Hoàn Hậu, sau là tổng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu. Thượng An của Quỳnh Lưu cách Tam Công của Thái Trách, huyện Yên Thành không đến 10 cây số.

- Đời thứ 4 của họ này là Hồ Tông Đốn: ông là con cả của Hồ Tông Thốc, đậu Trạng nguyên thời Trần, được hơn 80 mẫu ruộng huệ điền, một phần ở xứ Đồng Thường. Con cả của ông là Hồ Đình Trụ, sau vẫn nối nghiệp tổ ở đất quê.

Hồ Tông Thành là con thứ của Hồ Tông Thốc, cũng đậu Trạng nguyên thời Trần. Khi Hồ Thành đậu Trạng nguyên, Chiêu vương Trần Dụ Tông có thơ mừng rằng:

*Yên Sơn cây quế lại hồi xuân,
Mừng ngõ Trương Lương đã tới gần...
Nức tiếng hai đời cao thấp Nhạn,
Rồng châu một họ giữa trùng vân.
Nhạn Hồi, Tử Lộ qua lời nói,
Tăng Tích, Tăng Sâm ấy lòng nhân,
Chắc được Trời phò văn vận tốt,
Cha con đều trạng tiếng vang ngàn.*

Về sau ông cùng con trai của ông là Hồ Bình Quốc dời nhà vào huyện Thiên Lộc, Nghi Xuân...

- Đời thứ 5 của họ này là Hồ Đình Trụ, con của ông Hồ Tông Đốn ở lại đất Quỳnh Trách. Hồ Bình Quốc là con trai của Trạng nguyên Hồ Thành.

Hồ Thành cùng con là Hồ Bình Quốc dời gia đình sang đất Bình Lăng, thuộc huyện Thiên Lộc (sau là Can Lộc, Hà Tĩnh). Hồ Bình Quốc học giỏi, đậu Tiến sĩ vào Chế khoa năm Đinh Sửu, hiệu Gia Thái năm thứ 5 (1577), sau làm đến chức Lại bộ Tả thị lang. Đời Lê Thế Tông, hiệu Quang Hưng thứ 18 (1595), ông làm Thừa Chánh sứ Thanh Hóa, vua sai ông đo đạc lại các bãi dâu trong hạt để định thuế lệ, thu cho triều đình. Ông hưu trí ở Bình Lăng. Con cháu của ông về sau khá đông ở các huyện Can Lộc, Nghi Xuân.

- Đời thứ 6 của họ này có Hương cống Hồ Thế Vinh, tự Doãn Văn, là con trai của Hồ Đình Trụ. Hồ Thế Vinh làm Giáo thụ ở phủ Hà Trung (Thanh Hóa). Ông sinh ra Hồ Huệ Chất, Hồ Thiện Huệ, Hồ Cảnh Sơn.

Đời thứ 6 của họ này còn có Hồ Tông Bản, Hồ Tông Tiêm, Hồ Tông Nhân đều là con của Hồ Minh Đạt (đời thứ 5 ghi sót tên ông Hồ Minh Đạt).

III - MỘT SỐ NGƯỜI TIÊU BIỂU TRONG ĐÒNG HỌ HỒ QUÝ LY

Dòng họ Hồ của Hồ Quý Ly là một vọng tộc lớn ở Việt Nam, có người làm vua, có nhiều đại thần, văn quan, võ tướng; số người đỗ đại khoa, số người được phong tước Quận công cũng đông hơn so với các họ khác ở trong nước. Có những Trạng nguyên nổi tiếng như Hồ Tông Thốc, Hồ Tông Đốn, Hồ Tông Thành; những văn thần nổi tiếng như Hồ Sĩ Dương, Hồ Sĩ Tân, Hồ Sĩ Đống; lại có thêm nữ sĩ Hồ Xuân Hương được người đời ca tụng là Bà Chúa thơ Nôm. Trong phong trào chống Pháp ở cuối thế kỷ XIX và phong trào cách mạng ở thế kỷ XX, con cháu họ Hồ này cũng đã có nhiều người giữ nhiều chức vụ quan trọng, có nhiều đóng góp lớn cho đất nước. Chúng tôi xin giới thiệu sơ lược tiểu sử của một số nhân vật tiêu biểu đó.

Hồ Sĩ Dương: quê ở Hoàn Hậu, Quỳnh Lưu, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức, năm thứ 4 (1652). Trước đó, ông đã đậu Giải nguyên. Năm Vĩnh Thọ thứ 5 (1662), ông đã làm Bồi tụng. Năm đầu niên hiệu Cảnh Trị (1663) ông được bổ làm Đông các Đại học sĩ, thăng lên tước Tử. Năm Cảnh

Trị thứ 3, ông được giữ chức Binh bộ Hữu thị lang và được thăng lên tước Bá, đã nhiều lần giao thiệp với nhà Thanh. Năm Cảnh Trị thứ 7 (1670) ông được thăng tước Hầu, sang làm Lại bộ Hữu Thị lang; vua lại giao cho ông việc tiếp đón sứ nhà Thanh. Năm Cảnh Trị thứ 8, ông làm Đốc thị Tuyên Quang, lo việc dẹp loạn Ma Phúc Lan. Năm Dương Đức thứ 2 (1673) ông được cử làm Chánh sứ đi sứ nhà Thanh. Khi về, ông được vua khen.

Năm Đức Nguyên thứ 2 (1675), ông được thăng chức Công bộ Thượng thư và được phong tước Quận công (gọi là Duệ Quận công). Năm đầu niên hiệu Vĩnh Trị (1676) ông được thăng lên chức Tham tụng (Tể tướng). Năm Chính Hòa thứ 2 (1681) ông được tặng chức Hộ bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

Ngoài việc giúp nước về mặt chính trị, ông còn quan tâm đến thuần phong mỹ tục của xã hội nước ta. Ông bước đầu soạn thảo sách “Hồ Thượng thư gia lễ” cho sát với tình hình kinh tế và tập tục Việt Nam, cải cách những sự mô phỏng Tàu quá nhiều, đề cao đạo hiếu, lấy đạo hiếu và gia đình làm gốc cho xã hội. Đến đời cháu ông là Hồ Sĩ Tân thì cuốn sách đó thực sự hoàn chỉnh và được phổ biến khắp trong nước ta.

- Hồ Sĩ Tân: là cháu gọi Hồ Sĩ Dương bằng bác. Ông có chí học hành, đọc rộng, biết nhiều. Năm 31 tuổi, ông đậu Tiến sĩ khoa Tân Sửu, niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721), đời Lê Dụ Tông. Ông làm quan đến chức Hàn lâm đại chế. Trong những ngày rỗi, ông chăm đọc sách và đã đem cuốn sách “Hồ Thượng thư gia lễ” của bác là Hồ Sĩ Dương ra nhuận sắc, thêm bớt, soạn thành cuốn “Thọ Mai gia lễ”, vì tên hiệu của ông là Thọ Mai.

Sách “Thọ Mai gia lễ” gọi có ý khiêm tốn là “Sách lễ” của nhà, nhưng dần dần nó lại được cả nước sử dụng, vì nội dung của cuốn sách này đề cao đạo hiếu: đạo làm con phải nuôi nấng, chăm sóc cha mẹ từ lúc sống cho đến lúc chết, để báo đáp một phần công ơn sinh thành, dưỡng dục của các Người. Một số bài văn tế và những câu đối cúng trong cuốn sách này cũng thật thâm thúy, cảm động. Tất nhiên nội dung của phần tang lễ trong

cuốn sách này đến ngày nay đã có những điều không thích hợp nữa, nhưng giá trị giáo dục đạo đức cho mọi người thì vẫn đáng trân trọng.

- Hồ Sĩ Đống: ông sinh năm Mậu Ngọ (1739) ở xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu. Năm 34 tuổi, ông đậu Tiến sĩ, Hội nguyên và Đình nguyên vào khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772). Năm Cảnh Hưng thứ 38, ông đi sứ nhà Thanh. Ông đã soạn tập “Hoa trình khiển hững”, lời thơ rất óng mượt. Sau chuyến đi sứ này, ông lần lượt thăng chức Bồi tụng, Tham tụng (Tể tướng). Năm Cảnh Hưng thứ 34 (1774) ông được thăng Đô Ngự sử, gia Binh bộ Thượng thư, tước Giác Quận công.

HỌ HỒ, TỪ HỒ QUÝ LY ĐẾN VUA QUANG TRUNG - NGUYỄN HUỆ

Văn Tân trong “Nguyễn Huệ. Con người và sự nghiệp”, Nxb KH, 1967, ở trang 11, 14 viết: “... Theo “Nghệ An ký” của Bùi Dương Lịch thì tổ tiên Hồ Phi Phúc quê ở làng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. “Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập”, quyển 30 của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết ông thân sinh ra Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ quê ở huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Đời vua Thần Tông nhà Lê, ông tổ bốn đời bị quân của chúa Nguyễn bắt đưa về an trí ở ấp Tây Sơn, tỉnh Quy Nhơn (Bình Định bấy giờ)...

Tất cả các tài liệu đều nhất trí cho rằng ông thân sinh ra Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ là Hồ Phi Phúc, vốn quê quán ở Nghệ An” (trang 11).

“... Sau khi bị an trí ở ấp Tây Sơn, Hồ Phi Phúc đổi họ Hồ lấy họ Nguyễn là họ của viên chúa tể giai cấp phong kiến xứ Đàng Trong...” (tr. 14).

Trong “Lịch sử Việt Nam” tập I, Nxb KHXH, Hà Nội 1971, (tr. 337) các tác giả cũng viết: “Tổ tiên của ba anh em Tây Sơn vốn quê ở làng Thái Lão (huyện Hưng Nguyên, Nghệ An), thuộc Đàng Ngoài. Giữa thế kỷ XVII, quân Nguyễn có lần vượt qua sông Gianh, bắt nhiều nông dân ở Nghệ An

cưỡng bức, vào khai hoang ở Đàng Trong. Tổ bốn đời của Nguyễn Nhạc là một trong những nạn nhân đó và trải qua mấy đời lao động càn cù, trở thành một gia đình nông dân khá giả ở Tây Sơn”.

Rồi “Nghệ Tĩnh trong Tổ quốc Việt Nam”, của Trần Thanh Tâm - Ninh Viết Giao (tr. 263-265) còn viết rõ hơn: “Nguyễn Huệ vốn họ Hồ, di duệ của Hồ Quý Ly. Tổ tiên trước của Nguyễn Huệ di cư vào đất Mặc Điền tức Kê Sĩa, nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên. Vào đây Hồ Phi Khang cố lập nghiệp, nhưng gặp thời loạn ly. Đó là cuộc huynh đệ tương tàn giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn.

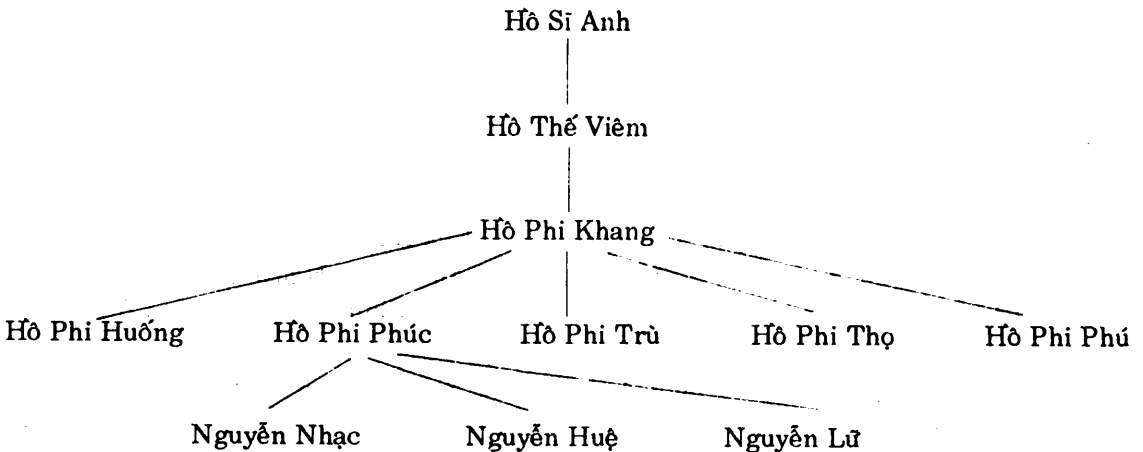
Vào một năm, quân Nguyễn ở Đàng Trong đánh tràn ra Nghệ An, chiếm lấy bảy huyện ở phía nam sông Lam (tức Hà Tĩnh ngày nay)...

Một số trẻ họ Hồ đã bị bắt bán vào Nam. Bọn phong kiến nhà Nguyễn đưa chúng về sống ở ấp Tây Sơn (làng Phù Ly gần An Khê, Bình Định). Số trẻ ấy phải mang một họ mới

là họ Nguyễn. Chính tổ tiên Nguyễn Huệ là một trong số những trẻ bị đem vào nuôi sống ở Phù Ly...”.

Có thể nói trong dòng họ Hồ, thì Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ - Quang Trung là hai nhân vật có vai trò lớn trong xã hội. Hai ông đã lập nên hai triều đại mới với hy vọng để đổi mới đất nước, nhưng ý nguyện chưa thành vì vận nước đang còn khốn khó, gieo neo; các ông đành chịu thất bại. Triều đại nhà Hồ chỉ tồn tại trong 7 năm (1400 - 1407), còn triều đại Tây Sơn cũng chỉ tồn tại có 14 năm (1788-1802). Tuy thời gian ít, nhưng sự cống hiến của hai triều đại này thật đáng trân trọng, đặc biệt là khi nhắc đến chiến công lừng lẫy của vua Quang Trung đánh tan hơn 20 vạn quân Thanh sang xâm lược, chẳng những nhân dân cả nước ta đều phấn chấn nức lòng, mà những người trong tôn thống họ Hồ cũng rất đỗi tự hào về tổ tiên của họ.

PHỔ HỆ GIẢN ĐƠN



CHÚ THÍCH.

1) “Đại Việt Sử ký toàn thư”, nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 1985, tập II, trang 195.

2) Địa danh Bào Đột nay thuộc xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Còn hương Bào Đột thời cổ có thể gồm cả đất của các xã Bào Ngọc, Bào Đột, Bào An, Bào Trung, Bào Diêm; các xã trên đều thuộc tổng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu.

NHÌN LẠI VẤN ĐỀ HỒ QUÝ LY TRONG LỊCH SỬ

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Mọi cách nhìn, mọi sự đánh giá của các nhà nghiên cứu xã hội đều chịu sự chi phối của thời đại mình. Mỗi con người, dù có nhìn xa trông rộng bao nhiêu cũng chỉ có thể nhận thức xã hội thông qua thực tiễn bao quanh ở thời đại đang sống và dự đoán tương lai trên cơ sở thực tiễn đó. Trong những năm trước đây, giới nghiên cứu lịch sử chúng ta thường dựa vào quan điểm giai cấp và quan điểm lịch sử (hiểu theo nghĩa thời đại của đối tượng nghiên cứu) để mong tìm đến một lời giải đáp đúng với mọi thời đại cho vấn đề đặt ra. Phải chăng đó là một mong muốn không thể đạt được? Chúng ta đã quên đi sự chi phối của thời đại mình đang sống, vị trí của giai cấp mà mình dựa vào khi nghiên cứu, chưa kể cách nhìn chủ quan theo trình độ nhận thức của bản thân mình. Cuộc hội thảo về vấn đề Hồ Quý Ly (tạm gọi chung chung như vậy), cũng như các vấn đề khác của lịch sử dân tộc hay lịch sử thế giới sẽ được đặt ra, chính là xuất phát từ sự chi phối của thời đại... nói trên. Dĩ nhiên nói như vậy không có nghĩa là tất cả những gì chúng ta nhận định trước đây về Hồ Quý Ly đều không còn giá trị nữa, hoặc giả, việc đặt lại vấn đề Hồ Quý Ly là thiếu cơ sở khoa học.

Một trong những nhiệm vụ cơ bản của khoa học lịch sử là phát hiện tất cả những sự kiện lịch sử cần thiết liên quan đến một con người, một biến cố lịch sử, để từ đó, bất kỳ một nhà sử học hay một nhà chính trị nào cũng có thể nhận định, đánh giá nó theo quan điểm và trình độ khoa học của mình. Tiếc rằng, đối với vấn đề Hồ Quý Ly, khoa lịch sử Việt Nam đã bó tay trước nhiệm vụ này. Những hiểu biết của chúng ta về các hoạt động cũng như con người Hồ Quý Ly (với tư cách một chính khách) vừa ít vừa không trọn vẹn. Nguồn sử liệu có giá trị (dù là tương đối) gần như duy nhất về Hồ Quý Ly là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, phần chủ yếu do Ngô Sĩ Liên viết, với một vài lời bàn của Phan Phu Tiên - những nhà sử học nhà nước đương thời. Nghiên cứu đánh giá một vấn đề lịch sử trên cơ sở một vốn sử liệu như vậy, dĩ nhiên không thể “thỏa mãn được mọi thời

đại”, chưa kể đến trình độ và cách nhìn còn hạn chế của chủ quan nhà nghiên cứu. Tính chủ quan của sự đánh giá trở thành không thể tránh khỏi. Nhưng, như vậy không có nghĩa là, ngày nay chúng ta phủ nhận hoàn toàn mọi thành tựu nghiên cứu trước đây để đưa ra một cách nhìn nhận, đánh giá hoàn toàn mới về vấn đề này.

Có thể nói thêm như thế này: vấn đề Hồ Quý Ly được đưa ra từ cuối những năm 50 và tiếp tục xem xét trong nhiều năm sau, đã dẫn đến kết quả là những sử liệu có thể phát hiện được về nó hầu như được công bố hết. Tất cả những ý kiến thống nhất hay chưa thống nhất đều xuất phát từ những cái vốn sử liệu gần như không đổi đó. Cho đến ngày hôm nay, cái vốn sử liệu ít ỏi đó có được nhân lên gấp đôi hay được làm sáng tỏ thêm phần nào không? - Song việc làm của chúng ta không xuất phát từ sự thay đổi của nguồn sử liệu mà chủ yếu là từ sự chi phối của thời đại. Trong phong trào “đổi mới” của thế giới và nước ta, giới sử học chúng ta cũng mong muốn nhìn nhận lại các vấn đề của lịch sử dân tộc, trong đó có vấn đề Hồ Quý Ly. Mong muốn đó là chính đáng và có ý nghĩa thực sự khoa học.

Bài viết này sẽ không dừng lại phân tích các việc làm cụ thể của Hồ Quý Ly theo lời ghi của sử cũ mà là sự trình bày cách nhìn của mình về vấn đề Hồ Quý Ly, dĩ nhiên trên cơ sở sử liệu.

1. Hồ Quý Ly có phải là một nhà cải cách không?

Trước đây, ta thường xem Hồ Quý Ly là một nhà cải cách, thậm chí là một nhà cải cách táo bạo. Trong trào lưu “cải tổ”, “đổi mới” ngày nay, cách nhìn đó có sức hấp dẫn quan trọng. Nhưng, để xác định một cách chặt chẽ hơn cách nhìn nhận đó, chúng ta cần điểm lại ý nghĩa cải cách của chính sách mà Hồ Quý Ly đã ban hành.

Nói đến cải cách tức là nói đến “cải” và “cách”, tức là “thay đổi” trên cơ sở “xóa bỏ”; “xóa” một sự vật hay chủ trương hiện hành để “thay” bằng một chủ trương, chính sách

khác. Cải cách thường có ý nghĩa “đổi mới” nhưng không nhất thiết là “đổi mới”, Lịch sử loài người đã chứng kiến hàng loạt cuộc cải cách nhưng không phải tất cả đều dẫn đến sự đổi mới, nhất là đổi mới theo một phương hướng phát triển xã hội mới, mở đầu cho một giai đoạn lịch sử mới.

Nhìn lại các việc làm của Hồ Quý Ly:

1.1. Trước hết, chúng ta phải điểm lại xem vào cuối thế kỷ XIV, xã hội Đại Việt có cần đến một cuộc cải tổ hay không?

- Về mặt kinh tế - xã hội, năm 1344, cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân với khẩu hiệu “chấn cứu dân nghèo” đã bùng nổ. Tiếp đó, từ năm 1354 nô tỳ đua nhau bỏ trốn hay nổi dậy dưới lá cờ của “Tề”. Tình hình tạm lắng xuống một thời gian rồi bùng lên vào những năm cuối thế kỷ XIV. Nhà sử học Phan Phu Tiên đã viết: “Nhà Trần, từ sau khi Dụ Tông hoang dâm, phóng túng, thêm vào Chiêm Thành quấy phá, giặc cướp rất nhiều, giữa ban ngày cướp đoạt của người, pháp luật không thể cấm được. Quý Ly giữ chính quyền, mới đặt cách lũng bắt, cũng đỡ được một ít” (1).

Khởi nghĩa nông dân, nô tỳ, trộm cướp liên miên đã báo hiệu trạng thái suy sụp của nền kinh tế và sự bất lực của nhà nước Trần; Nhưng thực là mâu thuẫn hoặc thiếu sót khi, theo sử cũ, từ sau nạn đói năm 1379 cho đến năm 1400 không có một nạn đói nào nữa. Dĩ nhiên, điều này không có nghĩa là những khó khăn kinh tế đã được giải quyết thỏa đáng.

Một thực trạng khác là, mặc dầu nhiều lần quyền góp tiền, thóc của nhân dân (trả bù bằng phẩm tước) kho quỹ của nhà nước vẫn “hết kiệt”. Đã thế, năm 1379, nhà Trần còn “sai quân dân tải tiền đồng giấu vào núi Thiên Kiện “hoặc” chôn giấu tiền ở khám Khả Lăng, thuộc Lạng Sơn “vì sợ” nạn người Chiêm Thành đốt cung điện” (2). Tiếc thay, cuối năm 1390” sai thợ đá ở An Hoạch đào động ở núi Thiên Kiện và động ở núi Quần Mai để lấy tiền của đã chôn khi trước... hai núi đều bị lở, cửa động lấp kín không đào được, bèn bỏ” (3) kết quả không thể tránh được là nhà nước Trần chịu thiếu hụt tiền đồng. Khủng hoảng tài chính đã đe dọa.

- Về mặt chính trị. Như các sách sử trước đây thường viết, từ thời Trần Dụ Tông (1341-1369) triều đại Trần suy yếu dần. Điều

đáng quan tâm là các quý tộc Tôn thất đua nhau thu nạp gia nô, mở rộng điền trang của mình, xa rời dân hoạt động chính trị, mặc dầu năm 1353, trước tình hình nổi dậy mạnh mẽ của nông dân, vua Trần phải “xuống chiếu cho các vương hầu phải đóng chiến thuyền, chế khí giới, luyện tập binh sĩ” (4). Kết quả là, lực lượng của từng quý tộc, vương hầu thì hùng mạnh nhưng quyền lực và ngại vàng của vua Trần thì ít ai lo. Năm 1369 khi Trần Dụ Tông chết, triều thần sẵn sàng đưa Nhật Lễ, một người khác họ, con nuôi của Đại vương Húc, lên làm vua. Câu nói của công chúa Thiên Ninh: “thiên hạ là thiên hạ của tổ tông mình, sao lại bỏ cho người khác... tôi đem bọn gia nô dẹp yên được” (5) và sự kiện, quân của Cung đình vương Phủ, Cung Tuyên vương Kính và công chúa Thiên Ninh kéo về kinh đô hạ bệ Nhật Lễ, chứng tỏ rằng, thế lực của các vương hầu nhà Trần rất mạnh. Thế nhưng, sự kiện Dương Nhật Lễ vẫn xảy ra. Sự xa rời hoạt động chính trị ở trung ương của các vương hầu Trần vừa là dấu hiệu của tình trạng ly tâm vừa đánh dấu sự suy yếu của Nhà nước trung ương Trần.

- Về mặt đối ngoại, sự suy yếu của nhà nước Trần đã dẫn đến chỗ biến nước Đại Việt thành đối tượng xâm lăng của hai nước láng giềng. Từ việc lấn chiếm vùng biên giới phía nam, quân Chiêm Thành đã dong thuyền ra bắc, đánh thẳng vào kinh đô Thăng Long “đốt phá cung điện, cướp lấy con gái, ngọc lụa đem về”. Ba lần tấn công vào kinh đô, nhiều lần đánh phá các nơi khác đặc biệt là vùng Thanh Hóa, quân Chiêm Thành đã làm cho nhà Trần thất điên bát đảo. Mãi đến năm 1390, vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga tử trận, nạn xâm lấn của Chiêm Thành mới chấm dứt. Mấy năm sau, năm 1395, nhà Minh mở đầu những hoạt động khiêu khích, chuẩn bị cho việc tiến quân xâm lược sau này.

Như vậy, vào nửa sau thế kỷ XIV, đứng trước cuộc khủng hoảng xã hội, tài chính, trước xu thế phân tán đang phát triển và lan rộng, nhà nước trung ương Trần tỏ ra bất lực, suy yếu. Việc giành lại ngôi vua của Trần Nghệ Tông không biểu hiện một sự vùng dậy mới của dòng họ Trần hay của chính quyền trung ương. Với bản thân Vương triều đó không định được một biện pháp gì nhằm cứu vãn tình thế đang suy sụp. Cuộc tấn công

xâm lấn liên tục nhiều năm của Chiêm Thành cùng những hành động khiêu khích của nhà Minh lại làm hao tổn hơn nữa thế lực của nhà Trần chứ không tạo nên một thứ kích thích làm sống lại cái khí thế Đông A những năm 80 của thế kỷ XIII.

Nhu cầu cải tổ xã hội không chỉ trở thành hiện thực mà còn mang tính cấp thiết. Hồ Quý Ly đã đứng ra đảm nhận vai trò người khởi xướng và tổ chức cuộc cải tổ đó, một vai trò lịch sử cần được đánh giá xứng đáng, một hành động dũng cảm và đầy tâm huyết.

1.2. Bây giờ chúng ta hãy xét đến các việc làm cụ thể của Hồ Quý Ly.

- Năm 1396, Hồ Quý Ly mở đầu cuộc cải tổ của mình bằng hai việc lớn: một là, phát hành tiền giấy, bỏ hẳn việc dùng tiền đồng đang lưu hành trong xã hội. Có thể xem đó là một cải cách táo bạo, không những hủy bỏ đồng tiền cũ mà còn xóa đi một quan niệm cũ về tiền tệ. Chúng ta đều biết rằng, sử dụng tiền giấy là một hiện tượng chưa từng có trong lịch sử nước ta trước đó, dĩ nhiên cũng không phải là một phát minh của Hồ Quý Ly. Việc phát hành tiền giấy, do đó, phải kèm theo các biện pháp cưỡng bức và cấm đoán.

Hai là thay đổi nội dung thi cử, bỏ thi ám tả trong kỳ đầu thay bằng thi kinh nghĩa, vốn là nội dung của kỳ hai. Việc làm này không đáng gọi là một cải cách, nhưng có ý nghĩa nâng cao chất lượng của học vị.

- Việc làm đáng chú ý nhất của năm 1397 là ban lệnh hạn danh điền, tức là hạn chế việc sở hữu ruộng tư. Tạm xem về thứ nhất (cách) làm giảm bớt số ruộng đất thuộc sở hữu của quý tộc, địa chủ cũ. Còn về thứ hai (cải), theo sử cũ ghi là ruộng đất thừa ra thì sung công bằng nhiều con đường khác nhau. Loại trừ tính hạn chế của chính sách hay đúng hơn là bản chiếu lệnh, ta có thể thấy nó chỉ có "cách" mà không có "cải". Chiếu lệnh có giá trị như một biện pháp hành chính nhằm sung công bớt ruộng đất của quý tộc, địa chủ để đáp ứng một nhu cầu nào đó, chứ không có giá trị như một cải cách. Lệnh cung khai và đo đạc ruộng đất ban hành năm sau đó (1398) càng thể hiện tính chất hành chính, cưỡng bức của chiếu hạn danh điền.

- Tiến thêm một bước theo hướng này, năm 1401, nhà Hồ đã ban chiếu hạn nô, qui định số nô tỳ mà mỗi phẩm tước được phép có. Cũng như chiếu hạn điền, chiếu hạn nô

chỉ là một biện pháp sung công bớt nô tỳ của các quý tộc, địa chủ, không có giá trị một cuộc cải cách. Cuộc "điều tra dân số" năm đó tuy đưa lại một số lượng dân đinh nhiều gấp bội các năm trước cũng không có giá trị cải cách.

- Năm 1402 việc nhà Hồ bỏ phép đánh thuế ruộng đất và dân đinh cũ để thay bằng một chính sách mới hợp lý hơn, mang ý nghĩa một cải cách. Có thể xem như đến đây, hoạt động cải tổ của Hồ Quý Ly dừng lại, nghĩa là trong vòng 7 năm, cùng với việc truất ngôi nhà Trần, Hồ Quý Ly đã tiến hành một số việc động chạm đến các lĩnh vực kinh tế tài chính và giáo dục. Nếu hiểu một cách chặt chẽ khái niệm cải cách thì Hồ Quý Ly chưa thể được xem là một nhà cải cách xã hội. Những việc làm của ông chủ yếu có ý nghĩa tài chính nhằm cứu vãn một cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng của chính quyền trung ương cuối thế kỷ XIV.

1.3. - Một câu hỏi được đặt ra: Hồ Quý Ly có tiến hành đổi mới về chính trị để làm chỗ dựa cho hoạt động kinh tế, tài chính của mình không? trong lịch sử các nước cũng có những trường hợp mà người khởi xướng và tổ chức không phải là vua. Thương Ưởng ở nước Tần, Cáclốt Mácten ở vương quốc Phrăng chẳng hạn. Nhưng muốn làm được cuộc cải cách, người khởi xướng phải giữ một chức vụ rất cao, thường là sau vua. Hồ Quý Ly được cất nhắc giữ chức khu mật đại sứ- quản việc dân sự của cả nước, từ năm 1371, với "cái ô" là Trần Nghệ Tông. Tuy vậy, do Trần Nghệ Tông mong muốn giữ nguyên cơ chế cũ "Triều trước dựng nước tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống"... do đó "chính sự buổi đầu theo đúng lệ cũ đời Khai Thái (1324-1329) (6) Hồ Quý Ly không thể không tiến hành những việc đổi thay trong bộ máy quan lại. Năm 1375, khi được phong thêm chức tham mưu quân sự, Quý Ly lập tức đề nghị xóa chế độ lấy người tôn thất làm các chức chỉ huy quân sự cao cấp, định lại số quân, đưa lực lượng trẻ vào. Năm 1378 theo sử cũ, trong số 16 chỉ huy các đạo quân ở Trung ương, 12 người không phải là tôn thất nhà Trần. Trên cơ sở đó, năm 1395, khi Trần Nghệ Tông chết, Hồ Quý Ly thực sự nắm toàn quyền tổ chức và chỉ đạo nhà nước, mặc dầu vẫn giữ nguyên vị trí của nhà Trần. Năm 1397, Hồ Quý Ly đặt qui chế về hệ thống quan lại địa phương, thống nhất việc quản lý từ trên

xuống. Các chức an phủ sứ ở lộ phải quản toàn bộ các lộ, phủ, châu, huyện trong lộ mình, ngoài ra quản chung toàn bộ các việc về hộ tịch, thuế khóa và kiện tụng, Lộ trực tiếp chịu trách nhiệm trước trung ương, như thế có nghĩa là thắt chặt hơn nữa về mặt chính trị và nâng cao quyền lực của nhà nước trung ương. Có thể xem đó là một cái cách quan trọng về mặt chính trị theo xu hướng trung ương tập quyền. Tóm lại, có thể xem Hồ Quý Ly là người mở đầu một thời điểm cải cách, song những việc làm của ông chủ yếu xoay quanh việc củng cố vị trí của chính quyền trung ương. Hồ Quý Ly đã sớm kết thúc cuộc đổi mới đó bằng việc sớm thành lập nhà Hồ.

2. Về tác dụng của các hoạt động kinh tế, chính trị của Hồ Quý Ly.

Như nhận xét của nhiều nhà sử học trước đây, các chiếu lệnh về kinh tế, xã hội như hạn điền, hạn nô, “điều tra dân số” đã có tác dụng nhất định trong việc hạn chế sự phát triển của chế độ sở hữu lớn tư nhân về ruộng đất và đưa lại cho nhà nước trung ương một số lượng đáng kể về ruộng đất và người lao động. Nguồn sử liệu hiện có không cho chúng ta hiểu đầy đủ hơn về tác dụng đó, nhưng qua các thông tin của giai đoạn sau, chúng ta có thể hiểu rằng việc thực hiện các chiếu lệnh không được triệt để. Gia phả một số dòng họ các tướng của nghĩa quân Lam Sơn cho chúng ta một dẫn chứng. Rải rác đây đó vẫn còn, các dấu hiện tồn tại của điền trang, mặc dầu thế lực của các vương hầu, quý tộc Trần đã suy yếu hẳn.

Ruộng đất sung công được đã biến thành ruộng công làng xã, một thiết chế đã tồn tại từ xa xưa, thái độ của Hồ Quý Ly đối với bộ phận ruộng đất này hình như không có gì mới, nghĩa là giao lại cho làng cũ hoặc mới (từ điền trang tư chuyển thành). Nói một cách khác, ruộng đất công làng xã sẽ là cơ sở kinh tế của nhà nước trung ương, như nó đã từng trải qua ở các thời Lý và đầu Trần. Nô tỳ sung công (chứ không được giải phóng) biến thành một lực lượng lao động của nhà nước (thích kiểu hỏa châu vào trấn) hoặc dùng làm quân Điện tiền. Việc phát hành tiền giấy được duy trì suốt những năm thống trị của nhà Hồ có lẽ để đáp ứng được nhu cầu tài chính của nhà nước trung ương lúc khó

khăn - sự tồn tại của tiền đồng của nhà Hồ sau đó đã chứng tỏ tiền giấy đương thời chưa phải là vật trao đổi ngang giá thích hợp với sự phát triển của thương mại, chưa nói gì đến trình độ kỹ thuật làm giấy và in ấn. Việc tiêu dùng tiền giấy phải được duy trì bằng biện pháp cưỡng bức hành chính. Nó không là biểu hiện cũng không thể là điều kiện của sự phát triển kinh tế hàng hóa.

Riêng việc thái bót tăng ni, lập lại sổ hộ để xác định số dân số và cải cách chế độ tô thuế thì có ý nghĩa tích cực thực sự trong việc hạn chế những hiện tượng xấu, tiêu cực trong xã hội, củng cố lực lượng lao động và chịu nghĩa vụ đối với nhà nước, hạn chế bất công.

Như vậy, nếu dừng lại ở những hiểu biết về sử liệu của chúng ta hiện nay, có thể nhận xét rằng các việc làm của Hồ Quý Ly và nhà Hồ chỉ nhằm chủ yếu giải quyết những khó khăn của nhà nước trung ương, nâng cao hơn nữa quyền lực của nó. Mục tiêu đó tuy hẹp, song, không phải không xuất phát từ thực tế chính trị, xã hội cuối thế kỷ XIV cũng không phải không có ý nghĩa tích cực nhất định. Điều đáng suy nghĩ ở đây là động cơ nào đã thúc đẩy Hồ Quý Ly làm như vậy. Chúng ta thường nghĩ rằng việc cướp ngôi của Hồ Quý Ly đã gây nên một hậu quả rất xấu đối với ông trong hoàn cảnh đương thời. Dễ dàng thấy rằng, sự sụp đổ của nhà Trần lúc ấy là không thể tránh khỏi. Khi bước vào hoàn trường cũng như khi bắt tay vào việc cải tổ, Hồ Quý Ly ngày càng thấy rõ sự thực đó. Nhưng trong tình thế ngoại xâm đang trực tiếp đe dọa việc lật đổ nhà Trần của Hồ Quý Ly, mặc dầu ông đã chịu đựng kiên trì hơn 20 năm, có thể chưa đúng lúc. Nhất là trong hoàn cảnh nhà Minh đe dọa xâm lược, ý thức dân tộc trong nhân dân đang lên và bản thân Hồ Quý Ly lúc đầu cũng chứng tỏ như vậy, thế mà sau khi truất ngôi vua Trần ông lại bỏ tên Đại Việt để thay bằng tên Đại Ngu, lấy lại dòng họ tổ tiên Trung Quốc của mình là Hồ để thiết lập triều đại mới. Thật là trái ngược và mất lòng dân. Dĩ nhiên mọi sự so sánh đều khập khiễng, nhưng tôi muốn dẫn ra ở đây một trường hợp tương tự của lịch sử vương quốc Phrăng sơ kỳ trung đại. Vào nửa đầu thế kỷ XIII, triều đại, Mèrôvê suy yếu, các quý tộc địa phương tăng cường lực lượng, tìm cách tách khỏi chính quyền nhà vua, xu hướng phong kiến hóa tăng lên trong nông thôn, đồng thời ở mạn tây nam, quân Aráp

sau khi chiếm xong vùng đất Tây Ban Nha, bắt đầu đánh vào vương quốc Phrăng. Tình thế nguy cấp, vua của dòng Mêrôvê bất lực, vị “tể tướng” Caclôt (sau này là Caclôt Macten) đã đứng ra thi hành một cuộc cải cách có ý nghĩa kinh tế và quân sự: ban cấp ruộng đất theo chế độ Beneficium, nghĩa là với điều kiện phục vụ quân sự và trung thành trên cơ sở xóa bỏ chế độ ban thưởng ruộng đất theo chiến công trước đây. Bằng cải cách đó, ông biến tất cả quý tộc - chỉ huy quân sự thành chư hầu trực tiếp của nhà vua và họ sẽ sẵn sàng đem quân phục vụ vua khi cần. Quyền lực của chính quyền trung ương nhất thời được tăng cường và lực lượng quân sự trở nên hùng mạnh. Dưới sự chỉ huy của Caclôt, quân của vương triều Mêrôvê đã đánh bại cuộc tấn công của người Arap ở Poachiê, chặn đứng cuộc bành trướng của họ. Caclôt được đề cao tột độ và được nhận biệt danh Macten (có nghĩa là cái búa). Mặc dầu vậy Caclôt Macten vẫn giữ nguyên triều đại Mêrôvê. Nhiều năm sau, con ông là Pêpanh “lùn” lên nối chức, mới hạ bệ vua Mêrôvê và tự lập làm vua, mở đầu triều đại Carôluy một cách êm thấm. Cái gì phải xảy ra, sẽ xảy ra. Triều đại Mêrôvê vẫn đổ, triều đại Carôluy vẫn ra đời, còn Caclôt tuy giữ nguyên chức vụ cũ của mình vẫn được đánh giá cao vì cuộc cải cách của ông phù hợp với yêu cầu và điều kiện đương thời.

Những việc làm của Hồ Quý Ly, xét về mặt lợi ích quốc gia, đã không thành công. Thất bại của cuộc kháng chiến chống Minh đương thời có phần trách nhiệm của ông và có lẽ ông cũng nhận thức được phần nào điều đó khi ông thưởng cho Hồ Nguyên Trừng hộp trầu bằng vàng, sau câu nói khá độc đáo “thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo”. Nhưng có lẽ, những việc làm của ông xuất phát từ chỗ đứng của một người Thanh Hóa đương thời - nơi, mà chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ chưa phát triển, thế lực của dòng họ Trần còn yếu, và đã tạo ra mảnh đất khá quang đãng cho triều đại mới, triều đại Lê sơ sau này tồn tại và phát triển. Vì vậy, nếu như trước kia có nhà sử học Pháp vui mừng gọi triều đại Lê sơ là triều đại mở đầu cho thời đại Thanh Hóa trong lịch sử các vua chúa Việt Nam thì tôi nghĩ rằng, phải lấy nhà Hồ mới đúng.

*
* *

Trong lịch sử các dân tộc đã có nhiều cuộc cải cách và nhiều nhà cải cách. Những cuộc cải cách của Xôlông, Clixten ở Hy Lạp, Caclôt ở vương quốc Phrăng, Thương Ưởng ở nước Tần v.v... đã mở đầu những giai đoạn mới trong lịch sử của họ cũng như làm cho nước họ hùng mạnh hơn trước vì những cuộc cải cách đó đã giải đáp đúng các yêu cầu bức thiết do xã hội bấy giờ đặt ra và được sự ủng hộ của các tầng lớp tiến bộ trong nhân dân. Tuy nhiên, không phải mọi cải cách tiến bộ và đáp ứng được mọi yêu cầu xã hội bức thiết nào đó đều thành công. Cuộc cải cách của anh em Gracuxơ ở Rôma cổ đại là như vậy. Thậm chí, Xôlông đã phải bỏ ra nước ngoài vì những cải cách của ông có phần nửa vời, không triệt để. v.v... Những việc làm mang nhiều tính cải cách của Hồ Quý Ly đã không đạt được kết quả mong muốn của xã hội Đại Việt đương thời. Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh, quân đội nhà Hồ đã phải chiến đấu gần như đơn độc. Hồ Quý Ly cũng như nhà nước Hồ đã không tập hợp được các lực lượng nhân dân, không được nhân dân ủng hộ. Tất nhiên, điều này không có ý nghĩa là mọi tội lỗi về sự mất nước đầu thế kỷ XV đều đổ lên đầu Hồ Quý Ly và nhà Hồ. Song, sự mất nước đương thời đã nói lên một phần khá quan trọng thất bại của Hồ Quý Ly trong mưu đồ cải tổ. Và phải chăng, cuộc kháng chiến của nhân dân Thanh Hóa dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi đã bù đắp lại lỗi lầm đó cho Hồ Quý Ly?

Như nhà chính trị nổi tiếng cổ Rôma đã nói: “Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống”, những hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly ở cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV quả thực đã để lại cho chúng ta vào thời điểm này một bài học quý giá và đầy bổ ích.

CHÚ THÍCH

(1) Tr. 3 - Đại Việt sử ký toàn thư, T. II, XBKHXH 1968, trang 193.

(2) - nt- trang 175

(3) (4) - nt - trang 191, 130.

(5) - nt -, T. II-XBKHXH 1968, trang 157.

(6) - nt -, T. II. XBKHXH, trang 158.

Vài ý kiến xung quanh vấn đề

ĐÁNH GIÁ HỒ QUÝ LY

NGUYỄN CẢNH MINH

I- Nhiệm vụ cần làm ngay vào cuối thế kỷ XIV- Cải cách, canh tân đất nước Đại Việt. Thái độ của Hồ Quý Ly đối với nhiệm vụ đó như thế nào?

1) Lịch sử Đại Việt từ giữa cuối thế kỷ XIV có nhiều dữ kiện nói lên sự bành trướng thế lực kinh tế và quyền lực chính trị của tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần.

Từ giữa thế kỷ XIII, do nhu cầu mở rộng diện tích canh tác, giải quyết nạn lưu vong, xây dựng cơ sở kinh tế cho đẳng cấp quý tộc quan lại nhà Trần và chuẩn bị chống xâm lược Mông - Nguyên, nhà Trần đã “cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang” (1). Từ đó, nhất là nửa cuối thế kỷ XIV tình trạng mất mùa đói kém xảy ra nhiều năm (2), nông dân bỏ làng đi lưu vong, chạy vào các điền trang “làm nô cho các thế gia”. Với lực lượng đó, bọn quý tộc Trần càng đẩy mạnh công cuộc khai hoang cướp đất, mở rộng phần sở hữu của mình. Chế độ điền trang, chế độ nông nô, nô tỳ do đó ngày càng mở rộng, phát triển với quy mô lớn. Sự việc hoàng hậu Bạch Ngọc vợ vua Trần Duệ Tông (1373-1377) người huyện Hương Khê (Hà Tĩnh) đưa 172 người về khai hoang vùng đất nằm giữa núi Cốc và núi Trà (giáp giới huyện Can Lộc và Đức Thọ) và về sau số người theo bà khai hoang lên tới 3.000 người, thành lập được 4 trang mới: Lai Sơn, Hằng Nga, Ngũ Khê, Tùng Chính với tổng diện tích các trang trại của Bạch Ngọc có đến 3985 mẫu là một bằng chứng trong rất nhiều sự việc tương tự diễn ra bấy giờ (3).

Hệ quả tất yếu của quá trình nói trên là thế lực của tầng lớp quý tộc Trần - một thế lực bảo thủ càng lớn mạnh, quyền lực của chính quyền trung ương bị giảm sút, tình hình đó đã đe dọa sự tồn tại của nhà nước trung ương tập quyền. Giữa lúc đó, nguy cơ xâm lược từ bên ngoài ngày càng đến gần, đòi hỏi phải có một nhà nước trung ương tập

quyền vững mạnh để lãnh đạo nhân dân chuẩn bị chống ngoại xâm. Vấn đề đặt ra là phải củng cố thiết chế tập quyền vững mạnh, đó là yêu cầu khách quan nằm trong xu thế phát triển nội tại của quốc gia Đại Việt cuối thế kỷ XIV. Lẽ dĩ nhiên, muốn đáp ứng được yêu cầu bức thiết đó, cũng là yêu cầu khách quan của xu thế phát triển xã hội nước ta bấy giờ đòi hỏi phải khẩn trương tiến hành một cuộc cải cách sâu rộng, mạnh mẽ, kiên quyết không khoan nhượng xóa bỏ thế lực kinh tế của quý tộc tôn thất nhà Trần, tức là phải thủ tiêu chế độ điền trang đã trở nên lạc hậu, không còn phù hợp với công cuộc củng cố quốc gia tập quyền.

Yêu cầu công cuộc củng cố quốc gia độc lập và nhà nước trung ương tập quyền thống nhất đòi hỏi phải loại bỏ tầng lớp quý tộc Trần - thế lực chính trị bảo thủ ra khỏi bộ máy nhà nước. Có vậy mới có thể tiến hành cải cách thắng lợi để canh tân đất nước. Bởi lẽ, như chúng ta đã biết, mặc dù do nhu cầu xây dựng bộ máy cai trị và còn do sự phát triển về mặt chính trị mà nhà Trần từ nửa cuối thế kỷ XIII đã có một số chủ trương mở rộng việc tuyển chọn quan lại bằng thi cử, hoặc “chọn lấy những nho sinh hay chữ bổ vào quán”. Từ đó, một số nhà nho có học thức uyên thâm lần lượt được cử giữ các chức vụ trong chính quyền trung ương. Nguyên tắc đẳng cấp đóng kín cứng rắn về thành phần xuất thân của quan lại từng bước bị phá vỡ. Tuy vậy, cho đến cuối thế kỷ XIV, các vua nhà Trần nói chung và tầng lớp quý tộc Trần vẫn duy trì nguyên tắc đóng kín này (trừ Trần Nghệ Tông). Nguyên Phi Khanh thân phụ của Nguyễn Trãi là nạn nhân của tư tưởng bảo thủ đó. Mặc dù đỗ thái học sinh, lại là con rể của quan đại tư đồ Trần Nguyên Đán vẫn bị xem là “kẻ dưới” và “bỏ không dùng”.

Đất nước muốn vượt qua khỏi cuộc khủng hoảng cuối thế kỷ XIV thì phải thực hiện cải cách, muốn cải cách để đổi mới phải loại bỏ thế lực bảo thủ nhà Trần - tầng lớp quý tộc

tôn thất. Thế lực đó đã bằng mọi cách bảo vệ, duy trì, củng cố thế lực kinh tế và quyền lực chính trị của mình. Để làm việc đó, chúng không từ một thủ đoạn nào, kể cả việc giết hại những người có xu hướng cải cách, canh tân đất nước (4). Một cuộc đấu tranh khi âm thầm, khi quyết liệt diễn ra liên tục trong suốt 30 năm trời 1370 đến 1400 giữa hai khuynh hướng tư tưởng và hai thế lực. Khuynh hướng quân chủ quý tộc (của tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần), và khuynh hướng quân chủ tập trung quan liêu (của lực lượng quan liêu mới tiêu biểu là Hồ Quý Ly).

2) Thái độ của Hồ Quý Ly trước yêu cầu cải cách, canh tân đất nước như thế nào?

Từ phân tích thực trạng xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV như đã nói ở trên cho thấy việc củng cố nhà nước quân chủ tập quyền vững mạnh trở thành yêu cầu cấp thiết của xã hội. Thiết chế của nhà Trần cuối thế kỷ XIV không còn phù hợp và cản trở sự tiến lên của đất nước. Muốn canh tân đất nước, đòi hỏi phải loại bỏ thiết chế của nhà Trần, thiết lập một thiết chế mới - quân chủ tập trung và quan liêu. Việc trước tiên có ý nghĩa quyết định là phải loại bỏ được tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần ra khỏi bộ máy chính quyền, thay thế dần bằng những tầng lớp có tư tưởng cải cách, đổi mới để cuối cùng tầng lớp này phải nắm giữ được các chức vụ chủ chốt trong chính quyền, đủ quyền lực để tổ chức, điều hành công cuộc cải cách.

Nhìn lại diễn biến trống cung đình nhà Trần trong quãng thời gian từ năm 1371 đến 1400, chúng ta thấy Hồ Quý Ly đã có thái độ và hành động theo yêu cầu nói trên. Thực vậy, trong quãng thời gian ngót 30 năm, Hồ Quý Ly nhờ có sự tin dùng, nâng đỡ, bảo vệ của vua Nghệ Tông đã lần lượt loại trừ tầng lớp quý tộc Trần và đưa những người cùng chí hướng, phe cánh vào các chức vụ quan trọng trong triều chính: Năm 1379 sau khi được Trần Nghệ Tông cho giữ chức Tiểu tư không (5) và cho phép được "chọn các quan viên biết luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược thì không cứ là người tôn thất, đều cho làm tướng coi quân (6). Hồ Quý Ly đã cử Nguyễn Đa Phương làm tướng quân, Phạm Cự Luận "giỏi bày mưu tính kế" (7) làm quyền đô sự và đến 1389 thăng lên chức Thiêm thư khu mật viện sự. Năm 1387 Quý Ly được thăng đến chức Đồng bình chương

sự. Chính thời gian này, nhân việc Trần Phế đế âm mưu với Trang Định vương Ngạc (con Trần Nghệ Tông) giết mình, Hồ Quý Ly đã tâu với Nghệ Tông giết Trần phế đế (1388). Ba năm sau (1391) Quý Ly lại giết thái úy Trang Định vương Ngạc vì Ngạc trước đó đã âm mưu giết Quý Ly. Sau đó lần lượt giết các tôn thất khác của họ Trần như Trần Nhật Chương, Trần Nguyên Uyên, Nguyên Dận... vì những người này có âm mưu giết Quý Ly (1392). Từ năm 1394 được thượng hoàng Trần Nghệ Tông (một người không ủng hộ thế lực tầng lớp quý tộc tôn thất) ủy thác cho ông toàn quyền hành động "Bình Chương là họ thân thích nhà vua, mọi việc nhà nước đều trao cho khanh (chỉ Hồ Quý Ly) cả. Nay thế nước suy yếu, trăm thì già nua. Sau khi trăm chết, quan gia nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém, ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua" (8) thì Hồ Quý Ly càng xúc tiến mạnh mẽ việc loại trừ hầu hết thế lực quý tộc Trần ra khỏi bộ máy nhà nước và trừ khử hàng loạt tôn thất nhà Trần. Năm 1397 Hồ Quý Ly giết cung nhân Trần Ngọc Cơ, Trần Ngọc Kiểm vì đã khuyên Trần Thuận tông chống lệnh dời đô vào Thanh Hóa, 1398 bức vua Trần Thuận tông phải nhường ngôi cho hoàng tử An (con rể của Quý Ly và con trưởng Thuận Tông). Vụ thanh trừng quý tộc Trần lớn nhất xảy ra năm 1399. Hồ Quý Ly giết Thuận tông, thái bảo Trần Nguyên Hãn, thượng tướng Trần Khát Chân, trụ quốc Trần Nhật Đôn cùng một số quan chức cao cấp khác âm mưu chống lại Hồ Quý Ly cùng họ hàng thân thích cộng cả thấy đến 370 người. Tháng 2 năm 1400 Quý Ly bức vua Trần nhường ngôi cho mình và phế vua làm Bảo Minh Đại vương.

Từ đó, nhà Trần hoàn toàn mất hết quyền bính dù chỉ là danh nghĩa, thiết chế nhà Trần hoàn toàn sụp đổ. Chính quyền chuyển sang tay họ Hồ đứng đầu là Hồ Quý Ly. Cũng từ đó Hồ Quý Ly có đầy đủ điều kiện để thực hiện đường lối cải cách, đổi mới đất nước một cách mạnh mẽ bằng hàng loạt các biện pháp trên các lĩnh vực.

Cũng cần thấy rằng không phải từ khi nắm được hoàn toàn chính quyền trong tay mình, Quý Ly mới thực hiện cải cách. Trước đó, kể từ năm 1396 sau khi được cử giữ trọng chức Nhập nội chính Thái sư bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên Trung vệ đại

vương cho tới năm 1400 Hồ Quý Ly đã bắt đầu thực hiện một số chính sách cải cách cả về mặt văn hóa giáo dục, kinh tế tài chính. Cụ thể là: Năm 1396 ông cho “sa thải các tăng đạo chưa đến tuổi 50 trở lên bắt phải hoàn tục” (tháng 1-1396) và ban hành “thông bảo hội sao” (phát hành tiền giấy - tháng 4-1396, theo đề nghị của thiếu bảo Vương Nhữ Chu có các loại 10 đồng, 30 đồng, 2 tiền, 3 tiền, 5 tiền, 1 quan). Tiếp đó (11-1396) “làm sách Quốc ngữ thi nghĩa” (9). Năm 1397 đặt học quan, ban quan điền theo thứ bậc ở các phủ lộ Sơn Nam, Kinh bắc, Hải Đông (5-1397) và ban hành “hạn chế danh điền” (6-1397), và một số biện pháp khác trong những năm sau (10). Rõ ràng, bằng những việc làm nói trên, Hồ Quý Ly đã thể hiện thái độ kiên quyết thực hiện cải cách trên các lĩnh vực để canh tân đất nước. Thái độ đó là đứng đắn, tư tưởng đó là tiến bộ, mạnh bạo.

2. Đánh giá như thế nào về việc Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần.

Thực trạng xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XIV chứng tỏ thiết chế của nhà Trần cần phải được thay thế. Hồ Quý Ly đã kiên trì hoạt động và đấu tranh trong ngót 30 năm ròng rã từ năm 1371 đến năm 1400 để từng bước loại bỏ quý tộc Trần ra khỏi bộ máy nhà nước và cuối cùng lật đổ cả thiết chế của nó (tháng 2-1400), lập nên nhà Hồ - một nhà nước quân chủ quan liêu tập quyền. Điều đó là phù hợp với xu thế phát triển tất yếu của lịch sử Đại Việt cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Sự xác lập của chế độ phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế dưới thời Lê Thánh Tông (nửa cuối thế kỷ XV) đã khẳng định xu thế tất yếu đó. Bởi vậy, việc Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần mà sử cũ thường ghi là :“thoán đoạt” “cướp ngôi” xét về phương diện tiến hóa xã hội phải được nhìn nhận và đánh giá là một việc làm tích cực, cần thiết, hợp quy luật. Tự bản thân nó đã chứa đựng ý nghĩa cải cách, đổi mới.

Cũng cần thấy rằng việc Hồ Quý Ly “cướp ngôi” nhà Trần rõ ràng không giống như các hành động cướp ngôi của Dương Nhật Lễ, của Lê Nghi Dân... chỉ đơn thuần là việc cướp ngôi báu do tranh giành địa vị, quyền lợi cho bản thân. Việc Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần tự

lập làm vua nhằm có đủ quyền lực và điều kiện để thực hiện đường lối chính trị của mình, để cải cách xã hội theo con đường mà ông đã chọn và quyết tâm theo đuổi đến cùng. Hàng loạt biện pháp, chính sách có ý nghĩa cải cách trên các mặt (11) mà Hồ Quý Ly đã ban hành trong thời gian ông chưa nắm được chính quyền cũng như sau khi đứng đầu nhà nước mới đã chứng tỏ động cơ, mục đích “cướp ngôi” nhà Trần của ông.

9-1991

CHÚ THÍCH

(1) Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*, N. x.b. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, T II tr.36.

(2) Vào thời kỳ này liên tiếp xảy ra nhiều nạn mất mùa, đói kém: năm 1384, 1351, 1352, 1355, 1358, 1360, 1362 - *Toàn thư*, sách đã dẫn trang 75, 135, 140.

(3) Trường hợp Tô Xuyên Hưng Nghĩa hầu Vũ Trung Khai phò mã nhà Trần đã mộ dân khản hoang vùng đất Tô Xuyên ở huyện Phụ Dực (Quỳnh Phụ, Thái Bình) thành lập được 8 trang cũng là một bằng chứng việc mở rộng quy mô lớn điền trang của quý tộc Trần, theo Phạm Văn Thụ, *Thái Bình thông chí* Thư viện Đ.H.S.P. Hà Nội 1.

Năm 1388 vua Trần Đế Hiện âm mưu cùng thái úy Trang Định vương Ngạc để giết Hồ Quý Ly. Tri thẩm hình viện là Lê Á Phụ cùng một số tướng lĩnh nhà Trần bí mật tâu vua Trần để giết Hồ Quý Ly.

Năm 1392 nhiều quý tộc tôn thất nhà Trần âm mưu giết Hồ Quý Ly như bọn Trần Nhật Chương, Trần Nguyên Uyên. Năm 1399 vua Trần cùng nhiều đại thần, tướng lĩnh chủ chốt của nhà Trần như Trần Khát Chân thượng tướng, thái bảo Trần Nguyên Hân... cũng âm mưu giết Quý Ly.

(5) Một chức quan to trong hàng tam tư (tư đồ, tư mã, tư không).

(6) Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử ký Toàn thư* tr. 158. Nxb KHXH, H 1985, Tập II.

(7) nt, Tập II tr. 166.

(8) nt, Tập II tr. 196.

(9) Dịch Kinh thi ra quốc ngữ - chữ Nôm.

(10) Chính sách hạn nô (1401), chính sách thuế khóa (1402), chính sách đo lường (1403).

(11) Ở đây chúng tôi chưa bàn đến việc đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly.

MẤY SUY NGHĨ VỀ CẢI CÁCH CHÍNH QUYỀN CẤP HƯƠNG CỦA HỒ QUÝ LY

PHAN ĐẠI DOãn

1. Chính quyền cấp hương thời Trần.

Sau cuộc kháng chiến chống Mông-Nguyên thắng lợi, năm 1297 nhà Trần cho duyệt định dân binh trong cả nước. “Các châu chỗ nào trước là giáp, nay đổi thành hương” (*Cương mục*, chính biên, q VIII, tr. 26).

Hương là chính quyền cấp cơ sở của nhà nước Trần mà người cai quản gọi là xã quan.

Hương thời Trần khá lớn. Theo văn bia “Đại Việt quốc Binh Hợp hương, Thiệu Long tự bi” ở thôn Miếu, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây được khắc vào đầu thời Trần thì hương Binh Hợp khá lớn. Theo nghiên cứu của Phạm Thị Thoa, hương Binh Hợp này có phạm vi lãnh thổ các xã Tam Hiệp, Tam Thuận, Hiệp Thuận, Liên Hiệp thuộc huyện Phúc Thọ ngày nay, tương ứng với 2 tổng Thượng Hiệp và Hạ Hiệp của huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai thời Nguyễn. (Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, bài “Thử tìm hiểu địa danh Binh Hiệp”, số 2 - 1990, tr. 43).

Theo “gia phả họ Đinh” (ở Nông Cống, Thanh Hóa) thì hương Lam Sơn (còn gọi là sách Khả Man, Khả Lam) quê hương Mường-Việt của Lê Lợi và nhiều công thần khai quốc Lê sơ, vào cuối Trần đến thuộc Minh bao gồm các thôn Như Áng, Thụ Mệnh, Hưởng Dương, Giao Xá, Bì Ngụ, Đức Trai, Nguyễn Xá, Dựng Tú, Sơn Lạc, Một Việt, Lũng Nhai. Hương Lam Sơn này là vùng đất rộng lớn ngày nay có phần đất trên các huyện Thọ Xuân, Thường Xuân, Ngọc Lặc của tỉnh Thanh Hóa.

Hương lớn như thế nên quyền xã hội của những người đứng đầu cũng rất lớn. Nhà Trần xếp đây là một ngạch quan. Nhà bác học Phan Huy Chú ghi rõ trong mục “Xã quan: “Trần Thái Tông bắt đầu đặt (các chức) đại tư xã, tiểu tư xã. Quan từ ngũ phẩm trở lên là đại tư xã, lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã, cùng với (các) xã trưởng, xã giám đều là xã quan, giữ việc làm hộ tịch,

chức vụ cũng xem là quan trọng” (*Lịch triều hiến chương loại chí*, (bản dịch của Nxb Sử học, tập II, tr. 31).

Một số văn bia thời Trần cho biết người đứng đầu hương là công chúa, là các đại liệt ban. Văn bia “Bạch Hạc Thông Thánh quán chung ký” của Hứa Tông Đạo, khắc vào năm Đại Khánh (1314 - 1324) có ghi: “Trưởng công chúa Thiên Thụy, con gái cả vua thứ ba là Thánh Tông là người cai quản dân hương Bạch Hạc, đã từng bỏ của nhà, mua gỗ lát sửa sang đền như mới. Sau khi trưởng công chúa Thiên Thụy qua đời, dân cư, đất đai hương này đều thuộc quyền cai quản của trưởng công chúa Thiên Chân, con gái cả vua thứ năm là Anh Tông hoàng đế. Công chúa lấy thuế nhẹ, giảm sưu dịch, thương người khổ, yêu dân chúng. Tất cả sinh linh trong hương, chẳng ai không được nhờ ơn huệ (*Thơ văn Lý Trần*, t II, q. thượng, tr. 630). Hương Bạch Hạc nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

Văn bia “Hưng Phúc tự bi” ở xã Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa khắc dựng vào năm Khai Thái giáp tý (1324) cho biết hương Yên Duyên thuộc phủ Thanh Hóa đều do quan thượng tướng minh tự Lê Công An và đại toát Lê Bào Tử, đại toát Lê Bằng cai quản. Khoảng năm Thiệu Bảo (1279 - 1285) quân Nguyên xâm lược, ông đã đem người trong hương chặn giặc. (sách trên, tr. 638).

Văn bia “Đại Việt quốc Binh Hợp hương, Thiệu Long tự bi” (tài liệu đã dẫn) cho biết người đứng đầu hương Binh Hợp là quan tiết cấp nhập nội thái tử Đỗ Năng Tế. Văn bia ghi rõ: “ông được tinh tú núi sông chung đức, phẩm hạnh tinh khiết bằng sương. Nương gia đình quyền quý mà sinh ra, dự họ lớn cao sang mà dinh ngộ”. Chính gia đình này là nơi mà có lần vua Lý Huệ Tông chạy về đây trú ngụ và cũng chính họ Đỗ đã góp nhiều công lao giúp Trần Tự Khánh dựng nghiệp.

Những dẫn chứng trên đã thể hiện chính quyền cấp hương thời Trần có mấy đặc điểm:

+ Nhiều hương có người cầm quyền là quý tộc (tông thất nhà Trần) là các hào tộc (như Lê Công An, Lê Bào Tử, Đỗ Năng Tế). Những người này khi cần thiết có lực lượng vũ trang riêng.

+ Có hiện tượng kế thừa chức vị. Hương Yên Duyên là của họ Lê, hương Bình Hợp là của họ Đỗ hay phần lớn hương Lam Sơn là của họ Lê v.v.. Hiện tượng kế thừa chức vị này đưa đến duy trì chức quyền theo tông tộc. Từng vùng khác nhau có những họ khác nhau cầm quyền. (Có thể cũng gần giống với thái ấp, điền trang vào thời đó).

+ Từ 2 điểm này sẽ tạo nên sự lũng đoạn văn hóa. Nhiều đại tư xã, tiểu tư xã có chùa riêng. Họ Đỗ xây chùa Thiệu Long, họ Lê xây chùa Hưng Phúc. Chùa của gia đình và dòng họ thờ sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo trong hương cũng phải tùy thuộc vào chủ của nó. Các hội chùa, lễ chùa (mà ở thời Trần thì chùa là chủ yếu) trong hương đều do chủ quyết định.

Tôi cho rằng với những đặc điểm trên, sự tồn tại của chính quyền cấp hương đã thể hiện một khuynh hướng “lãnh chúa hóa”, “điền trang hóa”, trước hết về mặt chính trị - xã hội. Khuynh hướng này không có lợi cho chính quyền tập trung, thống nhất.

2- Cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Quý Ly.

Mùa hè năm 1397, Hồ Quý Ly “bãi bỏ chức đại, tiểu tư xã, duy chức quản giáp vẫn đặt như cũ” (*Cương mục*) chính biên, q 11, tr. 27). Phan Huy Chú ghi rõ hơn: “Đến Thuận Tông, đời Quang Thái (1388-1398) mới bãi chức xã quan (*sách đã dẫn*, tr.31).

Đây là một công việc cải cách chính quyền rất quan trọng. Trước hết người cầm chính quyền cấp hương *không phải* thuộc *ngạch quan* của triều đình.

Kết cấu của hệ thống quan liêu thời phong kiến Việt Nam ngày xưa khá phức tạp, có mối liên quan thống thuộc trên và dưới, trong triều đình và ngoài các địa phương, danh phận và chức trách, quyền lực và nghĩa vụ. Để bảo vệ sự cân đối và để điều tiết các mối quan hệ trên, suốt từ thời Trần cho đến

thời Nguyễn, các triều đại phong kiến đều sử dụng chế độ cửu phẩm trung chính, có chính và tòng (cao nhất là chính nhất phẩm, thấp nhất là tòng cửu phẩm). Những người ở dưới cửu phẩm thường gọi là *lại* (nha lại, lại điển) chứ không là quan.

Hồ Quý Ly bãi bỏ chức đại tư xã, tiểu tư xã tức là bãi bỏ ngạch xã quan, là thu giảm một mức độ lớn chức vị và quyền lợi của người cai quản cấp hương. Ông chỉ giữ lại chức quản giáp. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết vào thời Lý chức quản giáp quản lý 15 người (có thể vào thời Trần số người nhiều hơn).

Bãi bỏ xã quan là sự chuyển đổi xuống và thu hẹp phạm vi địa vực và quyền hành sang cấp xã, bé nhỏ hơn về nhiều mặt. Xã đã có từ trước, là bộ phận của hương. Các văn bia thời Trần ở núi Dục Thúy (Hà Nam Ninh) cho biết xã Cự Liễu thuộc hương Gia, lộ Thiên Trường và xã Cá Đê thuộc hương Độc Lập, lộ Ứng Phong (tài liệu do đ/c Lê Thị Liên, viện Khảo cổ học cung cấp). Có thể là vào thời Trần, xã đã bị thống thuộc vào hương, hương bao gồm một số xã, nhưng chưa có tư liệu nào ghi vào thời này xã là cấp hành chính. Hồ Quý Ly bãi bỏ xã quan (hàm ngũ phẩm, lục phẩm) mà giữ lại quản giáp là giải thể hương, lấy xã làm đơn vị cấp chính quyền cơ sở.

Việc làm của Hồ Quý Ly, cải cách chính quyền xã quan năm 1397 như trên là sự phối hợp, kết hợp với các chính sách cải cách kinh tế hạn điền, hạn nô, ngăn chặn xu hướng “lãnh chúa hóa”, “điền trang hóa” của những kẻ nắm quyền quản lý hương, đồng thời cũng là đòn đánh mạnh vào thế lực của quý tộc Trần và các hào tộc địa phương. Xét ra công việc này cũng là để tạo ra sự tập trung và thống nhất từ triều đình đến chính quyền cơ sở thấp nhất, nhỏ nhất.

Cải cách trên của Hồ Quý Ly phù hợp với tiến trình lịch sử. Sau đó Lê Thái Tổ (1428-1433) lập lại xã quan nhưng đến năm 1466, Lê Thánh Tông lại bãi bỏ xã quan, lập lại xã trưởng. Chế độ xã trưởng tồn tại cho đến đầu thế kỷ XIX.

NHÀ NƯỚC THỜI HỒ (1400-1407)

TRẦN THỊ VINH

Nhà Hồ tồn tại rất ngắn, có 7 năm, kể từ khi Hồ Quý Ly lên ngôi (3-1400), đến lúc ông bị quân Minh bắt đưa về Kim Lăng (6-1407). Bảy năm trời không thấm gì so với lịch sử hàng nghìn năm của nhà nước quân chủ Việt Nam (thế kỷ X-XIX) thời trung đại, nhưng nhà Hồ đã đánh dấu như *một nét vạch về sự chuyển biến của chế độ chính trị Việt Nam từ thế kỷ XIV sang thế kỷ XV*.

Về sự chuyển biến này, chúng tôi đã đề cập ít nhiều trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 6 - 1990 (1), vì vậy ở đây chúng tôi chỉ bàn riêng về vấn đề nhà nước quân chủ Việt Nam đầu thế kỷ XV - tức nhà nước quân chủ thời Hồ (1400-1407).

*

* *

Tuy nhà Hồ tồn tại có vài năm, thời gian để kiện toàn bộ máy nhà nước chưa được bao nhiêu, nhưng nhà Hồ lại có thể mạnh ở sự thừa hưởng một phần cơ ngơi của triều đại cũ. Hay nói khác đi, nhà Hồ được thiết lập trên một cái nền sẵn có mà Hồ Quý Ly là người có công gây dựng từ mấy chục năm trước đó.

Vấn đề đặt ra ở đây là: Nhà nước mà Hồ Quý Ly có công gây dựng từ cuối thế kỷ XIV và lập nên ở đầu thế kỷ XV là *nhà nước gì? Và nhà nước đó đã thực hiện được chức năng của nó đối với xã hội ra sao?*

Đứng về mặt nhà nước mà nói, nhà nước thời Hồ thực chất là *một nhà nước quân chủ tập trung, quan liêu*. Nhà nước này còn rất sơ khai và đang trên con đường kiện toàn về mặt thiết chế, lại ra đời trong hoàn cảnh đất nước đang đứng trước nguy cơ đe dọa của một thế lực hùng mạnh từ bên ngoài nên nó *chưa có được một cơ sở xã hội vững vàng cho sự tồn tại*.

Cơ sở của chính quyền quân chủ thời Hồ là *chế độ sở hữu lớn của nhà nước* và cơ sở giai cấp của nhà nước thời Hồ là *cộng đồng địa chủ quan liêu*.

Chế độ sở hữu nhà nước đang được phục hồi ở đầu thế kỷ XV với hàng loạt cải cách kinh tế-xã hội của Hồ Quý Ly.

Chính sách “hạn điền”, “hạn nô” của Hồ Quý Ly đưa ra, trong chừng mực nào đó, có góp phần tước bỏ thế lực kinh tế của tầng lớp quý tộc địa chủ nhà Trần cũng như tước bỏ phần nào chế độ nô tỳ của quý tộc, nhưng ở góc độ khác, nó lại làm phục hồi và phát triển chế độ sở hữu của nhà nước - cơ sở của chế độ quân chủ chuyên chế và quan liêu.

Nhưng công việc này tiến hành chưa được bao nhiêu thì bị gián đoạn bởi sự xâm lược của quân Minh. *Chế độ quân chủ chuyên chế và quan liêu chưa định hình* đã bị nhà Minh đặt ách thống trị.

Nhà Hồ mới lên tuy có rất nhiều cố gắng trong việc đào tạo, tuyển chọn và tăng cường đội ngũ quan lại cho triều đình mới, nhưng sự nghiệp này cũng bị dở dang bởi sự xâm lược của nhà Minh.

Sau khi lên ngôi được 5 tháng (8-1400) Hồ Quý Ly đã cho tổ chức kỳ thi thái học sinh (2), chọn được 20 người đỗ, trong đó có những nhân sĩ nổi tiếng như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên v.v... Đây là lớp sĩ phu đầu tiên bổ sung cho triều đình mới.

Sau 3 năm nắm chính quyền (1404), nhà Hồ bắt đầu cho định cách thức thi cử nhân (3) để tiếp tục lựa chọn nhân tài vào giúp việc triều đình. Lệ thi tiến hành liên trong 3 năm, vào tháng 8 hàng năm. Năm đầu thi hương, ai đỗ được miễn lao dịch, năm thứ hai thi ở bộ Lễ, ai đỗ được bổ dụng, năm thứ 3 thi Hội, ai đỗ được sung thái học sinh. Chỉ trừ những quân nhân, phường chèo, người có tội là không được thi (4).

Nhưng thực tế nhà Hồ chỉ tổ chức được một kỳ thi ở bộ Lễ vào tháng 8-1405 (5), lấy đỗ 170 người. Trong số sĩ phu đỗ đạt, nhà Hồ đã bổ dụng hàng loạt vào làm quan cho triều đình mới, như Hồ Ngạn Thần, Lê Cung Thần, Cô Xương Triều v.v... Sau đó vì tình hình chiến sự với nhà Minh, nhà Hồ không thể tổ chức thi Hội tiếp tục được, đành cho gọi các quan cũ vào triều để bổ dụng (6). Ngay cả những nho sĩ có tài đã từng thi đỗ dưới thời Trần, chưa được nhà Trần bổ dụng

như Nguyễn Phi Khanh, được nhà Hồ cho làm Hàn lâm học sĩ.

Như vậy, tuy nhà Hồ có rất nhiều cố gắng trong việc đào tạo đội ngũ quan liêu theo hướng khoa cử, nhưng vì tình hình khách quan của xã hội Việt Nam khi đó, nhà Hồ không thực hiện được triệt để. Dù muốn hay không thì đến đây nhà Hồ cũng *chưa có được một cơ sở giai cấp vững mạnh làm nền tảng cho sự tồn tại của mình.*

* *

Những việc nhà Hồ làm được không nhiều so với những việc nhà Hồ đề ra, nhưng nhà Hồ đã phần nào thực hiện được vai trò của mình đối với xã hội lúc bấy giờ.

Về mặt kinh tế, nhà Hồ có hạn chế thể lực của tầng lớp địa chủ quý tộc nhà Trần bằng cách rút bớt số ruộng ruộng đất chiếm hữu xuống dưới 10 mẫu và tăng thuế ruộng từ 3 thăng lên 5 thăng 1 mẫu. Đối với nông dân các làng xã thì nhà Hồ cho giảm nhẹ phần nào thuế nhân đinh và miễn thuế thân cho những đinh nam không ruộng, trẻ em mồ côi và đàn bà góa có ruộng (7) v.v...

Tại những vùng đất mới chiếm như Thăng Hoa và Tư Nghĩa, nhà Hồ đã cho dời dân đến để lập nghiệp và mộ dân nộp trâu cấp cho những hộ ở đó để cày cấy.

Những việc sửa sang đường xá (8), đào kênh mương (9), lập kho thường bình chứa thóc (10) v.v... nhà Hồ đã lần lượt cho làm.

Về văn hóa giáo dục, nhà Hồ đã cho chấn chỉnh lại chế độ thi cử, mở rộng học ở lộ, phủ châu tại các tỉnh đồng bằng. Nhà Hồ rất coi trọng chữ Nôm, cho làm sách Quốc ngữ thi nghĩa (dịch Kinh thi ra chữ Nôm) để giảng dạy cho hậu phi và các cung phi v.v...

Đặc biệt về lĩnh vực quân sự, củng cố lực lượng quốc phòng, nhà Hồ có rất nhiều đóng góp.

Phải nói rằng trong lịch sử Việt Nam cho đến lúc bấy giờ, chưa ở thời nào lực lượng quân sự được tăng cường như ở thời Hồ.

Sau đợt kiểm biên dân số trong toàn quốc (4-1401), nhà Hồ đã xây dựng được lực lượng quân đội thường trực tương đối lớn. Nhiều xưởng chế tạo vũ khí và kho quân khí được xây dựng. Những chiến thuyền lớn được đóng và những thành lũy kiên cố cũng được xây dựng như thành Tây Đô, thành Đa Bang v.v...

Vì ra đời trong hoàn cảnh đất nước có nạn ngoại xâm đe dọa nên chức năng quân sự của nhà Hồ rất nổi bật. Hồ Quý Ly lên làm vua đã 65 tuổi, nhưng vẫn cùng Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trừng, và các tướng lĩnh tự cầm quân nhiều lần xông pha trận tiền cho tới khi bại trận.

Tuy nhà Hồ chưa đủ thời gian và điều kiện để xây dựng bộ máy nhà nước theo ý nguyện của dòng họ Hồ, nhưng nhà Hồ đã làm được một số việc trong công cuộc kiện toàn bộ máy nhà nước, như cho định quan chế và hình luật của đất nước vào năm 1401 (11). Nhưng quan chế và hình luật cụ thể ra sao chưa khảo được, theo Phan Huy Chú (12) thì quan chế nhà Hồ vẫn theo chế độ nhà Trần, chỉ thêm có các chức Đăng văn triều chính, Phong quốc giám, Đại lý tự, Quảng tế thụ và Hương đình quan (sau chức quan này bị bãi bỏ).

Tất cả các chức quan thêm vào trên đây là chỉ tạo chức làm việc. Còn các chức quan chính vẫn giữ nguyên như nhà Trần tức vẫn có ba chức Thái, ba chức Thiếu, Tư đồ, Tư mã, Tư không, làm trọng chức của các đại thần văn võ.

Để điều hành công việc trong triều có các cơ quan như: quán, các, sảnh, cục, đài, viện. Ngay năm đầu tiên, những người thi đỗ tại khoa thi thái học sinh như Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Thành đã được bổ làm Quốc tử giám tế tửu và Hoàng Kiến làm đến Quốc tử giám giáo thụ (13). Hai cha con Nguyễn Trãi, cha làm Hàn lâm học sĩ kiêm lĩnh chức Tư nghiệp Quốc tử giám (14), con thì làm ở Ngự sử đài.

Đó là các chức quan trong triều. Ở bên ngoài có các chức An phủ sứ, Trấn phủ sứ, Tuyên phủ sứ, Thông phán, Thiêm phán v.v... Dưới thời Hồ, người giữ những chức vụ này có rất nhiều như Trần Cung Túc làm An phủ sứ lộ Tam Giang, Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thuận Hóa và Thăng Long, Trần Quốc Kiệt làm An phủ sứ Đồng Lộ, Phan Hà Phủ làm Trấn phủ sứ lộ Kiến Hưng, Nguyễn Ngạn Quang làm Tuyên phủ sứ lộ Tấn Ninh, Lê Quang Tổ làm Tuyên phủ sứ lộ Thăng Hoa, Mai Túc Phu làm Thông phán châu Ai, Lưu Quang Đình làm Thông phán, Tướng Tư làm Thiêm phán v.v...

(Xem tiếp trang 42)

TÌNH HÌNH PHÁP LUẬT DƯỚI TRIỀU HỒ MỘT VÀI NHẬN XÉT

VŨ THỊ PHỤNG

Cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, khi nhà Trần mất dần vai trò lịch sử, Hồ Quý Ly đã bằng những hoạt động của mình giành được quyền thống trị. Trong quá trình tồn tại (tuy rất ngắn ngủi), nhưng triều Hồ (mà người đại diện tiêu biểu là Hồ Quý Ly và sau nữa là Hồ Hán Thương) đã ban hành rất nhiều luật lệ, đồng thời cũng sử dụng những luật lệ đó làm công cụ trợ giúp tích cực cho việc thực hiện những cải cách xã hội của mình. Bài viết của chúng tôi xin góp thêm một số suy nghĩ về tình hình pháp luật dưới triều Hồ, nhằm góp phần vào việc tìm hiểu và nghiên cứu về Hồ Quý Ly cũng như tình hình xã hội VN thời nhà Hồ.

Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi, trong thời gian 7 năm nhà Hồ chính thức nắm quyền thống trị (1400-1407), đã có tới hơn 30 lần các chính sách (gọi chung là luật lệ) do triều Hồ ban hành đã được ghi nhận trong thư tịch cổ. Đó là chưa kể tới hàng loạt các luật lệ khác được ban hành vào giai đoạn cuối Trần, mà thực chất là do Hồ Quý Ly khởi xướng và thực hiện. Điều đó đủ cho thấy Hồ Quý Ly và triều Hồ đã rất coi trọng đến vai trò của pháp luật, vì vậy mà hoạt động lập pháp được đẩy mạnh và phát triển. Hồ Quý Ly - ngay từ khi được nhà Trần giao nắm những quyền bính quan trọng trong tay - đã nhận thấy sự suy yếu của nhà Trần về nhiều mặt, mà biểu hiện rõ nét nhất là sự lơ đãng trong pháp luật, kỷ cương từ trong triều đình đến ngoài xã hội. Hồ Quý Ly mong muốn sẽ xây dựng một nhà nước pháp quyền, lập lại trật tự xã hội, củng cố uy quyền nhà nước... Để đạt được mục đích đó, rõ ràng không có biện pháp nào hữu hiệu hơn ngoài việc tăng cường pháp luật. Mặc dù nhà Hồ chưa kịp ban hành và để lại cho hậu thế một bộ luật nào có tầm cỡ như “*Hồng Đức*”, “*Gia Long*” của đời sau (1), nhưng cũng thật khó mà đòi hỏi nhiều hơn, bởi trong 7 năm tồn tại, nhà Hồ còn phải chống chọi với biết bao vấn đề nóng bỏng: sự chống đối của các thế lực nhà Trần, nạn ngoại xâm, nền kinh tế trống rỗng

và kiệt quệ v.v... Tuy vậy, với một số lượng lớn các luật lệ đã được đánh giá là những cải cách xã hội “*quy mô*” và “*táo bạo*” - thì có thể giả thiết rằng: nếu nhà Hồ còn giữ được vị trí trên vũ đài chính trị lâu hơn (có thể không cần trường thọ như nhà Lý, nhà Trần), thì việc xây dựng và cho ra đời một bộ luật mang tính chất quy mô chắc không phải là một điều viễn tưởng. Nhưng đó vẫn chỉ là giả thiết để đánh giá về khả năng xây dựng luật pháp của nhà Hồ. Quay trở lại với các luật lệ đương thời của nhà Hồ, có thể thấy rõ một điều: việc chú trọng xây dựng và ban hành một số lượng lớn các luật lệ nói trên chứng tỏ một sự mong muốn thay đổi trong cách thức trị nước của cha con Hồ Quý Ly - đó là chủ trương pháp trị. Các nhà nghiên cứu về pháp luật cổ VN đã nhận xét rằng: cổ luật VN luôn có sự đấu tranh giữa hai quan niệm: chủ nghĩa nhân trị (nặng về luân lý, đạo đức, mang tính khoan dung) và chủ nghĩa pháp trị (chủ yếu là dùng pháp luật để cưỡng chế và duy trì trật tự xã hội).

Việc pháp luật thiên về nhân trị hoặc thiên về pháp trị là tùy thuộc vào quan niệm của mỗi triều đại khác nhau, dựa trên những điều kiện lịch sử khác nhau. Triều Lý, do ảnh hưởng sâu đậm của đạo Phật, nên pháp luật thiên về nhân trị dựa trên quan niệm cho rằng con người sinh ra sẵn có tính thiện, chỉ cần mỗi người tự tuân theo những quy tắc đạo đức của người quân tử là xã hội sẽ thái bình trong trật tự. Đến thời Trần, do đặc điểm lịch sử, pháp luật có phần nghiêm khắc hơn, nhưng ảnh hưởng của đạo Phật vẫn còn. Và mặc dù hà khắc hơn so với pháp luật thời Lý, nhưng đến cuối Trần sự nghiêm minh cũng không còn được duy trì, bởi chính từ sự thiếu quyết đoán của người giữ ngai vàng đã dẫn đến sự đảo lộn luân thường đạo lý. Đứng trước tình trạng “*thượng bất chính, hạ tắc loạn*” của giai đoạn cuối Trần, Hồ Quý Ly không có cách nào khác là phải chủ trương tăng cường pháp trị, có vậy mới mong khôi phục lại kỷ cương xã hội và củng cố uy quyền

của nhà nước trung ương. Có thể nói chủ trương pháp trị, chủ trương xây dựng một nhà nước pháp quyền của cha con Hồ Quý Ly là tiến bộ, phù hợp với yêu cầu của xã hội lúc bấy giờ, đồng thời cũng thể hiện sự phát triển của xã hội VN về mặt kiến trúc thượng tầng.

Với chủ trương pháp trị như trên, các luật lệ do nhà Hồ ban hành đã đề cập tới hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đương thời, đặc biệt là tập trung vào những vấn đề cấp thiết nhất lúc bấy giờ: đó là việc trấn áp sự đối kháng của giai cấp quý tộc nhà Trần, đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân, chống nạn ngoại xâm, củng cố lực lượng quân đội, củng cố quyền lực nhà nước và giải quyết nạn thiếu hụt của nền kinh tế...

- Trước hết, để củng cố quyền lực, chống lại sự phản kháng của tôn thất nhà Trần, Hồ Quý Ly tìm cách thanh trừng những kẻ chống đối, đe dọa tới quyền lực của nhà Hồ như Nguyễn Bẩm, Trần Đức Huy, Hồ Tùng, Nguyễn Ông Kiều, Lê Định v.v... Đó là chưa kể tới những người đã bị Hồ Quý Ly tìm cách giết hại từ khi còn làm quan dưới triều Trần. Ngoài ra, triều Hồ còn liên tục ban hành các luật lệ nhằm thay đổi các đơn vị hành chính, cải cách bộ máy nhà nước, quy định về quan chế (cấp bậc, quyền lợi, trang phục và nghi lễ...). Một số luật lệ về tổ chức chính quyền ở các địa phương đều nhằm tăng cường hơn tính chất cai trị nặng về quân sự (quy định việc thống nhất chỉ huy quân sự và hành chính vào trong tay các chức quan như đô thống, đô hộ, tổng quản...) Ngoài ra, để đảm bảo an ninh, ở mỗi lộ nhà Hồ còn đặt thêm chức Liêm phóng sứ (chuyên lo việc dò xét tình hình, trông coi bộ máy mật thám và dò la tin tức).

- Cũng vừa để củng cố quyền lực, vừa nhằm mục đích chống giặc ngoại xâm, Hồ Quý Ly và triều Hồ đã ban hành nhiều luật lệ để nhanh chóng tăng cường lực lượng quân đội. Hồ Quý Ly mơ ước xây dựng một đội quân lớn đến 100 vạn. Vì vậy một loạt các luật lệ đã được quy định việc kiểm tra hộ tịch, bắt đăng ký tất cả con trai từ 2 tuổi trở lên để khi đến tuổi thì đăng lính; bắt các nhà sư dưới 50 tuổi phải hoàn tục, các nhà sư khỏe mạnh tạm ra làm lính; bắt kê khai để nắm số lượng nô tỳ, quy định tổ chức quân đội, đặt các kho quân khí v.v...

- Trong lĩnh vực kinh tế: ngoài các chính sách, cải cách lớn (hạn điền, hạn nô) nhà Hồ còn ban hành hàng loạt các luật lệ khác về việc đặt lại các loại thuế ruộng, thuế buôn; việc phát hành, sử dụng và quản lý tiền giấy, tiền đồng, trị tội làm tiền giả; quy định việc khai báo và quản lý ruộng đất; lập kho dự trữ thóc gạo; cấm nấu rượu; ban hành các đơn vị đo lường thống nhất trong cả nước;

- Về mặt an ninh - xã hội: nhà Hồ không những tiếp tục duy trì các chế độ hình phạt của nhà Trần mà còn tỏ ra hà khắc hơn trong việc sử dụng các hình phạt nặng nề để trừng trị các thế lực chống đối và các tội phạm xã hội như trộm cướp, làm tiền giả, nấu rượu lậu v.v... Sử cũ có ghi lại việc nhà Hồ định ra hình luật, tuy chưa biết rõ nội dung, nhưng điều đó cũng chứng tỏ luật lệ nhà Hồ đã được chú trọng, đặc biệt là luật hình. Bên cạnh việc nghiêm khắc nhằm củng cố an ninh và trật tự xã hội nói trên, luật lệ nhà Hồ cũng rất chú trọng đến việc mở mang học hành, thi cử (ra lệnh đặt chức học quan ở các lộ và các phủ, định lại quy chế thi cử để chọn lựa nhân tài, đặt chức giáo thụ và giám thư khố ở các châu, trấn v.v...) Ngoài ra, nhà Hồ còn có các quy định về lễ nghi, trang phục, đặt nhã nhạc trong triều, trừng trị các hành vi mang tính mê tín dị đoan (như việc giết người phương thuật là Trần Đức Huy - 1402).

Nhìn chung, luật lệ nhà Hồ vừa có sự kế thừa các quy định của pháp luật Lý - Trần, vừa có sự phát triển cao hơn về trình độ kỹ thuật pháp lý. Sự phát triển đó thể hiện trước hết ở tính cụ thể và chặt chẽ trong quy định của các luật lệ. Ví dụ: trong chính sách "hạn điền", "hạn nô", tuy sử sách ghi lại quá sơ lược, nhưng cũng có thể thấy được tính cụ thể, chặt chẽ trong việc quy định những đối tượng không bị hạn chế về ruộng đất, nô tỳ cùng với việc quy định rõ số lượng ruộng đất tối đa (10 mẫu) cho đẳng cấp cuối cùng (thứ dân). Một luật lệ khác rõ nét hơn, đó là chủ trương giảm bớt lực lượng sư tăng để bổ sung cho quân đội. Chủ trương này không chỉ nêu chung chung mà được quy định rõ: chỉ những sư tăng dưới 50 tuổi mới phải hoàn tục, mà trong số đó chỉ bắt những nhà sư "khỏe mạnh tạm làm binh lính" để đi đánh giặc (theo Cương mục), còn lại các sư già nua thì thi đạo Phật, đăng lính chức tước theo sự hiểu biết của mình về kinh kệ. Như vậy là

trong cùng một đối tượng, luật lệ nhà Hồ có sự phân biệt cụ thể khác nhau. Hay như các luật lệ về thuế khóa, nhà Hồ cũng quy định cụ thể tới từng loại ruộng, mỗi loại một mức thuế khác nhau, mức thuế cũng rất chi tiết (từ một tới 1/3, 1/4 thạch tùy ruộng nhất, nhì hay tam đẳng). Sự phát triển về kỹ thuật pháp lý còn thể hiện ở chỗ các luật lệ không chỉ đưa ra các quy định mà còn kèm theo các điều kiện để thực hiện cùng với các hình phạt nghiêm minh nếu các quy định đưa ra không được chấp hành. Ví dụ: trong chủ trương phát hành tiền giấy, không chỉ quy định kích cỡ, hình thức của từng loại tiền, mức thu đổi, mà còn kèm theo các quy định và hình phạt đối với tội tàng trữ tiền đồng, làm tiền giả, thậm chí phạt tội đến cả những người bênh vực các hành vi phạm pháp nói trên. Trong thực tế, luật pháp nhà Hồ tỏ rõ tính nghiêm minh, nhằm làm cho các luật lệ trở thành hiện thực (việc giết Nguyễn Nhữ Cái về tội làm tiền giả là một ví dụ). Có thể nói tính nghiêm minh của pháp luật nhà Hồ đã vượt xa cả pháp luật nhà Trần, trở thành hà khắc và đôi khi là tàn bạo (Ví dụ: việc tàn sát những người thuộc tôn thất nhà Trần, việc đàn áp các cuộc nổi dậy, khởi nghĩa của nhân dân). Sự hà khắc đó là điều không thể tránh khỏi của bất kỳ triều đại nào để giữ gìn quyền lực, nhưng những vụ thảm sát đẫm máu như việc “giết chết 370 người, tịch thu gia sản, con gái bắt làm tỳ, con trai từ 1 tuổi trở lên hoặc bị chôn sống, hoặc bị chìm nước” (2) trong vụ Trần Khát Chân, thì đó không còn là nghiêm minh nữa, mà là tội ác dã man và tàn bạo. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng nhờ có sự nghiêm minh của pháp luật mà tình hình an ninh xã hội thời kỳ Hồ Quý Ly có phần ổn định hơn so với trước, không còn đến mức “giặc cướp rất nhiều, chúng cướp của, bắt người giữa ban ngày, pháp luật không thể ngăn cấm được” (3) như lời Ngô Sĩ Liên đã từng nhận xét ở giai đoạn cuối Trần. Một số biện pháp cũng rất khác như việc quy định “quân lính và dân thường hễ ai trốn việc lao dịch cho nhà nước thì phạt 4 quan tiền, thịch vào gáy 4 chữ, kẻ đầu mục bị xử chém, ruộng đất sung công” (4), hoặc “ai ra trận mà sợ giặc thì bị chém, vợ con, điền sản bị tịch thu sung công” (5). Những biện pháp này tuy có hà khắc, nhưng đem lại tác dụng

nhất định, góp phần làm cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh. Bên cạnh đó, một vài ghi chép ít ỏi trong sử cũng cho ta thấy nhà Hồ còn có quy định khen thưởng cho những người có công trong việc củng cố và xây dựng đất nước như việc ban tước, miễn tội cho một số nhà giàu bán thóc cho nhà nước, ban thưởng cho Trần Quốc Kiệt vì đã có công “biết đắp đê ngăn nước mặn, tiện việc cày cấy cho dân” (6) v.v...

Tóm lại, cũng như mọi triều đại phong kiến khác, triều Hồ đã rất chú trọng đến việc xây dựng và sử dụng pháp luật để phục vụ cho việc củng cố quyền lực của cá nhân, gia đình, dòng họ và quyền lực của nhà nước phong kiến. Ngoài mục đích trên, các luật lệ cũng được Hồ Quý Ly và nhà Hồ sử dụng nhằm củng cố trật tự xã hội, xây dựng đất nước, chống giặc ngoại xâm. Vì thế, pháp luật triều Hồ vừa có những yếu tố tích cực (theo chủ trương pháp trị, xây dựng nhà nước pháp quyền, cụ thể, chặt chẽ và rất nghiêm minh...) nhưng đồng thời cũng hàm chứa những yếu tố tiêu cực đáng phê phán và lên án (tính dã man, hà khắc, vì quyền lợi cá nhân...). Nhìn lại toàn bộ hệ thống pháp luật nhà Hồ, không ai có thể phủ nhận được vai trò quan trọng của Hồ Quý Ly - tác giả của hầu hết các luật lệ vừa tiên tiến, táo bạo, vừa tàn ác, nghiêm ngặt. Dù sao, những đóng góp của Hồ Quý Ly và triều Hồ trong lĩnh vực pháp luật cũng cần được đánh giá và ghi nhận, bởi lẽ nó không chỉ góp phần vào sự phát triển của pháp luật VN mà còn phản ánh nét dân tộc, độc đáo của pháp luật cổ VN mà pháp luật hiện đại ngày nay cần nghiên cứu, kế thừa.

Tháng 9.1991

CHÚ THÍCH

1) Theo sách *Cương mục* và *Đại Việt sử ký toàn thư* thì năm 1401, Hồ Hán Thương có định “Đại Ngu quan chế hình luật”, nhưng hiện nay chưa có tài liệu nào cho biết rõ về nội dung của hình luật ấy.

(2), (3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Nxb Khoa học xã hội. H. 1985, tr. 197, 184.

(4) (5) tập II, Sdd, tr. 184 và 207.

(6) nt, trang 208.

HỒ QUÝ LY VÀ VẤN ĐỀ CẢI CÁCH GIÁO DỤC

HOÀNG KHÔI

Hồ Quý Ly không hẳn là một nhà giáo mặc dầu ông từng đảm nhận việc dạy các hoàng tử và người trong cung. Ông là nhà cầm quyền chính trị, và trước cũng như sau ngày lên ngôi, về mặt giáo dục, ông là người có nhiều ý kiến và biện pháp cải cách táo bạo và sắc sảo.

Bài viết này nhằm góp phần trình bày về nhận thức và biện pháp của ông trong lĩnh vực giáo dục.

1- Đặt lại hoàn cảnh cụ thể của việc giáo dục đời Trần mạt.

Cuối Trần, xã hội Việt Nam thật hỗn độn. Điều đó có thể tóm lược trong mấy dòng: trên thì vua mất cả chính lệnh, trong triều thì các bè đảng đua nịnh, ngoài nội thì dân tình đói khát, khổ sở. Các bậc thầy của Nho - Phật trước đó xem như đã được đưa vào bảo tàng (Chu Văn An được thờ ở Văn miếu; những đại biểu của Phật giáo như Trúc Lâm Tam tổ cũng chỉ là những ánh hào quang ở một số vùng chùa chiền v.v...) Một vài vị như Lê Quát muốn đề cao Nho học nhưng ảnh hưởng chẳng bao lâu. Một số vị khác thì bị quan - như Trần Nguyên Đán cáo lão bỏ về, hoặc tiêu cực ăn lễ lạt như hạng Đỗ Tử Bình. Đạo Lão, đạo Phật còn sút kém hơn. Rất nhiều tráng đinh bỏ việc quan đi ở chùa nhằm trốn tránh đóng góp, Phạm Sư Ôn, một đệ tử Thích Ca ở Quốc Oai còn xưng hoàng đế, đem quân định chiếm Thăng Long. Bên ngoài, giặc Chiêm Thành thường xuyên gây rối và cướp phá. Sách vở tan nát, sĩ phu xiêu dạt. Thiên hạ đại loạn, học phong suy đồi. Rất cần một sự cải cách. Hồ Quý Ly bấy giờ là Khu mật viện đại sứ, dạy dỗ trong cung. Ông đã có một cách nhìn và những ý đồ cải cách giáo dục.

2 - Ý đồ cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly: Nhận thức và tổ chức thực hiện.

a/ Những nhận thức độc đáo của riêng Hồ Quý Ly.

Không rõ căn cứ vào đâu, Nguyễn Đồng Chi, trong sách "VN Cổ văn học sử" khẳng định: họ Hồ chịu mạnh cái tinh thần của

Vương An Thạch (1021-1086), một tể tướng nhà Tống. Vương An Thạch "có một độ-bài xích những lối học huấn hủ và chủ sở của tiên nho cùng những vấn đề cải lương Trung Quốc. Hồ còn hơn Vương về chỗ chiếm lấy chiếc ngai vàng cho tiện bề hành động" ("VN Cổ văn học sử" trang 373- Hàn Thuyên xuất bản, 1943).

Trên tạp chí "Nam Phong" số 100 cũng ghi lời Lê Thúc Thông trong Nam sử liệt truyện khảo cứu nói: "xem Quý Ly đương buổi Tây lịch 1411 khi ấy các nước Âu châu chưa đến trình độ bán khai mà nước ta đã có Quý Ly bày đặt các việc, trước đã khêu đèn văn minh, phỏng Bá Kỳ không đưa quân Minh về trở ngại để cho Quý Ly hết sức kinh lý giang sơn, trùng tân nhật nguyệt, nước ta hẳn kéo cờ văn minh, thủ xuất trước các nước ở bên Đông Á".

Các học giả trên đều khẳng định Hồ Quý Ly có hoài bão và tư tưởng khác đời. Chúng tôi muốn tìm hiểu cụ thể hơn.

Trước hết là thái độ của Hồ Quý Ly với Khổng Tử và Tống nho. Trong khi Nho học đề cao Khổng Tử thì Quý Ly đưa ra 14 thiên Minh Đạo dâng Trần Nghệ Tông, trong đó đại lược khen Chu Công hơn Khổng Tử. Phải xem Chu Công là tiên thánh, thờ ở giữa Văn miếu, còn Khổng Tử thì chỉ là thầy (tiên sư) thờ bên cạnh.

Ông cũng nêu những điều ngờ vực trong Luận ngữ. Ta không đánh giá đúng, sai về những ngờ vực này mà chỉ đánh giá phương pháp nhận thức của Hồ Quý Ly. Có lẽ ở Á Đông trừ Mặc Tử là người ngoại đạo chỉ có Hồ Quý Ly là dám phơi bày một suy nghĩ độc lập, không giống cách hiểu truyền thống của người xưa. Như vậy có thể khẳng định về cách nghĩ của Hồ Quý Ly là thiết thực. Thiết thực đến độ tàn bạo và độc đoán. Chẳng hạn chê nhóm học giả Trình Di, Chu Hi chỉ biết học rộng mà không biết làm việc, cho đó là bọn "ăn trộm". Gặp phải ý kiến phản bác của Đoàn Xuân Lôi, Đào Sư Tích, ông cách chức họ, bắt đi đày. Đặc biệt Hồ Quý Ly ghét hạng nhà nho nô lệ người xưa, hay viện cổ chứng kim. Năm 1402, Nguyễn Cảnh Chân làm An

phủ sự lệ Thăng Hoa dâng thư xin theo giống Hán Đường cũ cho dân gian nộp lúa để chứa ở chỗ ven cõi rồi ban tước hoặc tha tội cho họ tùy theo thứ bậc. Hồ Quý Ly đã phê: “biết chữ được bao lắm mà cũng hay nói việc nhà Hán, Đường, ấy cho nên gọi là người cầm hay nói, chỉ để mua cười thôi”.

Thái độ của Hồ Quý Ly đã đi đến chỗ “độc kiêu” - chữ dùng của cụ Huỳnh Thúc Kháng - song như thế đủ chứng tỏ ông giàu phán đoán, có sức sáng tạo và can đảm.

Từ nhận thức này mà Hồ Quý Ly có thái độ quan tâm đến văn hóa nước nhà, quan tâm đến lối học thực dụng, chẳng hạn ông quan tâm đến chữ Nôm, thơ Nôm, ông chú ý đến môn toán. Kỳ thi năm 1393 gọi là thi lại viên, ông cho tổ chức cả thi chữ nghĩa lẫn thi sự vụ hành chính. Sử còn chép Hồ Quý Ly làm sách Thi nghĩa bằng quốc âm (có lẽ là sách dạy về ca dao) để dạy hậu phi và cung nhân. Bài tựa sách, Hồ Quý Ly viết theo ý mình, không theo lối hiểu của Chu Hi - người có công trong việc giảng Kinh Thi của Khổng Tử.

Việc tổ chức giáo dục dưới thời Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương.

Hồ Quý Ly bắt tay vào cải cách giáo dục có lẽ từ các cuốn sách như Thi nghĩa (dùng dạy hậu phi và cung nhân), dịch thiên Vô dật ra quốc âm để dạy vua và hoàng tử, ấy là khi ông chưa chính thức nắm quyền điều hành quốc gia. Có một điểm khiến chúng tôi ngờ rằng Hồ Quý Ly không dạy đúng như thiên Vô dật trình bày. Sách này dạy những phép tắc, yêu cầu, cách thức làm vua. Nếu ông dạy đúng tinh thần sách ấy thì tại sao sau đó ông còn dám chiếm ngôi của cháu ngoại?

Những nội dung cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly tiến hành trong thời gian ông cầm quyền rất đáng kể. Từ năm 1383 ông đã cho lập một thư viện trên núi Lạn Kha và dùng Trần Tôn làm viện trưởng để dạy học trò. Năm 1396 ông định lại phép thi, bãi bỏ những gì thiếu sáng tạo. Đến năm 1402 lại thay đổi một lần nữa. Trước đó, lệ thi chỉ 3 đến 4 kỳ, nay thêm kỳ thứ 5 phải viết tập và làm toán. Sự mở đường cho toán học bắt đầu từ đây. Việc tổ chức các kỳ thi như vậy là

khá toàn diện, có thi Thái học sinh (chữ nghĩa), có thi Lại viên (sự vụ hành chính) chứ không thiên về lý thuyết như xưa.

Ông cũng rất chú ý yêu cầu mở rộng giáo dục ở cơ sở. Năm 1397 đã xuống chiếu: “các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông mỗi phủ đều đặt một học quan, ban cho ruộng công cho phủ châu lớn 15 mẫu, vừa 12 mẫu và nhỏ 10 mẫu để chi dụng dạy học ở lộ, phải đốc thúc học quan dạy dỗ học trò để cho thành tài nghệ. Mỗi cuối năm phải chọn kẻ học giỏi tiến vào triều, Trẫm sẽ thân ra thi và cất vào dùng làm quan”. Các mặt hoạt động giáo dục khác, như dạy võ, dạy nghề thuốc cổ truyền cũng được Hồ Quý Ly chú ý. Chẳng hạn ông cho Nguyễn Đại Năng, một người giỏi châm cứu được làm quan. Trong khi ấy ông cũng triệt để chống mê tín và hành động này được chứng minh bằng sự kiện giết phù thủy Trần Đức Huy năm 1403.

*

* *

Mặc dù triều Hồ không mấy dài, nhưng một lớp nhân tài của đất nước cũng đã được xuất hiện. Có những nhân vật mà lịch sử không thể nào quên: Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Hồ Nguyên Trừng... Giáo dục thời Hồ Quý Ly, riêng những thành quả trên cũng đáng được ghi công đâu trong lịch sử.

Những cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly nằm trong một chương trình cải cách cực kỳ lớn của ông và có thể khẳng định là mang nhiều nội dung tích cực, tiến bộ. Tiếc thay, triều Hồ ngắn ngủi không đủ để cho những cải cách của ông được thực thi và kiểm nghiệm qua thực tế.

Nếu được phép nhìn nhận tổng quát về Hồ Quý Ly, chúng tôi mạnh dạn cho rằng ông không thuần túy là một nhà chính trị cầm quyền. Ông nghiêng về phía là một học giả, một lý thuyết gia có tâm xây dựng những đề án chiến lược mang tính cách mạng. Ở thế kỷ XIV-XV, Việt Nam có một con người như vậy cũng đáng xếp vào hàng ngũ nhân vật không lò.

HỒ QUÝ LY - NHÀ CẢI CÁCH GIÁO DỤC TIẾN BỘ

PHẠM CÚC

Quá trình cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly kéo dài 15 năm từ 1392 đến 1406 trong cả thời kỳ tham chính và thời kỳ chấp chính. Khi có vị trí cao trong triều đình nhà Trần thì Hồ Quý Ly mới đưa ra những cải cách, được bắt đầu từ giáo dục với chủ trương làm sách Minh Đạo vào tháng 12 Nhâm Thân (năm 1392). Trong sách ông nêu những ý kiến riêng về Nho giáo, hạ thấp vai trò của Khổng Tử, đề cao Chu Công làm tiên thánh, phê phán nho gia là những người “học thì rộng nhưng tài thì kém, không quan thiết đến sự tình, chỉ chuyên nghề lấy cấp văn chương của người xưa”. Qua đó ta thấy Hồ Quý Ly muốn có một nền giáo dục gắn bó hơn với cuộc sống và sáng tạo. Việc Hồ Quý Ly muốn tấn công vào hệ tư tưởng Tống Nho mà phần đông quý tộc và quan lại nhà Trần còn tôn trọng, lấy làm “khuôn vàng thước ngọc” trong cuộc sống. Về phía Hồ Quý Ly, thì việc làm sách Minh Đạo (con đường sáng) chắc chắn là nhằm đặt nền móng tư tưởng cho những cải cách của mình; đồng thời Hồ Quý Ly cũng muốn tạo thành một tầng lớp người “tiến bộ” tán thành, ủng hộ những cải cách nhiều mặt của ông sau này.

- Tháng 4 năm Ất Hợi (1395) Hồ Quý Ly tiến lên một bước dài hơn trên con đường cải cách giáo dục. Quý Ly đã tự mình dịch thiên Vô Dật trong sách Thượng thư ra chữ Nôm để dạy vua Thuận Tông. Năm 1396, Hồ Quý Ly lại dịch sách Kinh Thi làm sách cho hậu phi và cung nhân học. Việc dịch thiên Vô Dật làm tài liệu dạy bảo những người có vị trí cao nhất trong xã hội - mà ở cuối thế kỷ XIV với đây những sự hoang phí, sa đọa, lừa biếng thì quả là một việc làm tích cực tiến bộ, mang ý nghĩa giáo dục thiết thực và sâu sắc, rất đúng với bản chất hoạt bát và ham hành động của Hồ Quý Ly.

- Trên đường đi tới của cuộc cải cách giáo dục, năm 1396, cùng với việc dịch Kinh Thi bằng hình thức làm sách Thi Nghĩa, Hồ Quý Ly định phép thi cử, bỏ lối ám tả cổ văn, quy định cụ thể nội dung và hình thức cho mỗi

kỳ thi. Như thi cử nhân thì phải qua 4 kỳ. Kỳ thứ nhất thi một bài kinh nghĩa có các đoạn phá đề, tiếp ngữ, tiền giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận, có từ 500 chữ trở lên... Kỳ thi thứ tư, thì thí sinh phải làm một bài văn sách có từ 1000 chữ trở lên. Năm thi cũng được quy định cụ thể là năm trước thi hương, năm sau thi hội. Ai đỗ thì vua bắt thi tiếp một bài văn sách để định thứ hạng: ưu, bình, thứ v.v... Đến năm 1403 Hồ Quý Ly lại quy định thí sinh phải thêm một kỳ thi viết và làm tính. Chỉ hai việc: bỏ hẳn lối viết ám tả cổ văn và đưa tính (toán) vào nội dung thi cũng đã làm cho người học (sinh đồ) phải suy nghĩ, phát triển tư duy khoa học tốt hơn, giảm đi hình thức học vẹt, sao chép sách vở cổ xưa một cách máy móc, tạo điều kiện cho tầng lớp nho sĩ mới có khả năng sáng tạo trong học tập, thi cử và gắn bó hơn với cuộc sống thực tế, với quê hương và đất nước. Có lẽ, chính vì những cải cách về giáo dục với nội dung yêu nước, thực tế và sáng tạo cùng với quy định cụ thể, chặt chẽ trong thi cử nên phần đông những trí thức được đào tạo trong thời kỳ Hồ Quý Ly cảm quyền là những người có tài, có chí dám “cứu khổn, phò nguy”, giúp dân, cứu nước. Trong kỳ thi Thái học sinh năm 1400, lấy 20 người đỗ, trong đó có Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Mộng Tuân... đều là những người tài cao, học rộng. Đối với cải cách giáo dục, Hồ Quý Ly đã có một cách nhìn đúng đắn và sâu sắc về vai trò người phụ trách giáo dục. Hồ Quý Ly tỏ ra đã hiểu được vấn đề đào tạo con người là khó khăn, công phu. Chỉ có người tài mới đào tạo ra được người tài. Cho nên những người thi đỗ thái học sinh khóa đầu tiên dưới triều Hồ đều được Hồ Quý Ly bổ dụng phần đông vào việc trông coi giáo dục. Hồ Quý Ly cũng biết trọng dụng, nhắc nhở những nho sĩ thi đỗ dưới triều Trần, mà chưa được lưu ý sử dụng như

Nguyễn Phi Khanh cũng đã được nhà Hồ đưa lên đến chức Hàn lâm học sĩ.

- Càng đáng trân trọng và đánh giá cao đối với Hồ Quý Ly trong cải cách giáo dục khi ông đề ra chính sách khuyến học, năm 1397, Hồ Quý Ly, cho mở trường ở các châu, phủ thuộc các lộ Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Đông, gồm hầu hết miền đồng bằng và duyên hải đất Bắc Bộ ngày nay. Ở các châu, phủ đều có quan giáo thụ trông coi, đôn đốc việc học. Để tạo điều kiện hiện cho giáo dục phát triển được, Hồ Quý Ly đã chủ trương cấp ruộng cho các châu, phủ theo 3 mức độ cụ thể: phủ, châu lớn 15 mẫu, phủ, châu vừa 12 mẫu, phủ, châu nhỏ 10 mẫu. Hồ Quý Ly còn hạ chiếu cho “quan ở lộ phải đôn đốc học quan dạy dỗ học trò... Vào cuối năm phải kén chọn người học giỏi cống vào triều để nhà vua sát hạch lại rồi bổ dụng” (1). Chỉ cần nhìn vào kết quả kỳ thi tuyển chọn nhân tài được tổ chức vào năm 1405 đã lấy đỗ đến 170 người để bổ dụng vào bộ máy quan chức của nhà Hồ cũng đã thấy tác động khuyến học, nâng cao dân trí của Hồ Quý Ly là rộng rãi và cụ thể. Tất cả những chủ trương và việc làm của Hồ Quý Ly đối với việc giáo dục, đào tạo con người nước ta cuối thế kỷ XIV đầu thế XV được trình bày ở trên đủ cơ sở cần thiết để khẳng định Hồ Quý Ly là một nhà cải cách giáo dục tiến bộ; nhằm đào tạo con người sáng tạo, gắn bó với cuộc sống và là con người hành động, phải nghĩ, phải làm; nghĩ và làm là vì sự đi lên của đất nước và độc lập dân tộc. Tuy không thành hệ thống lý luận của một văn bản về cải cách giáo dục, mà chỉ bằng những chiếu chỉ và việc làm của Hồ Quý Ly đưa ra để nhà nước và nhân dân ta thực hiện trong thời gian gần 15 năm trên lãnh vực giáo dục với bao nội dung và hình thức giáo dục mới do yêu cầu của tình hình đất nước đặt ra, đã thực sự góp phần đào tạo nên một lớp người có văn hóa đông đảo hơn, miễn cưỡng hơn lớp người ở buổi cuối thời Trần.

Từ thực tế ấy, rõ ràng là cải cách giáo dục so với các mặt khác về cải cách chính trị, kinh tế, quân sự, xã hội, có thể nói cải cách

giáo dục của Hồ Quý Ly là tiến bộ nhất và được nhân dân dễ dàng chấp thuận.

Tiếc rằng cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly chỉ được thực thi trong một thời gian ngắn ngủi - trong thời gian mà Hồ Quý Ly có quyền lực nhất từ sau năm 1387 đến 1407, thời gian Hồ Quý Ly được phong Đồng bình chương sự đến khi Hồ Quý Ly thất bại trong cuộc kháng chiến giữ nước.

Đối với chúng ta hiện tại, sống cách Hồ Quý Ly gần 6 thế kỷ, nhưng chúng ta vẫn thấy cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly có giá trị thời sự nóng bỏng. Đó là vấn đề giáo dục phải góp phần đào tạo con người yêu nước, ham hành động, dám sáng tạo và gắn gũi cuộc sống thực tế. Song cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly có thể thực hiện chưa được nhiều, vì nhà Hồ chóng sụp đổ. Hồ Quý Ly có thể bị mất lòng dân về những mặt khác, nhưng về cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly đưa ra vẫn gợi cho ta nhiều bài học có ích về cải cách giáo dục, và chắc là mặt có nhiều thành công nhất của Hồ Quý Ly trong cuộc đời hoạt động chính trị đầy mưu lược, táo bạo và lăm mầu thuẫn của ông. Tên ông được ghi vào Bách khoa từ điển nước ngoài như là một nhà cải cách lớn của VN. Và gần đây G.M. Maxlov đã đánh giá Hồ Quý Ly là “... một nhà cải cách, một nhà yêu nước, một chiến sĩ chống quân bành trướng của phong kiến Trung Quốc-Hồ Quý Ly đã biểu hiện là một con người như vậy trước chúng ta. Ông xứng đáng có một vị trí đặc biệt trong lịch sử của nhân dân VN” (2). Chính việc cải cách giáo dục của ông đã góp phần quan trọng vào “vị trí đặc biệt” mà ông có được.

CHÚ THÍCH

1) Trương Hữu Quỳnh và Nguyễn Đức Nghinh; “Lịch sử VN” tập I, Nxb GD-Hà Nội - 1980 tr. 337.

2) “Chế độ phong kiến VN thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV” của Maxlov -Mockba - 1989, tr.163.

Tháng 9 năm 1991.

HỒ QUÝ LY - MỘT VĂN NGHIỆP KHIÊM TỐN

BÙI DUY TÂN

Về sự nghiệp của Hồ Quý Ly, từ xưa đến nay đã có những ý kiến khen, chê rất khác nhau, trong đó có các nhà sử học phong kiến theo quan điểm “chính thống” đã không tiếc lời phê phán gay gắt Hồ Quý Ly và vương triều Hồ.

Tuy nhiên vậy, theo chúng tôi, riêng về văn nghiệp của Hồ Quý Ly, cho đến nay ý kiến của mọi người-kể cả những người có quan điểm “chính thống” - nói chung không đến nỗi trái ngược nhau lắm.

Tiếc rằng những tư liệu về vấn đề này còn quá ít ỏi khiến cho chúng ta chưa có thể hình dung đầy đủ về văn nghiệp của Hồ Quý Ly, để qua đó đánh giá một cách khoa học, khách quan, công bằng hơn sự đóng góp tích cực của ông vào lịch trình tiến triển của tư tưởng, văn hóa VN trong thời trung đại. Về khó khăn khách quan này, trong “Từ điển văn học”, tập I, ở mục từ “Hồ Quý Ly”, tác giả Nguyễn Huệ Chi cũng phải thừa nhận: “... Rất tiếc, phần văn nghiệp đáng kể nhất của Hồ Quý Ly không còn giữ lại được gì” (1).

Mặc dù khó khăn như vậy, trong luận văn này, chúng tôi vẫn cố gắng căn cứ vào những tư liệu còn lại rất hạn chế hiện nay để thử đánh giá lại văn nghiệp của Hồ Quý Ly.

Dưới đây xin giới thiệu sơ lược những sáng tác chính của họ Hồ, bao gồm cả phần viết bằng chữ Nôm và chữ Hán.

PHẦN SÁNG TÁC VIẾT BẰNG CHỮ NÔM.

Về phần này, hiện nay chỉ còn lại có một bài thơ Nôm được ghi trong “Thiên Nam ngữ lục”. Đây là một bài thơ do Hồ Quý Ly đã tự dịch từ một bài thơ chữ Hán “Cầm hoài” do chính ông làm ra khi đang bị nhà Minh cầm tù:

*“Cha con tù rạc trong bình,
Cũi xe dân phải dịch đình đến nơi.
Sự mình nhớ đến ngùi ngùi,
Ngâm thơ một thú đọc chơi giải phiền.
Lại làm giải nghĩa một thiên,
Tập làm quốc ngữ sáng nên ba hàng”.*

Thơ rằng:

*“Canh cải nhiều đường tử phục sinh,
Lòng lo hương lý ở bao đành.
Quê người dễ thấy đầu đàn bạc,
Quán khách khôn cầm tóc trắng xanh.
Tướng quốc ắt chẳng tài Lý Bật,
Thiên đồ còn phải hận Bàn Canh.
Kim ô đường khuyết khôn hàn được,
Đợi giá cho nên biết ngọc lành”.*

Căn cứ vào lời thơ nói trên, chúng ta thấy ngôn ngữ văn học ở đây không cổ bằng thơ Nôm của Nguyễn Trãi. Cho nên nếu quả thực bài thơ Nôm này là của họ Hồ tự dịch ra từ một bài thơ chữ Hán mà ông là tác giả thì lời thơ cũng đã bị người sau sửa chữa lại (cũng có thể do tác giả “Thiên Nam ngữ lục” dịch hoặc do một người nào đó dịch “Thiên Nam ngữ lục” dịch ra. “Thiên Nam ngữ lục” là điển ca lịch sử bằng chữ Nôm, ra đời vào cuối thế kỷ XVII).

Thơ Nôm do Hồ Quý Ly làm để tạ ân Thượng hoàng Nghệ Tông và vua Trần Phế Đế đã ban cho ông chức tước, cờ và kiếm năm 1387, nay cũng không còn nữa. Nhiều bài thơ Nôm của ông làm rải rác trong đời mình mà sau cuộc chiến tranh tàn phá của giặc Minh, Nguyễn Trãi còn thu thập được đến vài chục bài dâng lên Lê Thái Tông năm Đinh Ty (1437), nay cũng đã thất lạc.

Ngoài ra, Hồ Quý Ly còn dùng chữ Nôm để dịch các sách kinh, truyện. Sử cũ chép vào năm Ất Hợi (1395), Hồ Quý Ly đem thiên “Vô dật” trong “Kinh Thi” là thiên chép lời Chu Công dạy Thành Vương nhà Chu dịch ra quốc âm để dạy quan gia (tức vua Thuận Tông). Năm Bính Tý (1396), Hồ Quý Ly làm sách “Thi nghĩa” (nghĩa của “Kinh Thi”) bằng quốc âm để nữ sư dạy hậu phi và cung nhân học tập. Bài tựa ở đầu của cuốn sách này phân nhiều theo ý riêng của ông, chứ không theo tập truyện của Chu Tử. Cũng như thơ Nôm, những bản dịch Nôm nêu trên đều đã mất. Tuy vậy, qua những tư liệu đáng tin cậy được ghi trong nhiều bộ sử chính thống, chúng ta có thể rút ra kết luận: Hồ

Quý Ly thuộc trong số những nhà văn có tâm huyết nhất với chữ Nôm, ông đã dùng chữ Nôm viết nên một khối lượng thơ Nôm dồi dào vào bậc nhất của thời đại mình; ông cũng là người đầu tiên dùng chữ Nôm dịch kinh, truyện. Bằng những việc làm này, Hồ Quý Ly đã có những cống hiến tích cực vào quá trình “Việt hóa” nền văn học thành văn của dân tộc ta, trước hết là ngôn ngữ văn học thuần Việt.

PHẦN SÁNG TÁC VÀ TRƯỚC THUẬT BẰNG CHỮ HÁN.

Về phần này của họ Hồ, nó không đến nỗi “hầm hiu”, “đen đũi” như các tác phẩm Nôm của ông. Thật vậy, ít ra trong tay chúng ta vẫn còn được vài bài thơ và nhiều ý kiến nhận xét của người xưa về một tập văn luận thuyết “Minh đạo lục” nổi tiếng của ông. Xin nói rõ về từng bài thơ chữ Hán này.

BÀI THỨ NHẤT: Năm Tân Mùi (1391), nhân các tướng lĩnh nhà Trần họp ở Hóa Châu bàn về thời thế lợi, hại; Phan Mãnh và Chu Bình Khuê đã có những lời nói bóng gió chỉ trích họ Hồ. Quý Ly biết việc ấy, bèn giết cả hai người, cho là họ mưu ngầm làm loạn. Riêng Ngự sử đại phu Đỗ Tử Trừng giữ thái độ im lặng, không nói gì đến việc ấy, Hồ Quý Ly bèn gửi cho Đỗ Tử Trừng bài thơ này:

Tử Trung úy Đỗ Tử Trừng

- “Ô Đài cửu hĩ cấm vô thanh,
Đốn sử triều đình phong kiến khinh.
Tả vấn Tử Trừng nhu Trung úy,
Thư sinh hà sự phụ binh sinh?”

Dịch:

Ban cho Trung úy Đỗ Tử Trừng
“Đài gián từ lâu tiếng vắng tanh,
Triều đình phép tắc bỗng xem khinh.
Tử Trừng Trung úy sao mềm yếu?
Kẻ sĩ không nên bỏ chí mình!”

(Đào Phương Bình dịch)

Bằng những lời chỉ trích nghiêm khắc, nặng nề, Hồ Quý Ly đã trách mắng Đỗ Tử Trừng là một viên Ngự sử nhu nhược, một kẻ sĩ thối chí, không dám đứng cảm đứng lên bảo vệ hiến chương, phong thái của triều đình.

BÀI THỨ HAI:

Năm Kỷ Mão (1399), Hồ Quý Ly ép Trần Thuận Tông phải xuất gia theo Đạo giáo, đến

ở quán Ngọc Thanh, thôn Đạm Thủy (nay thuộc Đông Triều, Quảng Ninh). Hồ Quý Ly còn mật sai Nội tam học sinh Nguyễn Cẩn đi theo vua, đưa cho Nguyễn Cẩn một bài thơ, trong đó có câu: “Nguyên quân bất tử, nhữ đương tử chi”; (Vua mà không chết thì người phải tìm cách làm cho Vua chết). Ông cũng đưa cho Vua một bài thơ, ép vua sớm kết liễu đời mình đi. Bài thơ có nhan đề là: “Ký Nguyên Quân” (Sau khi truyền ngôi cho con, Thuận Tông tự xưng là Thái thượng Nguyên Quân Hoàng đế):

- “Tiền hữu dung âm quân,
Hôn Đức cập Linh Đức.
Hà bất tảo an bài,
Đồ sử lao nhân lực”.

Dịch:

Gửi Nguyên Quân

“Cũng một được vua hèn,
Hôn Đức và Linh Đức,
Sao chẳng sớm liệu đi,
Chỉ để người nhọc sức”.

(Tuấn Nghi dịch)

Bài thơ nhằm lên án Thuận Tông và buộc nhà vua phải chết. Lời lẽ thật cay độc, thể hiện một ý chí quả quyết, tàn bạo của ông.

BÀI THỨ BA:

Năm Ất Dậu (1405), nhân dịp cử Nguyễn Ngạn Quang làm Tuyên phủ sứ lộ Thăng Hoa thay Nguyễn Cảnh Chân, Hồ Quý Ly đưa cho Nguyễn Ngạn Quang bài thơ này.

“Tứ Thăng Hoa lộ Tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quang”.

“Biên quận thừa tuyên tráng chí thù,
Hùng phiến tiết chế hữu huy du.
Thanh tòng bảo nhĩ tuệ hàn tiết,
Bạch phát khoan dư tây cổ ưu.
Huấn sức binh nông giai tậu tự,
Giải đình trấn thú thị hà thu?
Cần lao mạc vị vô tri giả,
Tứ mục nguyên phi tế miện lưu”.

Dịch:

Ban cho Nguyễn Ngạn Quang, Tuyên phủ sứ lộ Thăng Hoa.

“Biên quận trao quyền nhờ chí lớn,
Hùng phiến tiết chế có mưu to.
Thông xanh, năm rét, người bền tiết,

Tóc trắng, miền Tây, Trầm bát lo.
Dạy dỗ bình nông đều hợp lẽ,
Giải trừ đồn thú đợi bao thu?
Cần lao chớ nghĩ không người biết.
Bốn mắt trông xa vốn chẳng mờ!"

(Đào Phương Bình dịch)

Qua bài thơ này, ông muốn gửi niềm tin vào người đọc về trọng trách, bản lĩnh; tiết tháo, kế sách của một vị đại thần trọng trấn vùng biên ải. Đồng thời ông cũng tỏ rõ sự kỳ thác, niềm ưu ái của ông đối với một bày tôi vất vả ở nơi xa.

BÀI THỨ TƯ: Hồ Quý Ly làm khi tiếp sứ phương Bắc; chưa rõ vào dịp nào:

Đáp Bắc nhân văn An-Nam phong tục

"Dục văn An Nam sự,
An Nam phong tục thuần.
Y quan Đường chế độ,
Lễ nhạc Hán quân thần.
Ngọc ủng khai tân tửu,
Kim đao chúc tế lân.
Niên niên nhị, tam nguyệt,
Đào, lý nhất ban xuân".

Dịch:

Trả lời người phương bắc hỏi về phong tục nước An Nam

"An Nam muốn hỏi rõ?
Phong tục vốn thuần lương.
Lễ nhạc như Tiên Hán,
Y quan giống Thịnh Đường.
Dao vàng, cá nhỏ vậy,
Bình ngọc, rượu lừng hương.
Mỗi độ mùa xuân tới,
Mận, đào nở chật vườn"

(Tuấn Nghi dịch)

Bài thơ đã thể hiện được niềm tự hào về nếp sống thuần hậu, chất phác, đậm đà phong vị dân tộc của quê hương, đất nước ta; đồng thời cũng tỏ rõ thái độ tự tôn về trình độ của nền văn hiến Đại Việt đã ngang tầm như nền văn hóa của Trung Quốc ở các thời Hán, Đường.

BÀI THỨ NĂM: là bài thơ "Cầm hoài" (Nỗi lòng) mà ở phần thơ Nôm trên, chúng tôi đã nói đến bản dịch và xuất xứ của nó.

"Canh cải đã đoàn tử phục sinh,

Du du hương lý bất thăng tình.
Nam quan thiều đệ ưng đầu bạch,
Bắc quán yêm lưu giác mộng kinh.
Tướng quốc tài nan tâm Lý Bật,
Thiên đồ kê chuyết khóc Bàn Canh.
Kim ô kiến khuyết vô do hợp,
Đãi giá tu tri ngọc phi khinh".

Dịch nghĩa:

"Lắm sự đổi thay, tưởng chết mà lại sống,
Quê hương mờ mịt, gọi dậy biết bao tình.
Ái Nam quan xa xôi, mái đầu bạc là phải,
Nơi quán Bắc lâu ngày, tình mộng thấy
kinh sợ.

Cửu nước, tài hèn, thẹn với Lý Bật,
Dời đồ, kế vụng, khóc chuyện Bàn Canh.
Bình vàng bị mẻ, biết hàn gắn làm sao?
Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải
bị xem rẻ đâu

Đây là bài thơ mà Hồ Quý Ly trực tiếp thổ lộ tâm tình xót xa, tủi thẹn của ông trong lúc bị giam cầm ở đất Bắc. Trong thân phận lao tù này, ông xúc động nhớ nước, nhớ nhà, rồi giật mình kinh sợ cho số phận bi đát của mình và thâm kịch của đất nước ta. Ông cũng tự kiểm điểm về sai lầm có tính lịch sử của mình khi mà mặc dù ông rất muốn cứu nước, song vì tài hèn, kế vụng, nên đành thất bại, hổ thẹn với người xưa. Và cuối cùng, hình như ông vẫn chưa phải đã hoàn toàn vô vọng, vẫn trông đợi vào một cơ hội nào đó sẽ giúp ông thực hiện được hoài bão của mình. Cả bài thơ của ông là một tiếng thở dài nào nuốt, bi thương, đầy hối hận; vừa có nỗi đắng cay của một ông vua lưu vong lâm vào bước đường cùng, vừa có niềm uất hận của một người anh hùng khi vận khứ.

Thế là, trong 5 bài thơ chữ Hán còn lại, nhà thơ Hồ Quý Ly chỉ có một bài "tâm sự" với tình điệu du dương, cảm động, làm chúng ta nhớ đến bài "Cầm hoài" của Đặng Dung cũng xuất hiện trong một hoàn cảnh, cùng một "nỗi lòng" tương tự.

- "Thế sự du du nại lão hà,
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca..
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Kỷ độ Long tuyên đới nguyệt ma".

Dịch thơ:

"Việc thế lười thôi tuổi tác này.
Mênh mông trời đất hát và say...

*Quốc thù chưa trả già sao vội,
Dưới nguyệt mài gươm đã bấy chầy".*

(Phan Võ dịch)

Bốn bài thơ khác của ông là loại thơ giao tiếp, sự nặng hơn tình, lý trù lên tử, ít có tâm tư. Đúng là với những bài thơ còn lại ít ỏi này, rõ ràng không nói lên được bao nhiêu về con người và thi pháp của tác giả" (2). Tuy nhiên được bao nhiêu hay bấy nhiêu, và nếu gộp cả 5 bài thơ này lại, chúng ta cũng có thể thấy: Đây là một con người quả quyết, nhưng tàn bạo, tài cao chí lớn, tự giác về trách nhiệm cao cả của mình, tự hào về dân tộc mình. Con người ấy khi phải đối diện với thảm họa, biết trào lên một nỗi tủi then, ngậm ngùi, xót xa, cay đắng.

Nhân đây, chúng ta cũng nên đề cập đến một mảng khác trong văn nghiệp của họ Hồ, đó là văn chương chính luận, văn luận thuyết. Vào thời này, lối văn chính luận của ta đã đạt được những thành tựu lớn. Không kể "Hịch tướng sĩ", "Thất trảm sớ", "Vạn ngôn thư" v.v... nhiều trước tác về Phật học, Nho học..., đã thể hiện được ý chí tự lập, tự cường, tinh thần phê phán, sáng tạo, học phong cởi mở, hồn nhiên, khoáng đạt của thời đại. Trong số những trước tác nổi tiếng của thời ấy, có hai tập sách bàn luận và giảng thuật về Nho học, đó là "Tứ thư thuyết ước" của Chu An và "Minh đạo lục" của Hồ Quý Ly. Hai người này đều xuất hiện trong học phong Đông A, trong hào khí của thời đại hậu chiến anh hùng, cho nên cả hai ông đều có những sáng tạo, táo bạo và mạnh dạn khi nghiên cứu, phê bình đạo Nho. Rất tiếc là hai tập sách này đều bị thất lạc. Nhưng "Minh đạo lục" có chút may mắn hơn, được sử sách ghi lại một số nội dung, có lẽ là do tính chất độc đáo trong tập sách này chăng ?

Sách "Minh đạo" (làm sáng tỏ đạo Nho), theo các bộ sử lớn ghi lại (4) do họ Hồ làm ra dâng lên Nghệ Tông vào năm Nhâm Thân (1392), được vua ban chiếu khen thưởng. Sách gồm có 14 thiên. Đại lược Hồ Quý Ly coi Chu Công là tiên thánh, Khổng Tử là tiên sư và sắp xếp lại ngôi thứ của họ ở Văn Miếu: đặt bài vị thờ Chu Công ở chính giữa, quay mặt về hướng nam là hướng chính, đặt bài vị thờ Khổng Tử ở bên, ngảnh mặt về hướng tây. Hơn nữa, Hồ Quý Ly lại nêu ra bốn điều nghi vấn ở trong sách "Luận ngữ" là: Khổng Tử đến yết kiến nàng Nam Tử, Khổng Tử bị hết lương ăn ở nước Trần; Công Sơn Phát

Nhiều vời, và Phất Hất cũng vời, Khổng Tử đều muốn đến giúp. Hồ Quý Ly nghi ngờ cả tài năng và nhân cách của Khổng Tử, bậc "đại thành chí thánh" của Nho giáo. Cho nên không lấy làm lạ nếu chúng ta thấy ông gọi Hàn Dũ, một nhà Nho có danh vọng ở đời Đường là "nhà Nho ăn trộm" (đạo Nho). Còn Chu Đôn Di, Trình Hiệu, Trình Di, Chu Hi v.v... là các nhà Nho có danh vọng đời Tống thì bị Hồ Quý Ly lên án là đồ chuyên nghề "trộm cắp văn chương", là hạng người học rộng mà ý nghĩ viển vông, không sát với thực tế. Hồ Quý Ly thật táo bạo, thật khác xa bọn hủ nho. Tuy học theo Nho gia, nhưng cũng như Chu An, ông không tự câu thúc mình trong khuôn khổ của Nho gia qua sách vở Tống Nho. Chính vì một tinh thần hoài nghi, một đầu óc tìm tòi, sáng tạo táo bạo đó của ông đã làm cho nhiều thế hệ nhà Nho sửng sốt, bàng hoàng. Ngay sau khi công bố "Minh đạo lục", Đoàn Xuân Lôi, một Quốc tử trợ giáo thời ấy đã dâng thư lên nói bàn như thế là không phải, liền bị Hồ Quý Ly đẩy đi "cạn châu"; Trạng nguyên Đào Sư Tích có biết thư này của Đoàn, cũng bị giáng chức. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV) cho rằng: "Từ khi có nhân dân đến đến giờ, chưa có ai hơn Khổng Tử, mà Quý Ly dám khinh suất bàn đến, thực là không biết tự lượng sức của mình". Tự Đức trong "Việt sử thông giám cương mục" lại phê: "Vị vi toàn phi" (chưa chắc đã hoàn toàn sai). Nguyễn Trọng Thuật trong "Điều đình cái án quốc học" viết: "Những điều mà họ Hồ ngờ về sách "Luận ngữ" phải hay là quấy thế nào mặc lòng, song cái ngờ ấy vẫn là cái quý trong đạo học vấn. Ở Á Đông trong mấy nghìn năm nay, trừ Mặc Tử là ngoại đạo ra, mới có họ Hồ dám ngờ Khổng Tử, mà đã nói trước Nhật Bản lâu rồi? (5). Cụ Huỳnh Thúc Kháng, trong bài "Hán học ở nước ta" cũng nói: "Cái án Tống Nho mà Hồ Quý Ly đã tuyên bố là cái thiết án rất xác đáng" (6). Chúng tôi đồng tình với cách giải thích của các Giáo sư Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn cho rằng: (7) về mặt học thuật, "Hồ Quý Ly muốn phục hồi tư tưởng Nho giáo trong giai đoạn buổi đầu", các chính sách ruộng đất, tiền tệ, lập nhà học của họ Hồ là do "chịu ảnh hưởng của sách "Chu Lễ" của Chu Công". Hồ Quý Ly phê phán Tống Nho để trở về với "chân nho", song ông lại bị phản đối, chính là vì đương thời Tống Nho đang là chỗ dựa tinh thần của tầng lớp nho sĩ, đại diện trí thức của giai cấp địa chủ mới. Đá kích Tống Nho tức là đá kích vào ý thức

hệ của giai cấp địa chủ tư hữu mới. Rõ ràng là Hồ Quý Ly đã tiếp tục tinh thần của học phong Đông A. Nói như cụ Huỳnh: “Nếu học phong đời Trần không có chút không khí tự do, thì bác gian hùng kia đâu có chỗ độc kiêu như thế” (8). Vì muốn “xét lại” cái giá trị mà các nhà Nho vẫn đời đời cho là mầu mực, cổ điển và để tìm ra những tư tưởng cách tân nên Hồ Quý Ly rất ghét bọn hủ nho. Câu chuyện xảy ra vào năm Nhâm Ngọ (1402) là một thí dụ cụ thể. Năm ấy Hồ Quý Ly đã phê Nguyễn Cảnh Chân, khi vị quan biên trấn này dâng thư “xin theo lệ cũ của nhà Hán, nhà Đường mộ người nộp thóc chứa vào kho ở biên giới; những người nộp thóc thì hoặc được ban tước, hoặc được miễn tội theo thứ bậc”, bằng hai câu thơ: “Biết được mấy chữ mà nói việc Hán, Đường. Thế gọi là người cầm hay nói, chỉ chuốc lấy tiếng cười mà thôi” là một ví dụ.

Thành tựu của văn luận thuyết là thành tựu về mặt tư tưởng. Cho nên, qua “Minh đạo lục”, chúng ta phải ghi nhận rằng Hồ Quý Ly đã có cống hiến xuất sắc về tư tưởng. Ông đã biết phát huy hào khí của học phong Đông A cùng với suy nghĩ mạnh dạn, sáng tạo, tìm

tòi, tự tin của mình, tạo ra được một bước ngoặt mới về tư tưởng trong quá trình chúng ta tiếp nhận và “Việt hóa” học thuyết Nho gia thời trung đại ở nước ta. Nghiên cứu về tư tưởng Việt, về văn hóa Việt ở thời này, chắc chắn chúng ta không thể không nghiên cứu đến văn nghiệp của họ Hồ.

CHÚ THÍCH:

++ Phần dịch thơ và dịch nghĩa các bài thơ của Hồ Quý Ly, Đặng Dung trong luận văn này, chúng tôi đều lấy trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập III. Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, các tr. 244-250, 518.

(1) (3) *Từ điển văn học*. Tập I - Nxb KHXH - Hà Nội - 1983. tr. 316.

(2) Thơ giao tiếp của Hồ Quý Ly còn có một vài đoạn khác nữa như thơ răn Hồ Hán Thương và Hồ Nguyên Trừng, thơ dò ý Hồ Nguyên Trừng.v.v...

(4) *Đại Việt Sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục v.v...*

(5) (6) (8) Dẫn theo: Nguyễn Đông Chi - *Việt Nam cổ văn học sử* - Hàn Thuyên xuất bản cục - 1942.

(7) Xem: Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Tập I - Nxb Giáo dục - Hà Nội - 1960, tr. 471, 472.

NHÀ NƯỚC THỜI HỒ...

(Tiếp theo trang 30)

Về khu vực hành chính, nhà Hồ cho lấy lộ phủ Thanh Hóa (Cửu chân và Ái châu) làm đất Tam phủ của kinh kỳ. Chọn Tây Đô làm kinh đô. Đất nước được chia ra thành các lộ, phủ, châu, huyện. Thấp nhất là xã. Ở lộ có An phủ sứ, ở phủ có Trấn phủ sứ, ở châu có Thông phán, Thiêm phán, ở huyện có Lệnh úy, Chủ bạ trông coi.

Những quan chức tham gia trong bộ máy chính quyền kể trên trước hết là *tầng lớp nho sĩ quan liêu*, thứ hai là *số quan lại của triều đại cũ* và cuối cùng là *tầng lớp quý tộc thuộc dòng dõi nhà Hồ*. Tất cả lực lượng này đều ủng hộ chế độ quân chủ nhà Hồ, trong đó nho sĩ quan liêu là thành phần đông đảo nhất, và *đóng vai trò quan trọng* trong bộ máy chính quyền nhà nước thời Hồ.

Dù mọi việc làm còn dở dang do sự xâm lược của nhà Minh, nhưng về mặt thiết chế nhà nước, thì thời Hồ đã đánh dấu *sự mở đầu chế độ chính trị mới - chế độ quân chủ quan liêu và chuyên chế*. Nhưng chế độ quân chủ

chuyên chế và quan liêu thời Hồ vừa xác lập chưa kịp kiện toàn thì bị ngắt quãng bởi cuộc xâm lược của nhà Minh. Phải đợi đến sau kháng chiến chống Minh, bắt đầu từ Lê Thái Tổ cùng với công cuộc phục hồi và phát triển kinh tế của đất nước, thể chế chính trị mới được kiện toàn và chế độ quân chủ tập trung quan liêu và chuyên chế mới có điều kiện tốt để phát triển. Đây là công việc của nhà Lê sơ từ những năm 30 của thế kỷ XV cho đến hết thế kỷ XV.

CHÚ THÍCH

1) Xem Trần Thị Vinh “Thiết chế chính trị ở Việt Nam cuối thế kỷ XIV đầu XV và những hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly”. *Nghiên cứu lịch sử* số 6-1990.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Bản dịch 1971, tr. 229.

(3), (4), (5), (6). Như trên, tr. 239, 242, 246.

(7), (8), (9), (10), (11) Như trên, tr. 234, 227, 232.

(12) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch, 1961, tập II, tr.9.

(13), (14) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 229.

HỒ QUÝ LY VÀ CANH TÂN ĐẤT NƯỚC

VĂN SƠN NGUYỄN DUY SĨ

Đến hết đời Dụ Tông, triều Trần lâm vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Hào khí Đông Á không còn nữa. Mâu thuẫn nội tại của chế độ đại diện trang, thái ấp phát triển. Quý tộc Trần ngày càng thoái hóa biến chất với cuộc sống xa hoa. Nông nô và nô tỳ bị áp bức và bóc lột tàn khốc nổi dậy chống đối, thiên tai xảy ra liên tiếp, sản xuất đình đốn, dân tình đói khổ. Phía Nam Chiêm Thành liên năm lấn cướp. Triều đình đổ nát, vua hôn ám, hoạn quan lộng hành, người hiền xa lánh. Cơ đồ nhà Trần có nguy cơ sụp đổ, mặc dù không ít nhà nho cự phách ra tay “kinh bang tế thế”, họ đành bất lực trước đà suy thoái không tránh khỏi ấy.

Sau sự kiện Dương Nhật Lễ, Trần Nghệ Tông, mặc dù đã giành lại được ngôi vua, đứng trước cơ nghiệp vương triều suy đốn, phải lựa chọn một đường lối trị nước yên dân thích hợp. Được đào luyện bằng con đường Tống học, Nghệ hoàng rất có thiện cảm với các nhà Nho giáo điều, bảo thủ nhưng không đủ để vấn hồi cơ nghiệp nhà Trần. Thời thế đã khác, con người đã khác, sự việc cũng đã khác, phải có một đường lối khác, một con người khác hẳn kiểu Tống Nho, mới có cơ may xoay ngược được tình thế. Nghệ hoàng nhận thấy ở Hồ Quý Ly một Tô Hiến Thành mới, có khả năng phục hưng sự nghiệp họ Trần. Nội dung câu “Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức” thêu trên lá cờ Nghệ hoàng ban cho Quý Ly đã nói lên điều đó.

Hồ Quý Ly từ quan hệ ngoại thích với họ Trần mà đạt được binh quyền, nhưng điều chủ yếu mà Quý Ly được Nghệ hoàng tín nhiệm, ngoài quan hệ ngoại thích, còn lực hấp dẫn của những quan điểm tư tưởng chính trị và phong cách hành động của mình. Đối với Trần Nghệ Tông, một nhà nho hiền lành đôn hậu nhưng nhu nhược thụ động, phải đứng ra gánh vác trọng trách phục hưng triều Trần, thì một Quý Ly sắc sảo, quyền biến, quyết đoán và năng động là một đối trọng cần tranh thủ để cùng chia sẻ trách nhiệm. Sự thất vọng của Nghệ hoàng đối với lớp sĩ phu bảo thủ giáo điều bất lực, càng làm cho ông gần Quý Ly, tin cậy Quý Ly, thúc

đẩy ông giao trọng trách cho Quý Ly. Ấy là chúng ta chưa tính đến những cuộc vận động nội đình vì mẹ Nghệ hoàng và Duệ hoàng đều là cô của Quý Ly, công chúa Huy Ninh lại là vợ của Quý Ly.

Vậy Nghệ hoàng sùng ái Quý Ly ở những điểm nào? - Ở quan điểm, đường lối trị nước, ở phong cách hành đạo. Đường lối ấy, phong cách ấy thể hiện trên lời nói, các trước tác và hành động của Quý Ly.

Cho rằng Quý Ly ít học, chỉ giỏi về việc võ là sai, qua mấy chục năm làm tôi nhà Trần và sau đó lên làm vua, qua lời nói, qua trước thuật và qua các chủ trương và tân pháp, ta phải thừa nhận Quý Ly đọc nhiều, hiểu rộng, nắm chắc kinh truyện, bách gia chư tử, tam giáo, cửu lưu. Chỉ có cái vốn học thức uyên bác, Quý Ly mới có thể mạnh dạn viết sách Minh Đạo, sắp xếp lại thứ bậc thánh hiền, nghi ngờ sách Luận ngữ, làm sách Thi nghĩa bằng quốc âm, dịch thiên Vô dật. Tất cả đều với nội dung kịch liệt phê phán Tống Nho. Rõ ràng Quý Ly là một học giả cự phách, không những ông thuyết phục được Nghệ hoàng, mà đội ngũ đông đảo những học giả tân tiến, thức thời khoáng đạt như Hoàng Hối Khanh, Đỗ Tử Trường, Nguyễn Phi Khanh, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Trãi v.v... cũng tín phục Quý Ly, tập hợp đoàn kết chung quanh Quý Ly để cùng tham gia công cuộc cải cách.

Vậy đường lối trị nước, phong cách hành đạo của Quý Ly như thế nào?

Trước hết Quý Ly phê phán và gạt bỏ đường lối đức trị đơn thuần của phái Trình Chu bảo thủ câu nệ, chỉ hô hào nhân chính và đức hóa, khư khư bám giữ những giáo điều và điển chương lỗi thời của Tống Nho. Thời đại Nguyên Phong, Long Hưng đã qua rồi. Lên nắm quyền bính ở thời kỳ suy thoái rối loạn, Quý Ly thiên hẳn về đường lối pháp trị, coi hình pháp là cái gốc, dùng những thủ đoạn chuyên chế bắt mọi người phải phục tùng mệnh lệnh, không ngần ngại dùng những biện pháp tàn bạo để đàn áp phe chống đối, dùng hình luật hà khắc cưỡng chế thi hành các tân pháp về kinh tế, chính trị, quân sự và

văn hóa. Đường lối pháp trị chuyên chế ấy phù hợp với khẩu hiệu của Trần Nghệ Tông đang lo lắng về sự suy nhược của vương quyền, nên được Nghệ hoàng tán thưởng, đứng ra hiệu lệnh để thi hành, sau này được Hán Thương mạnh tay thực hiện; chỉ có Hồ Nguyên Trừng là thấy trước sự thất bại không tránh khỏi, nhưng vì không được Quý Ly tin cậy nên không dám can ngăn. Quan điểm chính trị và đường lối trị nước của Hồ Quý Ly xuyên suốt toàn bộ hành trạng của ông. Những tân pháp mà ông ta đề xuất và đem thực thi khi ông còn làm tể tướng Trần Nghệ Tông và sau này khi làm vua và thái thượng hoàng, trước sau là nhất quán. Những cải cách của Hồ Quý Ly không phải được thực hiện cùng một lúc, mà rải rác nhiều năm, từ khi ông được Nghệ hoàng cất nhắc lên vị trí Khu mật viện đại sử, rồi dần dần đến chức vị cao nhất Đại vương Quốc tổ Chương hoàng và sau đó làm vua. Đương nhiên là khi ông đã nắm được toàn quyền điều hành đất nước thì những cải cách ấy mới được thực thi một cách mạnh mẽ và quyết liệt. Những cải cách ấy bao gồm những mặt của đời sống xã hội, kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa.

Hãy gác lại một bên, không bàn đến động cơ, đạo đức cá nhân của Hồ Quý Ly, xét trên tiến trình lịch sử phát triển của xã hội Đại Việt cuối thế kỷ 14, thì những tân pháp của Hồ Quý Ly một phần nào đáp ứng được những yêu cầu bức thiết của thời đại. Lúc bấy giờ, sự phát triển khách quan của xã hội không thể dừng lại mãi ở chế độ đại điền trang thái ấp và phong kiến phân quyền. Hạ tầng cơ sở đòi hỏi phải giao quyền chiếm hữu ruộng đất cho tư nhân, phải giải phóng sức sản xuất đang bị kìm hãm trong chế độ nông nô và nô tỳ để tạo điều kiện cho sản xuất phát triển; phải cải cách tiền tệ tài chính để bảo đảm yêu cầu chi dùng quốc gia và giao lưu sản phẩm. Thượng tầng kiến trúc đòi hỏi phải có một chính quyền trung ương tập trung mạnh mẽ, một bộ máy cai trị hữu hiệu, một nền quốc phòng mạnh, một nền văn hóa giáo dục mang tính dân tộc, không rập khuôn theo người Tàu. Những biện pháp cải cách của Hồ Quý Ly, mặc dù còn những hạn chế, nhưng rõ ràng là xuất phát từ thực tiễn của

xã hội và có ý nghĩa tiến bộ và nếu được thực thi một cách khôn ngoan, chắc chắn là sẽ phát huy được tác dụng phú quốc cường binh. Chính sau này Lê Lợi và những người kế tục Lê Thái Tổ đã phục hưng được đất nước trên cơ sở chính sách ít nhiều rút kinh nghiệm từ đời Hồ.

Nhưng tại sao những cải cách của Hồ Quý Ly hợp quy luật, mà lại đưa họ Hồ đến những thất bại thảm hại và cha con Hồ Quý Ly bị lịch sử lên án gay gắt?

Những cải cách của Hồ Quý Ly thất bại trước hết là do đường lối chính trị, quan điểm tư tưởng của họ Hồ sa vào cái thuyết pháp trị cực đoan đi đến chỗ tàn bạo theo kiểu Lý Tư. Dành rằng đến cuối đời Trần, đường lối đức trị đơn thuần không còn thích hợp nữa, khi mà xã hội đã cực loạn, nhưng thiên hỷ về hình pháp là quá khích. Hồ Quý Ly đã dùng hình pháp tiêu diệt phái đối lập, dùng hình pháp để thực hành cải cách, thực hiện dời đô và xây dựng Tây đô bằng cưỡng bức, bắt chấp mọi lời can gián của triều thần. Sau năm đời vua Trần đã thực hiện nhân chính và đức hóa, nhất đán gạt bỏ những tinh hoa di sản của tổ tiên họ Trần là thiếu khôn ngoan.

Thứ hai là những cải cách ấy, tuy nhằm mục đích phú quốc cường binh, nhưng chưa thực sự xuất phát từ quyền lợi thiết thân của mọi tầng lớp nhân dân lao động và các tầng lớp trung gian giữa đại quý tộc và nô tỳ, như trung, tiểu địa chủ, phú nông. Hồ Quý Ly chưa thấu suốt quan điểm “dân như nước, có thể chở thuyền và có thể lật thuyền”, những cải cách của họ Hồ không được đông đảo các tầng lớp nhân dân ủng hộ và hưởng ứng.

Thứ ba là động cơ cải cách của Hồ Quý Ly chưa thoát ra khỏi ý thức hệ phong kiến, khi làm tể tướng là vì họ Trần, khi đã làm vua là vì dòng họ Hồ, tuy ý đồ là phú quốc cường binh, nhưng thực chất là vì quyền lợi của một dòng họ.

Thứ tư là Hồ Quý Ly nắm được quyền hành lãnh đạo quốc gia không phải bằng uy tín và đức độ mà bằng quyền mưu, len lỏi nắm cho được bính quyền, xây dựng lực lượng phe cánh làm chỗ dựa, thẳng tay đàn áp những người chống đối một cách tàn bạo. Đó là những việc làm thất nhân tâm.

(Xem tiếp trang 64)

Một ý kiến nhỏ về NHÂN CÁCH HỒ QUÝ LY

NGUYỄN DIỄN NIÊN

Hiếu Hồ Quý Ly cho đúng, quả là điều khó khăn, bởi vì khen hay chê ông thì từ xưa đến nay hầu như vẫn còn là một cuộc tranh luận chưa thể chấm dứt được. Theo tôi, để hiểu ông, chúng ta cần tìm đến một “điểm tựa”. Và tôi đã dựa vào sự đánh giá ông của Nguyễn Trãi, bởi hai lẽ:

Một là, chúng ta không nghi ngờ gì về nhân cách của Nguyễn Trãi, một nhà văn hóa vĩ đại. Sự khen chê của ông rất sáng giá, nó được soi chiếu qua nhân cách của ông.

Hai là, Nguyễn Trãi hiểu Hồ Quý Ly và vương triều Hồ hơn hẳn chúng ta, hơn hẳn tất cả các sĩ phu đương thời, vì ông là cháu ngoại của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. Hai cha con ông với vương triều Hồ lại là người “trong cuộc” nên mọi diễn biến của vương triều ấy từ lúc khởi đầu cho đến lúc kết thúc, ông đều tận mắt chứng kiến.

Bởi vậy, nếu ai đó không thực sự tin cậy vào sự đánh giá của ông về Hồ Quý Ly thì cũng không thể nào coi thường sự đánh giá này.

Vậy Nguyễn Trãi đã đánh giá Hồ Quý Ly như thế nào? Về điều này, ai cũng biết: ông coi Hồ Quý Ly là anh hùng.

“Anh hùng di hận kỷ thiên niên”.

Không thể coi một con người hèn nhát, nhất là lại hèn nhát trước quân thù của đất nước là anh hùng. Cũng không thể coi một con người lấy thủ đoạn tàn ác để tiến thân, mưu đoạt đến đỉnh cao của quyền lực để hưởng thụ cho bản thân và cho dòng họ là anh hùng.

Chỉ có thể coi một con người là anh hùng, khi con người đó theo đuổi một sự nghiệp thiêng liêng, cao cả, sống chết với sự nghiệp ấy, bất luận thành bại.

Lấy Nguyễn Trãi làm “điểm tựa”, chúng ta có thể hiểu rằng Hồ Quý Ly đã có một sự

ng nghiệp: đó là công cuộc cải cách đất nước. Ông đã theo đuổi sự nghiệp lớn lao ấy trong suốt đời mình, nhằm tạo dựng nên một Nhà nước cường thịnh. Vì vậy ông xứng đáng được chúng ta suy tôn là anh hùng.

Tôi nghĩ rằng chúng ta nên tiếp cận công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly theo hướng này.

Tuy nhiên, Hồ Quý Ly cũng có điều đáng trách. Ông đã để mất nước vào tay bọn phong kiến phương Bắc, để dân tộc ta rơi vào hiểm họa diệt vong lớn đến nỗi tưởng chừng như không thể nào cứu vãn được. Ông đã chưa nhận thức được rằng một Nhà nước phong kiến phương Đông dựa trên cơ sở làng xã (công xã nông thôn), thì nó không thể nào đứng vững, nếu không tranh thủ được sự ủng hộ của người dân làng xã.

Cũng phải đợi đến lúc Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi thì Nguyễn Trãi mới có thể nhận thức sâu sắc về nguyên nhân thất bại của Hồ Quý Ly. Người anh hùng dân tộc Lê Lợi đã làm được điều mà trước đó Hồ Quý Ly không làm nổi. Theo dõi sự nghiệp của Lê Lợi, từ trong trứng nước cho đến lúc thành công, chúng ta thấy mọi hành vi, hành động của ông đều nhằm bảo vệ dân, không gây phiền nhiễu cho dân, tôn trọng dân, thân dân, kết nghĩa với dân. Chính vì thế, từ tay không Lê Lợi đã tạo dựng nên một sự nghiệp lớn lao, giành lại được giang sơn, đập tan được hiểm họa diệt vong của dân tộc, xây dựng được một cơ đồ sán lạn đến mức mà Nguyễn Trãi đã đặt Lê Lợi cao hơn cả những anh hùng cái thế của người Hán, cao hơn cả Lưu Bang, Câu Tiễn, đứng ngang hàng với Nghiêu, Thuấn là những vị anh hùng lý tưởng của Hán tộc.

Đây cũng là một điều đáng để suy ngẫm khi chúng ta muốn đánh giá một cách toàn diện về Hồ Quý Ly và vương triều Hồ.

HỒ QUÝ LY - MỘT NHÂN CÁCH ANH HÙNG

Đến năm 1399
NGUYỄN DANH PHIỆT

VỊ YUO OH HOAO NHAU

Trên vũ đài lịch sử nước ta vào cuối thế kỷ XIV đầu XV, Hồ Quý Ly xuất hiện như một nhân vật lịch sử đặc biệt, đã để lại dấu ấn khá đậm trong sử cũ mà đậm nhất là một Hồ Quý Ly thoán đoạt, cướp ngôi nhà Trần. Theo quan điểm của các sử gia phong kiến, từ các tác giả *Đại Việt Sử ký toàn thư* thời Trần - Lê sơ cho đến các tác giả *Cương mục* thời Nguyễn, họ đều không thừa nhận vương triều Hồ là chính thống. Điều này cũng dễ hiểu.

Với luận văn này, chúng tôi chỉ xin giới hạn trong việc tìm hiểu về nhân cách Hồ Quý Ly, qua đó hiểu sâu thêm về con người của ông. Điều đó hẳn chưa phải, chưa đủ để nhìn nhận, đánh giá về sự nghiệp và vai trò của ông đối với tiến trình lịch sử.

*

Để tìm hiểu nhân cách Hồ Quý Ly, chúng tôi thấy cần giải đáp ba điểm cơ bản: Hồ Quý Ly muốn gì, ông có thể làm được gì, và ông là người như thế nào? Đó chính là động lực thúc đẩy hành động, là bản lĩnh, năng lực cá nhân, là tính tình của ông - ba yếu tố cơ bản cấu thành nhân cách của một con người.

Về điểm thứ nhất: Hồ Quý Ly muốn gì, hay nói một cách khác là động lực nào đã thôi thúc Hồ Quý Ly xuất hiện trên trường chính trị một cách khá sôi động vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV?

Tiếc rằng, chúng ta không có tài liệu về thời niên thiếu của ông - một thời kỳ khá quan trọng trong quá trình hình thành nhân cách của một con người. Vì vậy ngày nay chúng ta đành căn cứ vào sử liệu do các sử gia ghi chép về ông - người mà họ vốn mang nặng thành kiến về tội cướp ngôi. Chắc chắn những ghi chép đó sẽ thiếu khách quan theo hướng bôi đen, nhưng không còn cách nào khác, nếu chúng ta không dựa vào chính sử (1).

Chúng ta đều biết, từ mối quan hệ ngoại thích, Hồ Quý Ly đã bước vào quan trường ở tuổi 35, thời Trần Nghệ Tông, vào năm 1370 với chức Chi hậu tử cục chánh chương - một chức quan võ coi quân cận vệ mà chỉ có

vương hầu, tông thất mới được giữ chức này. Chưa được một năm, tháng 5 năm Tân Hợi (1371), ông được thăng Khu mật viện đại sứ, và đến tháng 9 được gia phong làm Trung tuyên quốc thượng hầu. Sau khi thượng hoàng Trần Nghệ Tông mất (1394), năm 1395, ông giữ chức Nhập nội phụ chính Thái sư Bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên trung vệ quốc Đại Vương. Và đến năm 1399, ông tự xưng là Khâm đức hưng liệt Đại vương, Quốc tổ chương hoàng; năm 1400 tự lập làm vua. Ba mươi năm, một chặng đường dài gồm nhiều bước, từ một quan võ nhỏ, qua tước hầu, tước vương, ông trở thành hoàng đế. Qua đó, chúng ta thấy được ở Hồ Quý Ly, trước hết và rõ nhất là ông muốn có quyền bính và ông đã thực sự nắm được quyền bính tối cao vào năm 1400.

Mặc dù quyền bính hay quyền lực xưa nay vẫn là đối tượng tranh chấp, giành giật, nhưng xét đến cùng đó mới chỉ là công cụ, phương tiện mà mọi cá nhân, mọi tập đoàn muốn sử dụng nhằm đạt được một mục tiêu nào đó. Một khi không nhằm vào một mục tiêu cụ thể nào thì quyền bính sẽ trở thành vô nghĩa. Hồ Quý Ly, theo những ghi chép của sử sách, ông không dừng lại ở chỗ tranh giành quyền bính vì quyền bính.

Hồ Quý Ly và cả vương triều Trần nữa, mà tiêu biểu là Trần Nghệ Tông, vào những năm cuối thế kỷ XIV, với tư cách là những người nắm vận mệnh của đất nước họ đã phải đương đầu với nhiều thử thách lớn lao. Đó là tình trạng bế tắc toàn diện của xã hội; mâu thuẫn giữa địa chủ các loại: quý tộc, quan lại, binh dân với các tầng lớp bản dân - nô tì trở nên sâu sắc; nguồn nhân lực, tô thuế của nhà nước thiếu hụt; Nho giáo ngày càng phát huy vai trò, chiếm chỗ đứng trong bộ máy Nhà nước, đòi hỏi phải có những sự thay đổi, đẩy đám quý tộc ít học, bảo thủ xuống hàng thứ yếu. Sự rệu rã của xã hội Đại Việt đã nghiệm trọng lại càng nghiêm trọng hơn sau vụ Dương Nhật Lễ chiếm ngôi (1369-1370). Nhưng điều quan trọng hơn là mối hiểm họa ngoại xâm như "thanh gươm Damoclès" đã lơ lửng treo trên đầu dân tộc ta. Minh Thành

Tổ sáng lập nên nhà Minh, lên ngôi năm 1368, làm vua đến năm 1398, đã cố ý thức muốn vươn xuống phía Nam: nhà Minh đã sai sứ sang Đại Việt ban sắc ấn, tế các thần sông Lô và núi Tản vào năm 1370; đòi lương thảo, voi ngựa, tăng nhân, mượn đường đánh Chiêm Thành vào các năm 1384, 1385, 1386, 1395. Trong khi đó ở mặt nam, quân hệ Việt - Chiêm cực kỳ căng thẳng. Theo ghi chép của sử sách, từ nửa cuối thế kỷ XIV, ít nhất đã 16 lần Chiêm Thành đem quân đến đánh phá nước ta, trong đó có 4 lần chúng tiến đến Thăng Long (các năm 1371-1377-1378-1383) khiến cho vua Trần phải hai lần bỏ kinh đô đi lánh nạn vào các năm 1371 và 1383).

Hồ Quý Ly có mặt ở vương triều Trần từ 1370. Ông được Trần Nghệ Tông (làm vua 3 năm từ 1370 đến 1372 và 22 năm làm Thượng hoàng, từ 1373 đến 1394) tin dùng, cất nhắc, "cặp kè" với nhau như hình với bóng. Họ thực sự là linh hồn chính trị ở thời Trần mạt. Vay Nghệ Tông - ông vua được vương hầu, quý tộc dựng lên từ sông Đại Lại (quê của Hồ Quý Ly), sau vụ Dương Nhật Lễ tiếm ngôi là người như thế nào? Lên ngôi vua năm 1370, vào lúc đã 40 tuổi đời, Nghệ Tông từng nói: "Triều trước dựng nước, có luật pháp, chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau" (2). Hai mươi năm sau, vào năm 1390, lúc này ông đã giữ chức Thượng hoàng, nhìn thủ cấp chúa Chiêm là Chế Bồng Nga bị chặt, ông nói: "Ta với Chế Bồng Nga cầm cự nhau đã lâu, ngày nay mới được gặp nhau, có khác gì Hán Cao Tổ thấy đầu Hạng Vũ, thiên hạ yên rồi" (3). Tâm nhìn và tư cách của Nghệ Tông như vậy quả không phải là loại thượng. Hồ Quý Ly đã được Thượng hoàng Nghệ Tông cất nhắc đến chức vụ cao trong quân đội như: Tham mưu quân sự (1375), lãnh ấn Nguyên nhung Hải Tây đô thống chế (1380). Với Hồ Quý Ly, chúng ta thấy về tổ chức quân đội Trần ông đã có chủ trương sửa đổi: chọn tướng không cứ là người tông thất, miễn người đó có học tập võ nghệ, thông hiểu thao lược là được sử dụng (1375); tuyển quân thì lấy người khỏe mạnh bổ sung vào, thải bớt người già yếu (1375), chọn tăng nhân làm lính; nhiều lần sửa binh thuyền, khí giới, duyệt quân thủy bộ (1376). Riêng bản thân Hồ Quý Ly, ông từng đem quân đi đánh Chiêm Thành.

Lần cuối vào năm 1389, chống giặc Chiêm ở Thanh Hóa, mặt trận bị vỡ, Quý Ly về triều xin thêm chiến thuyền, Thượng hoàng Nghệ Tông không cho, ông bèn xin thôi nắm quyền cầm quân, không đi đánh nữa. Sau khi lên làm vua, vào các năm 1400, 1402, Hồ Quý Ly-Hồ Hán Thương lại đem 15 vạn quân đi đánh Chiêm Thành, giải quyết yên mặt Nam, để rảnh tay đối phó với giặc ở phía Bắc.

Bên cạnh mặt quân sự, chúng ta thấy Hồ Quý Ly dưới thời Trần còn quan tâm, vun trồng văn hóa, giáo dục. Ông soạn sách *Minh Đạo* (1392) dịch thiên "Vô dật" trong *Kinh Thi* ra chữ Nôm (1395), làm sách *Thi nghĩa* (1396); đặt các chức giáo thụ, giám thư khố ở các châu trấn... (1397). Về kinh tế, ông cho phát hành tiền giấy (1396); hạn chế danh điền (1397)...

Bàn về tác dụng của những công việc làm trên của Hồ Quý Ly không phải là mục tiêu của luận văn này. Ở đây chúng tôi chỉ muốn lưu ý một điều: công bằng mà nói, chúng ta không hề thấy sử chép Nghệ Tông cũng như Hồ Quý Ly mắc các "bệnh" như ăn chơi xa xỉ, dâm dật, bòn rút của dân như bọn vua quan vào các buổi mạt kỳ của các triều đại. Trái lại, chúng ta chỉ thấy với một ý thức dân tộc cao, họ đã cố gắng, chèo chống trước sự rệu rã của xã hội, trước hiểm họa ngoại xâm. Nói rõ hơn, trong 30 năm phục vụ vương triều Trần, Hồ Quý Ly đã chia xẻ mối lo, gánh vác công việc chỉ vì mục tiêu chung là cứu nước. Kết hợp từ những việc ông đã làm và lời nói của ông với triều thần sau khi đã làm vua: "Làm thế nào có được 100 vạn quân để chống giặc Bắc" (4) hoặc lời thơ của ông trong bài "Cầm hoài" sau khi cuộc kháng chiến chống Minh thất bại, bị giặc bắt cầm tù:

"Tướng quốc tài nan tâm Lý Bật

Thiên đô kê chuyết khóc Bàn Canh" (5).

(Cửu nước tài hèn, thẹn với Lý Bật,

Dời đô kể vung, khóc chuyện Bàn Canh),

chúng tôi nghĩ rằng với Hồ Quý Ly thì quyền lực chỉ là phương tiện nhằm đạt được mục tiêu cứu nước (tướng quốc) - một mục tiêu mà ông kiên trì theo đuổi trong 30 năm làm bề tôi của nhà Trần và trong 7 năm làm vua, rồi thượng hoàng của ông. Đó là điều ông mong muốn, là động lực thúc thúc ông hành động.

- Về điểm thứ hai: Hồ Quý Ly có thể làm được những gì?

Trước hết, chúng tôi nghĩ rằng có lẽ không đến nỗi sai ngoa, lầm lẫn mà Thượng hoàng Nghệ Tông 7 năm trước khi mất (1387) cùng vua Trần Phế đế đã lấy Quý Ly làm Bình chương sự và ban cho ông một thanh gươm và một lá cờ đề tám chữ “Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức”. Bình nghiệp cũng như văn nghiệp của ông đã được sách chép rõ. Ông hoạt động trên cả hai lãnh vực tuy ông không do khoa bảng xuất thân, cũng không phải là võ quan “nhà nòi”, mặc dù ông thuộc dòng dõi quý tộc - quý tộc ngoại thích. Ở ông một con người kiêm cả văn lẫn võ đã rõ, còn có “tài” hay không, chúng ta còn phải bàn. Điều mà chúng tôi muốn lưu ý ở đây là ông đã dám làm và đã làm những việc mà lúc đó không ai làm được.

Về võ, chỉ một việc khi giữ chức tham mưu quân sự vào năm 1375, lập tức ông xin nhà vua ban chiếu chọn tướng không chỉ dành riêng cho người tông thất đã là một đòn giáng vào đám quý tộc tông thất Trần từ lâu nay vẫn say sưa đặc quyền đặc lợi, mở đường cho tài năng quân sự phát triển. Việc làm này của ông cũng có ý nghĩa như việc vua Trần đưa nho sĩ vào giữ các chức vụ quan trọng trong quan trường thay thế cho đám quý tộc ít học, bắt đầu từ cuối thế kỷ XIII - đầu thế kỷ XIV. Mặc dù bản thân ông, dưới triều Trần, chưa đánh thắng được giặc Chiêm, nhưng quân đội Trần qua nhiều lần ông tham gia duyệt tuyển bổ sung đã đánh thắng giặc Chiêm một cách oanh liệt. Ông đã dẹp yên mặt Nam trước khi giặc Bắc xâm lược. Thêm vào đó, trong công cuộc chống giặc Minh, xem xét kế hoạch phòng chống của ông với một loạt phòng tuyến ở phía Bắc, phía Nam, dọc sông Hồng từ Mộc Hoàn-Đa Bang đến hạ lưu, chúng ta thấy trong nghiệp võ ông là một viên tướng chiến lược có tầm cỡ, mặc dù ông chỉ huy cuộc kháng chiến này không thắng lợi.

Về văn, chúng ta nên hiểu theo quan niệm cũ, nghĩa là không chỉ có văn học, mà cả chính trị, kinh tế nữa. Theo dõi việc sắp đặt trong kinh, ngoài lộ, phủ vào những năm từ 1370 trở đi, bên cạnh vai trò quan trọng, quyết định của Nghệ Tông, chúng ta không thể phủ nhận sự đạo diễn của ông. Từ 1394, Nghệ Tông chết, sân khấu chính trị Đại Việt

hoàn toàn diễn ra theo sự chỉ đạo của Hồ Quý Ly. Từ việc thay vua cũ (Thuận Tông), lập vua mới (Thiếu đế An), rồi phế vua, giành ngôi, lập nên vương triều Hồ; tất cả đều do ông sắp đặt. Nếu không phải là một chính trị gia “có hạng”, chắc chắn không làm nổi những công việc này.

Cũng trong lĩnh vực văn, chúng ta còn biết ông từng biên soạn, dịch thuật, làm thơ, Ông tôn sùng Nho giáo, mở mang việc học, lựa chọn nhân tài. Ở lĩnh vực này, ông chú trọng hai điểm rất cơ bản:

1/ Đề cao chữ Nôm.

2/ Học tập, tiếp thu, phổ biến đạo Khổng, có phê phán. Ông lên án lối học từ chương, hư văn của, Tống Nho - điều mà cho đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở nước ta mới có nhiều nho sĩ lên án - , ông chủ trương duy trì, phát huy cái thực dụng, “sát với sự việc” vốn có của đạo Nho.

Qua những việc làm của Hồ Quý Ly, chúng ta thấy ông là con người hành động, có khả năng và bản lĩnh hoạt động trên cả ba lãnh vực: quân sự, chính trị, văn hóa. Và ở lĩnh vực nào, ông cũng có những đặc điểm nổi bật, khác thường.

- Về điểm thứ ba: Tính tình của Hồ Quý Ly.

Có thể nói rằng ở Hồ Quý Ly là sự tổng hợp của nhiều năng lực: quân sự, chính trị, văn hóa, nhưng lại có một biểu hiện thống nhất: ông là con người hành động - hành động khác người, kiên quyết đến tàn bạo.

Tìm hiểu về Hồ Quý Ly ở mặt này, chúng tôi muốn xem xét đến cách ứng xử của ông trong các mối quan hệ xã hội.

Trước hết, giữa ông và nhà Trần có sự ràng buộc chặt chẽ bằng hai mối quan hệ: thân tộc và quân thần. Về quan hệ thân tộc, có thể tóm lược như sau: Hồ Quý Ly có 2 người cô là phi của vua Minh Tông (trị vì: 1314 - 1329), trong đó có một người sinh ra Nghệ Tông và một người sinh ra Duệ Tông. Mối quan hệ thân tộc này từ Nghệ Tông làm vua (1370) cũng là lúc Hồ Quý Ly tham chính, mới thực sự được vun đắp thêm sâu nặng. Theo sử sách, Hồ Quý Ly làm phò mã nhà Trần, lấy Huy Ninh công chúa - con gái của Minh Tông, vào năm 1371. Như vậy chúng ta biết không chỉ có Minh Tông (1300 - 1357) mà cả Hiến Tông (1319 - 1341), Dụ

Tông (1336 -1369) lúc còn sống, các mối quan hệ bố vợ - con rể, anh em rể chưa xuất hiện, xuất hiện vào thời Nghệ Tông. Đến Duệ Tông - con của Minh Tông và của bà cô của Hồ Quý Ly - lên làm vua từ 1372 đến 1377, mối quan hệ này lại thắt chặt hơn. Duệ Tông lấy em họ của Hồ Quý Ly, tức Gia Từ hoàng hậu, sinh ra Đế Hiện, làm vua từ 1377 đến 1387. Tiếp đến Thuận Tông, làm vua từ 1387 đến 1398 lại lấy con gái lớn của Hồ Quý Ly là Thánh Ngẫu sinh ra Thiếu đế An, làm vua từ 1398 đến 1400.

Như vậy hai ông vua cuối cùng của triều Trần là con rể và cháu ngoại của Hồ Quý Ly. Mối quan hệ thân tộc khá chặt chẽ, lâu dài đến 4 thế hệ:

Thế hệ I: Minh Tông;

Thế hệ II: Hiến Tông, Dụ Tông, Nghệ Tông

Duệ Tông (đều là con của Minh Tông);

Thế hệ III: Thuận Tông (con út của Nghệ Tông);

Thế hệ IV: Thiếu đế An (con của Thuận Tông).

Quan hệ thân tộc chặt chẽ, lâu dài như vậy mà Hồ Quý Ly, theo sử sách, đang tay đối sử một cách không thương xót, phé truất Đế Hiện, sai thất cổ cho chết (1388); sau khi Nghệ Tông mất, Hồ Quý Ly nắm toàn quyền, ông bức Thuận Tông dời đô, xuất gia, rồi sai người thất cổ cho chết (1398); phé truất thiếu đế An (1400). Cho dù với bất kỳ động cơ nào, vì mục đích gì, đúng sai ra sao, thì qua cách ứng xử như trên đối với các vua Trần, Hồ Quý Ly cũng đã bộc lộ tính cách tàn bạo của mình.

Về quan hệ vua tôi, là một người am hiểu, tôn sùng đạo Nho, chắc hẳn Hồ Quý Ly hiểu rõ hơn ai hết đạo quân thần. Bởi vậy dù có là phò mã, là bố vợ, là ông ngoại của vua đi nữa thì Hồ Quý Ly vẫn chỉ là phận bầy tôi, mà chữ trung là bất khả xâm phạm. Ấy thế mà, cũng theo sử sách, ông đã xem các vua Trần như những con rối dưới bàn tay điều khiển của mình, ông không ngần ngại khi cần phế lập, bức tử họ. Phải chăng ông quan niệm đã hết thời của “cặp Trần - Hồ” cùng nhau lo toan, chèo chống việc nước, sau khi Nghệ Tông qua đời (1394) ? Phải chăng ông cho là “ngu trung” một khi phải “trung” với các vua Trần đã bất lực kèm theo đó là bọn quý tộc Trầnươn hèn ; tất cả đã thành lực cản cho mục tiêu “tướng quốc” của ông ; Dầu sao đi nữa, chúng ta vẫn thấy trong quan hệ vua

- tôi, ông đã ứng xử một cách khác thường, vượt ra ngoài thông lệ.

Trong quan hệ với đồng僚, theo sử sách, ông cũng không ngần ngại trong việc thẳng tay diệt trừ bất kỳ ai dám cản trở, chống lại ông. Những việc giết đám đại thần Lê Á Phu... vì bí mật tâu vua giết Quý Ly (1388); ngầm sai người giết Trang Định vương Ngạc (1391); giết Phan Mạnh, Chu Bình Khuê vì câu nói: “Trời không thể có hai mặt trời, dân không thể có hai vua” (1391) ; giết tông thất Trần Nhật Chương (1392) (thông qua Nghệ Tông) ; giết hai tôn thất của nhà Trần là Nguyên Ân, Nguyên Dận và sĩ nhân Nguyễn Phù (1395) ; giết cung nhân Trần Ngọc Cơ và Trần Ngọc Kiểm, miếu lệnh Lê Hợp... (1397) ; và kinh khủng nhất là vụ “Hội thề Đốn Sơn” (1399), một lúc 370 người bị giết vì mưu diệt trừ Hồ Quý Ly, do Thái bảo Trần Hăng và Thượng tướng quân Trần Khát Chân cầm đầu không thành, là những chứng cứ cụ thể được sử sách ghi chép lại.

Đối với quân cướp nước, về phía Nam là giặc Chiêm Thành, chúng ta đã biết rõ thái độ của ông như thế nào khi ông còn là bầy tôi của nhà Trần và cả khi ông đã giành được ngôi vua. Còn đối với giặc phương Bắc, không ai có thể nghi ngờ tinh thần kiên quyết và ý chí mãnh liệt trong chống giặc của ông khi ông đã tổ chức lại quân đội; thành lập các đội hương binh, các xưởng sản xuất vũ khí, đóng chiến thuyền; xây dựng các tuyến phòng thủ. Cuối cùng khi các tuyến phòng thủ bị vỡ, cha con ông chạy về phía Nam, bị giặc bắt ở Kỳ La (cửa Nhượng - Hà Tĩnh), đẩy sang Yên Kinh. Người ta có thể hỏi tại sao ông không “sát thân thành nhân” để đến nỗi làm vua một nước mà chịu rơi vào tay giặc? Trọng mối thù không đội trời chung với giặc, ông chiến đấu đến cùng, không đầu hàng đã đành, mà cũng không tự sát, tìm đến cái chết như thông thường các bậc vua chúa, cả người thường, hay làm, một khi bị dồn đến đường cùng. Lại một lần nữa chúng ta thấy ông hành động vượt ra ngoài thông lệ. Cho đến nay chúng ta không biết rõ vào những năm cuối đời của ông ở đất giặc ra sao. Nhưng qua câu thơ trong bài “Cảm hoài” của ông:

“Kim ô kiến khuyết vô do hợp,

Đãi giá tu tri ngọc phỉ khinh” (6).

(Ấu vàng bị mẻ, biết hàn gắn làm sao,

Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải bị xem rẻ đâu).

Chúng ta có cảm nghĩ rằng tuy ông ở bước đường cùng song không tuyệt vọng.

Tóm lại, tìm hiểu qua các mối quan hệ xã hội và cách ứng xử của Hồ Quý Ly, chúng tôi thấy nổi lên ở ông nhiều nét khác thường, không khuôn mình gò bó theo thông lệ. Khi còn là bày tôi của nhà Trần, rồi trở thành hoàng đế, thượng hoàng, ông đã khước từ hành động, ứng xử theo lối mòn. Trái lại ông luôn luôn kiên định, nhất quán trong tư duy, hành động cách tân - thậm chí đến tàn bạo - vì mục tiêu "tướng quốc".

*

Như đã trình bày, với luận văn này, chúng tôi không đặt cho mình nhiệm vụ đánh giá sự nghiệp của Hồ Quý Ly, mà chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu nhân cách của ông.

Từ các mặt đã giải trình, chúng tôi thấy nổi lên ở Hồ Quý Ly là một con người hành động, một nhân cách anh hùng.

Nhất quán trong mục tiêu cứu nước; có năng lực và đủ bản lĩnh hoạt động trên các lãnh vực quân sự, chính trị, văn hóa; kiên quyết đến tàn bạo trong hành động, ứng xử. Ở lĩnh vực nào ông cũng có những nét khác thường, vượt ra ngoài thông lệ; khác thường đến nỗi đương thời và về sau, một khi bị soi nhìn bằng cặp mắt "chính thống", ông không tránh khỏi bị lên án nặng nề. Về quân sự, thì bất tài, để mất nước; về chính trị là "loạn thần tặc tử", "tội ác chất đầy"; về văn hóa là "khinh suất", "không tự lượng sức"... Đó là cách nhìn nhận của các sử gia ngày trước. Vì quan điểm "chính thống" họ không nhìn nhận, hoặc không dám nhìn nhận ở Hồ Quý Ly những nét đẹp của một nhân cách anh hùng.

Tất nhiên anh hùng không phải là thần thánh, họ cũng là con người như mọi người, cũng có khuyết tật. Chỉ có điều khác là họ có

năng lực nhận biết và hành động hơn người, họ dám suy nghĩ đến những điều, dám làm những việc mà người bình thường không suy nghĩ được, không làm được. Dĩ nhiên là họ phải suy nghĩ và hành động vì lợi ích chung, trong đó có lợi ích cá nhân mình. Ở Hồ Quý Ly là như vậy. Hoạt động của Hồ Quý Ly đã có ảnh hưởng, tác động nhất định đến tiến trình lịch sử và bộ mặt xã hội Đại Việt vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, là điều không thể phủ nhận được.

Việc thành bại cuối cùng của ông hẳn không chỉ do cá nhân ông, mà còn do thời thế, do điều kiện khách quan trong bối cảnh chính trị - xã hội lúc đó quy định, mà nhiều khi cá nhân - dù là anh hùng, cũng chịu bó tay, ôm hận để rồi phải gánh chịu trách nhiệm trước lịch sử.

Đặng Dung, người tiếp theo Hồ Quý Ly chống quân Minh thời Hậu Trần, chẳng đã từng than:

"Vận khứ anh hùng ảm hận đa"

và Phan Bội Châu, đầu thế kỷ XX cũng từng viết:

"Bất tương thành bại luận anh hùng".

Cho dù Hồ Quý Ly bị thất bại lớn, nhưng gần 600 năm sau ông, ngày nay xem xét lại lịch sử từ nhiều chiều, thông thoáng và biện chứng hơn, nhìn về ông, chúng tôi càng khâm phục và kính trọng ở ông một nhân cách đặc biệt, có nhiều nét đẹp - nhân cách của người anh hùng.

CHÚ THÍCH

(1) Các sự kiện, việc làm của Hồ Quý Ly dẫn trong bài, chúng tôi dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư* và *"Cương mục"*

(2) (3) (4) *"Đại Việt Sử ký toàn thư"*. Bản dịch của Hoàng văn Lân - Nxb KHXH - Hà Nội, 1985 tập II, tr. 151. 180, 202.

(5) (6) Thơ của Hồ Quý Ly - *"Thơ văn Lý Trần"*, tập III, Nxb KHXH - Hà Nội, 1978, tr. 249.

HỒ QUÝ LY, ÔNG LÀ AI?

LƯU ĐỨC HẠNH

Cứ như sự theo dõi của chúng tôi, xưa nay đã có nhiều trả lời cho câu hỏi này.

1- *Nguyễn Trãi* (1380-1442), đồ Thái học sinh triều Hồ, người từng cùng thân phụ - Nguyễn Phi Khanh - làm quan nhà Hồ đánh giá: Hồ Quý Ly, đó là “người anh hùng mà nỗi hận còn để đến nghìn năm sau” (xem *Ức trai thi tập - Quan hải*).

2- *Hồ Nguyên Trừng* (?), con trưởng Hồ Quý Ly, tả tướng quốc nhà Hồ cho rằng Hồ Quý Ly (và nhà Hồ) đã làm mất lòng dân (Qua lời tâu: “Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo không mà thôi!” - *Đại việt sử ký toàn thư, tập II, NXB khoa học xã hội - 1971, trang 243*).

3- *Lê Lợi* (1385-1433), tức Lê Thái Tổ (1428 - 1433), người lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh sau khi các cuộc kháng chiến Trần - Hồ trước đó thất bại; Người sáng lập vương triều Lê ngay sau triều Hồ: Họ Hồ chính sự phiền hà, lòng dân oán hận (*X. Bình Ngô Đại Cáo*). Họ Hồ thoán đoạt, người cả nước coi tựa kẻ thù, dân chúng chống lại, thân thích phân ly (xem *Thư gửi Vương Thông*) (1).

4- *Các sử gia phong kiến; những người theo quan điểm nho giáo chính thống sau thời Trần - Hồ*: Hồ Quý Ly là kẻ loạn thần tặc tử, tội ác nhiều quá lắm (Đ.V.S.K.T.T, sdd).

5- *H. Le Breton*, một quan cai trị thực dân, học giả thực dân từng đứng đầu Thanh Hóa hồi thế kỷ này: Hồ Quý Ly, “một con người lúc đầu có công nhưng rút cục chỉ đem lại tai họa cho đất nước mình chỉ vì lòng tham mà thôi” (*Những kẻ chiếm đoạt ngôi vua - Tài liệu lưu trữ tại thư viện tổng hợp Thanh Hóa*).

6- *Những người theo quan điểm mác xít*.

- Hồ Quý Ly là một người táo bạo và có nhiều tham vọng. Trong những năm giữ quyền bính của triều Trần và nhất là từ khi lên nắm chính quyền đã thực hiện một số cải cách nhằm cứu vãn nguy cơ sụp đổ của nhà nước phong kiến và củng cố địa vị của dòng

họ thống trị mới (*Lịch sử Việt Nam, tập I NXB khoa học xã hội 1971, trang 230*).

Hồ Quý Ly tuy có tổ chức cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh, nhưng căn bản vì lên ngôi một cách bất chính, lại thi hành nhiều chính sách vụ lợi cho giòng họ mình trước hết, làm mất lòng dân, không đoàn kết được toàn dân nên cuối cùng thất bại... Về học thuật, Hồ Quý Ly có nhiều cái nhìn độc đáo so với đương thời (*Thơ văn Lý Trần, Tập III, NXB khoa học xã hội - 1978, tr. 233*).

- Trong hoàn cảnh suy sụp của xã hội phong kiến Việt Nam cuối Trần đầu Hồ, Hồ Quý Ly là người có những cải cách tương đối táo bạo... Những cải cách đó đều bị tầng lớp quý tộc Trần phản đối hoặc thực hiện chênh mảng, thành thử ít có hiệu quả và lại trở thành gánh nặng cho dân. Tuy vậy cải cách ít nhiều cũng phản ánh được đòi hỏi khách quan cấp bách về một sự đổi thay của lịch sử xã hội lúc bấy giờ. Về văn hóa và tư tưởng họ Hồ cũng là người có đầu óc mạnh dạn phê phán Nho giáo Trung Hoa, nhưng không có ý nghĩa thực tế bao nhiêu vì vẫn không thoát ly Nho giáo. Thông minh, sắc sảo, biết nghĩ lo xa trong cai trị, biết gấn bó, tự hào với đất nước, dân tộc. Tuy nhiên, rốt cuộc, đó cũng chỉ là những ý nghĩ không tưởng mà thôi (*Từ điển Văn học, Tập I, NXB Khoa học xã hội 1983, trang 315-316*).

- Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn, kiên quyết và táo bạo... Kiên quyết chủ trương chống Minh bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền quốc gia. Đã kết hợp được trong chính sách đối nội và đối ngoại tinh thần cải cách kiên quyết và tinh thần dân tộc cao nhưng lại bộc lộ một hạn chế cơ bản là không chú ý đến những lợi ích bức thiết của các tầng lớp nhân dân bị trị - không đáp ứng được yêu cầu dân chủ (*Phan Huy Lê - Lê Lợi và Thanh Hóa trong khởi nghĩa Lam Sơn, NXB Thanh Hóa - 1988, tr 28-29*).

7- *Hồ Quý Ly tự xét lại mình*:

Lắm sự đổi thay, tưởng chết mà được sống;
Quê hương mờ mịt gọi dậy biết bao tình.
Ai Nam quan xa xôi mái đầu bạc là phải

Nơi quán Bắc lâu ngày, tỉnh mộng thấy
kinh sợ.

Cứu nước tài hèn thẹn với Lý Bật;

Đời đô, kể vụng, khóc chuyện Bàn Canh.

Bình vàng bị mẻ, biết hàn gắn làm sao;

Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải
xem rẻ được đâu!

(*Cảm hoài. X. Thơ văn Lý Trần Sdd, tr 250.*)

Những câu trả lời Hồ Quý Ly là ai? dẫn ra như thế trải dài trong 550 năm, là sự trả lời ở nhiều vị trí, của nhiều tư tưởng hệ khác nhau, xa nhau. Song ngoài sự dị biệt, sự tăng cấp của quá trình nhận thức sâu hơn, mới hơn, chúng ta thấy, là sự chia của những quan niệm, đánh giá, định vị chân dung họ Hồ ít nhiều đều có điểm gần nhau; Tuy nhiên có thể nói rằng, đó mới chỉ là những trả lời từng mặt một cách tổng quát. Chỉ là những phác họa lớn. Nói như thế để nói rằng, ở bài viết này, cùng chịu sự chi phối của cái giới hạn nghiên cứu, giới hạn lịch sử khắc nghiệt về Hồ Quý Ly, của Hồ Quý Ly, chúng tôi cũng sẽ tham gia trả lời Hồ Quý Ly là ai? theo một *thi pháp nghiên cứu* như thế. Có điều chúng tôi xem các câu trả lời trên là những nét phác họa chân dung Hồ Quý Ly để mình góp ý, đề nghị bỏ nét này, sửa nét kia, bổ sung nét nọ, mà thôi. Sau đây là một số ý kiến của chúng tôi.

Thứ nhất, bỏ hẳn nét chân dung Hồ Quý Ly là một kẻ “loạn thần tặc tử” “tội ác nhiều quá lắm, kẻ thoán đoạt ngôi vua”, lên ngôi một cách bất chính, thi hành nhiều chính sách vụ lợi cho giòng họ mình. Cũng bỏ hẳn những đánh giá “họ Hồ trước sau vẫn không thoát ly Nho giáo nên dù về văn hóa-tư tưởng có đâu óc mạnh dạn phê phán Nho giáo Trung Hoa cũng không có ý nghĩa thực tế bao nhiêu”. Bởi cái lẽ đơn giản là chúng ta đánh giá, dựng chân dung Hồ Quý Ly không thể theo quan điểm phong kiến chính thống, cho nhà Hồ là ngụy triều, cho Hồ Quý Ly là ngụy tặc. Phải đặt Hồ Quý Ly và triều Hồ trong tiến trình phát triển xã hội. Đặt trong hệ trục này phải khẳng định Hồ Quý Ly, triều Hồ là tích cực. Mặt khác cũng không thể đòi hỏi Hồ Quý Ly thoát ly, vượt lên trên Nho giáo. Đòi hỏi như thế e sẽ phi lịch sử.

Một điểm nữa, với tư cách cá nhân - tôi, Hồ Quý Ly có những gian ác (vụ Thuận Tôn, vụ Trần Khát Chân...), nhưng với tư cách một *lịch sử*, không thể không phân biệt. Sự gian ác cá nhân - cá thể phải được nêu lên, phê phán nhưng ở mức độ của nó chứ không thể lấy nó làm nét chính yếu của *nhân cách lịch sử* Hồ Quý Ly. *Thứ hai*, khẳng định Hồ Quý Ly là một người có tư tưởng cải cách - đổi mới tiên tiến nhưng lại là một nhà thực tiễn nóng vội, hấp tấp, nhiều khi mù quáng. Một nhà cấp tiến không tưởng. Nhưng đó là một người có tinh thần độc lập dân tộc cao. Hồ Quý Ly không có một chiến lược, sách lược cải cách đổi mới nhưng đã có những tư tưởng và chính sách cải cách nhiều mặt cơ bản của chế độ chính trị - xã hội thời bấy giờ nhằm thay đổi chế độ phong kiến quý tộc đang tồn tại. Nếu đối chiếu ta thấy đường hướng của Hồ Quý Ly rất gần với mô hình nhà Lê mà Lê Thái Tổ - Lê Thánh Tông thực hiện. Không những thế, về phương diện tư tưởng - văn hóa, Hồ Quý Ly còn “cách mạng” hơn. Họ Hồ không bảo thủ, chống Nho giáo như triều Trần, cũng không áp dụng - mô phỏng máy móc như Lê Thánh Tông. Hồ Quý Ly chủ trương một hệ tư tưởng - văn hóa “Nho giáo Việt Nam” bằng cách lật đổ thần tượng Trung hoa, những ông Khổng, ông Chu, ông Trình... bằng cách làm rõ bản sắc dân tộc, xây dựng hệ thống văn tự nước nhà. Tuy nhiên phân tích những chính sách cải cách của ông ta sẽ thấy họ Hồ không biết cải cách kinh tế, cải cách tư tưởng - văn hóa tiên tiến nhưng lại “quá khích”. Thành thử chính những cải cách này làm trở ngại, có tác dụng phản lại ông. Hạn nọ, Hồ Quý Ly đánh vào quý tộc Trần, vào kinh tế điền trang thái ấp, song ông lại chuyển nô tỳ, nông nô sang dạng “nô” mới, “nô” của nhà nước, lực lượng này rất cực chẳng thay đổi gì có lợi cho họ, nếu không nói, có thể họ còn sống tồi tệ hơn. *Hạn điển*, Hồ Quý Ly đã đánh vào địa chủ thứ dân, một tầng lớp, thành phần kinh tế mới nẩy nở, đang phát triển. Đó là chưa nói đến cải cách kinh tế này của Hồ Quý Ly mang tính nửa vời, chưa đụng tới dinh lũy lớn của giới quý tộc. Chủ trương “Nho giáo Việt

Nam", Hồ Quý Ly cũng đã tự mình quay lưng lại tầng lớp Nho sĩ, đã bắt đầu thành lực lượng, đã bắt đầu chiếm được vị trí cao trong chính quyền. Như vậy nhà Hồ lấy lực lượng của mình ở đâu? Dùng ai làm tả hữu phò tá, giúp đỡ, phục vụ? Hồ Quý Ly và các con chỉ là những nhà lãnh đạo quốc gia đơn độc. Là những nhà thực tiễn tồi. "Không có dân" cũng không có "quân".

Thứ ba, đề nghị xem lại ý kiến cho rằng Hồ Quý Ly bị dân oán hận, làm mất lòng dân bằng cách xem lại khái niệm "dân" trong bối cảnh lịch sử - xã hội lúc bấy giờ. Cuối thế kỷ XIV điền trang quý tộc Trần mở rộng, ruộng đất công xã bị thu hẹp. Vậy "dân" ở đây phần lớn là nông nô, nô tỳ - những người phụ thuộc vào giới quý tộc nhà Trần. Họ bị giới này điều khiển, áp đặt. Thế thì "dân oán hận" "mất lòng dân" chỉ là một cách nói. Nói như thế nên hiểu là tầng lớp quý tộc Trần oán hận cho chính xác với bối cảnh, trạng thế lịch sử và để giải nỗi oan "làm mất lòng dân" cho Hồ Quý Ly.

Thứ tư, cụ thể cá nhân Hồ Quý Ly là người thế nào? trước hết là ngoại thích của nhà Trần, Hồ Quý Ly được vào chính quyền, đầu tiên, năm 1371, ông còn ở một vị trí khá khiêm tốn: khu mật viện đại sứ. Năm 1375, làm tham mưu quân sự. Rồi nhờ sự yêu quý, nâng đỡ của Trần Nghệ Tông mà nắm giữ quyền bính. Năm 1387, làm đến đồng bình chương sự, được ban một thanh gươm, một lá cờ đề chữ "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức". Tuy quyền hành đã "ngiêng ngửa triều chính" nhưng lực lượng vẫn chưa có gì. Thế mạnh nhất của ông vẫn là được Thượng hoàng Nghệ Tông tin dùng. Như vậy, đến đây Quý Ly vẫn chưa phải là người có tham vọng chính trị lớn. Họ Hồ cũng không phải là người dõm lược, lăm lăm mưu. Năm 1388 nghe biết Vua và thái úy mưu giết, Quý Ly hết sức run sợ, nghĩ "nếu không có phương sách gì thì ta nên tự tử, không để tay người khác giết. Hồ Quý Ly cũng không phải là người có tài quân sự. Những lần cầm quân đánh Chiêm thành nếu không nhờ bộ tướng giỏi chủ động đánh. Hồ Quý Ly đã không thắng.

Những lần tự cầm quân giao chiến, đều thua đến nỗi đành phải giao quân lại cho Trần Khát Chân. Chân đánh, thì thắng. Nhưng nhờ Trần Nghệ Tông, Hồ Quý Ly nắm được triều đình. Như vậy, họ Hồ nhờ vận may mà thành đạt. Thành đạt nhưng cha con họ Hồ không trở thành một quý tộc mới. Không có điền trang, thái ấp, không xây dựng lực lượng quân sự riêng. Họ chỉ là những quan lại quan liêu cao cấp. Sức lực thực chất không có bao nhiêu. Cho nên có thể nói sau khi làm đảo chính cung đình, Hồ Quý Ly thực sự chưa làm được gì hơn, chưa chuẩn bị được gì hơn, không thể làm gì hơn để xây dựng, phát triển triều đại mới với tư tưởng, một số chính sách cải cách đã phát động trước đây. Thấy rõ tình thế của mình, trong nước và nhất là ngoài nước - nạn ngoại xâm đã ở nhơn tiên, Hồ Quý Ly có dốc sức chuẩn bị, nhưng không kịp, cũng không nổi. Lại thêm sai lầm chiến lược của ông trong cuộc kháng chiến chống Minh - bị động kéo dân phòng tuyến chiến đấu theo lối đánh đông quân của giặc. Không có quân, không được ủng hộ - họ Hồ đã bó tay chịu bại.

Tóm lại, ngoài một số phân tích đỉnh chính trên, kết luận về Hồ Quý Ly, bước đầu có thể như sau: Đó là một con người nhạy cảm lịch sử, nhận rõ sự cần thiết phải đổi thay, đổi mới cơ chế xã hội bấy giờ; có ý chí và lòng tự tôn dân tộc nên đã xác định được tư tưởng phát triển lịch sử dân tộc tích cực, đúng hướng: phải tìm một con đường đi riêng của dân tộc. Song trên hết, Hồ Quý Ly chỉ là người gặp được cơ may một thuở nhưng "tài, lực, thời đều bất tòng tâm". Vì thế đến hôm nay nhìn lại Hồ Quý Ly chúng ta thấy cái mà ông làm ra trong lịch sử không bằng những bài học ông đã để lại cho lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1) Chúng tôi cho đây là ý kiến của Lê Lợi. Nguyễn Trãi chỉ là người chấp bút.

(2) Chúng tôi xem đây đúng là thơ của Hồ Quý Ly.

HỒ QUÝ LY VÀ Ý THỨC DÂN TỘC

LÂM BÁ NAM

Hồ Quý Ly với những biến cố chính trị xảy ra vào cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV là nhân vật lịch sử vừa “độc đáo” vừa “ngang trái”. Chân dung ông đã được hậu thế dựng lại với những phác họa khá đa dạng bởi sự “ngang trái” đó. Ông và triều đại của mình đã để lại “một vết chém” trong lịch sử đầy bi kịch, đúng như câu thơ của Nguyễn Trãi: “Anh hùng di hận kỷ thiên niên” (Anh hùng để hận mấy nghìn năm) mà chưa để gì phân giải. Ở đây chúng tôi chỉ xin nói thêm một khía cạnh trong nhân cách, con người và sự nghiệp của ông: đó là ý thức dân tộc của một nhân cách lớn với những tư tưởng táo bạo và có nhiều tham vọng.

Có thể nói những thất bại của Hồ Quý Ly và triều Hồ đã để lại cho hậu thế nhiều cách đánh giá khác nhau chưa dễ thống nhất, nhưng những mặt tích cực, những ý tưởng về sự phát triển, sự thịnh trị của đất nước, ý chí bảo vệ độc lập dân tộc của ông và triều Hồ là điều không thể phủ nhận được. Khách quan mà nói, với nhân quan sâu rộng và tài mưu lược, lại ở vị trí cột trụ của triều đình, Hồ Quý Ly đã sớm nhận thấy sự khủng hoảng sâu sắc của nhà Trần vào giai đoạn末年 của nó. Ngay các sử gia phong kiến dù không bao giờ coi nhà Hồ là chính thống, nhưng vẫn phải thừa nhận rằng đó là giai đoạn “xã tắc lung lay”, “Vua u mê nhu nhược, không làm nổi việc gì” (1). Ngô Sĩ Liên cũng đã từng phải thốt lên rằng tình thế như vậy “có thể coi là trong nước không còn có người nữa vậy” (2). Trong điều kiện đó, việc đổi thay triều đại là điều không có gì lạ, nếu không muốn nói là đòi hỏi khách quan lúc bấy giờ. Tất nhiên chúng ta không quên những biện pháp, những hành động, những mưu mô vừa tàn bạo vừa quyết liệt mà Hồ Quý Ly đã sử dụng nhằm giành lấy quyền bính trong tay, từng bước thiết lập và xây dựng một triều đại mới với cơ sở xã hội mà trên đó dòng họ ông trị vì và tồn tại như tên nước Đại Ngu do ông đặt.

Sử cũ đều chép họ Hồ vốn dòng dõi tiên tổ là người ở Chiết Giang (Trung Quốc). Đời Hậu Hán thời Ngũ Quý sang nước Nam lập nghiệp (3). Việc Quý Ly mơ ước xây dựng một đất nước thái bình như thời Ngu Thuấn, ở đất Việt phương Nam chính là thể hiện ý thức dân tộc mạnh mẽ của ông, chứ đâu phải là “tội đối đời để tiến ngôi” như nhận xét của các sử thần triều Lê (4). Hồ Quý Ly dù nhận tiên tổ của

mình ở bên ngoài đất Việt, nhưng trong tiềm thức của ông vẫn là “giang sơn đã chia, phong tục cũng khác”. Hơn nữa trong ông luôn luôn thường trực ý thức về độc lập dân tộc, về văn hóa dân tộc một cách rõ ràng, minh bạch và không thể phủ nhận. Có thể dẫn ra đây hàng loạt dẫn chứng về điều đó. “Toàn thư” đã ghi: “Năm 1403, nhà Minh sai sứ sang đòi cắt trả lại đất Lộc Châu ở Lạng Sơn... Quý Ly sai Hành khiển Hoàng Hối Khanh làm Cát địa sứ. Hối Khanh đem các thôn như Cổ Lâu, gồm cả thảy 59 thôn trả cho nhà Minh. Quý Ly trách mắng Hối Khanh tàn tệ vì trả lại đất nhiều quá. Phàm những thổ quan do nhà Minh đặt, Quý Ly đều bí mật sai thổ nhân ở đó đánh thuốc độc giết đi” (5). Có thể coi đây là cá tính độc đáo của ông về ý thức dân tộc được biểu hiện trong tính lịch sử của nó, ngay cả trong các cuộc chinh phạt phương nam lúc bấy giờ cũng vậy. Trên bình diện chung, có thể nói những thất bại của triều Hồ ở thế kỷ XV đã để lại hậu quả nặng nề đối với nhân dân ta trên 20 năm. Các nhà sử học đã và đang đánh giá, phân tích những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến thảm họa đó, nhưng rõ ràng là chúng ta không thể nghi ngờ về ý chí chống giặc ngoại xâm của Hồ Quý Ly trước cuộc xâm lược của nhà Minh (6). Sử cũ còn ghi lại câu nói của Tả Tướng quốc Hồ Nguyên Trừng: “Thần không sợ đánh, mà chỉ sợ lòng dân không theo thôi”, và được Quý Ly “ban cho một cái hộp trầu bằng vàng” (7) là bằng chứng sinh động về sự phân tích, đánh giá tình hình và thực trạng xã hội, cũng như nhận thức và trách nhiệm của triều Hồ trước sự tồn vong của dân tộc.

Rõ ràng là Hồ Quý Ly và triều đại của ông đã nhìn thấy sứ mệnh lịch sử của mình cũng như nhược điểm cơ bản mà triều đại ông chưa dễ khắc phục được trong thời điểm bức xúc đó. Ngô Sĩ Liên đã nhận xét xác đáng rằng: “Mệnh trời là ở lòng dân. Câu nói của Trừng là hiểu được điều cốt yếu đó” (8).

Trong thời gian trị vì của mình, Hồ Quý Ly thường xuyên quan tâm tới việc bảo vệ biên cương: “Biên quận Thừa tuyên tráng chí thù” (“Biên quận trao quyền nhờ chí lớn”) (Thơ của Hồ Quý Ly ban cho Nguyễn Ngạn Quang khi cử ông làm Tuyên phủ sứ vùng cực nam lúc bấy giờ). Hồ Quý Ly cũng đặc biệt chăm lo xây dựng quân đội về số lượng, tổ chức, trang bị. Ông từng mơ ước xây dựng một đội quân lớn

đến 100 vạn người đủ sức chống lại mọi cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài.

Ngay từ những năm nắm quyền bính dưới triều Trần, ngoài việc tìm mọi cách thu tóm mọi quyền hành thực tế trong tay, Hồ Quý Ly đã tiến hành hàng loạt các biện pháp nhằm củng cố và xây dựng một nền văn hóa mang bản lĩnh và bản sắc dân tộc độc đáo. Năm 1392, ông soạn sách “Minh đạo” gồm có 14 thiên dâng lên vua Trần, trong đó ông nghiên cứu, tiếp thu có phê phán những tinh túy của văn minh Trung Hoa qua tác phẩm này nhằm vận dụng vào thực tiễn của nước ta lúc bấy giờ. Hồ Quý Ly một mặt thừa nhận tài năng của các nhà tư tưởng, các nhà văn hóa tiền bối, nhưng ông cũng nghiêm khắc phê phán tính quan liêu, xa rời thực tiễn “không sát với sự việc”, “chỉ thạo cốt nhặt” của họ. Nét độc đáo ở đây là Hồ Quý Ly đã biết tiếp thu có chọn lọc, không vì những tư tưởng chính thống chi phối, mà bỏ qua tính năng động, bỏ qua những chính kiến phù hợp với thực tiễn sinh động của đất nước. Lời bàn của sử thần họ Ngô cho rằng: “Đạo của tiên thánh, nếu không có Khổng Tử thì không ai phát huy được; hậu thánh sinh ra, nếu không có Khổng Tử thì không còn có ai làm khuôn phép nữa. Từ khi có sinh dân đến nay, chưa có ai nổi tiếng hơn Khổng Tử. Thế mà Quý Ly lại dám khinh suất bàn về Ngài, thì thực là không biết tự lượng sức mình” (9), ở đây rõ ràng là chưa thỏa đáng. Không thể nhận diện Hồ Quý Ly thuần túy chỉ là nhà chính trị, ít hiểu biết văn chương, chữ nghĩa; mà ngược lại ông là một tài năng lớn (tất nhiên một tài năng dù lớn đến đâu cũng không tránh khỏi có những khiếm khuyết). Không phải ngẫu nhiên mà vua Trần Phế Đế khi cử ông làm Đồng bình chương sự, ban cho ông một thanh gươm, một lá cờ đề 8 chữ “Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức” (10). Ông cũng là người hiểu rộng, tinh thông mọi việc. Sử cũ còn ghi lại sự việc: “Mùa thu năm 1402, khi Hán Thương đổi số An phủ sử lộ Thuận Hóa là Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sử lộ Thăng Hoa. Cảnh Chân dâng thư nói xin theo việc cũ của nhà Hán, mộ người nộp thóc chứa vào kho để việc phòng bị biên cương được đầy đủ. Những người nộp thóc thì hoặc được ban tước cho, hoặc được miễn tội tùy theo mức độ. Quý Ly phê: “*Biết được mấy chữ mà dám nói việc Hán, Đường, thực là thằng ngọng hay nói, chỉ chuốc lấy tiếng cười mà thôi!*” (11) (tôi nhấn mạnh). Lời phê ấy thực đáng suy nghĩ.

Với ý thức dân tộc sâu sắc, Hồ Quý Ly có thái độ coi trọng chữ Nôm. Ông từng sử dụng chữ Nôm làm văn thơ và làm sách “Thi nghĩa”

bằng quốc âm, viết bài tựa; với nội dung chủ yếu là dịch và giải nghĩa Kinh Thi bằng chữ quốc ngữ (chữ Nôm). Bài tựa của Hồ Quý Ly trong “Thi nghĩa”, theo “Toàn thư” là không theo khuôn phép cũ mà “phần nhiều theo ý mình” (chỉ Quý Ly, không theo tập truyện của Chu Tử (12)). Ông còn dịch một số tác phẩm khác và sáng tác thơ văn bằng chữ Nôm. Rõ ràng là việc coi trọng chữ Nôm - một sáng tạo lớn của ông cha ta dựa trên cơ sở chữ Hán -, đưa chữ Nôm vào thực tiễn của đời sống bên cạnh chữ Hán càng khẳng định ý thức dân tộc mãnh liệt trong nhân cách Hồ Quý Ly. Không thể không nhắc đến ông, công lao của ông khi những thành tựu văn học viết bằng chữ Nôm đã được phát triển mạnh mẽ gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương v.v... sau này.

Những cải cách của Hồ Quý Ly trong thi cử, tuyển chọn quan lại bao giờ cũng xuất phát từ thực tiễn VN. Những định hướng của ông về một nền giáo dục của đất nước là: “tỏ rõ giáo hóa, giữ phong tục”, với những quy định cụ thể nhằm nâng cao dân trí và đào tạo nhân tài cho đất nước rất đáng ghi nhận. Nhà sử Ngô Sĩ Liên cũng phải công nhận: “Bấy giờ có chiếu lệnh này, còn gì tốt đẹp bằng thế nữa” (13). Chỉ tiếc rằng những dự định này của ông chưa kịp trở thành hiện thực trong thời gian tồn tại quá ngắn ngủi của triều Hồ.

Nói tóm lại, những đóng góp tích cực của ông ít nhiều còn để lại hậu thế những dấu ấn tốt trong những thế kỷ tiếp theo mà chúng ta không thể không ghi nhận.

Gần 600 năm đã trôi qua, nhưng những thất bại cũng như những ý tưởng của ông vẫn còn nguyên giá trị với những bài học xác đáng trong di sản quý báu của dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. “Đại Việt Sử ký toàn thư” tập II - NXBKHXH, Hà Nội, 1985, tr. 164. Dưới đây viết tắt là “Toàn thư”.

(2) “Toàn thư”. Sđd, tr. 166.

(3) “Toàn thư”. Sđd, tr. 195.

(4) “Toàn thư”. Sđd, tr. 200.

(5) “Toàn thư”. Sđd, tr. 210.

(6) UBKHXH VN. “Lịch sử VN”, tập I. NXBKHXH. H, 1971, tr. 234.

(7) “Toàn thư”. Sđd, tr. 212.

(8) “Toàn thư”. Sđd, tr. 212.

(9) “Toàn thư”. Sđd, tr. 185.

(10) “Toàn thư”. Sđd, tr. 173.

(11) “Toàn thư”. Sđd, tr. 203.

(12) “Toàn thư”. Sđd, tr. 190.

(13) “Toàn thư”. Sđd, tr. 193.

NHÌN LẠI NHỮNG CẢI CÁCH QUÂN SỰ CỦA HỒ QUÝ LY

HOÀNG PHƯƠNG

Cuộc chiến tranh chống Minh thất bại đã để lại cho hậu thế một ấn tượng không tốt đối với Hồ Quý Ly và những cải cách mà ông đã thực hiện, nhất là trên lĩnh vực chính trị và quân sự.

Giới sử học phong kiến hầu như phủ nhận hoàn toàn triều Hồ, phủ nhận mọi sự đóng góp của Hồ Quý Ly đối với lịch sử. Từ năm 1954, giới sử học nước ta đã thảo luận nhiều về vai trò Hồ Quý Ly và triều Hồ. Song nhiều người đã cố tình né tránh hoặc chỉ đề cập rất ít về những cải cách quân sự của Hồ Quý Ly. Một số tác giả lại cho rằng, Hồ Quý Ly không bộc lộ tài năng ở lĩnh vực nào, cho Hồ Quý Ly không có tài về quân sự và từ đó phủ nhận những đóng góp của ông trên lĩnh vực này. Chúng tôi cho rằng kết luận như vậy là thiếu khách quan, vì muốn đánh giá đúng một nhân vật nào cũng phải xem xét họ trong điều kiện lịch sử mà họ đã sống.

Đất nước ta thời cuối Trần, từ đời vua Trần Dụ Tông (1341-1369) trở về sau bước vào giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng. Trên các lĩnh vực, đất nước đều yêu cầu phải được cải cách. Nhưng tầng lớp xã hội nào hay cá nhân nào sẽ đứng ra đảm nhận sứ mạng đó? Lúc bấy giờ những người tài năng, trung thực đều buộc phải lui khỏi chốn quan trường. Những người có quan tước phần lớn bất tài, xu nịnh, chỉ lo cầu an hưởng lạc, ít ai còn tính đến chuyện khôi phục tình thế đất nước đang suy đồi. Nhà vua cùng quý tộc Trần chỉ lo ăn chơi, xa xỉ.

Trong điều kiện đó, Hồ Quý Ly xuất hiện như một nhân vật năng động, tích cực nhất. Xuất thân là một quý tộc Trần thuộc dòng ngoại thích có quyền lực và có tham vọng lớn, lại là người có ý tưởng cách tân, thấy được vận nước đã suy, Hồ Quý Ly đứng ra đảm nhận sứ mạng thay đổi tình thế. Chính vì vậy ~~vừa~~ bước chân vào trường chính trị, ông đã chú ý ngay đến việc cải cách quốc gia trên mọi phương diện. Gần 30 năm tham gia triều chính dưới triều Trần và 7 năm đứng đầu đất nước, ông đã tìm mọi biện pháp nhằm xây dựng lực lượng, bảo vệ vương

quyền và chấn hưng quốc gia. Có thấy hết tình trạng đất nước đầy khó khăn hồi cuối thế kỷ XIV, có xem xét thực chất những chương trình cải cách của họ Hồ kể từ năm 1374, thì chúng ta mới hiểu hết những nỗ lực chính đáng của Hồ Quý Ly. Sự thật Hồ Quý Ly đã cố gắng rất nhiều và rất có thiện chí đưa đất nước đến chỗ hùng mạnh để củng cố quyền lực, chống lại thù trong, giặc ngoài.

Tại sao Hồ Quý Ly đã rất coi trọng cải cách trên phương diện quân sự? Lúc đó, muốn thu tóm được quyền thế, muốn củng cố địa vị của chính quyền trung ương, của thiết chế tập quyền thì họ Hồ cần phải có thực lực. Chỗ dựa chủ yếu của Hồ Quý Ly là quân đội mà thực chất quân đội thời cuối Trần đã quá rã rời, suy yếu không đủ sức để bảo vệ an ninh và quốc phòng nữa. Trong nước thì dân gian đói khổ đã tự nhau nổi loạn, như Ngõ Bệ đã ba lần nổi lên, như Phạm Sư Ôn đã từng chiếm cứ kinh thành buộc vua Thuận Tông phải trốn tận Bắc Giang... Lực lượng bảo thủ trong triều đình thì kịch liệt chống lại những cải cách của Hồ Quý Ly. Trong khi đó biên giới phía Bắc bị đe dọa và phía Nam bị xâm lấn. Có thể nói, chưa bao giờ mà nước ta lại nhiều lần bị Chiêm Thành quấy phá như lúc này. Sách *Việt sử thông giám cương mục* chép rằng: “Từ khi Trần Dụ Tông rông rờ, chơi bời, việc võ bị không lo sửa sang, biên giới chẳng phòng bị, quân Chiêm Thành từ cửa biển Đại An thẳng tiến, xâm phạm kinh đô. Cảnh du binh của giặc kéo đến bến Thái tổ như vào chỗ không người, không ai dám chống cự. Nhà vua (Trần Nghệ Tông) phải chạy sang Đông Ngàn để lánh giặc; người Chiêm bắt lấy con trai, con gái, cướp bóc ngọc lụa, của cải, thiêu đốt cung điện, đồ thư và sổ sách. Kinh thành vì thế sạch sành sanh. Hồi đó năm nào Chiêm Thành cũng thường vào xâm lấn, quấy nhiễu, nên biên giới mới xảy ra lắm việc” (1). Ở biên giới phía Bắc thì nhà Minh ráo riết chuẩn bị chiến tranh. Chúng thường xuyên cho sứ bộ qua lại xách nhiễu, đòi cắt đất và bắt ta phải nộp đủ thứ. Triều đình nhà Trần

lắm khi buộc phải tuân theo. Cái họa mất nước đang đến gần.

Trong hoàn cảnh như thế, Hồ Quý Ly khi được giao quyền lực, không thể không tiến hành xây dựng lại lực lượng quân sự. Một mặt, để đàn áp những thế lực chống đối trong nước, làm chỗ dựa để tiến hành các cải cách; mặt khác, để có đủ sức mạnh chống lại kẻ thù bên ngoài, bảo vệ độc lập dân tộc.

Cải cách quân sự mà Hồ Quý Ly đã thực hiện chủ yếu trên các mặt sau đây:

Thứ nhất, ông định lại binh chế, chỉnh đốn quân đội về mặt tổ chức. Ông tổ chức lại quân Túc vệ, đặt thêm các hiệu quân. Tăng cường kỷ luật quân đội. Hồ Quý Ly ra lệnh thải những tướng lĩnh, quân nhân bất tài và kém sức, thay vào đó những người trẻ, khỏe, am tường võ nghệ. Quân chính quy chia thành các quân, các đô và các vệ. Đứng đầu có các đại tướng, đô tướng, đồng đô tướng và phó đô tướng quân. Các đơn vị đặt các chức đại đội trưởng, đại đội phó, các đô đốc, đô thống, tổng quản, thái thú v.v... Ở những đơn vị quan trọng trong Cẩm quân thì chọn các tướng người cùng họ nắm giữ.

Từ khi thiết lập vương triều, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương càng xúc tiến mạnh mẽ công cuộc chỉnh đốn võ bị, ra sắc lệnh đại duyệt quân đội, quy định lại biên chế tổ chức. Cẩm quân có 20 vệ, gồm 12 vệ quân Nam ban và Bắc ban, 8 vệ quân Điện hậu đông và Điện hậu tây. Quân đội chia thành nhiều quân, quân chia thành các vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người. Các đơn vị như Đại quân 30 đội, Trung quân 20 đội, Dinh quân 15 đội, Đoàn quân 10 đội... Trong hoàng cung có 5 đội Cẩm vệ đô v.v...

Hồ Quý Ly rất chú trọng tăng cường quân số. Ông thường ước ao: "Ta làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc Bắc?" Để giải quyết mặt này, ông đã ra lệnh làm sổ hộ tịch, nhằm kiểm kê dân số toàn quốc, ghi tên tất cả các đinh nam từ 2 tuổi trở lên, cấm ẩn lậu nhân đinh, cấm người phiêu tán, ban hành chế độ hạn nô v.v... Điểm lại số dân từ 15 tuổi đến 60 tuổi tăng được bội phần. Vì thế nhà nước tuyển thêm được rất nhiều binh lính.

Thứ hai là Hồ Quý Ly chủ trương cải tiến vũ khí và trang bị. Ông ra lệnh mở xưởng rèn đúc vũ khí, phát hành tiền giấy để thu lấy đồng đúc súng, tuyển các thợ giỏi vào các công xưởng quân sự. Vũ khí trang bị thời kỳ này có những bước tiến quan trọng. Trong

các cuộc chiến tranh với Chiêm Thành, ta thu được khá nhiều voi chiến, vì vậy trong quân đội nhà Hồ đã có một bộ phận tượng binh đáng kể. Thủy binh được trang bị thêm nhiều chiến thuyền lớn hơn hẳn trước, trong đó đáng kể là thuyền Cổ lâu nổi tiếng. Một đóng góp quan trọng của thời Hồ là việc chế tạo ra các loại súng và pháo, đặc biệt nhất là súng Thần cơ do Hồ Nguyên Trừng chế tạo.

Thứ ba là chủ trương xây dựng hệ thống phòng thủ quốc gia của Hồ Quý Ly. Trước họa xâm lăng, nhà Hồ rất coi trọng công cuộc phòng thủ đất nước. Thời kỳ này xuất hiện nhiều công trình kỹ thuật quân sự khá lớn. Đó là thành Tây Đô; tuy là đô thành nhưng nó mang nặng ý nghĩa phòng vệ; đó là thành Đa Bang và cả một hệ thống công trình phòng thủ có quy mô lớn, dài gần 400 km, kéo dài từ núi Tản Viên, men theo sông Đà, sông Hồng, sông Luộc, đến cửa sông Thái Bình. Đó là một hệ thống chương ngại vật gồm những bãi cọc, những xích sắt cùng với các đồn quân tại khắp các cửa sông, cửa nguồn, quan ải... Nhà Hồ đã kế thừa những kinh nghiệm xây dựng các trận địa phòng thủ của tổ tiên các thời trước. Có thể nói, đối với lịch sử quân sự, đây là thời kỳ xây dựng được một công trình phòng ngự có quy mô lớn nhất, trên một chính diện rộng, chiều sâu lớn và đồ sộ gấp nhiều lần phòng tuyến Như Nguyệt thời Lý chống Tống. Điều này cho thấy tiềm năng nhân lực, vật lực được huy động cho công trình chống ngoại xâm của dân tộc ta khi ấy lớn như thế nào, đồng thời cũng chứng tỏ tài năng tổ chức quân sự, phòng giữ đất nước của tổ tiên ta thời ấy phát triển đến nhường nào.

Đó là những mặt chủ yếu mà Hồ Quý Ly đã đạt được trong cải cách quân sự. Chúng ta nhìn nhận, đánh giá như thế nào về những cải cách của Hồ Quý Ly trên lĩnh vực này?

Chúng ta phải thừa nhận rằng trên phương diện này, cha con Hồ Quý Ly đã rất nỗ lực và có những đóng góp đáng kể. Hồ Quý Ly và hai con ông là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương là những người có tài tổ chức quân sự. Quân đội nhà Hồ có số lượng lớn, được tổ chức quy củ và có trang bị tốt không kém bất cứ một quân đội nào lúc đó. Hồ Quý Ly là một người yêu nước, đã bỏ nhiều công sức chuẩn bị lực lượng và đã tiến hành kháng chiến đến cùng. Nhờ cải cách quân sự, cải tiến trang bị mà Hồ Quý Ly đã có lực lượng trấn áp các thế lực chống đối,

(Xem tiếp trang 85)

VÀI SUY NGHĨ VỀ CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG QUÂN MINH THỜI HỒ

VIẾT BÌNH - TIẾN SƠN

Hồ Quý Ly là một người táo bạo, một nhà cải cách đã được lịch sử ghi nhận. Ông có những cống hiến quan trọng trên lĩnh vực quân sự. Những cải cách của ông trên phương diện này đã tạo điều kiện cho quân đội nước ta đầu thế kỷ XV có những bước phát triển mới mẻ về chất. Trước họa xâm lăng, ông cùng chính quyền nhà Hồ đã kiên quyết kháng chiến, đã bỏ nhiều sức lực chuẩn bị và tiến hành kháng chiến đến cùng. Nhưng với một đội quân đông, được tổ chức và trang bị tốt, lại có cả một hệ thống thành lũy phòng thủ vững chắc, Hồ Quý Ly và vương triều Hồ đã thất bại quá nhanh trước cuộc tiến công xâm lược của quân Minh. Giải thích như thế nào về hiện tượng này? Cuộc kháng chiến đã để lại cho hậu thế những bài học gì? Mặc dầu vấn đề này trước đây đã được giới sử học nghiên cứu, song chúng tôi thấy vẫn chưa thỏa đáng. Nhân dịp này, chúng tôi muốn nêu thêm một vài suy nghĩ của mình.

Đầu thế kỷ XV, Hồ Quý Ly lập triều Hồ thay thế triều Trần đã sụp đổ. Đó là một tất yếu lịch sử. Nhưng chính quyền mới được thiết lập vào lúc những mâu thuẫn giai cấp, những mâu thuẫn nội bộ trong nước đang diễn ra gay gắt và nhất là lúc nạn xâm lăng của phong kiến phương Bắc đang đe dọa nền độc lập dân tộc. Để đất nước thoát ra khỏi những bế tắc về mặt kinh tế-xã hội, để có sức mạnh đối phó với kẻ thù, Hồ Quý Ly đã tiến hành một loạt cải cách trên nhiều lĩnh vực.

Những ý tưởng canh tân đất nước của Hồ Quý Ly là tốt đẹp. Những biện pháp cải cách mà ông đã mạnh dạn tiến hành có những yếu tố tích cực cần được xác nhận. Đó là cuộc tiến công nhằm xóa bỏ loại hình kinh tế đại điền trang, một hình thức kinh tế đã lạc hậu lúc ấy. Cùng với chính sách hạn điền, chính sách hạn nô ban hành năm 1401, nhằm hạn chế số gia nô, giảm bớt thế lực của giới quý tộc cung đình, ngăn chặn quá trình nông nô hóa đang đà phát triển mạnh. Đó là việc hủy bỏ đồng tiền cũ đã bị mất giá, thay thế bằng

tiền giấy để nhà nước có thêm nhiều đồng đúc sùng, phục vụ nhu cầu quốc phòng đang rất cần thiết. Đó là cải cách văn hóa với hoài bão xây dựng một nền học thuật dân tộc và những đổi thay quan trọng trên lĩnh vực quân sự.

Tuy vậy, những cải cách của Hồ Quý Ly cũng chứa đựng những mặt hạn chế và chính những hạn chế ấy đã làm ảnh hưởng lớn đến uy tín và khả năng tập hợp lực lượng của ông. Mặc dù có đánh vào địa vị kinh tế quý tộc Trần, nhưng quyền lợi của các đại vương và trưởng công chúa thì cải cách chưa đụng đến. Số đại quý tộc này tuy không nhiều, nhưng ruộng đất mà họ chiếm dụng lại rất lớn. Cơ chế kinh tế đại điền trang và quan hệ lãnh chúa-nông nô chưa được giải quyết triệt để. Hồ Quý Ly muốn tập trung quyền lực lớn cho chính quyền chuyên chế trung ương, nhưng lại bỏ quên yêu cầu của đại đa số nông dân, nông nô và nô tỳ. Chính sách công hữu ruộng đất của nhà Hồ có mặt ngăn cản sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất và kinh tế địa chủ. Đối với dân chúng, chính sách hạn điền không đưa lại quyền lợi gì. Họ không những không được chia ruộng mà còn như hành khiển Hà Đức Lân nói: *"Đặt ra phép này chỉ để ăn cướp ruộng của dân đấy thôi"* (1). Bản thân những người nô tỳ không được giải phóng. Yêu cầu chính đáng của họ là thoát khỏi kiếp ràng buộc của quan hệ lãnh chúa-nông nô, muốn được làm người nông dân tự do đã không được thực hiện. Như vậy cải cách của Hồ Quý Ly chưa thực sự giải phóng sức sản xuất xã hội. Chính vì thế chính quyền mới của Hồ Quý Ly thiếu đi một cơ sở xã hội vững chắc, khi bước vào chiến tranh không được đông đảo dân chúng ủng hộ như triều Lý và triều Trần hồi thế kỷ XI và thế kỷ XIII. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến sự đổ vỡ của nhà Hồ.

Hồ Quý Ly tiến hành cải cách trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn. Trước sự trì trệ của điều kiện kinh tế - xã hội lúc đó, đất nước yêu cầu được cải cách, đổi mới; nhưng trong thực

tế cái mới bao giờ cũng bị cái cũ kìm hãm. Lực lượng thủ cựu chống đối Hồ Quý Ly quá nhiều và thậm chí rất gay gắt. Đó là trở lực lớn ngăn cản ông thực hiện triệt để cải cách. Mặt khác, thời gian để Hồ Quý Ly ổn định vương quyền quá ngắn ngủi, triều đại mới tồn tại chưa được bao lâu, chưa có đủ điều kiện để ông điều chỉnh một số mặt cải cách của mình. Trong khi đó lực lượng quý tộc Trần phản động lại tìm cách cấu kết với quân xâm lược, dắt chúng về dày xéo đất nước. Vì tình thế ấy, ở một số mặt cải cách, như cải cách chính trị, Hồ Quý Ly đã buộc phải thi hành bằng biện pháp quân phiệt, nên càng bị lực lượng trung thành với nhà Trần chống đối mạnh mẽ. Nhà Hồ tiến hành chiến tranh chống ngoại xâm trong lúc nội tình trong nước chưa yên, kẻ thù đã sử dụng lực lượng nội phản này để chống chính quyền. Những mâu thuẫn đó góp phần làm cho triều Hồ thất bại nhanh chóng.

Những cố gắng của Hồ Quý Ly rốt cuộc chưa cải thiện được nhiều về tình hình chính trị trong nước. Vương triều Hồ chưa xác lập được lòng tin trong nhiều tầng lớp xã hội. Vì thế thời Hồ chưa thực hiện được đoàn kết dân tộc, không tập hợp được sức mạnh cả nước đánh giặc như các thời đại trước. Thực trạng này không phải Hồ Quý Ly không biết. Ông rất muốn được nhân dân ủng hộ. Điều này thể hiện ở sự kiện năm 1405, khi Quý Ly và Hán Thương họp cùng các triều thần văn võ bàn về kế đánh phòng. Lúc ấy có người bàn nên đánh, có người nói nên tạm hòa, còn Hồ Nguyên Trừng nói: *"Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân không theo"*. Vì câu nói đó hợp với suy nghĩ của mình, nên Hồ Quý Ly đã ban ngay cho Nguyên Trừng cái hộp trầu bằng vàng. Hồ Quý Ly cũng biết sức mạnh của lòng dân, nhưng trong điều kiện bấy giờ, ông không thể thực hiện được.

Do chính quyền thiếu một cơ sở xã hội vững chắc nên Hồ Quý Ly chỉ còn hy vọng và trông dựa vào lực lượng quân đội của triều đình. Bằng mọi cách Quý Ly dốc sức xây dựng cho được một quân đội thật lớn để làm chỗ dựa cho chính sách đối nội và đối ngoại của vương triều.

Khi quân Minh xâm lược, nhà Hồ đã đưa toàn bộ lực lượng quân chủ lực để chặn địch. Nhưng khác với quân đội thời Lý - Trần, quân đội thời Hồ tinh thần chiến đấu kém và

thiếu sự đoàn kết nhất trí. Trong quá trình tổ chức phòng thủ đất nước, triều Hồ chú trọng về mặt quân sự, chưa chú ý cố kết lòng dân, chú trọng xây dựng quân đội về số lượng, nhưng chưa chú ý về mặt chất lượng, chưa giáo dục tốt tinh thần chiến đấu, hy sinh giữ nước của các tướng sĩ và quân lính. Có khi người lính chưa biết chiến đấu cho ai, vì ai và chính quyền mà họ bảo vệ có đưa lại lợi ích gì cho chính họ và gia đình họ không? Nguyễn Trãi nói: *"Quân nhà Hồ trăm vạn người, trăm vạn lòng"* cũng chính vì thế. Nhà Minh đã lợi dụng, *"treo bảng kể tội"* hoặc viết hịch *"phù Trần diệt Hồ"* vào những mảnh ván thả xuôi dòng sông để đánh vào tinh thần quân lính và khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ triều Hồ. Sự yếu kém về sức mạnh chính trị đã khiến quân đội nhà Hồ tan rã nhanh chóng.

Hồ Quý Ly thất bại còn do sự quyết định sai lầm về chiến lược quân sự cũng như về chỉ đạo tác chiến. Hồ Quý Ly trước sau vẫn "kiên trì" chủ trương thực hành chiến lược phòng ngự chống lại chiến lược tiến công của giặc và dùng quân đội mạnh dựa vào hệ thống phòng vệ vững chắc để cố thủ cự địch làm phương thức tác chiến cơ bản. Điều đó không phù hợp với nghệ thuật đánh giặc giữ nước trong điều kiện của nước ta. Phòng ngự chiến lược cũng như tác chiến phòng ngự trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là tất nhiên và cần thiết. Hồ Quý Ly chủ trương dựa vào phòng tuyến kiên cố để chặn đánh địch là đúng. Nhưng cũng như Trần Quốc Tuấn đã nói, đánh giặc cũng *"phải xem xét quyền biến như đánh cờ, tùy thời mà làm..."* Lúc đó nhà Hồ chỉ đơn thuần dựa vào quân đội thường trực, dựa vào lực lượng vũ trang tập trung để tác chiến cự địch, chứ chưa kết hợp được sức mạnh chiến đấu rộng khắp của toàn dân, không tạo nên được thế trận cả nước đánh giặc. Vì thế mà trong cuộc chiến tranh, quân đội nhà Hồ luôn luôn phải chiến đấu trong thế trận phòng ngự hết sức bị động cả về chiến lược cũng như chiến thuật. Thế kỷ XI, Lý Thường Kiệt cũng dựa vào phòng tuyến Như Nguyệt đã chặn đánh quân Tống và đã thành công; bởi vì hồi đó Lý Thường Kiệt đã tổ chức được một cuộc chiến tranh nhân dân

ở phía sau lưng địch. Thời Trần, trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất và lần thứ hai, lúc đầu quân đội cũng kiên quyết chặn đánh giặc, nhưng vì thế giặc mạnh nên đã kịp thời thay đổi ý định và phương thức tác chiến chiến lược, chủ động rút lui để bảo toàn lực lượng, phát động một cuộc chiến tranh tiêu hao địch; khiến kẻ thù không thi thố được tài năng của chúng, dần dần suy yếu rồi bị thất bại trong cuộc phản công của ta.

Trong cuộc kháng chiến của nhà Hồ lại khác. Vì tinh thần quân lính đã hạn chế, lại không có sự hỗ trợ của lực lượng dân binh đánh giặc, nên thế trận phòng ngự của nhà Hồ không phát huy được sức mạnh của nó, trái lại còn bộc lộ những điểm yếu và bị động. Trong khi đó, kẻ thù lại khai thác thế mạnh của tiến công, chúng có điều kiện tập trung lực lượng đột phá từng mục tiêu, từng phòng tuyến của ta. Cách đánh của nhà Hồ đã vô tình tạo điều kiện để quân Minh thực hiện được ý đồ chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của chúng. Minh Thành Tổ rất lo sợ chiến tranh kéo dài đến mùa hè năm 1407, nên đã ra lệnh cho Trương Phụ: *"Không được cầm cự lâu ngày mà chậm trễ"*. Vì thế việc cố thủ, đối trận với địch càng tạo điều kiện cho quân Minh thực hiện ý định của chúng.

Nhà Hồ đã tập trung quá nhiều quân để giữ phòng tuyến, nhất là ở Đa Bang, không chuẩn bị lực lượng ở phía sau để chi viện. Lối đánh trận địa lại phù hợp với sở trường của giặc. Vì vậy Trương Phụ đã có điều kiện tập trung đại quân, tạo được ưu thế tuyệt đối khi đánh thành Đa Bang.

Sự thất thủ của Đa Bang, sự đổ vỡ của phòng tuyến sông Đà, sông Phú Lương không chỉ là sự đổ vỡ của riêng một thành trì kiên cố, của riêng một phòng tuyến trọng yếu, của lối đánh phòng ngự bị động, mà còn là sự mở đầu cho quá trình đổ vỡ không tránh khỏi của phép dùng binh chỉ đơn thuần dựa vào quân đội thường trực trong điều kiện phải lấy nhỏ thắng lớn của cuộc chiến tranh giữ nước

hồi đó. Quả vậy sau khi Đa Bang thất thủ thì các phòng tuyến khác và kinh thành Thăng Long cũng nhanh chóng lọt vào tay giặc.

Đáng lẽ lúc đó Hồ Quý Ly phải vận dụng kinh nghiệm thời Trần, nhanh chóng thay đổi phương thức tác chiến, phát động cuộc chiến tranh toàn dân, cả nước đánh giặc, từng bước tiêu hao địch để tạo thời thế phản công. Song nhà Hồ không thể làm được điều đó. Trái lại, quân giặc lại phát huy được thế mạnh của chúng, giành quyền chủ động tiến công gần như suốt cả quá trình chiến tranh.

Nói như vậy, không có nghĩa là Hồ Quý Ly chỉ phòng ngự chứ không phản công và tiến công. Thực tế quân đội nhà Hồ có tổ chức được một số trận phản công. Ví như trận phản công ở Hoàng Giang (3-1407) và nhất là trận phản công qui mô lớn đánh vào đạo quân Trương Phụ ở Hàm Tử (4-1407). Thế nhưng phản công và tiến công của Hồ Quý Ly ở đó chưa đúng thời cơ; đánh thiếu chuẩn bị chu đáo, khiến cho *"đem quân đi đánh địch lại bị địch đánh"*. Do đó trận phản công ở Hàm Tử thất bại đã dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn về chiến lược quân sự của vương triều Hồ trong cuộc kháng chiến chống Minh. Sự thất bại trở nên không thể cứu vãn được.

Cuộc chiến tranh chống Minh thất bại đã chôn vùi sự nghiệp của Hồ Quý Ly. Có thể nói con đường thành đạt danh vọng của ông cũng như sự sụp đổ của cơ đồ do ông dựng lên đều nhanh chóng. Sự nghiệp của Hồ Quý Ly cùng với cuộc chiến tranh do ông và triều đình nhà Hồ lãnh đạo đã để lại cho hậu thế nhiều bài học lớn. Chúng ta ghi nhận những nỗ lực, những cống hiến quan trọng của Hồ Quý Ly kể cả trên lĩnh vực quân sự và cũng nghiêm khắc với những sai lầm mà ông và vương triều Hồ đã vấp phải, nhất là trong cuộc chiến tranh giữ nước đầu thế kỷ XV.

CHÚ THÍCH

(1) "Đại Việt sử ký toàn thư", bản dịch, tập II, NXB Khoa học XH, H. 1967, tr. 204.

TÌM HIỂU NHỮNG TRẬN ĐÁNH QUÂN CHIÊM THÀNH VÀ QUÂN MINH CỦA HỒ QUÝ LY Ở THANH HÓA

HIÀ MẠNH KHOA

Như chúng ta đã biết, vào năm Tân Hợi, 1371, Hồ Quý Ly đã được vua Trần Dụ Tông phong chức Khâm mật viện đại sứ, sau đó chỉ 4 tháng sau cùng năm, ông lại được nhà vua gia phong là Trung Tuyên quốc thượng hầu. Cuối cùng, vào năm 1400, Hồ Quý Ly đã tiếm ngôi vua của nhà Trần, thành lập nên vương triều Hồ trị vì nước ta được 7 năm, đến năm 1407, nhân dân ta bị rơi vào ách thống trị của nhà Minh.

Trong những năm làm quan dưới vương triều Trần, rồi trở thành Hoàng đế của nước Đại Ngu, Thượng hoàng của nhà Hồ, Hồ Quý Ly đã có những đóng góp nhất định trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hóa của nước nhà mà ngày nay chúng ta hết sức trân trọng.

Với luận văn này, chúng tôi chỉ xin nêu lên những võ công của ông trong việc chống giặc ngoại xâm cả ở phương Nam lẫn phương Bắc trên địa bàn Thanh Hóa là nơi quê hương của họ Hồ.

I- HỒ QUÝ LY CHỐNG QUÂN CHIÊM THÀNH

Trong thời Trần, khi nhà nước phong kiến ta còn đang cường thịnh, triều đình VN đã nhiều lần đem quân đi đánh Chiêm Thành và đã có lần thắng lợi, buộc vua Chiêm phải thần phục. Nhưng sau đó thế lực của vương triều Trần ngày càng suy yếu đi, nước Chiêm Thành dần dần mạnh hẳn lên, nên quân Chiêm thường kéo sang cướp phá nước ta, và chúng đã 4 lần tiến thẳng đến Thăng Long tàn sát nhân dân, đốt phá cung điện, nhà cửa,... Bởi vậy việc chống lại sự xâm lược của Chiêm Thành ở phương Nam trở thành một nhiệm vụ quan trọng của nhà Trần, và Hồ Quý Ly đã được giao trọng trách này ngay khi ông còn là một vị đại thần dưới thời Nghệ Tông. Vào thời ấy, Thanh Hóa là một trong những trọng điểm bị quân Chiêm Thành thường xuyên vào cướp phá. Để chống lại quân Chiêm Thành, thì cùng với việc tổ chức một lực lượng quân sự mạnh, việc xây dựng

một hệ thống phòng thủ kiên cố ở ngay trên đất Thanh Hóa cũng rất quan trọng. Và Hồ Quý Ly đã ba lần trực tiếp cầm quân đánh giặc ở vùng đất này, trong đó có 2 lần ở khu vực sông Ngu, 1 lần ở khu vực Thần Phù.

Điều cần phải làm sáng tỏ ở đây không phải là vấn đề thắng bại của những trận đánh này, vì sử liệu đã nói rõ, mà mối quan tâm của chúng tôi là phải hoạch định được khu vực bố phòng của quân nhà Trần và quân Chiêm Thành ở Thanh Hóa lúc ấy ra sao?

Trong hai trận chống quân Chiêm Thành vào các năm 1380 và 1389, theo chúng tôi tuy lực lượng quân ta ở hai trận này có khác nhau và kết quả cũng khác biệt; nhưng sự bố trí lực lượng của Hồ Quý Ly trong cả hai lần thì hầu như không khác lắm, nhất là về mặt chiến lược phòng thủ ngăn cản sự tiến quân của quân Chiêm.

Sông Ngu tức là sông Lạch Trường ngày nay. Vào thế kỷ XIV, sông Ngu là một nhánh chính của sông Mã, là huyết mạch giao thông quan trọng, có vị trí kinh tế và quân sự trọng yếu không những của Thanh Hóa mà còn của cả nước nữa. Sông Ngu lại có cửa biển Lạch Trường sâu rộng, có núi che chắn, thuận đường vào Nam ra Bắc. Vì vậy nó vừa là thương cảng vừa là quân cảng.

Dọc đôi bờ sông Ngu là một hệ thống các làng cổ. Sự tồn tại của các tên nôm, tên chữ trong các thần tích, các thần phả và trong dân gian còn lưu truyền đến ngày nay, cùng với Duy Tinh (phủ lý Thanh Hóa thời Lý - Trần) nay thuộc xã Văn Lộc, huyện Hậu Lộc, ở ngay tả ngạn sông Ngu đã làm sáng tỏ điều đó.

Ngày nay từ Văn Lộc ra đến cửa Lạch Trường dài khoảng 15 km theo đường sông. Nhưng chắc chắn là vào thế kỷ XIV, độ dài nhiều nhất của nó chỉ khoảng 1/2. Thực trạng của các xã Hoàng Yến (Hoàng Hóa) Xuân Lộc, Hòa Lộc (Hậu Lộc) và các vùng đầm lầy, đồng muối hiện nay, cùng với các tài

liệu địa chất đã cho chúng ta biết cả khu vực này là do quá trình biến tiến tạo thành.

Do đó vị trí của Văn Lộc trở thành trung tâm đầu mối của mọi phương tiện giao thông ngược vào sông Mã hay ra biển Đông, vào Nam hay ra Bắc.

Trong những lần quân Chiêm Thành xâm phạm, ly sở Thanh Hóa trên sông Ngu không hề bị chúng cướp phá. Điều đó không những giúp cho chúng ta xác định mức độ đánh phá của quân Chiêm ở đây mà còn góp phần đoán định vị trí phòng thủ của Hồ Quý Ly trên lưu vực sông này.

Về những trận chiến đấu giữa quân ta với quân Chiêm Thành ở Thanh Hóa trong những năm 1380, 1389, đã được chính sử ghi lại như sau (theo: “Đại Việt Sử ký toàn thư”, tập II Nxb KHXH, Hà Nội, 1985): “Tháng 3 năm 1380, Chiêm Thành lại cướp các nơi ở Thanh Hóa. Thượng hoàng sai Lê Quý Ly chỉ huy quân thủy, Đỗ Tử Bình chỉ huy quân bộ đi chống giữ. Đến Ngu giang, đóng cọc ở giữa sông cầm cự với người Chiêm”. (tr. 167).

“Cùng năm đó (1380) mùa hạ, tháng 5, Quý Ly dẫn viên tướng chỉ huy quân Thần vũ là Nguyễn Kim Ngao và tướng chỉ huy quân Thị vệ là Đỗ Dã Kha ra đánh... Các quân nổi trống hò reo mà tiến. Chúa Chiêm là Chế Bồng Nga bị thua trận rút chạy” (tr. 167)

“Mùa đông, tháng 10, năm 1389, người Chiêm đến cướp Thanh Hóa, đánh vào Cổ Vô, Thượng hoàng sai Quý Ly đem quân đi chống giữ. Giặc đắp ngăn thượng lưu sông, quan quân đóng cọc dày đặc để chống cự. Ngày 20, giặc phục sẵn quân và voi, rồi giả vờ bỏ doanh trại rút về. Quý Ly lựa lấy quân tinh nhuệ, dũng cảm làm quân cảm tử, truy kích giặc. Thủy quân mở hàng cọc xông ra đánh. Giặc liền phá đập chắn nước, tung voi trận xông ra. Lúc ấy quân tinh nhuệ, dũng cảm đã đi xa rồi, quân thủy khó tiến ngược dòng, tiến lên rất khó khăn, vì thế bị thua... 70 viên tướng còn lại đều bị chết trận... Quý Ly về đến triều đình, xin phái thêm thuyền chiến Châu Kiều, nhưng Thượng hoàng không cho...” (tr 177 - 178).

Sau đó, “Nguyễn Đa Phương từ sông Ngu trở về, cho rằng mình có tài, có ý lên mặt, thường hay chê Quý Ly là bất tài. Quý Ly liền gièm pha lại rằng vì nghe Đa Phương mà đến nỗi thất bại...” Vì sợ Nguyễn Đa Phương

có thể trốn sang hàng nhà Minh hoặc sang hàng Chiêm Thành, nên vua Nghệ Tông nghe lời xúi giục của Hồ Quý Ly bắt Nguyễn Đa Phương phải tự tử. (tr.178-179). Như vậy là trong trận đánh này, Hồ Quý Ly đã bị thất bại nặng nề, và chính trận Cổ Vô đó lại diễn ra ở trên sông Ngu.

Tóm lại, trong hai lần vào cướp Thanh Hóa, trên thực tế quân Chiêm Thành mới chỉ làm chủ được phần hữu ngạn sông Mã, còn phía tả ngạn sông Mã, đặc biệt là vùng sông Ngu hoàn toàn do quân ta kiểm soát.

Quân Chiêm Thành kéo vào Thanh Hóa nhằm mục đích là cướp phá, nên chúng đã không đủ sức để đánh cầm cự với quân ta. Do hiểu được ý đồ của nhau, cho nên cả hai bên đều cố gắng tận dụng mọi điều kiện để thực hiện ý đồ của mình.

Đối với Hồ Quý Ly, việc phòng thủ vững chắc là yêu cầu hàng đầu. Sử cũ chép: quân ta “đóng cọc ở giữa sông cầm cự với người Chiêm”, hoặc: “tướng coi quân Thần khôi là Nguyễn Đa Phương giữ hàng cọc đóng ở cửa biển Thần Phù”, hoặc “... quan quân đóng cọc dày đặc để chống cự”.

Trong lịch sử chống ngoại xâm, việc quân ta đóng cọc ở các cửa sông, các cửa biển để chống giặc đã được nhắc đến nhiều lần. Nhưng theo chúng tôi, cách đóng cọc của Hồ Quý Ly hoàn toàn khác với các triều đại trước. Nếu ở các triều đại trước, hàng cọc đóng xuống được bố trí như là một bàn chông ngầm, trái lại Hồ Quý Ly lại dựng hàng cọc đó như là một bức thành trên các cửa sông, các cửa biển. Hoặc nói đúng hơn, chúng giống như là một pháo đài có cửa ra vào thuận tiện để khi cần thiết có thể “xé rào” ra đánh địch. Đó là trường hợp xảy ra ở trận Thần Phù (1382) và ở trận Cổ Vô (1389): “Nguyễn Đa Phương không đợi lệnh của Quý Ly, tự ý cho mở hàng cọc xông ra đánh, một chốc thì thắng”, hoặc “Thủy quân mở hàng cọc xông ra đánh”.

Vậy Hồ Quý Ly đã bố trí hàng cọc ở khu vực nào trên sông Ngu? Chúng tôi cho rằng đó là cửa biển Lạch Trường, nhằm ngăn không cho quân Chiêm từ biển vào.

Ngoài ra, ở chỗ tiếp giáp giữa sông Mã và sông Ngu cũng là nơi đã được Hồ Quý Ly chọn để đóng cọc ngăn giặc.

Hình thế sông Ngu, đoạn từ cầu Tào đến điểm vào sông Mã ngày nay là một bãi cát mênh mông, dòng sông nhỏ hẹp. Sự hiện diện của bãi cát ở bên tả ngạn sông Ngu đã phần nào làm sáng tỏ sự kiện các vua thuở trước từ cửa biển sông Ngu đi thuyền vào sông Mã thường bị mắc cạn. Và cũng không phải ngẫu nhiên mà các vị thành hoàng ở các xã Hoàng Long, Hoàng Lý, Hoàng Hợp... theo thần phả ghi chép lại và theo truyền thuyết dân gian, họ đều là những người có công cứu giúp thuyền vua mắc cạn, rồi sung quân, lập được nhiều chiến công.

Những hàng cọc mà Hồ Quý Ly sai đóng, như nói ở trên, không phải là cọc ngầm nên không yêu cầu phải chọn nơi nước sâu để che giấu. Mặt khác, những hàng cọc ấy lại được bố trí thành nhiều tầng lớp ken chắc lại, nhưng vẫn có đường ra vào cho cả quân thủy và quân bộ. Xét từ góc độ đó, thì vị trí thuận lợi nhất cho việc bố phòng này là ở khu vực từ cầu Tào (tức Hoàng Lý, Hoàng Cát, Hoàng Khê ngày nay) trở xuống và cũng nhờ vào vị trí đó đến năm 1389 quân Chiêm Thành đã đắp ngăn thượng lưu sông (cửa sông Mã vào sông Ngu), rồi phá đập chắn nước, tung voi trận xông ra đánh cả quân bộ và quân thủy của Hồ Quý Ly ra làm hai ngả.

Tóm lại, trong hai lần đánh quân Chiêm Thành ở Thanh Hóa, Hồ Quý Ly đã cho đóng cọc ở cửa sông Ngu vào sông Mã và ở cửa Lạch Trường. Còn ở phía Nam sông Mã là nơi quân Chiêm Thành dựng doanh trại, chủ yếu là ở vùng làng Dàng (thuộc xã Thiệu Khán), Thiệu Dương-Đông Sơn ngày nay).

Ngoài hai trận đánh quân Chiêm Thành nói trên ở Thanh Hóa, thì vào năm 1382, Hồ Quý Ly còn đánh thắng chúng ở khu vực cửa biển Thần Phù nữa. Trong tạp chí "Nghiên cứu lịch sử", số 6 (253) 1990, chúng tôi đã trình bày về khu vực đồi Hồ, đường Hồ Vương và chợ Hồ Vương; trong đó có liên quan đến địa điểm Thần Phù, nơi diễn ra trận đánh chống ngoại xâm của Hồ Quý Ly.

Trong luận văn này, chúng tôi muốn khẳng định lại rằng những địa điểm đó không những chỉ có liên quan đến Hồ Quý Ly mà còn là những di tích ghi lại chiến công của ông chống quân Chiêm Thành vào năm 1382.

Thật vậy, trong chính sử, Ngô Sĩ Liên đã ghi lại sự kiện ấy như sau (theo "Đại Việt Sử ký toàn thư" tập II, Sdd):

"Mùa xuân, tháng 2, năm 1382, Chiêm Thành vào cướp Thanh Hóa. Vua sai Quý Ly đem quân đi chống giặc. Quý Ly đóng quân ở núi Long Đại, cho tướng coi quân Thần khôi là Nguyễn Đa Phương giữ hàng cọc đóng ở cửa biển Thần Đầu.

Người Chiêm tiến lên bằng cả hai đường thủy, bộ... Nguyễn Đa Phương không đợi lệnh của Quý Ly, tự ý cho mở hàng cọc xông ra đánh một chốc thì thắng. Các quân thừa thắng tấn công. Chiêm Thành thua to, chạy tán loạn vào vùng rừng núi... Ta đốt hết thuyền bè của giặc, tàn quân giặc chạy trốn cả... Tháng 3, đuổi giặc đến thành Nghệ An rồi về" (tr.168).

II - HỒ QUÝ LY CHỐNG QUÂN MINH

Trong một số bài viết trước đây về cuộc kháng chiến chống quân Minh của Hồ Quý Ly, chúng tôi không thấy các tác giả nói đến sự kháng cự mãnh liệt của quân đội nhà Hồ trên đất Thanh Hóa. Trong khi đó, chính sử của ta đều nêu lên rõ ràng là ở ngay trên đất Thanh Hóa đã xảy ra trận đánh giữa quân Hồ với quân Minh khi giặc kéo vào đây (theo "Đại Việt Sử ký toàn thư", Sdd): "Mùa hạ, tháng 4 Quý Ly và Hán Thương dẫn các tướng tá và quan lại vượt biển trở về Thanh Hóa. Ngày 23 tháng 4 năm 1407, quân Minh đánh vào Lỗi Giang, quân Hồ không đánh mà tan. Ngày 29, quân Minh đánh vào cửa biển Điền Canh, quân Hồ bỏ thuyền tự tan vỡ". (tr.218, 219).

Còn trong bài "Lộ bố" của Tổng binh Trương Phụ (dẫn theo "An Nam chí nguyên" của Cao Hùng Trưng, bản dịch của Viện Sử học) lại ghi rõ:

"Ngày 21 tháng 4, quân ta đến Lỗi Giang thuộc phủ Thanh Hóa. Quân giặc (chỉ quân Hồ Quý Ly) hãy còn vượn ngồi ong độc ra để chực đốt, lại muốn giơ cày bừa ngựa ra để chống bánh xe... Thuyền chiến của chúng ta (chỉ quân Minh) đón đánh quân địch (chỉ quân Hồ Quý Ly), chúng phải bỏ lên bờ chạy trốn".

Rồi "ngày 29 tháng 4, chu sư của ta lại đến cửa biển Điền Tấu (Điền Canh) (tức cửa Ghép ngày nay). Bấy giờ trời tạnh nắng đã lâu, nước sông khô cạn. Quân giặc (chỉ quân

Hồ Quý Ly) phải bỏ thuyền trốn trước, quân ta (chỉ quân Minh) muốn tiến, nhưng vì sông cạn, không đi thuyền được”.

Loại trừ những từ khuyếch trương của quân Minh, chúng tôi cho rằng trên thực tế Hồ Quý Ly đã tổ chức một trận đánh cuối cùng bằng lực lượng thủy bộ của ta chống lại quân Minh ngay trên đất Thanh Hóa, ở sông Lỗi Giang, đoạn thuộc các xã Hà Sơn (Hà Trung), Vĩnh An (Vĩnh Lộc). Khu vực này là nơi tiếp giáp giữa sông Lỗi Giang và sông Đại Lại, có thác Kim Sơn rất hiểm yếu. Nếu Hồ Quý Ly thắng được quân Minh thì Tây Đô có thể bảo toàn được; còn nếu ông bị thua thì sự tồn vong của nhà Hồ chỉ còn trong giây phút.

Cuối cùng, trận đánh này của Hồ Quý Ly đã bị thất bại. Sau đó ông cùng với các quan lại, gia quyến phải dùng thuyền theo hệ thống sông đào thời Lý - Trần từ Tây Đô trốn chạy vào phía Nam. Nhưng khi đến sông Yên, bị quân Minh chặn đón ở cửa Ghép, cha con Hồ Quý Ly lại từ sông Yên theo hệ thống kênh Trầm, vào sông cầu Hang, rồi theo sông Bà Hòa qua kênh Xước vào sông Hoàng Mai ở Nghệ An, để tiếp tục chạy vào Thăng, Hoa

như họ Hồ đã trù tính.

Song kết quả là cha con ông đã bị giặc Minh bắt ở cửa biển Kỳ La (Hà Tĩnh), chấm dứt vương triều Hồ (1407).

*

* *

Trên đây là kiến giải của chúng tôi về những hoạt động quân sự trên đất Thanh Hóa của người anh hùng Hồ Quý Ly - người con của hương Đại Lại, phủ Thanh Hóa, từ chức Khu mật viện đại sứ trở thành Hoàng đế, rồi Thượng hoàng trong vòng hơn 30 năm và cuối cùng đành “hận đế nghìn năm” khi thấy nước ta bị rơi vào ách thống trị của bọn phong kiến phương Bắc trong gần 20 năm sau.

Mặt khác, chúng ta cũng có dịp thấy rõ hơn tầm quan trọng của Thanh Hóa trong sự nghiệp chống ngoại xâm của họ Hồ ở cả phương Nam lẫn phương Bắc. Vì sự thắng, bại của mỗi trận đánh ở đây đều có ảnh hưởng khá lớn đến sự nghiệp của Hồ Quý Ly nói riêng, của vương triều Hồ nói chung: tồn tại hay không. Lịch sử đã chứng minh rõ điều này.

HỒ QUÝ LY VÀ ...

(Tiếp theo trang 41)

Thứ năm là những biện pháp cải cách chưa thật triệt để, nửa vời, vừa gây ra chống đối của phe bảo thủ, vừa gây ra thất vọng đối với đông đảo nhân dân. Thêm vào đó thời gian chưa đủ để thực thi cải cách đến nơi đến chốn. Khi còn là cường thần của họ Trần, Quý Ly chưa thật chủ động để mạnh tay; khi đã lên làm vua, Quý Ly lại phải lo đối phó với phái đối lập, với hai kẻ thù ở cả phương Nam và phương Bắc.

Triều Hồ ngắn ngủi, thiếu cơ sở chính trị vững chắc, trước sức tấn công của đội quân Minh hùng mạnh, đương nhiên là bại vong. Hồ Quý Ly đã không đủ sức cứu nước chịu bị bắt sống cả cha lẫn con, cam tâm làm tù nhân cho giặc Ngô. Điều đó nhân dân Đại Việt cho là một điều quốc sỉ muôn đời khó

quên. Trước đây, Lê Hoàn, Lý Công Uẩn, Trần Thủ Độ, bằng cách này cách khác, lấy ngôi của các họ Đinh, họ Lê, họ Lý mà không bị nhân dân lên án, vì họ có công chống ngoại xâm mưu cầu lợi ích cho dân cho nước, làm cho nước nhà cường thịnh. Đối với nhân dân VN, họ Hồ lấy ngôi Trần không phải là tội, mà chính họ Hồ do chính sách đường lối sai lầm làm thất nhân tâm đưa đất nước rơi vào tay người Minh là tội lớn không thể tha thứ, vì đối với nhân dân VN, “không có gì quý hơn độc lập tự do”.

Bài học rút ra từ công việc nghiên cứu cải cách Hồ Quý Ly là đường lối trị nước phải kịp thời canh tân cho phù hợp với sự phát triển của thực tiễn cuộc sống xã hội, phải biết kết hợp hài hòa giữa đức trị và pháp trị, phải thực hành nhân chính để chinh phục lòng người đồng thời phải dùng hình pháp để ước thúc những điều ham muốn bất chính.

HỒ QUÝ LY VỚI VẤN ĐỀ CHIÊM THÀNH

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

Hồ Quý Ly bước vào triều chính từ năm 1371 với chức vụ Khu mật viện đại sứ, và sau đó bốn tháng được gia phong là Trung tuyên quốc thượng hầu. Có thể nói, trong ba thập kỷ cuối cùng của vương triều Trần, người thực sự nắm quyền hành tối cao trong việc chỉ đạo và quản lý đất nước ta là Hồ Quý Ly và Trần Nghệ Tông. Trong những năm Hồ Quý Ly cùng với Trần Nghệ Tông cầm quyền, quốc gia Đại Việt đứng trước hai hiểm họa lớn, đe dọa nghiêm trọng đến sự tồn vong của dân tộc ta. Đó là sự xâm lấn của đế chế phương Bắc và sự quấy nhiễu của Chiêm Thành ở phía Nam.

Năm 1368, ở Trung Quốc, triều Minh được thành lập. Trong những năm đầu, triều Minh Thái Tổ vì còn bận lo việc ổn định và củng cố đất nước sau nội chiến, nhà Minh chưa quan tâm nhiều đến phương Nam. Tuy nhiên ý đồ dòm ngó Đại Việt của nhà Minh cũng đã được bộc lộ qua thái độ và những yêu sách mà họ liên tục đưa ra buộc vương triều Trần phải đáp ứng. Chỉ hai năm sau khi thấu tóm được đất nước, nhà Minh bắt đầu chú ý đến Đại Việt. Tháng Giêng, năm 1370 vua Minh tự làm bài chúc văn sai Diêm Nguyên Phục, đạo sĩ cung Triều Thiên đem lễ trâu và lụa đến tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô. Tháng tư năm ấy, Diêm Nguyên Phục vào kinh đô nước ta làm lễ tế xong, khắc bài văn vào đá ghi lại việc này, rồi về nước. Đây là hành động đầu tiên của nhà Minh xâm phạm đến chủ quyền của Đại Việt. Liên tiếp sau đó, nhà Minh đưa ra rất nhiều yêu sách từ thấp đến cao buộc triều Trần phải thực hiện:

Tháng 9 năm 1384, nhà Minh đánh Vân Nam, sai Dương Bàn, Hứa Nguyên mang tờ thư của bộ Hộ sang nước ta đòi cung cấp lương thảo cho quân Minh đóng ở Lâm An.

Tháng 3 năm 1385, vua Minh lại cho sứ sang ta đòi nộp 20 tăng nhân.

Tháng 2 năm 1386, vua Minh sai bọn Cẩm y vệ xá nhân Lý Anh sang ta mượn đường đánh Chiêm Thành, đòi ta phải cung cấp 50 con voi và đặt các dịch trạm từ phủ

Nghệ An để cung cấp cỏ, thức ăn, đưa voi đến Vân Nam.

Vào thời điểm này, tình hình Trung Quốc đã tạm yên nên ý đồ xâm lược Đại Việt của nhà Minh được xúc tiến với nhịp độ khẩn trương hơn và những đòi hỏi của chúng cũng liên tục gắt gao hơn, mật độ dày hơn.

Đến tháng 6 năm 1395, vua Minh lại sai bọn Nhâm Hanh Thái sang ta đòi 5 vạn quân, 50 cỗ voi, 50 vạn thạch lương, bắt đưa đến biên giới để dùng vào việc quân. Cũng trong năm này, nhà Minh còn cho sứ sang đòi ta cung cấp cho chúng nhà sư, phụ nữ xoa bóp, người bị thiếu... Ngoài ra, nhà Minh đã tự ý đưa người tộc họ Nguyên sang nước ta an trí, nuôi dưỡng người Việt dùng làm nội ứng, chuẩn bị cho cuộc xâm lược Đại Việt sau này.

Từ những dẫn liệu trên cho chúng ta thấy với sự tăng lên không ngừng của các yêu sách từ thấp đến cao, mật độ ngày càng dày, nhà Minh luôn tìm mọi cách o ép và khống chế ta, không ngoài ý đồ muốn thôn tính Đại Việt.

Trong lúc ở phía Bắc nước ta, đế chế Minh đang dòm ngó và luôn nuôi dưỡng ý đồ xâm lược thì tình hình ở phía Nam Đại Việt diễn biến khá phức tạp và nghiêm trọng với sự quấy nhiễu thường xuyên của quốc gia Chiêm Thành.

Từ thế kỷ X, quốc gia Chiêm Thành đã được các vương triều phong kiến Đại Việt đặc biệt chú ý, nhưng phải đến đời Lý thì vấn đề giải quyết Chiêm Thành mới được đặt ra một cách cụ thể. Năm 1067, Lý Thánh Tông đem quân đánh nước Lâm Ấp, bắt được quốc vương Lâm Ấp là Chế Củ. Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính (Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay) để chuộc tội. Sang thời Trần, công cuộc bình Chiêm được xúc tiến khẩn trương hơn. Năm 1307, bằng việc hôn nhân, Trần Anh Tông thu nhận thêm được châu Ô, châu Lý và đổi tên là Hóa Châu và Thuận Châu (tức tỉnh Thừa Thiên - Huế bây giờ). Sau đó, từ năm 1311 đến năm

1396, nhà Trần đã 6 lần chủ động đem quân đánh Chiêm Thành, nhưng không đem lại một kết quả cụ thể nào. Lúc này vì nhà Trần đã suy, quốc gia Chiêm Thành lại đang độ hưng khởi, nên hai bên cầm cự, giành giật nhau vùng biên giới.

Mặc dù thần phục Đại Việt và nộp thuế cống thường xuyên, nhưng người Chiêm vẫn không từ bỏ ý định giành lại những vùng đất đã mất.

Tuy Hóa Châu đã được sáp nhập vào Đại Việt từ năm 1307, nhưng trên thực tế quyền lực của Triều đình vẫn chưa được khẳng định ở đây. Sự “vội tay” của Nhà nước phong kiến Đại Việt tới vùng đất xa xôi này còn quá lỏng lẻo. Trong gần suốt thế kỷ XIV, hầu như vùng đất này là “khu đệm”, là vùng tranh chấp giữa hai quốc gia. Sử của ta cũng phải thừa nhận: “Bấy giờ người Nghệ An vốn ăn ở hai lòng, còn Tân Bình, Thuận Hóa thì phần nhiều làm phản theo Chiêm Thành, cho nên người địa phương phân tán đánh lén khắp nơi, không ai ngăn được...” (ĐVSKTT, tập II, Nxb KHXH, 1985, tr. 180). Quốc gia Chiêm Thành dưới thời Chế Bồng Nga phát triển thịnh đạt, lực lượng quân sự mạnh, do đó họ muốn đòi lại những vùng đất cũ cùng với việc chối bỏ sự thần phục Đại Việt. Lợi dụng sự suy yếu của vương triều Trần, Chiêm Thành đã nhiều lần đem quân ra cướp phá ở Hóa Châu, Nghệ An, Thanh Hóa; và không ít lần uy hiếp Thăng Long, gây chấn động kinh sư, khiến vua quan nhà Trần nhiều phen phải trốn lánh. Tính riêng từ 1353 đến 1389, chỉ trong hơn 3 thập kỷ, Chiêm Thành đã 13 lần đem quân ra cướp phá, quấy nhiễu, đánh chiếm các xứ từ Hóa Châu trở ra đến Thanh Hóa. Trong đó có 4 lần vào các năm 1371, 1377, 1378, 1383 Chiêm Thành đã uy hiếp và tàn phá kinh thành Thăng Long, buộc vua quan nhà Trần hai lần phải qua sông sang Đông Ngàn lánh nạn (1371, 1383). Đồng thời, năm 1368 Chiêm Thành đã sai Mục Bà Ma sang ta đòi lại đất biên giới Hóa Châu. Có thể nói quan hệ giữa Đại Việt và Chiêm Thành từ nửa sau thế kỷ XIV đã lên tới mức căng thẳng và quyết liệt.

Trước thực tế lịch sử vô cùng nan giải ấy đã buộc những người đứng đầu vương triều Trần, mà cụ thể là Hồ Quý Ly và Trần Nghệ Tông phải có những đối sách đúng đắn, chọn lựa thế ứng xử khôn khéo nhằm bảo toàn được nền độc lập dân tộc. Do đó việc ổn định phương Nam để rảnh tay chuẩn bị đối phó với sự xâm lược của đế chế phương Bắc được coi là nhiệm vụ quan trọng của cả dân tộc ta trong giai đoạn này.

Trong gần ba mươi năm làm quan dưới triều Trần, trải qua nhiều chức vụ quan trọng, bản thân Hồ Quý Ly đã nhiều lần cầm quân chống nhau với Chiêm Thành. Năm 1375, Hồ Quý Ly được Trần Duệ Tông chọn làm tham mưu quân sự; năm 1376 vua Trần Duệ Tông thân chinh đi đánh Chiêm, Hồ Quý Ly được cử phụ trách hậu cần quân lương. Năm 1380, ông chỉ huy thủy quân, đóng cọc giữa sông Ngu Giang (Thanh Hóa) cầm cự với người Chiêm, còn Đỗ Tử Bình chỉ huy quân bộ. Sau đó Đỗ Tử Bình cáo ốm thôi giữ binh quyền, một mình Hồ Quý Ly lĩnh chức Nguyên nhung hành Hải Tây Đô thống chế, quản lĩnh binh quyền suốt từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa, một dải đất dài rộng, nóng bỏng chiến sự vì luôn bị người Chiêm quấy phá. Chỉ tính từ năm 1376 đến năm 1389, giữa Đại Việt và Chiêm Thành đã diễn ra 4 cuộc đụng độ với quy mô lớn (1376 - 1377; 1380; 1388; 1389); và hầu như trong cả bốn trận đánh lớn này Hồ Quý Ly đều tham gia với cương vị chủ chốt. Mãi đến năm 1389, ông mới xin thôi giữ binh quyền. Trong gần 20 năm thống lĩnh thủy quân chống nhau với Chiêm Thành, Hồ Quý Ly luôn mong muốn đạt được một yêu cầu lớn mà thực tế lịch sử đã đặt ra là giải quyết ổn thỏa vấn đề Chiêm Thành để đạt được nhiều mục đích cùng một lúc:

1. Ổn định mặt Nam, đẩy lùi “vùng đệm” vào bên trong, mở rộng thêm cương giới của đất nước, lấy đó làm hậu phương cho cuộc kháng chiến chống Minh nếu xảy ra. Chính vùng nam Hóa Châu là căn cứ địa của Giản Định Đế và Đặng Tất trong cuộc kháng chiến chống Minh năm 1408. Đến năm 1413, vua

Trùng Quang cũng lui vào Hóa Châu để xây dựng lực lượng; bởi vì Hóa Châu có địa thế hiểm, núi cao, biển rộng. Tổng binh Trương Phụ của nhà Minh cũng đã nói: “Tôi sống được cũng là vì Hóa Châu, có làm ma cũng là vì Hóa Châu.” Chính Thuận Hóa có vị trí quan trọng như vậy càng thúc giục Hồ Quý Ly cần nhanh chóng ổn định vùng này.

2. Rảnh tay đối phó với đế chế Minh, nếu ý đồ xâm lược Đại Việt của chúng được thực hiện. Với một quốc gia nhỏ bé như Đại Việt, chúng ta không thể một lúc vừa phải đối phó với sự xâm lăng của một đế chế mạnh như nhà Minh, vừa phải lo trấn áp sự quấy rối liên tục của Chiêm Thành ở phía nam. Bởi vậy quyết định đánh Chiêm Thành gấp rút chứng tỏ Hồ Quý Ly có một tầm nhìn chiến lược sâu rộng.

3. Khống chế mặt nam cũng nhằm ngăn chặn sự liên minh của nhà Minh với Chiêm Thành và phòng ngừa quân Minh lợi dụng đường Chiêm Thành đánh vào phía sau nước ta như trường hợp năm 1285, tướng Toa Đô của nhà Nguyên đã đem 50 vạn quân theo đường biển Chiêm Thành đánh ra Nghệ An, trong cuộc xâm lược Đại Việt của đế chế Mông - Nguyên lần thứ hai.

Năm 1400, triều Hồ được thành lập. Lúc này, mặc dù phải lo củng cố vương triều mới, trấn áp nội loạn do nhóm quý tộc cũ của nhà Trần khởi xướng với chiêu bài “phù Trần, diệt Hồ” và lo đối phó với quân Minh đang chuẩn bị kéo sang, Hồ Quý Ly vẫn rất quan tâm đến công cuộc bình Chiêm. Nếu như dưới triều Trần, ý định của Hồ Quý Ly muốn giải quyết Chiêm Thành một cách nhanh gọn chưa thực hiện được, vì ông chưa được toàn quyền hành động theo ý muốn; thì lúc này khi đã thực sự nắm toàn bộ quyền lực trong tay, hành động của ông càng quyết liệt hơn, khẩn trương hơn. Năm 1401, Hồ Quý Ly sai Hồ Tông đi đánh Chiêm Thành, nhưng không có kết quả. Đến năm 1402, Hồ Hán Thương đã trực tiếp cầm quân, cử Đỗ Mẫn làm Đô tướng tiến vào đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm là Ba Đích Lại sợ hãi dâng đất

Chiêm Động (gồm các huyện Thăng Bình, Tam Kỳ, Quế Sơn, Duy Xuyên thuộc tỉnh Quảng Nam Đà-Nẵng ngày nay) để xin hàng. Hồ Quý Ly lại bắt vua Chiêm phải dâng đất Cổ Lũy, gộp lại thành 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và điều Nguyễn Cảnh Chân làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Năm 1403, nhà Hồ lại sai Phạm Nguyên Khôi đem 20 vạn quân thủy bộ đánh Chiêm Thành, nhưng vì lúc đó Chiêm Thành được nhà Minh đem quân cứu giúp nên quân ta đành phải rút về. Như vậy là đến triều Hồ, quyền lực thực tế của Đại Việt đã được khẳng định đến đất Thăng Hoa (Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay), đẩy lùi vùng tranh chấp vào sâu hơn nữa (châu Tư Nghĩa), nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Sau thời gian ngót một thế kỷ, đất Thuận Hóa mới thực sự trở thành đơn vị hành chính chính thức của Đại Việt. Bằng việc lập ra 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa dưới triều Hồ, Hồ Quý Ly đã tạo điều kiện thuận lợi cho Lê Thánh Tông giành đại thắng vào năm 1470, lập ra đạo Quảng Nam.

Từ những sự kiện lịch sử trên, chúng ta thấy: Đứng trước hiểm họa xâm lăng của ngoại bang, để bảo vệ nền độc lập dân tộc, Hồ Quý Ly đã giải quyết thấu suốt vấn đề Chiêm Thành. Điều đó chứng tỏ ông là một người có tinh thần yêu nước, có tầm nhìn xa trông rộng. Song không phải đến triều Hồ, vấn đề Chiêm Thành mới được đặt ra, mà ngay từ thế kỷ X, Lâm Ấp đã ở trong tầm nhìn chiến lược của Đại Việt. Mỗi vương triều ở nước ta lúc đó lại định ra một mốc phân giới mới giữa hai quốc gia. Hồ Quý Ly cũng đã cắm được một cái mốc lớn trong quá trình giải quyết một vấn đề mà lịch sử đã đặt ra cho dân tộc ta trong nhiều thế kỷ. Thành quả đó chính là sự kế thừa tiếp nối thành quả của các vương triều trước, Hồ Quý Ly còn thực hiện được một yêu cầu quan trọng hơn là đảm bảo cho sự tồn tại vững mạnh của quốc gia Đại Việt sau này. Con đường mà Hồ Quý Ly đã đi sẽ được Lê Thánh Tông và các chúa Nguyễn tiếp tục hoàn thành trong các thế kỷ sau.

THÀNH NHÀ HỒ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ DI SẢN VĂN HÓA

LƯU TRẦN TIÊU

Thành Yên Tôn, Tây Giai, Tây Đô hay thành nhà Hồ là di tích có một không hai nếu đặt nó trên cùng một bình tuyến - một lát cắt thời gian với những thành quách khác ở nước ta. Chúng ta có thể đọc được những dòng ghi chép về khu thành này trong thư tịch xưa như “Lịch triều hiến chương loại chí” của Phan Huy Chú, “Việt sử thông giám cương mục”, “Đại Nam thực lục” (chính biên) “Đại Nam nhất thống chí” của Quốc sử quán triều Nguyễn v.v... Nhưng có lẽ tài liệu tương đối đầy đủ và xưa nhất còn đến ngày nay ghi chép về thành nhà Hồ là sách “Đại Việt sử ký toàn thư” của Ngô Sĩ Liên thời Lê sơ.

Theo sách này thì tháng Giêng năm Đinh Sửu (1397) Hồ Quý Ly sai Thượng Thư Lại bộ kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh về Yên Tôn khảo sát thực địa, đo đạc, đắp thành, đào hào, lập nhà tôn miếu, xây đền thờ thần, mở phố xá đường ngõ, công việc làm 3 tháng thì xong. Cuối năm đó ép vua Trần Thuận Tông dời đô về đây và đầu năm sau lại bức nhường ngôi cho hoàng thái tử An. Tháng 3 năm Mậu Dần (1398) hoàng thái tử An lên ngôi ở cung Bảo Thanh (1).

Như vậy, từ sau khi hoàng thái tử An lên ngôi (1398) đổi niên hiệu là Kiến Tân năm thứ 1 thì thành nhà Hồ chính thức được coi là kinh đô của đất nước và được gọi là Tây Đô. Canh Thìn năm thứ 3 (1400) Hồ Quý Ly cướp ngôi xưng là Thánh Nguyên năm thứ 1, và thành Tây Đô trở thành quốc đô của nước Đại Ngu trong thời gian 7 năm (1400-1407).

Theo thư tịch xưa thì trong thành có điện Hoàng Nguyên, cung Diên Thọ, cung Phù Cực. Năm 1403 Hồ Hán Thương cho dựng Đông Thái miếu và Tây Thái miếu. Ngoài ra còn có Đông cung và các công trình kiến trúc khác, ao hồ, lò vôi. Đầu thế kỷ XIX Phan Huy Chú còn thấy trong thành đó đường đi lối ngang lối dọc đều lát đá hoa (2). Nhưng trong khu vực này không còn như xưa, mà như sách “Đại Nam nhất thống chí” của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết, nay đều là ruộng, chỗ nào trũng thấp là ao hồ (3). Những cung điện chỉ để lại dấu tích qua

những nền móng đã bị đào xới nhiều lần. Rải rác còn gặp những viên gạch trong các thửa ruộng, trên các tường nhà, sân, các đường đi. Đây đó cũng gặp những tảng đá vuông mặt tròn, có loại vuông mặt vuông, trên một số tảng đá còn được chạm trổ. Hãn hữu cũng tìm thấy những viên ngói các loại. Trên ngã tư đường trục trong thành người ta phát hiện được 2 con rồng đá rất đẹp, nhưng đầu và đuôi đã bị chặt gãy từ lâu.

Nếu như trong thành nhà Hồ không để lại những dấu tích đáng kể của một thời xa xưa thì sự tồn tại của bức tường thành đồ sộ, chu vi dài tới hơn 3 km, cao trung bình 5-6m, có chỗ cao tới 10m là một bằng chứng về sức lao động và tài năng của nhân dân ta, là sự phản chiếu về một triều đại - thời nhà Hồ - dù chỉ tồn tại trong vòng 7 năm nhưng đã để lại những dấu ấn đậm nét. Nét đặc sắc của tường thành này là ở chỗ phần ốp bên ngoài là những khối đá lớn được đẽo vuông vức, có khối dài tới 4-5m, cao 1,2, rộng 1,2m và nặng tới hơn 15 tấn được xếp chồng lên nhau hình chữ công tạo thành vách thẳng đứng. Ngay từ thời ấy tường thành đã bị sụp lở một vài chỗ. Vì vậy, năm Tân Ty (1401) Hồ Hán Thương đã hạ lệnh cho các lộ nung gạch để sửa thành, xây cao thêm phần phía trên tường đá (4). Ngày nay mặt thành không còn nguyên vẹn. Nhiều đoạn mặt thành bị phá lấy đá nên thấp hẳn xuống, thậm chí có chỗ chỉ còn cao 0,5m, có đoạn phá mất hơn 20m. Phần xây gạch bên trên gần như không còn nữa. Tường đất bên trong được đắp thoải, hiện nay cỏ và cây mọc đầy, nhiều chỗ bị sạt lở. Các cổng thành được xây bằng những khối đá lớn thành hình vòm cuốn với 2 cánh cửa dày, nặng và chắc được thể hiện qua dấu vết để lại của những lỗ đục vào đá và những lỗ cối lắp ngưỡng cửa. Hiện nay những cánh cửa gỗ không còn. Các cánh gài bị sụp gần hết. Chân thành cạnh cửa, đặc biệt là ở cửa Đông, bị đào đến sát móng. Trên mặt cửa Bắc và cửa Nam đã vắng bóng những công trình kiến trúc, nhưng những hàng lỗ cột còn đó là bằng chứng cho 2 vọng lâu ngày xưa. Nét đặc biệt của 2 công trình kiến trúc này là các hàng cột không kê trên

tảng đá mà cắm xuống lỗ đá sâu tới 0,45m để chống gió bão.

Một con hào sâu, rộng bao quanh cả 4 mặt bên ngoài của tường thành, nhưng ngày nay nhiều chỗ đã bị lấp đầy. Trước đây, đường qua hào chạy thẳng vào 4 cửa thành đều có cổng xây gạch. Hiện nay những cổng gạch này gần như không còn nữa có lẽ chỉ có thể tìm thấy dấu vết của chúng ở cửa phía Tây.

Cách thành vài km về phía Bắc có một dãy đồi tạo thành tuyến phòng ngự thiên nhiên, còn phía Nam và phía Đông được phòng ngự bởi lũy đất nối liền với các đồi thiên nhiên ở phía Bắc và con sông ở phía Nam. Cùng với lũy đất, năm 1399 Hồ Quý Ly sai Trần Ninh đốc suất phủ Thanh Hóa trồng tre gai ở phía Tây thành, phía Nam từ Đồn Sơn, phía Bắc từ An Tôn thẳng đến cửa Bào Đàm, phía Tây từ chợ Khả Lãng ở Vực Sơn đến sông Lỗi Giang, vây bọc làm La thành(5).

Phác họa đôi nét về hình ảnh của thành nhà Hồ xưa và hiện trạng của nó chúng tôi không có ý định muốn tham gia vào cuộc tranh luận về mục đích xây dựng kinh thành này của Hồ Quý Ly. Chúng tôi cũng không trở lại ở đây những ý kiến đánh giá về thời nhà Hồ. Những phác họa trên chỉ nhằm một mục đích: giới thiệu một di sản văn hóa đặc sắc của Thanh Hóa nói riêng và của VN nói chung - một công trình kiến trúc vào bậc nhất trong lịch sử quân sự nước ta, một công trình mà như đánh giá của nhà học giả Pháp, Louis Bezacier, là một trong những tác phẩm đẹp nhất của nền kiến trúc VN trước đây. Nếu như chúng ta biết được rằng, thành Thăng Long thời Lý, thành Đông Đô thời Lê và nhiều thành quách khác ở nước ta chỉ còn lại những dấu vết ít ỏi. Nếu như chúng ta biết ngay cả thành Hà Nội thời Nguyễn mới chưa đầy 2 thế kỷ mà ngày nay chỉ còn thấy một số bộ phận cấu thành như Cột Cờ, Cửa Bắc, thì sự tồn tại của thành nhà Hồ với chúng ta ngày nay càng quý giá biết bao! Dù thành nhà Hồ được xây dựng là do yêu cầu có tính chất chiến lược (6) hay là do Hồ Quý Ly muốn đạt mưu đồ cướp ngôi nhà Trần, tách khỏi vùng ảnh hưởng sâu xa của họ Trần (7), thì dưới góc nhìn văn hóa, thành nhà Hồ đã và mãi mãi vẫn là một di tích quý giá, rất đáng trân trọng và bảo vệ.

Tôi coi di tích như là bản thông điệp của các thế hệ (8). Thành nhà Hồ là một di tích mà trong đó còn tiềm ẩn biết bao điều mà người hôm nay và mai sau đọc được, học

được. Những khối đá khổng lồ, có khi nặng tới hơn 15 tấn đã được đưa từ đâu đến Tây Giai, di chuyển bằng phương tiện gì, đưa chúng lên cao bằng cách nào v.v...? Đây là sức lực, trí tuệ, kinh nghiệm của người dân thời nhà Hồ. Những kinh nghiệm và trí thức đó đã được vật chất hóa trong di tích. Đó cũng chính là văn hóa. Con người không chỉ sống trong môi trường sinh thái mà còn sống cả trong một môi trường khác - một môi trường đã được hình thành từ ngàn xưa, nhưng cho đến gần đây người ta mới nhìn nhận một cách rõ ràng - đó là môi trường văn hóa mà có người còn gọi là sinh thái văn hóa. Di tích là một yếu tố quan trọng của sinh thái văn hóa. Việc bảo vệ, tu bổ di tích là một đóng góp tích cực và có ý nghĩa vào công tác bảo vệ và xây dựng sinh thái văn hóa trong sạch và hài hòa của làng quê, thành phố. Chính vì vậy chúng ta xót xa khi thấy những tảng đá của thành nhà Hồ bị đập vỡ, những vết tích còn lại ít ỏi của công trình kiến trúc xưa ở trong thành bị đào bới, hệ thống hào bên ngoài thành bị vùi lấp, vòng La thành bị làm biến dạng. Những hành vi tương tự như vậy phải được ngăn chặn, bởi vì nó không chỉ vi phạm pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh của nhà nước ta mà còn vì nó đang phá đi một bộ phận của sinh thái văn hóa của cả một cộng đồng làng quê.

Thành nhà Hồ là một trong số ít di tích lịch sử - văn hóa ở nước ta được Nhà nước xếp hạng đợt đầu tiên 1962. Quy định khu vực bảo vệ thành nhà Hồ gồm có 2 khu vực: Khu vực bất khả xâm phạm là toàn bộ thành đá và khu vực đất trong thành, toàn bộ hào quanh thành và toàn bộ khu đất làm đền thờ Bình Khương. Khu vực 2 là khu vực bảo vệ gồm phần đất rộng 500m tính từ hào trở ra chạy quanh thành. Mặc dù vậy, từ trước và cả sau khi thành nhà Hồ được xếp hạng, những hiện tượng vi phạm đã và vẫn tiếp tục diễn ra. Kinh nghiệm về quản lý những năm qua chỉ ra rằng, nhân dân và chính quyền ngay nơi có di tích lịch sử - văn hóa là người bảo vệ tốt nhất, hiệu quả nhất. Không ai có thể làm thay việc đó nếu như nhân dân sở tại không tự giác bảo vệ, chính quyền địa phương không quan tâm và không có nhận thức đúng về di tích. Vì vậy, việc tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa và giá trị văn hóa của thành nhà Hồ là cực kỳ

quan trọng. Bên cạnh việc tuyên truyền giáo dục, chính quyền và cơ quan hành pháp của địa phương cũng cần có những biện pháp thích hợp và kịp thời nhằm bảo vệ nguyên trạng của di tích. Sẽ không thích hợp và chắc không có hiệu quả nếu như chúng ta vẫn giữ phương thức cũ trong công tác quản lý và bảo vệ di tích. Nên cử những người có tâm huyết, có ý thức trách nhiệm ngay ở cạnh di tích vào ban bảo vệ thành nhà Hồ, giải quyết thỏa đáng giữa quyền lợi và nghĩa vụ cho họ, chẳng hạn như có thể giao đất, giao ruộng được miễn hoặc giảm thuế cho tổ bảo vệ hoặc các hộ gia đình tham gia công tác bảo vệ di tích. Không cần biên chế mà việc bảo vệ có thể có hiệu quả hơn.

Chức năng của văn hóa là hướng con người tới cái chân, cái thiện và cái mỹ - gốc của nhân bản. Di tích là một bộ phận cấu thành của văn hóa, và vì thế bảo vệ di tích cũng chính là góp phần bảo vệ cái gốc của nhân bản.

CHÚ THÍCH

- 1) Ngô Sĩ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư. Tập II. Nxb KHXH. H. 1967, tr.200-203.
- 2) Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí. Tập I. Nxb sử học, 1960, tr.40.
- 3) Đại Nam nhất thống chí. Tập II. Nxb KHXH. 1970, tr.238.
- 4) Ngô Sĩ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư. Đã dẫn tr.211.
- 5) Ngô Sĩ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư. Đã dẫn, trang. 207.
- 6) Hồ Hữu Phước "Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò cá nhân Hồ Quý Ly trong lịch sử" Nghiên cứu lịch sử, số 30, 1960, trang 44.
- 7) Chu Quang Trứ: Thành nhà Hồ (Thanh Hóa) Khảo cổ học, số 20, 1976 trang 65.
- Đỗ Văn Ninh - Thành cổ VN, Nxb KHXH, Hà Nội. 83- 89.
- 8) Lưu Trần Tiêu - Di tích - Bản thông điệp của các thế hệ. Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật, số 2, 1991, tr. 7.



Mặt ngoài tường thành phía Nam

Ảnh : HỮU CHỨC

NHỮNG TÊN GỌI CỦA THÀNH NHÀ HỒ

PHẠM XUÂN HUYỀN

Thành Nhà Hồ được xây dựng từ mùa Xuân năm Đinh Sửu (1397) đến nay đã 594 năm.

Tòa thành đá và vùng ngoại vi của nó đã từng là kinh đô thứ hai của vương triều Trần thế kỷ XIV và là quốc đô nước Đại Ngu, vương triều Hồ thế kỷ XV. Với tuổi đời gần 6 thế kỷ, thành nhà Hồ là chứng nhân lịch sử của biết bao diễn biến lịch sử, lúc hào hùng, khi đau thương của nhiều thời kỳ lịch sử của đất nước và của quê hương Thanh Hóa, nhất là vào 4 thế kỷ trước. Đến nay cổ thành, một thời rực rỡ hào quang lịch sử đang rơi dần vào cảnh u tịch của một phế tích lịch sử.

Dù đang là một phế tích lịch sử, thành nhà Hồ vẫn là bảo vật quý giá của đất nước với những công trình kiến trúc đang còn với sự tồn tại gần 600 năm, với sự thay đổi tên gọi gắn liền với nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc. Có nhiều bí ẩn lịch sử của tòa thành cổ chưa được làm sáng tỏ...

Vấn đề quá lớn.

Với hiểu biết hạn chế, xin được đóng góp một tư liệu nhỏ về thành Nhà Hồ ở khía cạnh “Những tên gọi của thành nhà Hồ và sự kiện lịch sử”.

NHỮNG TÊN GỌI KHÁC NHAU CỦA THÀNH NHÀ HỒ

1. Thành An Tôn.

An Tôn là tên đầu tiên. “Đại Việt Sử ký toàn thư” chép: “Năm Đinh Sửu (1397) mùa Xuân, tháng giêng, Lại bộ Thượng thư kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh vâng mệnh vua (vua Trần Thuận Tông) đem người vào động An Tôn, huyện Vĩnh Ninh, trấn Thanh Hóa, xem xét, đo đạc đất đai, đào hào xây thành, lập nhà tổng miếu, dựng đàn xã tắc, xây cung điện, mở đường phố. Vua có ý dời đô đến đó. Làm 3 tháng thì xong...”.

Như vậy là toà thành đá hiện còn trên địa phận các làng Tây Giai và Xuân Giai thuộc xã Vĩnh Tiến, và địa phận làng Đông Môn thuộc xã Vĩnh Long (đều của huyện Vĩnh Lộc) cách đây gần 600 năm được xây dựng trên đất đai thuộc động An Tôn, một làng cổ

ở phía bắc huyện Vĩnh Ninh (nay là Vĩnh Lộc) sát với sông Lỗ Giang (tức sông Mã ngày nay). Động An Tôn xưa, ngày nay là các làng Yên Tôn thượng, Phù Lưu và Yên Tôn hạ (từ Yên và An viết theo chữ Hán đều đọc là an, rồi chuyển thành âm yên). Ba làng đó còn có tên nôm là Ba Don: Don thượng, Don trầu, Don hạ). Còn các làng Mỹ Xuyên (có tên là làng Đầm) Tây Giai, Xuân Giai, Đông Môn, cùng một số làng khác gần đó là những tụ điểm dân cư được hình thành rất lâu, sau khi có thành An Tôn, tức thành nhà Hồ ngày nay.

Ngày 15 tháng 3, vua Trần Thuận Tông ban lệnh dời đô về phủ Thanh Hóa. Nhưng đến tháng 11, xa giá nhà vua mới thực sự cùng vợ con, tông thất và triều đình rời Thăng Long vào Thanh Hóa, nhưng không đến thành An Tôn mà về cung Bảo Thanh ở hương Đại Lại, cuối huyện Vĩnh Ninh đã được Lê Quý Ly cho xây dựng sẵn. Hương Đại Lại là quê hương của Quý Ly, triều Hồ được đặt tên là Kim Âu, cách thành Nhà Hồ trên 20 km, nay là xã Hà Đông của huyện Hà Trung.

Suốt trong năm Đinh Sửu (1397), thành An Tôn chưa có tên mới, phải chờ đến mùa Xuân Mậu Dần (1398) có sự kiện chính trị nó mới xuất hiện.

2. Tên là Tây Đô.

Ngày 15 tháng 3 năm Mậu Dần (1398), vua Trần Thuận Tông ban chiếu nhường ngôi cho Hoàng thái tử An mới 3 tuổi. (Vua lúc này 20 tuổi, ở ngôi được 7 năm). Hoàng Thái tử lên ngôi ở cung Bảo Thanh, đặt niên hiệu là Kiến Tân nguyên niên. Ba tuổi, Trần Thiệu đế chưa biết lạy, Hoàng hậu Khâm Thánh phải lạy trước cho con bắt chước.

Cùng ngày hôm ấy, xa giá vua Trần Thiệu đế về thành An Tôn. Vua ngự ngai vàng, trăm quan châu lạy. Thành An Tôn được gọi là Tây Đô.

Tên Tây đô có từ ngày ấy.

3. Tên là Quốc đô nước Đại Ngu.

Năm Canh Thìn (1400), ngày 28 tháng 2, vua Trần Thiệu đế (5 tuổi) làm lễ nhường

ngôi cho Quốc tổ Chương Hoàng đế Lê Quý Ly tại điện Hoàng Nguyên. Sau nhiều lần triều đình và tông thất nhà Trần dâng biểu khuyến tiến Quý Ly mới nhận.

Trong 7 năm là quốc đô của triều Hồ, nơi đây đã diễn ra những sự kiện chính trị mà 30 năm cuối vương triều Trần chưa làm được. Đó là những cuộc cải cách lớn về chế độ chính trị, giáo dục, tiền tệ, thuế khóa, quân sự với tham vọng lớn là nhanh chóng làm cho nước Đại Ngu được cường thịnh, thoát khỏi những khủng hoảng trầm trọng của đời sống xã hội cuối vương triều Trần để lại. Các cuộc cải cách đó đã được ban bố từ điện Hoàng Nguyên và bố cáo trước cửa Chính Nam môn của toà thành đá.

Có mấy sự kiện lớn làm cho đời sau không quên được toà thành đá mà ngày nay ta gọi là thành nhà Hồ.

a) Năm Canh Thìn (1400) tháng 8, Hồ Quý Ly mở khoa thi tại Quốc đô, lấy đỗ 20 Thái học sinh (học vị tương đương với Tiến sĩ triều Lê - Nguyễn sau này).

Năm Ất Dậu (1405), Hồ Hán Thương cũng mở khoa thi tại đây, lấy đỗ 170 cống sinh và Thái học sinh lý hành.

Với các kỳ thi đó, thành An Tôn, quốc đô triều Hồ, chỉ trong 7 năm đã trở thành một trung tâm văn hóa của đất nước mà các thế kỷ trước chỉ có thành Thăng Long, quốc đô của triều Lý và triều Trần có được mà thôi.

b) Cũng ở thành đá này năm 1403 có cuộc lễ Tế Giao tại núi Đốn Sơn (tức núi Đún), phía trước Kinh thành.

Sử còn cho biết, triều Trần không có Tế Giao. Lễ Tế Giao là tế trời đất, lễ cực trọng của triều đình. Tế Trời vào tiết đông chí, tế Đất vào tiết hạ chí. Ba năm là đại lễ, hai năm là trung lễ, hàng năm là tiểu lễ.

Đến triều Lê, triều Nguyễn về sau đều có lễ Tế Giao.

Như vậy trong lịch sử dân tộc từ khi mở nước đời Hùng Vương đến nay chỉ có 3 nơi có mở khoa thi Đình, có đàn Tế Giao là: Thăng Long, thành Nhà Hồ và thành Phú Xuân.

c) Cũng ở thành đá này, được mang tên quốc đô nước Đại Ngu có cuộc xuất chinh đi mở mang bờ cõi cho nước Việt.

Năm Nhâm Ngọ (1402), một năm sau khi lên ngôi vua, Hồ Hán Thương thân chinh cầm 20 vạn quân thủy bộ, voi ngựa vào

phương Nam chinh phạt nước Chăm pa (Chiêm Thành). Đại binh xuất phát từ cửa Chính Nam ở kinh thành, thủy quân xuất phát từ sông Lũ Giang ra biển cả. Đại binh theo đường thiên lý nối từ kinh thành đến tận Tân Bình, Thanh Hóa, dọc đường có đặt trạm và phố buôn bán do Hán Thương sai làm từ năm trước. Sau một trận quyết chiến, đại binh cùng vua Hồ giành chiến thắng rực rỡ, buộc vua nước Champa phải quy hàng và dâng nộp đất Chiêm Động và Cổ Lũy cho nước Đại Ngu.

Cùng với cuộc xuất chinh vào phương Nam của Hồ Hán Thương, có sự xuất hiện một loại bánh làm lương thực khô cho quân lính viễn chinh là “bánh chè lam” ngày nay, không nơi nào có được loại bánh như vậy và có chất lượng như ở nơi này, từ mấy thế kỷ qua và hiện nay, được gọi là “Chè lam phủ Quảng”.

g) Cùng với sự ra đời Tây Đô của triều Trần, quốc đô của triều Hồ, thành Nhà Hồ (xin lấy tên gọi ngày nay) còn mang dấu vết phôi thai của một đô thị cổ với sự xuất hiện các đường phố ở ngoài Thành Đá, tức nơi ở của Vua.

“Đại Việt Sử ký toàn thư” có ghi khi Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh vào An Tôn xây thành, trong lệnh của Vua có nói: “mở đường phố” (đã chép ở trên). Sau đó, mở được bao nhiêu đường phố không rõ, ngày nay còn lại các tên cũ chỉ các đường phố là: Tây Nhai và Hoa Nhai; nay là đất đai các làng Tây Giai và Xuân Giai. Theo các tư liệu sử cũ cho biết các vua họ Hồ đều chú ý phát triển, khuyến khích việc buôn bán. Cho nên việc mở đường phố ở xung quanh kinh thành và lập phố buôn bán ở dọc đường thiên lý được Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương chủ trương, thực hiện.

Căn cứ vào những di tích đó, thành An Tôn xưa không chỉ là một thành quân sự, mà dần dần trở thành một đô thị, một trung tâm kinh tế phôi thai ở một nơi “cuối nước đầu non” của trấn Thanh Hóa.

4. Tên là thành phủ Thanh Hóa.

Với mưu đồ xâm lược nước ta, mở rộng thế lực của nước Đại Minh hùng cường mới bước lên sân khấu chính trị nước Trung Hoa, vua nhà Minh sai Trương Phụ, một viên tướng dày dạn với chiến trận, mang 80 vạn quân tinh nhuệ, giương cờ “phù Trần diệt

Hồ tiến vào đất nước Đại Việt. Với sự giúp đỡ của con cháu và quan lại cũ nhà Trần, làm nội ứng đánh sau lưng quân đội triều Hồ, giặc Minh dễ dàng giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Chỉ trong mấy tháng trong năm Đinh Hợi (1407) mà quân đội nhà Hồ phải lùi liên tiếp các phòng tuyến chiến đấu và cuối cùng bị bại trận hoàn toàn ở cửa biển Kỳ La (nay thuộc huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh), kết thúc vương triều Hồ.

Tháng 11 năm Đinh Hợi (1407), giặc Minh đánh vào phủ Thiên Xương, chiếm quốc đô của triều Hồ. Thành An Tôn trở thành căn cứ đóng quân của giặc Minh.

Sau khi chiếm xong nước Đại Việt, giặc Minh thực hiện chế độ cai trị cổ truyền, chia nước ta thành quận, huyện và đặt quan lại cai trị. Thành Đông Đô bị đổi tên là thành Đông Quan, ly sở của Tam ty Đô hộ phủ của quận Giao Chỉ, (tên mới đặt cho nước ta). Quốc đô của triều Hồ được đặt tên thành phủ Thanh Hóa, ly sở của phủ Thanh Hóa.

Thế là thành An Tôn có thêm một tên mới: thành phủ Thanh Hóa, gọi tắt là thành Thanh Hóa.

5. Tên là Tây Kinh, Tây Đô, Tây Việt Kinh.

Đánh thắng giặc Minh, đại định thiên hạ, Bình Định Vương Lê Lợi lên ngôi vua, đặt quốc hiệu là Đại Việt, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, quốc đô đặt ở Thăng Long, gọi là Đông Kinh. Thành Thanh Hóa thời thuộc Minh, nay được gọi là Tây Đô, theo tên gọi đời Trần.

Năm Canh Tuất (1430), vua Lê Thái Tổ ban luật lệ, đổi tên chính thức Đông Đô là Đông Kinh, Tây Đô là Tây Kinh.

Thành An Tôn lại có tên mới là Tây Kinh. Từ đó, hai từ Tây Kinh là để chỉ địa danh thành Tây Đô cũ.

Nhưng rồi hai từ Tây Kinh lại được chuyển dịch dùng để chỉ miền Thanh Hóa, nơi có một kinh thành thứ hai của vua Lê là Lam Kinh ở xã Lam Sơn, nơi có cung điện, nhà tông miếu thờ cúng tổ tiên của vua, lại có hành cung cho vua ở khi về bái yết tông miếu, sơn lăng. Cuối cùng hai từ Tây Kinh chỉ địa danh Lam Kinh, hay nói cách khác là tên thứ hai của Lam Kinh.

Còn tên Tây Kinh được đặt năm 1430 để chỉ Tây Đô không còn dùng để chỉ ly sở này

nữa. Đến năm 1478, "Đại Việt Sử ký toàn thư" ghi chép rõ ràng sự phân biệt 2 địa danh này: ... Vua Lê Thánh Tông về Tây Kinh bái yết lăng miếu. Sau đó vua ngược dòng Lỗi Giang, (sông Mã ngày nay) vào Tây Đô bái yết Nguyên miếu... Như vậy rõ ràng Tây Kinh là chỉ Lam Kinh, còn Tây Đô là tên cũ để chỉ Tây Kinh có từ năm 1430.

Đến cuối đời Lê Thánh Tông, năm 1480 ly sở của thừa tuyên Thanh Hóa không còn ở thành Tây Đô nữa mà chuyển về Danh Xá ở hạ lưu Ngã Ba Đầu, hữu ngạn sông Mã (thuộc xã Thiệu Khánh, Thiệu Dương, huyện Đông Sơn). Thành Tây Đô chỉ còn là một ly sở nhỏ của địa phương, ít được nhắc đến. Cho đến thế kỷ XVI với sự kiện vua Lê Tương Dực về hợp quân ở Tây Đô để chống lại Lê Uy Mục ở Đông Kinh, thì vị trí của Tây Đô mới được nổi lên.

Đến năm 1533, Thái sư Tĩnh Quốc công Nguyễn Kim lập vua Lê Trang Tông để chống với tập đoàn Mạc Đăng Dung ở Đông Kinh cướp ngôi nhà Lê, thành Tây Đô trở thành một trung tâm chính trị, quân sự quan trọng. Mặc dù các vua Lê Trung hưng lúc ban đầu đều có hành tại, coi như kinh đô dã chiến ở Yên Trường - Vạn Lại (xã Thọ Minh, huyện Thọ Xuân ngày nay), nhưng vẫn lấy Tây Đô như một kinh đô khi cần thiết. Trong các sách sử còn gọi nơi đây là Tây Việt Kinh để phân biệt với Đông Việt Kinh của triều Mạc ở Đông Kinh lấy giới hạn núi Tam Điệp làm mốc. Vua Lê Trang Tông, và sau là vua Lê Trung Tông nhiều lần có mặt ở Tây Đô để họp mặt với quần thần, tướng sĩ. Có lúc ở tại thành Tây Đô mở khoa thi hương để chọn nhân tài cho triều Lê Trung hưng. Riêng về mặt quân sự, thành Tây Đô nhiều lần là mục tiêu tiến công ác liệt của các đạo quân Mạc từ Bắc đánh vào. Đồng thời ở đây cũng là nơi hội quân lớn của tướng nhà Lê là Trịnh Kiểm và sau này là Trịnh Tùng để chia quân ra Bắc đánh Mạc. Trong 60 năm Lê - Mạc phân tranh, thành Tây Đô tắm mình trong khói lửa chiến tranh ác liệt.

Đến đầu thế kỷ XVII, Lê - Trịnh đánh thắng họ Mạc, kinh thành Thăng Long lại thành kinh đô nhà Lê Trung hưng, nạn binh lửa chấm dứt. Thành Tây Đô không còn là vị trí quan trọng, lùi dần về vị trí một ly sở nhỏ của địa phương, và cuối cùng thành một cổ thành trống rỗng với những tường thành,

cổng thành bằng đá.

6. Tên là Thạch Thành.

Tên này xuất hiện trong bài “Việt giám thông khảo tổng luận” của Tiến sĩ Lê Tung, Lễ bộ Thượng thư, Đông các Đại học sĩ, tể tửu Quốc tử giám đời vua Lê Tương Dực (1514), in trong “Đại Việt Sử ký toàn thư”: (Vua Thuận Tông, đời Trần) theo lệnh quyền thần, ngồi giữ ngôi không, công việc ở Kim Âu chưa xong, yến tiệc ở Thạch Thành đương nồng mà các công hầu bị mất...” Mấy câu này là Lê Tung chỉ sự kiện vua Trần Thuận Tông nhường ngôi cho Thái tử An ở Đại Lại, Hoàng Thái tử An lên ngôi vua ở Tây Đô, và sự kiện hội thề Đồn Sơn với cái chết của Trần Khát Chân và đồng sự...

Hai từ Thạch Thành rõ ràng là chỉ thành đá An Tôn, không liên quan gì với địa danh của huyện Thạch Thành, lúc đó có thể mới có tên là Quảng Bình, hoặc Quảng Tế (?), sau này là Quảng Địa, rồi mới là Thạch Thành.

Hai từ Thạch Thành được Tiến sĩ Lê Tung dùng có lẽ là những mỹ từ dùng trong tư liệu văn học.

Chúng tôi chưa thấy thêm một tài liệu nào gọi thành An Tôn, thành nhà Hồ là Thạch Thành.

7. Tên là thành Tây Nhai, Tây Giai.

Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh thắng triều Tây Sơn, thống nhất Nam - Bắc, lập nên triều Nguyễn, lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Gia Long, đặt quốc hiệu là Việt Nam, đóng đô ở Phú Xuân (Huế ngày nay).

Nhiều địa danh tỉnh, huyện, thành, lý sở ở thời ấy được thay đổi để phù hợp với chế độ chính trị của triều Nguyễn. Thành Thăng Long - Đông Kinh có tên gọi từ nhiều thế kỷ được đổi tên là trấn Bắc Thành, đến năm 1821, lại được đặt tên là tỉnh Hà Nội. Cũng theo luật lệ đó, không còn tên gọi Tây Đô, Tây Kinh gì nữa đối với thành đá An Tôn có từ năm 1397. Thành cổ này được mang tên của một làng ở phía cửa tây thành là Tây Nhai. Tên thành Tây Nhai có từ đó. Đến thời vua Thành Thái thì từ Nhai của các làng Tây Nhai, Xuân Nhai ở gần thành được đổi thành Giai. Vậy là thành này lại có tên thành Tây Giai.

8. Tên Thành nhà Hồ.

Tên Thành nhà Hồ mới có từ sau Cách mạng Tháng Tám, sau khi có nhận thức đúng đắn về các triều đại phong kiến và triều

Hồ được coi như một triều đại chính thống trong lịch sử.

Dưới các triều Lê, Nguyễn, các vua Hồ bị coi như kẻ thoán nghịch, nên quốc đô cũ còn lại di tích không được gọi tên theo kẻ thoán nghịch.

Thực ra tên là Thành nhà Hồ đã được các nhà nghiên cứu sử và khảo cổ học người Pháp gọi như vậy từ trước Cách mạng Tháng Tám với các từ tiếng Pháp “Citadelle des Hồ”, nhưng đều có chú thích thêm là thành Tây Giai (hoặc Tây Nhai).

Trong khoảng 100 năm gần đây là phế tích lịch sử, tòa thành đó đã có nhiều tên, và hiện nay gọi là Thành nhà Hồ cũng có nhiều sự kiện lịch sử gắn với tòa thành đó cần được lưu ý.

- Trong những năm 1936-1939, có phong trào cách mạng do Đảng lãnh đạo, đã có cuộc mít tinh treo cờ đỏ búa liềm kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5 ở cửa bắc, do các chiến sĩ cách mạng ở Vinh Lộc thực hiện.

- Tháng 9 và 10-1941, cuộc chiến đấu ở chiến khu Ngọc Trạo (Thạch Thành) tan vỡ, các chiến sĩ Ngọc Trạo đã rút về làng Cẩm Bào ở phía cửa bắc thành để củng cố lực lượng, chuẩn bị cho các cuộc chiến đấu tiếp theo.

- Tháng 3-1945, có cuộc mít tinh của hàng ngàn nhân dân các tổng Cao Mật, Bình Bút, Hồ Nam và một phần tổng Sóc Sơn tại chợ tây ở phía cửa tây thành đá để ủng hộ Việt Minh, nghe đại biểu Việt Minh giới thiệu Điều lệ Cứu quốc và chuẩn bị việc Tổng khởi nghĩa đánh đổ Nhật - Pháp, giành độc lập. Sau đó là cuộc diễu hành biểu dương lực lượng cách mạng của quần chúng.

- Sau ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp bùng nổ, nhân dân ở Thủ đô Hà Nội và các tỉnh khu III (đồng bằng Bắc Bộ) tản cư vào Thanh Hóa để tham gia kháng chiến. Một khu phố được mọc lên ở hai bên đường cái lớn từ cửa nam Thành nhà Hồ đến núi Đún (Đồn Sơn), dân địa phương gọi là phố Mới. Khu phố này là nơi buôn bán và cư trú tạm thời của người tản cư, bán đủ thứ hàng. Mãi đến 1954, cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, khu phố mới giải tán.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Thành nhà Hồ đã có 600 năm lịch sử và đang di dân vào cảnh đổ nát của phế tích lịch.

sử. Nhưng dù sao những di tích còn lại đã và đang là niềm tự hào của dân tộc về một công trình kiến trúc vĩ đại do tài năng sáng tạo, sức lao động tuyệt vời và cả sự hy sinh xương máu to lớn của tổ tiên ta xây dựng nên. Qua 4000 năm dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã lập nên hiệu quốc đồ, xây dựng nhiều thành trì, nhưng di tích còn lại không được nhiều.

Cho nên việc gìn giữ được nguyên dạng, di đôi với tôn tạo cho xứng đáng với tầm vóc một tòa thành đá vĩ đại như thành nhà Hồ đang là niềm mong ước của đông đảo nhân dân ta. Tình trạng tòa thành đá đang mỗi ngày bị đổ nát thêm, đang bị xâm lấn đất đai đã đạt đến mức báo động. Theo các bậc trưởng lão ở địa phương gần thành cho biết, mức độ xâm phạm, làm đổ nát nơi này trong 50 năm qua nhiều hơn 500 năm trước cộng lại.

Bây giờ để bảo vệ tốt di tích thành nhà Hồ, thiết tưởng nên lấy kinh nghiệm cũ của nhân dân địa phương, thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" "luật nước kết hợp chặt chẽ với lệ làng" (quy ước nông thôn + tập quán địa phương), phát

động rộng rãi việc giáo dục mọi tầng lớp nhân dân tham gia bảo vệ di tích lịch sử. Đó không chỉ là trách nhiệm đối với ông cha ta xưa trong việc gìn giữ một báu vật của tổ tiên để lại, mà còn là trách nhiệm truyền đạt lại cho các thế hệ mai sau một truyền thống tốt đẹp, để con cháu hiểu biết về quá khứ dân tộc, việc làm của tổ tiên xưa.

Năm 1409, nhà thơ Nguyễn Mộng Trang, quê làng Viên Kê, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa theo vua Hậu Trần Giản Định chống giặc Minh, một ngày nọ đi ngựa đến viếng tòa thành cổ, đau xót trước cảnh đổ nát của một vương triều và cảnh đổ nát của một kinh thành đã làm bài thơ "Tây Đô thành" với câu kết:

"Như hà tá đắc Đình Công hạc

Lục hợp cao trường thí nhất minh".

(Ước gì mượn được chim hạc Đình Công.

Bay liệng trên sáu cõi, thử kêu một tiếng).

Chung niềm hoài cảm với Nguyễn Mộng Trang noi gương người xưa, không dám mượn chim hạc Đình Công, xin mượn bài viết này góp một tiếng nói "kêu một tiếng!".

Tháng 10.1991.



Kỹ thuật ghép đá mặt ngoài thành.

Ảnh: HỮU CHÚC

MẤY Ý KIẾN XUNG QUANH VIỆC XÂY DỰNG TÂY ĐÔ

LÊ TẠO

Để hiểu thêm về Hồ Quý Ly cũng như về sự nghiệp của nhà Hồ, chúng tôi xin nêu lên mấy suy nghĩ của bản thân sau nhiều lần điều tra điền dã quanh di tích sử thành Tây Đô.

1) Tây Đô - Từ một cái nhìn địa lý học lịch sử.

Theo “Đại Việt Sử ký toàn thư”, tháng giêng, năm 1397, Hồ Quý Ly sai Thượng thư Lại bộ kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh đi xem xét, đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hóa chuẩn bị cho kế hoạch thiên đô của mình. Cũng theo “Toàn thư”, qua lời của Khu mật chủ sự Thị sử Nguyễn Như Thuyết thì “An Tôn là đất chật hẹp, hẻo lánh, cuối nước đầu non nên với loạn mà không nên với trị” (1).

Vậy động An Tôn ở đâu? Động An Tôn nay còn gọi là hang Nàng, thuộc địa phận xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Lộc. Trong rất nhiều truyền thuyết thu được quanh khu vực này, chúng tôi xin lưu ý đến một truyền thuyết có liên quan đến Hồ Quý Ly và nhà Hồ, đó là “sự tích hang Nàng”. Theo các cụ già ở đây cho biết thì hang Nàng là nơi Hồ Quý Ly giam giữ và bức tử Trần Thiếu Đế, để ông vua này phải chết dần, chết mòn trong cái đói khát hành hạ trước sự canh giữ của hai nàng hầu.

Khi hai nàng này cùng chịu chung số phận với Trần Thiếu Đế thì mỗi đụn lên thành đống. Để tưởng nhớ cái chết oan nghiệt của hai nàng, nhân dân ở đây đã lập đền thờ và hương khói quanh năm. Cái chết của Trần Thiếu Đế trong truyền thuyết có gắn gì không với cái chết của Trần Thiếu Đế trong chính sử, xin không bàn ở đây.

Theo chúng tôi, động An Tôn cần hiểu là một địa danh rộng lớn hơn nhiều so với hang Nàng hiện tại. Đó là vùng đất thuộc ba làng Tây Giai, Xuân Giai (Vĩnh Tiến), Đông Môn (xã Vĩnh Long); và bao gồm cả ba làng Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ và Phù Lưu thuộc xã Vĩnh Ninh.

Nhìn chung, thành Tây Đô được xây dựng trên một mặt bằng gần như là thung lũng

của cả một hệ thống núi đá vôi bao bọc. Đó là các núi Thổ Trinh, Hắc Khuyển, Ngưu Ngọc, Xuân Đài, v.v... Những núi đá này được tạo thành cách ngày nay chừng 129 triệu năm do ảnh hưởng của chấn động tạo sơn Himalaya. Thành Tây Đô còn được án ngữ bởi hai con sông: sông Mã (sông Lỗi Giang) và sông Bưởi (sông Bái).

Gần 600 năm trôi qua, địa hình của vùng núi Tây Đô đã thay đổi rất nhiều trước biến thiên của lịch sử và sự can thiệp của con người. Nhưng căn cứ vào dấu vết hiện còn, cũng như chất lọc từ những truyền thuyết có liên quan, thì khu vực này có thể như sau:

- *Phía nam*; bắt đầu từ cổng thành phía nam đến núi Đốn Sơn, kéo dài khoảng 5km, vào thời Hồ là một cánh đồng rộng lớn. Đến khi nhà Hồ xây dựng kinh đô và lập đàn Nam Giao ở trên núi Đốn mới có con đường cái hoa (đường lát bằng những phiến đá hoa), vào thế kỷ 18, Phan Huy Chú còn tận mắt trông thấy và viết trong “Lịch triều hiến chương loại chí”. Vào khoảng năm 40 của thế kỷ này, con đường này mới được sửa chữa và thông liên qua hai cửa thành để ngược lên Eo Lê. Trước năm 1940, chưa có đoạn đường này; muốn lên Cẩm Thủy đã có con đường nằm ở phía tây thành bây giờ, sát với bờ sông Mã.

- *Phía tây* của thành là những cánh đồng thấp hình như chưa có dân cư.

- *Phía đông*, địa hình cao hơn, thoải dần đến núi Mông Cù.

- Đặc biệt, phía bắc (phía cửa Bào Đàm như “Toàn thư” đã viết), kéo dài từ cổng hậu lên tận dốc Eo Lê hoàn toàn là một vùng đầm lầy hoặc ngập nước. Về mùa lũ lụt, nếu đứng ở mặt thành phóng tầm mắt nhìn chúng ta sẽ thấy các xóm làng như ngập chìm trong nước. Con đường liên huyện ở đoạn này bị đứt gãy chìm từng đoạn. Tìm hiểu lịch sử thành lập làng ở đây, các cụ già cho chúng tôi biết hầu hết các làng ở vùng này đều mới được thành lập cách ngày nay không quá 100 năm. Có lẽ để nói lên địa thế trũng thấp của

làng Mỹ Xuyên (làng này mới được thành lập đầu thế kỷ XX), nhân dân đã gọi là làng Đầm. Hoặc cũng có thể hiểu như thế đối với cửa Bào Đầm hoặc là làng Cẩm Bào (làng có nhiều đầm hồ, rong rêu) chăng? Nhờ các đầm này cùng những kênh rạch mà từ cửa hậu có thể dễ dàng thông ra sông Mã. Chính vì vậy, ở đoạn sông Mã này có hai địa danh cùng gọi là “bến Ngự”. Điều đó có thể có liên quan đến việc đi lại của nhà Hồ vào những năm Tây Đô còn là quốc đô của vương triều này?

Như vậy, để đối phó với âm mưu xâm lược của kẻ thù, thành Tây Đô đã được tạo dựng trên một vị trí hiểm yếu, phù hợp với vị trí quân sự hơn là một trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa. Ý đồ đó được thể hiện qua kiến trúc của tòa thành cũ trên thực tiễn lẫn vai trò của nó trong lịch sử nước ta.

2) Tây đô với vấn đề nguyên liệu đá xây dựng.

Thành Tây Đô mà chúng ta hiện thấy được thi công trên một bình đồ gần vuông, chiều dài 900m và chiều rộng 700m. Toàn bộ phía ngoài được ghép bằng những khối đá gần theo phương thẳng đứng, và phía trong là một khối đất khổng lồ thoải. Đá khối ở đây có kích thước khá lớn, thường dài 2m, rộng 1m và dày 0,70m. Vậy những phiến đá này do công trường nào cung ứng? Và người xưa đã vận chuyển nó bằng cách nào và kỹ thuật thi công ra sao để có thể hoàn tất tới 20 ngàn mét khối đá trong vòng vài tháng? Chúng tôi nghĩ câu hỏi này vẫn cần đặt ra, và nếu được trả lời thỏa đáng sẽ lý giải được cho chúng ta biết thêm về khả năng tổ chức, sức lao động và thời gian mà nhà Hồ đã sử dụng để hoàn thành công trình này. Tiếc rằng cho đến nay những công trình nghiên cứu về thành Tây Đô vẫn còn đặt trong các giả thiết công tác. Bodaxiê trong cuốn “Nghệ thuật Việt Nam” cho rằng đá dùng để xây dựng thành Tây Đô được khai thác từ núi Xuân Đài (núi có chùa Du Anh và động Hồ Công). Các tác giả cuốn “Mỹ thuật thời Trần” lại viết đá ấy lấy từ động An Tôn. Nhiều nhà nghiên cứu ở Thanh Hóa thì khẳng định đá xây thành này được lấy từ núi

Nhồi, cách Tây Đô gần 50km.

Gắng tìm một hướng để giải quyết mối băn khoăn trên, chúng tôi đã nhờ khoa học tự nhiên giúp đỡ. Mười mẫu đá được lấy từ mười địa điểm khác nhau như ở núi Xuân Đài, núi Nhồi, núi Voi... và những mẫu đá ghè ra từ cổng thành, tường thành đã được chuyển đến Tổng cục Địa chất và phòng Hóa phân tích của Khoa Địa lý - Địa chất, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nhờ giám định.

Chúng tôi xin dẫn ra đây vài kết quả giám định này.

- Về kết quả phân tích hóa học

- Về kết quả phân tích thạch học:

Ký hiệu Địa điểm	Hàm lượng %			
	CaO	MgO	SiO ₂	Fe ₂ O ₃
Núi Nhồi	43,34	1,59	20,06	0,44
Núi Xuân Đài	53,51	1,51	1,37	0,06
Núi Bông	52,38	1,32	3,8	0,22
Cổng nam	48,15	5,82	2,07	0,13
Đá xây	53,82	0,62	2,73	0,09

Các mẫu trên đều có chung tính chất là cấu tạo khối hàm lượng Can xi đều chiếm từ 80% - 95%, còn lại là sét và Ôxít silic (SiO₂).

Căn cứ vào kết quả giám định trên, chúng tôi thấy thành phần hóa học cũng như thạch học ở các mẫu đá này có cấu tạo gần giống nhau. Chúng tôi đã đem mỗi bản khoăn ấy nhờ Tiến sĩ Phan Trường Thi, một chuyên gia lớn về địa chất giải đáp. Kết quả là khoa học tự nhiên cũng không giải quyết được, bởi lẽ tính đồng nhất của đá vôi nên bất cứ chỗ nào chúng cũng có các thành phần cấu tạo giống nhau.

Cũng trong các đợt điều tra điền dã và tìm mẫu đá này, chúng tôi đặc biệt chú ý tới dấu vết của các công trình khai thác đá cổ. Ngoài dấu vết còn sót lại quanh khu vực núi Nhồi, khó có thể tìm thấy các dấu vết ấy ở chân các núi đá khác ở quanh vùng Tây Đô. Dù vậy, chúng tôi vẫn không đồng tình với ý kiến cho rằng đá xây dựng ở Tây Đô là do núi Nhồi cung ứng. Bởi vì công trường đá này quá xa nơi xây dựng và mặc dù nhà Hồ huy động được một nguồn nhân lực lớn đến mấy cùng với các phương tiện vận chuyển hiện có

lúc ấy vẫn không thể giải quyết được. Về mặt nguyên liệu, đá ở núi Nhồi hoàn toàn đồng chất với đá ở các núi quanh Tây Đô. Việc không tìm thấy dấu vết của các công trường khai thác đá cổ ở đây có thể lý giải rằng: Để có thể có những phiến đá lớn như đã nói, đòi hỏi người thợ đá phải ghè, đục đá rất công phu. Đó cũng là quá trình tạo ra mảnh đá vỡ khổng lồ, và liên tục 6 thế kỷ sau đó người ta đã tận dụng những phế tích này làm nguyên liệu xây dựng.

Cũng trong các đợt điều tra vừa qua, ở tường thành phía đông bắc, chúng tôi đã tìm thấy một phiến đá có khắc chìm hai chữ “Phù Ích”. “Phù ích” nghĩa là giúp rập một công việc có ích, hoặc là tên của một địa danh nào đó có liên quan tới việc xây thành? Quanh Tây Đô, chúng tôi thấy chỉ có các địa danh mang tên Phù Lưu, Phù Linh... mà chưa tìm thấy tên Phù Ích. Song chúng tôi cho rằng Phù Ích mang ý nghĩa của một địa danh hơn là nghĩa chiết tự; cũng giống như những viên gạch mang tên “Hương Nhị xã” “An Tôn Hạ xã” mà trước đây nhiều người tìm thấy.

3) Tây Đô - Từ những dòng ghi chép của “Đại Việt Sử ký toàn thư”.

Để có một công trình kiến trúc đồ sộ, thực sự là quốc đô của nước Đại Ngu non trẻ của mình, Hồ Quý Ly đã cho người đi “xem xét, đo đạc... đắp thành, đào hào, lập nhà Miếu, nền Xá, mở đường phố, ba tháng làm xong” (2).

Với một khối lượng công việc khổng lồ như vậy, lại được hoàn thành trong một thời gian quá ngắn; điều ấy đã khiến cho nhiều nhà nghiên cứu nghi ngờ và lý giải theo nhiều cách khác nhau.

Trước hết, thời gian mà Đỗ Tĩnh bắt đầu “đi xem xét, đo đạc động An Tôn” là vào tháng giêng, năm 1397. Từ Thăng Long vào Thanh Hóa, nếu sử dụng phương tiện cơ động nhất lúc ấy là ngựa thì cũng phải mất vài ngày. Tiếp theo là thời gian mà họ Đỗ phải xem xét, đo đạc, lập đồ án. Chúng tôi cho rằng dù có tập trung được những kiến trúc sư tài năng, công việc được tổ chức chặt chẽ đến mấy cũng khó có thể hoàn thành trong vòng 10 ngày. Thời gian thi công còn lại, như vậy không quá 80 ngày. Trong tám mươi ngày này, người ta phải đào đắp 80.000 m³

đất; khai thác, vận chuyển và lắp đặt 20.000 m³ đá phiến, có những khối nặng tới 16 tấn lên độ cao trung bình 6 m, thậm chí hàng chục mét như ở các vòm cổng. Không những thế, còn phải tiến hành đào một hệ thống hào dài hàng ngàn mét quanh thành, rộng tới 50 mét và sâu vài mét. Đó là chưa kể việc hoàn tất các kiến trúc trong nội thành như xây điện Hoàn Nguyên, cung Phù Cực, Tây Thái Miếu... đắp núi Thọ Kỳ, đào hồ Dục Tượng v.v... Lại phải kể tới những công việc ở ngoài thành nữa như làm mấy ngàn mét đường cái hoa, xây đàn Nam Giao trên núi Đốn...

Tóm lại, đây là một công trình kiến trúc rất đồ sộ đòi hỏi phải có một thời gian khá dài để hoàn thành; chứ không thể nhanh chóng như chính sử ghi chép: “... ba tháng làm xong”.

Chúng tôi xin trở lại những dòng ghi chép của “Toàn thư”. “Mùa đông, tháng 11, Quý Ly bức vua dời đô đến phủ Thanh Hóa” (3). Cũng trong tháng này, Quý Ly sai “dỡ các cung điện Thụy Chương, Đại An, bao nhiêu gạch, ngói, gỗ to, đều giao cho các châu Từ Liêm và Nam Sách chở về kinh đô mới” (4). Như vậy, ít nhất đến tháng 11 Âm lịch năm 1397, những kiến trúc chính trong khu nội thành chưa làm xong. Ngày 15 tháng 3 năm Mậu Dần, 1398, diễn ra sự thay triều đổi ngôi ở cung Bảo Thanh (cách Tây Đô chừng 20 km), sau đó xa giá nhà Hồ mới về kinh đô mới. Trong điều kiện tư liệu hiện tại, chúng tôi thấy có thể dùng mốc thời gian này để chỉ ngày khánh thành của Tây Đô chăng?

Nếu những điều lý giải trên đây của chúng tôi có thể thuyết phục được thì kinh đô lịch sử này - tức Tây Đô - được xây dựng trong một năm chẵn, từ tháng 3 Âm lịch năm Đinh Sửu, 1397, đến tháng 3 Âm lịch năm Mậu Dần, 1398. Tuy thời gian dài, ngắn để hoàn thành công trình này có thể còn phải nghiên cứu thêm, song không vì thế mà làm giảm đi giá trị vốn đã rất đặc sắc của nó. Tây Đô bao giờ cũng là một công trình tuyệt mỹ, thể hiện được tinh thần của những người đã tạo ra nó.

Tháng XI-1991

CHÚ THÍCH:

(1), (2), (3), (4) “Đại Việt Sử ký toàn thư” NXBKHXH. Hà Nội - 1971. Tập II, tr. 200.



*Mặt tường thành phía Bắc nhìn từ vọng lâu
Bên trái là mặt ngoài thành bị đổ vỡ.*

Ảnh : HỮU CHÚC



Đoạn tường phía Bắc bị đổ nát nhìn từ mặt ngoài.

Ảnh : HỮU CHÚC

MỸ THUẬT VIỆT NAM BUỔI GIAO THỜI TRẦN - HỒ CUỐI THẾ KỶ XIV

CHIU QUANG TRÚ

Trong 7 năm trực tiếp quản lý đất nước, nhà Hồ đã làm được nhiều việc đáng kể, song về mỹ thuật chỉ gia cố thành Tây Đô thêm vài hạng mục nhỏ. Các công trình khác làm trong quá trình chuẩn bị chống quân Minh xâm lược chỉ mang tính quân sự thuần túy. Hai công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật là Tây Đô và cung Bảo Thanh đều làm trước khi có triều Hồ 2-3 năm. Tuy nhiên, Hồ Quý Ly trước khi lập ra “nhà Hồ” đã có nhiều năm gián tiếp, nhưng là thực chất điều hành đất nước, và hai công trình kể trên xây dựng trong kế hoạch Hồ Quý Ly chuẩn bị thay thế vương triều Trần, vì thế phải đặt nó trong chuỗi những di tích cuối thế kỷ XIV do nhân dân xây dựng là chùa, tháp và bệ thờ ở nhiều tỉnh khác. Vậy giai đoạn mỹ thuật liên quan đến triều Hồ, hay đúng hơn thuộc 30 năm, và nhất là 10 năm cuối thế kỷ XIV đã phát triển ra sao? Có đặc điểm gì?

Từ thập kỷ XIV, sự phát triển của xã hội không còn cái âm vang của “hào khí Đông A” nữa, cảnh thái bình êm ả bị thay bằng sự lộn xộn, bẽ bề. Trong lúc hàng ngũ quý tộc Trần tan rã, thì tập đoàn quý tộc Hồ ngoi lên tăng cường dần quyền lực, trong lúc chuẩn bị thay thế nhà Trần họ đã chỉ đạo một loạt cải cách xã hội, vừa phê phán Phật và Nho, vừa lo chống Minh xâm lược, đương nhiên phải tìm về văn hóa dân tộc.

Vào nửa sau thế kỷ XIV, chính quyền Trần không kiểm soát chặt chẽ được các làng quê, ở đó người dân không còn tin vào vương quyền, và họ tìm đến thần quyền nhiều hơn, nhiều chùa làng thực sự của dân được xây dựng còn để lại dấu tích đến nay, càng khai thác những yếu tố dân gian truyền thống.

Như vậy cả quý tộc cũ (Trần), quý tộc mới (Hồ) và dân gian ở cuối thế kỷ XIV đã gặp nhau ở chỗ muốn xây dựng một nền nghệ thuật dân tộc. Nhưng do xuất phát từ hai nguồn có hướng thẩm mỹ và kinh phí khác nhau, nên các công trình có quy mô và sự biểu hiện nghệ thuật dân tộc cũng có khác nhau. Dưới góc độ mỹ thuật, chúng ta thử phân loại và tìm hiểu những công trình ấy.

A- MẤY CÔNG TRÌNH GẮN VỚI NHÀ NƯỚC

Thanh Hóa có 2 công trình kiến trúc lớn do Hồ Quý Ly chỉ đạo xây dựng vào năm 1397 và 1398 là thành Tây Đô và cung Bảo Thanh. Sử liệu cũ cho hay Hồ Quý Ly có ý xây dựng kinh đô mới ở Yên Tôn từ lâu, tháng giêng năm Đinh Sửu (1397) thì khởi công, theo “Đại Việt Sử ký toàn thư” thì 3 tháng xong, có cả thành lũy và phố xá. Tháng 11 năm ấy vua Trần Thuận Tông còn ở Thăng Long bị Quý Ly ép cùng vào Thanh Hóa (đến Đại Lại), đồng thời Quý Ly cho dỡ hai điện Thụy Chương và Đại An ở Thăng Long để chuyển vào kinh đô mới, đi đường thủy bị bão đánh chìm quá nửa. Số gạch ngói còn lại đưa được đến “kinh đô mới” có thể một phần xây bổ sung cho Tây Đô, và một phần đưa đến Đại Lại xây cung Bảo Thanh.

Tháng 3 năm sau (1398), Trần Thuận Tông ra cung Bảo Thanh ở. Vậy cung này đã được xây trước đó ít tháng. Về hai công trình này, chúng tôi không khảo tả nữa, chỉ nêu một số nhận xét.

I - VỀ THÀNH TÂY ĐÔ

1. Thành Tây Đô là trung tâm chính trị mấy năm cuối triều Trần và suốt triều Hồ, đáng nhẽ đồng thời phải là trung tâm kinh tế và văn hóa, nhưng thực chất chỉ là một công trình kiến trúc quân sự.

Đứng trên cổng thành Nam (hoặc Bắc), nhìn vào trong thành còn thấy những khoảnh đất đăng đối nhau qua trục xuyên tâm thành. Cho đến thế kỷ XIX, Phan Huy Chú vẫn thấy trong thành “đường đi lối ngang lối dọc đều lát đá hoa”. Đường từ cửa Nam đến núi Đốn trước mặt xưa lát đá phiến, sau này rải rác còn một số phiến. Một số khu đất trong thành còn lưu lại tên các kiến trúc xưa: thành Nội, gác Ngục, đội Đèn, ao Vôi, ao tắm Vôi, ao Vàng, ao Gạo... Khoảng năm 1938 trong khi đào đất, nhân dân đã phát hiện hai thành bậc cung điện chạm rồng và đã dựng lại hai bên đường ở khu “Thành Nội”. Trong khi làm ruộng, nhân dân đã tìm được nhiều

loại gạch xây và gạch chạm hoa trang trí, bát, đĩa, vò, vại, đầu rồng, mũi dáo, mũi mác, chông 4 mũi... thấy cả một thành bậc chạm con sấu. Một trung tâm chính trị chỉ sống được 10 năm (1397-1407), đúng lúc xã hội đầy biến động chông chất khó khăn, chắc chắn việc xây dựng chưa thể nhiều và lớn.

Là kinh đô, Tây Đô cũng có bộ mặt văn hóa và kinh tế. Ngay trong đợt đầu Đỗ Tĩnh xây dựng gấp đã chú ý mở phố xá và đường ngõ. Khi khánh thành đã cho phép trai gái dạo chơi ngắm cảnh ở cửa Nam suốt cả ngày đêm. Có phố xá, có người dạo chơi ngắm cảnh là có hoạt động kinh tế và văn hóa.

Thành Tây Đô ở vùng trung du "đất chật hẹp hẻo lánh, cuối nước đầu nguồn", lắm núi nhiều sông, rừng còn thú dữ... đều không thuận tiện cho hoạt động công thương, không cuốn hút người dân đến sinh cơ lập nghiệp, không có những giá trị văn hóa đặc sắc để giới thiệu và giao lưu.

Nhưng Tây Đô thực sự là một pháo đài, một kiến trúc quân sự phòng thủ kiên cố. Ngày nay tòa thành có bình đồ chữ nhật 900m x 700m, tường xây đá cao 5-6m bên trong ốp đất, bên ngoài có hào sâu rộng, ra vào có 4 hệ thống cửa ở chính giữa 4 mặt thành, khối cửa có chỗ cao trên 10m, lòng cửa có dấu vết lắp cánh gỗ kiên cố. Với vũ khí thế kỷ XIV, tấn công thành Tây Đô trong điều kiện bình thường không phải dễ.

Thật ra đó mới chỉ là hoàng thành, vòng ngoài còn là thành vừa lợi dụng thiên nhiên vừa cải tạo thiên nhiên để tạo nên bức thành bảo vệ từ xa. Năm 1399 Trần Ninh được lệnh đốc suất người phủ Thanh Hóa trồng tre gai ở 3 phía bắc, tây và nam của thành: phía nam từ Đồn Sơn, phía bắc từ Yên Tôn thẳng đến cửa Bào Đàm, phía tây từ chợ Khả Lãng ở Vực Sơn đến sông Lỗi Giang, vây bọc làm la thành, ra lệnh bảo vệ chặt chẽ: Ai lấy trộm măng sẽ bị xử tử. Mặt đông là cánh đồng để bị tấn công, cách thành 2 bên vẫn còn lũy đất khá lớn nối với sông ở phía nam.

Pháo đài Tây Đô giúp đỡ Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần không bị phản ứng quân sự nào, nhưng khi đất nước bị quân Minh chiếm đóng thì nó lại thành cô đảo không thể tồn tại được.

2. Thành Tây Đô với quy mô khá lớn, vòng la thành cơ bản biết lợi dụng và cải tạo địa hình, kỹ thuật đắp đất và trồng tre gai

chỉ cần lao động giản đơn, phân thành đá là một kỳ công của dân tộc. Đặt vào hoàn cảnh cuối thế kỷ XIV có nhiều năm mất mùa, nguồn thu về thuế của nhà nước rất ít ỏi, lại luôn chiến tranh với Chiêm Thành làm tổn hao, vậy mà tòa thành từ khi khảo sát đến lúc xây xong về cơ bản chỉ có 3 tháng. Gạch, ngói, gỗ dỡ từ Thăng Long chuyển vào, nếu có dùng cho "kinh đô mới" chỉ là sự thêm thắt.

Riêng khối lượng đá xây tòa thành chu vi chừng 3200m, cao 6m, từng khối được đẽo vuông vức, phân đá xây các cổng còn phải đẽo theo cấu trúc cổng cuốn tò vò, tất cả đều đảm bảo xây chắc chắn. Những khối đá xây thành phổ biến có kích thước dài 1m4, cao 1m và dày 0m7 đã rất nặng, ở cổng Tây còn nhiều khối đá lớn gấp bội, có khối dài 5m1, cao 1m hoặc dài 4m, cao 1m2 và đều dày trung bình 1m2, được chế tác từ xa chuyển về bằng phương tiện thô sơ, lại đưa lên cao đặt đúng vị trí cũng bằng phương pháp thủ công, thì quả là sáng tạo. Nhân dân địa phương đưa ra giả thuyết thời ấy chở đá bằng "cộ", đẩy trượt trên những thân gỗ dài ngang, có bổ sung bằng những bi đá khổng lồ, còn khi xây thì đắp đất thoải thoải kéo lên. Chưa có điều kiện thực nghiệm, song nghe ra có lý, đơn giản đến bất ngờ.

Ngoài ra, việc đào hào, xây cung điện theo quy hoạch kinh đô, quan tâm cả những chòi canh... tất cả đều có sự chỉ đạo của tổng công trình sư.

3. Thành Tây Đô còn biểu hiện một giá trị thẩm mỹ đặc biệt, một cảm quan nghệ thuật cao của người đương thời.

Lấy la thành làm giới hạn, Tây Đô có diện tích khá rộng, trung tâm là tòa thành xây đá, bao ngoài là vùng nông nghiệp rộng lớn với nhiều làng mạc và có thể cả phố xá, tất cả đều ổn định và gắn bó với cảnh quan thiên nhiên. Thiên nhiên được sắp xếp lại chính là tòa thành đá có vòng hào sâu bao lấy tường thành cao, hình khối rõ ràng, đường nét thẳng tắp, góc cạnh dứt khoát. Mặt tường phẳng, rộng với những mạch ghép đá như đường kẻ trang trí, ở khoảng giữa nhô ra các hệ thống cửa tò vò với những tường đứng ở thành cửa và đường cong ở vòm cửa vừa làm đường nét thay đổi nhưng vẫn mạch lạc, vừa làm mặt phẳng có lớp trước lớp sau chắc chắn. Trong thành các kiến trúc được quy

hoạch theo sự đăng đối hai nửa phải trái, tạo nên sự trang nghiêm, chắc chắn nơi chính quyền trung ương.

Trong khi chưa có điều kiện khai quật, hiện vật nghệ thuật tìm được còn rất ít, do đó nổi lên chỉ có hai loại thành bậc cửa chạm rồng và sấu, và những viên gạch trang trí đắp nổi. Hai thành bậc chạm rồng đã dựng lại không đúng độ dốc, con rồng vốn bò từ trên xuống nay gần như nằm ngang. Hiện rồng bị mất đầu, thân uốn 7 khúc còn dài 3m4 thuộc loại tượng rồng lớn nhất ở đương thời, được tạo dáng mập khỏe, thân uốn lượn thoăn thoắt phủ vẩy kép, chân 3 móng cong như móng chim, mang vuốt xếp nhiều đợt, bờm uốn nhịp nhàng... Đầu rồng bị mất, nhân dân bảo vì nó phun lửa hay gây hỏa hoạn nên bị chặt, vậy đầu vốn có mào pháp phồng. Đó là những nét hồi tưởng rồng Lý.

Con sấu ở thành bậc khác dài 0m9, bò trên xuống, nhưng chụm lại, được tạo bởi những mảng khối cong chắc, thân mình phủ nhiều hình hoa, bờm tóc mềm mại, vẫn còn văn dạng chữ S. Ta nhận ra ở con sấu này bóng dáng con sư tử ở chùa Thông gần đây tạc cuối thế kỷ XIII, và gợi lại những thành bậc chạm sấu thời Lý.

Trong số gạch tìm được, về nghệ thuật có loại gạch vuông, mỗi viên là một loại đồ án hoa dây cuộn trong vòng tròn, có loại mỗi viên nổi lên một hình trám để ghép 4 viên thành 1 hình hoa to 4 cánh mập mập, hoặc một hình tròn ôm lấy hình vuông cạnh, ghép cả mảng sẽ có cả 2 đồ án trên đan xen nhau. Qua đây, chúng ta thấy một tư duy toán học kết hợp với tư duy nghệ thuật, bước đầu hình thành thứ nghệ thuật lắp ghép thô sơ.

II - VỀ CUNG BẢO THANH

1. Các thông tin về việc khai quật khu vực có cung Bảo Thanh đều gọi là “Ly cung” và tạo cho mọi người nghĩ rằng “Ly cung” là danh từ riêng. Thư tịch cũ về di tích này đều gọi rõ là “cung Bảo Thanh”. “Ly cung” là danh từ chung chỉ nơi nhà vua ở tạm khi có việc qua lại nơi đây, như kiểu hành cung. Vả lại Trần Thuận Tông khi ra ở cung Bảo Thanh không còn là vua nữa, tuy ở một thời gian ngắn nhưng không phải nghĩ tạm, nên di tích này không phải là Ly cung, nên gọi đúng tên là “cung Bảo Thanh”.

Trên cơ sở tư liệu đã công bố, chúng tôi bước đầu nhận thấy:

+ Trần Thuận Tông chỉ ở cung Bảo

Thanh một thời gian ngắn sau khi đã nhường ngôi, nhưng vùng Đại Lại là quê hương nhà Hồ, sau khi Trần Thuận Tông chuyển đến quán Ngọc Thanh và bị bức tử, cung Bảo Thanh càng gần với nhà Hồ, nhất là Hồ Quý Ly chỉ ở ngôi 1 năm thì nhường cho con.

+ Cung Bảo Thanh có quy mô khá rộng, qua 5 lần khai quật ta mới phát lộ từng phần, có nhiều cấp nền khác nhau ứng với những khu nhà lớn mà nền móng và hàng tường bó vỉa được gia cố chắc chắn chỉ bằng những vật liệu đơn giản là đất sét, sỏi, đá...

+ Từng công trình trong cung Bảo Thanh được chú ý làm đẹp bằng những riềm gạch hoa bao quanh vỉa, những mảng tường ốp gạch chạm nổi rồng và hoa lá, lại có những viên gạch thường được xếp nghiêng tạo ra những ô chéo vuông như một băng kỷ hà.

+ Trong cung Bảo Thanh có một số giếng cạn miệng rộng 3m, về mặt phong thủy như tạo ra những “mắt rồng” hay sự trấn yểm, còn về nghệ thuật có sự đối lập cao - thấp, vuông - tròn, cạnh thẳng - đường cong... gây ấn tượng mạnh và vui.

2. Trong số hiện vật tìm được, về chất liệu gồm có đồ đất nung, đồ đá và cá chì. Nếu cá chì gắn kết hai khối đá thuần tính kỹ thuật, thì hiện vật đất nung và đá có những hình trang trí làm tôn giá trị nghệ thuật của công trình.

Hiện vật nghệ thuật đá có phiến đá chạm hoa cúc dây và tượng con chó, tượng con vịt. Con chó cao 50cm ở thế ngồi, hai chân trước chống thẳng, dáng tự nhiên, đầu nhìn ngang, diễn tả theo mẫu chó thực, gợi lại tượng chó nằm ở lăng Trần Hiến Tông. Tượng vịt chỉ nhỉnh hơn nắm tay, có đủ đầu, mắt, mỏ, cổ, thân mình với bộ cánh, lại đeo quanh cổ vòng chuỗi hạt, gợi lại những tượng vịt đất nung (hay uyển ương?) thấy ở nhiều di tích Lý.

Phong phú nhất là hiện vật nghệ thuật đất nung, gồm gạch chạm rồng đơn, lá đề cân chạm rồng đôi hoặc hươu, lá đề lệch chạm rồng đơn. Những con rồng này đều có thân dài như thân rắn uốn nhiều khúc thoăn thoắt, 4 chân, đầu có mào với 1 hoặc 2 cụm tóc. Những con rồng trong đồ án chữ nhật nằm, hình rồng như bò chéo xuống rồi góc lên, vận cổ nhìn về đuôi. Rồng ở lá đề dù đơn hay cặp đôi đều bò từ trên xuống rồi góc đầu, cổ không vận. Bên cạnh rồng còn có những guột mây, và dây uốn sóng hình “sin” mà mỗi khúc đậm nhạt nhánh quay lại trở một bông hoa, còn lá đề thì viền ngoài bằng

những tia sáng ngắn mập tạo thành vòng sáng nhẹ.

Bên cạnh những nét chung của rồng Trần còn gần với rồng Lý, về chi tiết lại có nhiều điểm khác nhau. Tống Trung Tín tham gia các đợt khai quật, nhận ra có 7 dạng rồng thuộc 2 nhóm. Nhận dạng lại, tôi thấy 2 dạng rồng 4 và 7 khá giống nhau lại thuộc hai nhóm, chỉ có 6 dạng và là sự chuyển hóa từ dạng 1 gần với rồng Lý (thân hình rõ ràng, các chi tiết đều cụ thể, khúc uốn chụm lại, thân tròn lẳn) sang các dạng 2-3-4-5-6 với hướng các chi tiết giản lược dần, khúc uốn doãng hẳn ra, thân bẹt và gầy mảnh, nền thoáng trống; các hoa dây ở khung hình cũng đơn giản chuyển dần thành những guột, rồi những móc (lá) và nhóm dấu chấm (hoa).

Chưa có tư liệu nào xác nhận rồng nhóm I là ở những viên gạch thuộc các điện Đại An và Thụy Chương dỡ vào, còn rồng nhóm II là ở những viên gạch làm tại chỗ. Thư tịch cũ cho hay Hồ Quý Ly cho dỡ hai điện trên lấy gạch ngói chuyển vào “kinh đô mới”. Nhưng Tây Đô hoàn thành cơ bản vào tháng 4 năm Đinh Sửu (1397), việc dỡ điện Đại An và Thụy Chương vào khoảng tháng 11 cùng năm, tháng 3 năm sau mới dựng cung Bảo Thanh ở quê hương nhà Hồ. Như nhà Lý coi trọng vùng Đình Bảng (Hà Bắc), nhà Trần xây cung điện ở Tức Mặc (Nam Hà), nhà Lê xây Lam Kinh (Thanh Hóa), nhà Mạc xây Dương Kinh (Hải Hưng) cung Bảo Thanh có thể xem là kinh đô thứ 2 của nhà Hồ. Vật liệu ở Thăng Long chuyển đến “kinh đô mới”, có thể một phần xây bổ sung Tây Đô, phần khác xây cung Bảo Thanh. Vậy gạch ngói thuộc hai điện Đại An và Thụy Chương có niên đại gì?

Điện Đại An xây từ thời Lý, bị sét đánh vào các năm 1237, 1256, 1355 và 1362, cứ sau mỗi lần bị thiên tai lại sửa chữa; ngoài ra, các lần quân Nguyên và quân Chiêm xâm lược vào tận Thăng Long đều có đốt phá thì hẳn điện này là mục tiêu của chúng. Vậy gạch ngói ở điện Đại An cơ bản thuộc lần làm lại đầu thời Trần và lần sửa lớn cuối thế kỷ XIV, do đó rồng dạng 1 và 6 chiếm số lượng lớn.

Điện Thụy Chương có đình Át Văn năm 1337 bị sét đánh và năm 1391 sử ghi “dựng (lại) điện Thụy Chương”, vậy gạch ngói ở đây cơ bản thuộc lần dựng năm 1391.

Tổng hợp các lần dựng và sửa hai điện Đại An và Thụy Chương nêu trên, đối chiếu với

gạch chạm rồng đào được ở cung Bảo Thanh, dạng 1 có 27 hình và dạng 6 có 14 hình trên tổng số 53 hình, rồng ở lá đề dạng 1 có 76 hình và dạng 6 có 17 hình trên tổng số 106 hình, tức là tuyệt đại đa số, còn các dạng rồng khác chỉ từ 1 đến 7 hình với tổng số chỉ có 12/53 và 13/106 (1).

Dù thế nào thì những hình rồng ở cung Bảo Thanh cũng là rồng Trần hồi tưởng (ở mức độ khác nhau) bóng dáng con rồng Lý. Lần khai quật thứ 4 còn thấy một hiện vật lá đề có hình hươu lao như bay giữa những guột và móc. Con hươu có sừng to dài, cổ cao, thân thon, chân dài mảnh, phải chăng muốn gợi ý về trời sao và về nguồn sáng?

III - MỘT SỐ HÌNH NGHỆ THUẬT KHÁC

1. Căn cứ vào thư tịch cổ, hội họa thời Trần có sự phát triển nhất định gần với Hồ Quý Ly có một số bức vẽ. Trước hết là bộ tranh Tứ phụ do Thượng hoàng Trần Nghệ Tông sai vẽ để ban cho Hồ Quý Ly năm 1394, lấy đề tài là 4 vị trung thần có công giúp vua còn nhỏ, gồm Chu Công giúp Thành Vương, Hoắc Quang giúp Chiêu Đế, Gia Cát giúp Hậu chúa và Tô Hiến Thành giúp Lý Cao Tông. Khi ban tranh, Trần Nghệ Tông đã nói với Hồ Quý Ly: “Khanh giúp quan gia (tức nhà vua) cũng nên theo như những người ấy” đã biểu hiện tác dụng giáo dục của tranh.

2. Năm 1396 Hồ Quý Ly định chế độ tiền giấy: loại 10 đồng vẽ rau rong, loại 30 đồng vẽ sóng nước, loại 1 tiền vẽ đám mây, loại 2 tiền vẽ con rùa, loại 3 tiền vẽ con lân, loại 5 tiền vẽ con phượng và loại 1 quan vẽ con rồng. Khi tiền giấy in xong, lại định rõ người nào làm tiền giả phải tội tử hình và tịch thu điền sản. Vậy mà ngay sau đó, Nguyễn Nhữ Cái ở Đà Giang đã trốn lên núi Thiết Sơn làm tiền giấy giả.

Như vậy, nghệ thuật đồ họa, mà cụ thể là in tranh trên giấy bằng kỹ thuật khắc ván gỗ phát triển khá mạnh, nhà nước có xưởng in tiền thật với số lượng rất lớn, và nhân dân cũng có thể bắt chước in tiền giả. Qua đề tài tiền giấy, nhà nước coi trọng từ những hình bình dị đến những con vật được xếp vào bộ “Tứ linh”, và đây là Tứ linh đủ bộ sớm nhất ở nước ta.

3. Năm 1402, Hồ Hán Thương làm lễ tế Giao, cũng đúng 3 năm lập vương triều mới, phải là lễ lớn, theo quy định: Thiên tử ngồi xe Thái bình, khắc gỗ làm hình 40 người tiền

mặc áo gấm năm màu, cầm cờ tinh dẫn đường đi trước; hoặc Thiên tử đi thuyền ở hồ Chu Tước, dùng gấm làm dây kéo thuyền. Hồ Chu Tước ở Thăng Long, Hồ Hán Thương làm lễ tế Giao ở Tây Đô lại ở trên bộ, và như vậy có thể 40 người tiên là tượng gỗ tròn hay bẹt mặc áo gấm thực, thậm chí là tranh đều phản ánh một hiện tượng có sự tham gia của nghệ thuật tạo hình.

B - MỘT SỐ CÔNG TRÌNH CỦA DÂN LÀNG

1. Vào cuối những năm 60 của thế kỷ XIV, sau một thời gian chứng lại, các di tích nghệ thuật được dịp xuất hiện. Có lẽ đây là đợt mở đầu cho nghệ thuật ở chốn dân dã, thực sự của người lao động, không phải lác đác như trước, mà là cả một xu hướng thể hiện ở trên bình diện rộng và liên tục cho tới khi nhà Hồ hạn chế chùa và đất nước bị ngoại xâm. Đó là các chùa làng. Chùa làng xây dựng bằng kinh phí của dân làng vào giai đoạn xã hội không ổn định, nạn đói thỉnh thoảng xảy ra, kéo theo là khởi nghĩa nông dân, rồi sự tiến công của Chiêm Thành... nên quy mô có phần nhỏ nhoi, vật liệu thông dụng, kỹ thuật giản đơn, và do đó không tồn tại đến nay, kiến trúc đã qua nhiều lần sửa chữa, thậm chí làm lại hoàn toàn vào thời sau. Nhưng đôi nơi còn bìa, và khá nhiều nơi còn bệ đá hoa sen khối hộp ghi rõ niên đại những năm 70-80 của thế kỷ XIV, hoặc không ghi niên đại, nhưng có cùng phong cách.

Trong bài khảo cứu dài Bệ đá hoa sen khối hộp thời Trần (đăng tạp chí “Khảo cổ học” số 1 năm 1979), chúng tôi đã thống kê, phân loại, miêu tả hàng chục bệ đá loại này, hơn 10 năm nay lại phát hiện thêm nhiều nữa. Những bệ đá ấy có dáng chung khối hộp chữ nhật, từ trên xuống chia làm 3 phần: Trên cùng là đài sen khổng lồ (như bệ ngồi chung của ba pho tượng hay là nhang án để đồ thờ Phật) gồm 2 lớp cánh sen giữa và 1 lớp cánh sen úp, các cánh sen đều mập và có gờ gẩy, khúc bao lấy một cánh sen nhỏ khác mà chính giữa có bông hoa nhỏ. Phần giữa là thân bệ có nhiều gờ nổi, mặt gờ thường chạm hoa dây liên tục hoặc ngắt quãng, 4 góc bệ có 4 con chim thần (garuda), khoảng giữa những đôi chim này (nhất là mặt trước) chia ra các ô chạm rồng mây, có khi cả hoa lá, dê, hổ, sư tử và cây cảnh, đặc biệt bệ chùa Hoa Long (Thanh Hóa) có cả người múa. Phần dưới cùng là chân bệ, thường làm kiểu sập

chân quỳ dạ cá. Một số bệ còn có đế chạm sóng nước. Những bệ đá hoa sen khối hộp này là sáng tạo của nhân dân ta ở vào cuối thế kỷ XIV, mà sau này nhiều bệ đá, bệ gạch cùng mô phỏng theo, thậm chí các bệ gỗ án thờ cũng được gợi ý từ đây.

Trong những hình trang trí trên các bệ này, nhất là các bệ có ghi niên đại tuyệt đối, có thể dùng hình rồng làm mẫu để xác định niên đại cho di vật ở nhiều nơi khác (mà cụ thể là gạch chạm rồng ở cung Bảo Thanh). Những con rồng này ít khi thân vặn xoắn, nếu có chỉ vặn một khúc ở cổ, rất cá biệt mới thêm khúc vặn nữa ở đuôi, bờm tóc chỉ có 1 cụm dài mượt, cá biệt mới có 2 cụm tóc, thân rồng khá mập. Hoa dây uốn lượn hình “sin”, các khúc uốn có nhánh quay lại nở ra bông hoa hoặc guột rất phổ biến ở các bệ đá cũng cho biết cái nhìn thoáng, hướng vào thực tế ở đương thời.

2. Cùng với chùa là tháp, trong đó có thể kể đến tháp Bình Sơn (Vĩnh Phú). Đã có nhiều ý kiến bàn về niên đại cây tháp này, từ chỗ xếp vào thế kỷ IX-X nâng dần lên XI-XII và rồi hầu như được chấp nhận vào thời Trần, cá biệt có người đẩy đến thế kỷ XVI. Trong chuyên khảo Tháp Bình Sơn - nghệ thuật và niên đại (đăng tạp chí “Tác phẩm mới” số 2 năm 1969), chúng tôi qua so sánh hoa văn trang trí đã xếp tháp Bình Sơn thuộc thời Trần và ít ra phải sau tháp Phổ Minh (1305). Về sau, trong lần dỡ tháp năm 1972 có tìm thấy viên gạch ghi “Canh ngọ niên tạo Linh Sơn Tự”, chúng tôi cho là ứng với năm 1396.

Trong tình hình tư liệu hiện nay, tháp Bình Sơn là tháp gạch ốp đất nung sớm nhất hiện còn, cũng có thể xem là ngôi tháp thứ 2 (sau tháp Phổ Minh) còn lại khá nguyên vẹn. Chỉ điều đó cũng cho thấy tháp Bình Sơn là hình mẫu cho hầu hết các tháp xây sau. Tháp không còn nguyên, bị mất các tầng trên, hiện còn 11 tầng cao 15m, bình diện vuông cạnh chân đế dài 4m45, cạnh trên cùng còn 1m55. Gạch xây tháp đánh dấu số tầng, có viên đề “Thập tam tầng”, như vậy ít ra tháp có 13 tầng là loại tháp Phật, phù hợp với nơi dựng tháp là sân trước chùa. Tháp xây rồng lồng, ốp gạch trang trí ra ngoài, tạo cho toàn bộ mặt ngoài được phủ kín hệ thống các hoa văn rồng, cây tháp, hoa dây, lá đề có hình cặp sừng vắt chéo (lưỡng nghi?), còn cả hình sư tử và đài sen. Những họa tiết này, nhất là hình rồng đá gắn tháp Bình Sơn với những di

tích cuối thời Trần, và sau đó cho thấy sự phong phú của trang trí đương thời với những họa tiết còn mới lạ (hình cặp sừng, sư tử).

Tháp Bình Sơn còn nổi lên ở màu gạch đỏ tươi, giữa cảnh trung du cây xanh, nó tiếp nhận ánh sáng tự nhiên mà rực lên, phản quang như tự tỏa một thứ ánh sáng thiêng liêng, kỳ ảo. Về mặt kỹ thuật, tháp là kiến trúc cao tầng, nhưng chân đế hẹp, móng chỉ là đất sét trộn đá, vậy mà không bị lún, mãi vài mươi năm trước đây mới hơi nghiêng. Một phần có thể do tháp xây rỗng lòng suốt từ dưới lên trên, tạo cho trong lòng tháp thông thoáng và trọng lượng không quá nặng. Trong kết cấu, ngoài vữa còn có những chốt của gạch ốp cài vào, kết hợp có cá chỉ. Rất tiếc cây tháp quý mới xây lại thành tháp mới!

*

* *

Nhìn qua những di tích nghệ thuật buổi giao thời Trần - Hồ, chúng ta thấy chính trong hoàn cảnh đời sống khó khăn, thậm chí không ổn định, nhà nước muốn thay đổi tập

đoàn thống trị, nhân dân muốn tìm chỗ dựa ở thần quyền, đã dẫn đến sự ra đời của loạt di tích. Công trình của nhà nước và công trình của làng xã có khác nhau ở sự quản lý và kinh phí nên quy mô chênh nhau nhiều, nhưng về nghệ thuật đều có xu hướng tìm về nguồn, phát huy những giá trị thẩm mỹ của dân tộc mà mỹ thuật Lý được coi là một chuẩn mực. Chúng ta gặp lại ở giai đoạn này những tác phẩm nghệ thuật gần với phong cách Lý, và gần giai đoạn đầu của thời Trần. Tuy nhiên cũng có cái mới là sự minh bạch, khúc triết, lắp ghép chính xác, xu hướng kỹ hà... biểu hiện sự phát triển mới của trình độ khoa học mà thành tựu đã được ứng dụng vào kỹ thuật quân sự chế ra các loại súng đại bác và thuyền chiến. Và chính điều đó, cha con Hồ Quý Ly còn là nhà kỹ thuật, nên khi bị bắt được nhà Minh trọng dụng và vẫn có ích cho sự phát triển xã hội nói chung.

CHÚ THÍCH

1) Thống kê của Tổng Trung Tín trong tạp chí "Khảo cổ học" số 1 năm 1981, tr. 52.

NHÌN LẠI NHỮNG ...

(Tiếp theo trang 57)

tiêu diệt được đạo quân xâm lược Chế Bồng Nga và chấm dứt được họa người Chiêm xâm lược hồi đó.

Tuy nhiên cũng trên lĩnh vực này, Hồ Quý Ly đã phạm những sai lầm nghiêm trọng. Sự thất bại trong cuộc kháng chiến đã bộc lộ rõ những hạn chế trên các mặt cải cách, trong đó có cải cách quân sự của ông. Cũng như trên một số lĩnh vực khác, cải cách quân sự của Hồ Quý Ly còn nửa vời thiếu triệt để. Điều sai lầm mà chúng ta dễ nhận biết là ông đã không chú ý, hay nói một cách khác là đã không làm tốt được công tác chính trị - tinh thần trong quân đội. Ông và các con ông đã chú trọng xây dựng quân đội tốt về mặt tổ chức và trang bị, nhưng không chú ý đào luyện tốt về mặt kỹ chiến thuật, cũng như tinh thần chiến đấu. Khi tiến hành cải cách Hồ Quý Ly chưa chú ý nhiều đến quyền lợi của các tầng lớp dưới, do đó chính quyền đã thiếu hẳn một cơ sở xã hội vững vàng mà những người lính trong quân đội phần lớn lại xuất thân từ các tầng lớp đó. Chính vì vậy mà tinh thần chiến đấu trong mỗi người lính đã kém lại không được đào luyện nên càng bộc lộ sự yếu đuối trong chiến đấu. Điểm yếu

này đã bị kẻ thù lợi dụng. Một quân đội đông, có trang bị tốt, dù có thành cao hào sâu che chở đến đâu, nếu không có tinh thần chiến đấu tốt thì chắc chắn sẽ bị thất bại. Bài học đó chúng ta cũng rút ra được từ quân đội nhà Hồ.

Di nhiên sự thất bại nhanh chóng của nhà Hồ còn do nhiều nguyên nhân khác, trong đó có cả sai lầm về mặt chỉ đạo chiến lược quân sự, về phương thức tiến hành chiến tranh và cả trong chỉ đạo tác chiến..., nhưng ở đây, trong giới hạn của luận văn này chúng tôi chưa đề cập đến.

Tóm lại, trên lĩnh vực quân sự, Hồ Quý Ly và triều Hồ đã có những đóng góp quan trọng, nhưng cũng có những hạn chế lớn. Không ai có thể bào chữa được cho Hồ Quý Ly về những sai lầm trọng cuộc chiến tranh chống Minh. Dầu sao, những táo bạo trong cải cách, những cố gắng về mặt tổ chức lực lượng cũng như trong cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của Hồ Quý Ly rất đáng khâm phục. Các thế hệ nối tiếp đã tiếp nhận ở ông những bài học kinh nghiệm lịch sử quý giá.

CHÚ THÍCH

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập VI, Nxb Văn Sử địa, H, 1958, tr. 64.

MỘT VÀI ĐỊA DANH VÀ TRUYỀN THUYẾT CÓ LIÊN QUAN TỚI HỒ QUÝ LY VÀ THỜI HỒ Ở QUANH VÙNG TÂY ĐÔ

TRINH THỊ HƯỜNG - TRINH TIẾN HUỖN

Vĩnh Lộc là một huyện có nhiều di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: thành Hồ, phủ Trịnh, nghề Vặt, Đa Bút, động Hồ Công, động Kim Sơn... Chúng tôi nghe được nhiều thơ ca, hò vè, nhiều truyền thuyết, huyền thoại lịch sử, được chứng kiến nhiều di tích, dấu tích lịch sử của nhiều thời kỳ và triều đại được quy tụ ở địa phương Vĩnh Lộc.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ nêu những sự kiện xảy ra trên địa bàn của một xã: xã Vĩnh Yên.

Xã Vĩnh Yên nằm cách phía tây thành Tây Đô gần 1km, diện tích tự nhiên 768,8 ha, dân số hiện nay khoảng 5000 người, gồm 4 làng: Phú Yên, Mỹ Xuyên, Thọ Đôn và Yên Tôn thượng. Xã có 2 núi đá vôi cao to có nhiều hang động (núi Vực và núi Độn) và một núi đất. Giữa 2 ngọn núi là 1 thung lũng bằng phẳng rộng 500m, dài 800m. Có lẽ đã xây thành được khai thác nhiều ở hai núi này và đây còn là nơi đồn trú vòng ngoài của binh lính, là nơi cất giữ kho lương rất thuận tiện. Núi Vực, núi Độn, đôi Thọ Đôn, (nghề Đôn, vì trên đôi có một cái nghề) là nơi còn nhiều dấu tích của thời Hồ.

Nhân dân trong vùng còn kể "Hồ Quý Ly là người có gan to bằng trời", "gan ông trời".

Xin nêu một vài mẩu chuyện, sự kiện mới sưu tầm, khảo sát được ở xã Vĩnh Yên.

1) Chuyện kể về núi An Tôn và hang Nàng.

Vào cuối thời nhà Trần, Hồ Quý Ly ép vua Trần Thuận Tông rời kinh đô Thăng Long về Thanh Hóa, rồi sau đó bức vua phải nhường ngôi cho Hoàng tử An (Trần Thiếu Đế lúc bấy giờ mới 3 tuổi). Hoàng tử còn bé, Trần Thuận Tông biết thế mình suy yếu nên đành giao mọi quyền hành trong triều cho Hồ Quý Ly, mặc dù Trần Thuận Tông biết rằng: "Bất thực lão nha liên ái phủ" (nghĩa là: chẳng biết con qua già có xót thương). Hồ Quý Ly đưa Trần Thiếu Đế về vùng Đại Lại (Ly Cung). Vì đường xá xa xôi, quân đi mệt mỏi, Quý Ly cho quan quân dừng lại nghỉ một buổi sáng ở Đại Lại, sau đó vào giờ Ngọ cùng ngày bằng đường thủy qua sông đào từ Hà Đông ra sông Mã, rồi ngược dòng sông Mã về

Tây Đô. Hồ Quý Ly nói rằng: việc đưa Trần Thiếu Đế về Tây Đô là để Trần Thiếu Đế được thưởng ngoạn nơi xây dựng kinh đô mới. Mặc dù khi ấy kinh đô cũng như thành quách chưa xây dựng xong.

Về tới Tây Đô, Hồ Quý Ly đưa Trần Thiếu Đế về núi An Tôn. Hồ Quý Ly cho rằng: Nơi này là "An Tôn chi long bàn cực quý" (là một địa bàn quý như rồng vậy) Hồ Quý Ly muốn đem Trần Thiếu Đế đứng trên ngọn núi ấy để quan sát cả một vùng sơn thủy, và nhìn cảnh xây dựng thành Tây Đô. Bấy giờ dòng sông Mã còn chảy sát chân núi An Tôn.

Vậy núi An Tôn ở đâu? Nó là ngọn núi nào?

Các cụ cao tuổi trong vùng kể rằng: Núi An Tôn ở phía tây thành Tây Giai (thành nhà Hồ, các cụ gọi là thành Tây Giai), chạy theo mạch từ huyện Cẩm Thủy ăn theo sông Mã, đến đó đột khởi lên hai ngọn núi đá, phía đông hai ngọn núi là thành Tây Giai (Tây Đô).

Lúc bấy giờ ở vùng này rừng núi rậm rạp, dân cư thưa thớt, chỉ có hai làng Thăng Hào và An Tôn (nay là Yên Tôn thượng và Phú Yên).

Thời nhà Hồ, làng Thăng Hào bị xóa tên bởi lẽ bấy giờ Hồ Quý Ly nuôi rất nhiều voi để chuyên chở vật liệu xây dựng thành và dùng vào việc quân sự. Có một lần vì trông giữ không cẩn thận, quân tượng đã để một số voi ra phá phách ruộng màu của Thăng Hào, dân làng bèn đánh què một con voi. Quân tượng cùng tuần phái nhà Hồ thấy voi bị què đã kiểm cố sách nhiễu và bị dân làng đánh chết một tuần phái. Hồ Quý Ly tức giận đã ra lệnh đốt phá làng. Dân làng Thăng Hào phiêu bạt. Bấy giờ chỉ còn làng An Tôn. Núi An Tôn có rất nhiều hang, có 3 hang lớn là hang Tượng (hang nhốt voi), hang Nàng và hang Chùa lở. Hang Chùa lở, vì ở gần hang có một miếu thờ do Hồ Quý Ly xây bị sụt lở. Theo các cụ thì trước kia ở cửa vách hang có các dòng chữ Hán từ thời Hồ: "Thông liên đạo, Ngọc Thanh động, Vân Sơn đẳng", nghĩa là: Đường thông qua núi, từ hang Chùa lở đến động Ngọc Thanh, hang Tượng.

Ngọc Thanh động còn có tên gọi là hang Nàng. Trước Ngọc Thanh động là Ngọc

Thanh quán, vì thời Hồ ở đó có mở một cái quán.

Ngọc Thanh động còn gọi là hang Nàng vì hang Nàng có liên quan tới việc Hồ Quý Ly giam giữ hai nàng hầu và Trần Thiếu Đế tại đó cho đến khi chết.

Hiện nay còn nhiều người chưa biết về cái chết của Trần Thiếu Đế và hai nàng hầu cũng như cái chết đó có liên quan gì không với tham vọng của Hồ Quý Ly. Các cụ già kể lại rằng: Hồ Quý Ly đã bố trí hai người con gái ở hang ấy để chăm sóc Trần Thiếu Đế, và hai nàng hầu cũng chết tại đó. Sau khi chết, xác hai người con gái không được chôn cất, mỗi đã đùn lấp thành hai nấm mồ. Cái chết của hai người con gái đó đã được trời phạt phủ hộ nên linh thiêng, nhiều người thường tới đó hương khói để tỏ lòng thương nhớ và cầu phúc. Dân hai làng còn tạc vào vách hang hai chiếc nón để tỏ lòng thương tiếc hai nàng.

Sau khi Trần Thiếu Đế chết, Hồ Quý Ly cho lập đền thờ ngay tại đó. Cách đây khoảng vài chục năm, ngôi đền vẫn còn. Đền được đặt trên sườn núi bằng phẳng, đường lên xuống dễ dàng. Ngôi đền nhỏ, lòng cuốn vòm chỉ đặt được bát nhang và đồ lễ vật. Hai bên đền có cây đại, phía trên có cây rở (tên là gì không rõ), ở chân núi trước đền có cây đa to, phía tây ngôi đền có hang ăn thông với hai hang trên.

Hiện nay các vết tích trên đã mất do việc khai thác đá bừa bãi, trừ cây rở. Nhân dân trong vùng vẫn truyền tụng câu: “Hồ Quý Ly thoán Thiếu Đế tại Ngọc Thanh động”.

2) Mau An Tôn (hồ, đầm).

Mau An Tôn nằm trên cánh đồng của làng Mỹ Xuyên và làng Phú Yên. Là phần hồ nước còn lại của con sông đào từ thành nhà Hồ qua địa phận các làng Tây Giai, Mỹ Xuyên, Phù Lưu, Cẩm Hoàng, đi theo hướng tây bắc ra sông Mã, chiều dài của mau khoảng 3km, rộng từ 100-300m. Truyền thuyết kể rằng theo lệnh của Hồ Quý Ly, công việc đào kênh phải hoàn tất trong một đêm. Người ở các nơi kéo về đông như kiến cỏ, tập trung đào đắp từ chập tối cho đến mờ sáng vẫn chưa xong. Công việc chậm trễ là do trời tối nên đã đào lệch về phía bắc một đoạn khoảng 800m. Đoạn bị đào nhầm gọi là Mau rẹ.

Nghe tin báo, Hồ Quý Ly đã đích thân lên kiểm tra. Thấy việc không đúng với ý định của mình, Hồ Quý Ly trút cơn thịnh nộ, ra lệnh chém tất cả những người đã đào nhầm đoạn Mau rẹ.

Dựa vào truyền thuyết trên, qua khảo sát

bước đầu, thấy: Mau An Tôn là đoạn sông đào còn lại chứ không phải là dòng sông cũ bị vùi lấp hoặc chuyển dòng. Bởi vì hai bên bờ mau, đất cao hơn thân ruộng sát đây, lớp đất phía trên bờ mau là đất pha cát, trông màu rất tốt, lớp đất này cùng loại với đất của những gia đình gần đây đào giếng ở độ sâu 4-5m, chứng tỏ lớp đất dưới cùng đã bị lật lên trên do người đào đắp.

3) Thọ Sơn trang.

Thọ Sơn trang (nay là làng Thọ Đồn, xã Vĩnh Yên) cách cửa tây thành nhà Hồ gần 1km. Thọ Sơn trang nằm sát hữu ngạn sông Mã, bắc giáp làng An Tôn (nay là làng Yên Tôn thượng), nam giáp làng Phú Linh (thuộc xã Vĩnh Tiến).

Thọ Sơn trang có nghĩa là: làng ở trên quả đồi, nơi đây Hồ Quý Ly đã cho xây dựng trang trại cho quân lính đồn trú và tập luyện. Phía đông của làng vẫn còn một dãy cồn khá cao và dài, nhân dân địa phương gọi là Gò súng bắn. Nơi đây chính là bãi tập luyện của binh lính. Trong làng còn có “cổng đá” và bãi “lò rèn”. Gọi là “cổng đá” bởi đó là đường chuyển đá từ sông Mã vào để xây thành. Dưới mặt đường vẫn còn nền đá cứng và hai bên đường còn nhiều tảng đá to, và những bi đá rơi vãi. Các loại bi đá có nhiều kích thước khác nhau, nhỏ thì bằng nắm tay, quả bưởi, to thì bằng quả bầu. Nhân dân vẫn lấy các loại bi đá đó về để nén cà. Theo dân gian thì đó là các bi dùng để lăn đá, vận chuyển đá, phía đầu “cổng đá” là “bãi lò rèn”, nơi trước kia có nhiều xưởng rèn đúc vũ khí.

Phía trên đỉnh đồi (nghe Đồn), gần đây trong khi làm vườn, xây dựng nhà cửa, một số gia đình đã phát hiện một hệ thống hầm ngầm xây cuốn vòm bằng gạch ở độ sâu gần một mét, phía dưới nền hầm được lát bằng hai lớp gạch chồng lên nhau. Hệ thống hầm này khá dài chạy qua nhiều gia đình đang ở. Chúng tôi chưa xác định được điểm đầu và cuối.

Theo lời kể và gia phả họ Nguyễn thì Thọ Sơn trang được thành lập vào cuối thời Hồ. Sau thất bại trong cuộc chiến đấu chống Minh, một số binh lính họ Lưu và họ Nguyễn đã ở lại đây lập làng. Về sau có thêm một số người dòng họ Phạm Đức, Phạm Huy từ Thổ Phụng lên. Phần đông họ rất giỏi võ nghệ và nghề nông.

Những địa danh và truyền thuyết mà chúng tôi vừa nêu trên tuy 600 năm đã trôi qua, nhưng âm hưởng của nó vẫn còn vọng mãi, lưu mãi trong lòng người dân Vĩnh Lộc.

THÁNH LƯƠNG VỚI HỒ QUÝ LY

LÊ HUY TRÂM

1. Tín ngưỡng Thánh Lương và nhân vật lịch sử Trần Khát Chân.

1a) Có thể nói văn bản mo ở đền Mối thuộc loại văn tế cổ bởi chữ dùng, bởi cách diễn đạt, bởi sự hội tụ của nhiều tín ngưỡng phong tục và bởi không khí bi hùng thật thô phác. Bài mo này dài, chúng tôi xin trích một đoạn:

Mối quyền tôi là quyền mô ma
Mối quyền tôi là quyền mô sư
Đầu tôi chưa ráo
Áo tôi chưa sạch
Tôi có mặt bằng mặt dài, tai bằng
tai ngang
Tôi có hộp trầu vàng, ngàn xanh thanh
tịnh
Tôi bái qua đầu, tôi tàu qua trán
Tôi mời năm vị đức vua
Hiển tân lang!...

và:

... Tôi rước vua ra đi: Nêu sông Cái
Tôi vái vua: Nêu sông con
Nêu non là đá
Nêu là đá bàn
Nêu cảnh cao
Nêu ngàn xanh
Nêu sao sáng
Nêu thâm 9 tòa
Nêu nhà chín gian
Nêu thuở vua ngự
Nêu nơi vua ngồi.

Đền Mối thờ Tham xung tá quốc Trung Quốc vương, con thứ 2 của Lê Ngọc được tôn xưng là Thánh Lương. Lê Ngọc được nhà Tùy giao cho cai quản Cửu Chân vào cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ VII. Nhà Đường cướp ngôi nhà Tùy, thu phục phương Nam. Lê Ngọc cùng với 5 người con họp dân Cửu Chân chống Đường, tự xưng là Hoàng đế, đóng đô ở làng Đồng Pho (xã Đồng Hòa), gọi là kinh đô Trường Xuân, năm 618. Nhà Đường cử danh tướng sang đánh Lê Ngọc. Ông chết, các con ông tiếp tục chống Đường, song bị thua. Người thì chết trận, người thì nhảy xuống

sông tự tận. Riêng con thứ hai của Lê Ngọc có hiệu là Tham xung tá quốc chống chọi oanh liệt, bị chém rơi đầu tại trận tiền. Chuyện dân gian kể: ông lấp đầu lại, phi ngựa chạy, gặp bà hàng nước, được bà phán một lời: “chém đứt đầu thì không sống được”. Ông ném đầu xuống đất và “hóa”. Nhân dân thương tiếc, kính phục, tôn ông là Thánh Lương và nơi nào máu ông nhỏ giọt xuống, họ đều lập đền thờ. Có đến 96 đền thờ ông quanh vùng Thanh Hóa, đậm nhất là vùng Đông Sơn, Triệu Sơn, Nông Cống.

Tín ngưỡng Thánh Lương là một trong những tín ngưỡng còn giữ được nhiều nét cổ xưa nhất của nhân dân Thanh Hóa. Chúng tôi cho rằng suốt mấy trăm năm Bắc thuộc, từ sau khi nhà Đông Hán diệt Triệu Đà, đặt nước ta thành quận, huyện, âm mưu Hán hóa được bọn phong kiến Trung Quốc ráo riết đẩy mạnh, các tập tục, tín ngưỡng của dân Lạc Việt bị sức ép Hán hóa nên rã rời, tan tác. Hiện tượng này phổ biến trên mọi lĩnh vực văn hóa dân tộc, chứ không riêng gì về phong tục, lễ nghi, tín ngưỡng. Các cuộc nổi dậy của Bà Trưng, Bà Triệu v.v... là những dịp văn hóa dân tộc trỗi dậy, tập hợp. Song Bà Trưng, Bà Triệu là nhân vật lịch sử. Trường hợp Tham xung tá quốc (con thứ 2 của Lê Ngọc) thì khác. Nhân vật này được chọn làm điểm tập hợp của các tín ngưỡng xưa, được tôn làm Thánh Lương, có công tích trong việc nổi dậy chống ách đô hộ phương Bắc và động lại trong lòng nhân dân Thanh Hóa những tình cảm sâu sắc... Chúng tôi nghĩ rằng các tín ngưỡng, lễ nghi dân tộc cổ xưa còn vang âm (tuy mong manh) trong bài văn mo ở đền Mối, chúng tôi đang tiếp tục nghiên cứu cũng như nghiên cứu hiện tượng Thánh Lương ở Thanh Hóa (1).

Cái tiêu biểu của Thánh Lương, đó là một nhân vật chống lại sự áp bức, chống lại sự chuyên chế, độc tài. Nhân dân gửi gắm vào nhân vật này tinh thần dân chủ và truyền thống dân tộc. Và dù dưới sự áp bức, chuyên chế, độc tài nào thì truyền thống dân tộc và tinh thần dân chủ của dân ta cũng không mất được.

1b) Trần Khát Chân người làng Hà Lãng, huyện Vinh Ninh (tức Vinh Lộc). Không thấy

sử sách ghi ông là tông thất nhà Trần. Sách "VN nhân vật chí vưng biên" ghi là "ông nội làm quan đời Trần, chức Thượng tướng quân" và sách ĐVSKTT ghi: ba đời làm Thượng tướng quân, tức là ông nội, bố và Trần Khát Chân.

Sự nghiệp của Trần Khát Chân nổi bật lên 2 điểm lớn:

Một là, chỉ huy quân Trần bắn chết Chế Bồng Nga vào năm Canh Ngọ (1390) ở Hải Triều Giang (Hải Hưng). Với chiến công này, ông đã giải thoát cho dân khỏi nạn cướp phá liên miên của quân Chiêm Thành làm khổ dân ta từ Bình Trị Thiên trở ra, nhất là Nghệ An và Thanh Hóa.

Hai là, chống Hồ Quý Ly. Quý Ly cướp ngôi vua Trần năm 1399 (tháng tư năm Kỷ Mão). Cũng vào tháng, năm ấy, bọn Trần Hạng, Trần Khát Chân, Trần Nhật Đôn... hợp nhau ở Đồn Sơn định giết Hồ Quý Ly trong buổi Hội thề. Việc không thành, Trần Khát Chân và các người dự mưu bị hành hình, cả thảy hơn 370 người. ĐVSKTT ghi lại cảnh thảm sát: "bọn tông thất Hạng, Trụ quốc Nhật Đôn, Tướng quân Trần Khát Chân, Phạm Khả Vinh, Hành khiển Hà Đức Lân, Lương Nguyên Bưu, Phạm Công Thiện, Phạm Ngưu Tất và các liêu thuộc, thân thuộc cộng hơn 370 người đều bị giết cả, tịch thu gia sản, con gái bắt làm tì, con trai từ 1 tuổi trở lên hoặc chôn sống, hoặc dìm nước. Lũng bắt dư đảng mấy năm không thôi. Người quen biết nhau chỉ nhìn nhau bằng mắt, không dám nói chuyện với nhau. Nhà dân không cho chứa người ngụ trọ; nếu có người ngụ trọ thì phải báo với nhà láng giềng, cùng nhau hỏi giấy tờ, đồ hành lý, duyên do đi qua để làm bảo chứng. Các xã đều đặt điểm tuần, ngày đêm canh phòng, xét hỏi".

Sau vụ Đồn Sơn, một không khí khủng bố bao trùm. Người ta thương cảm cho con người trung nghĩa đã từng là ân nhân của dân tộc; nhất là nhân dân Thanh Hóa, quê hương của Trần Khát Chân, nơi bị nạn binh lửa cướp bóc xô đẩy, nơi bị lao dịch đắp thành Tây Giai làm cho khốn đốn. Sống trong nơm nớp của không khí khủng bố nghiêm ngặt, đã từng chứng kiến vụ thảm sát ở Đồn Sơn, người dân Thanh Hóa lúc này làm sao mà "ca tụng" Hồ Quý Ly cho được. Họ chỉ lập đền thờ phụng những ân nhân, những con người trung nghĩa. Đền thờ Tam Tổng (Vĩnh Lộc) ở chân núi Đứn thờ Trần Khát Chân có thể được lập sau sự kiện 1407, khi Hồ Quý Ly bị bắt về Kim Lăng.

1c) Điều đáng bàn là nhân dân Thanh Hóa gọi Trần Khát Chân là Thánh Lương, đồng

nhất nhân vật lịch sử Trần Khát Chân với Thánh Lương, một nhân vật đã đi vào tín ngưỡng dân gian cách Trần Khát Chân trên 600 năm. Nhân vật Trần Khát Chân được phủ đầy những huyền thoại quen thuộc: "chém rơi đầu, hóa, mộ được mối dùn, các dụng cụ chiến đấu trở thành Cồn Ngựa, Cồn Gươm, Cồn Đai, Cồn Quan (tức là mũ)... Trong truyền thuyết dân gian còn có huyền thoại: "cây gậy rút đường". "phép chuyển đá, chuyển đất" do sai thân binh, thân tướng và Trần Khát Chân được gọi là "Ông Tây Giai". Nhân vật Thánh Lương Trần Khát Chân được đưa vào những chi tiết mới cho phù hợp với lịch sử, khác với nhân vật Thánh Lương Tham xung tá quốc đời Tùy Đường.

Hệ thống đền thờ Thánh Lương chia làm 3 dòng:

- Một dòng thờ Tham xung tá quốc riêng biệt: vệt Đông Sơn- Nông Cống - Triệu Sơn.

- Một dòng thờ Trần Khát Chân riêng biệt: vệt Vĩnh Lộc - Yên Định -

Thiệu Hóa.

Một dòng thờ cả 2 ông này đều gọi là Thánh Lương; xen kẽ ở các vùng trên.

Ở đây chúng tôi không có điều kiện mô tả tục lệ, nghi lễ, mục lục của các đền thờ Thánh Lương. Hiện tượng đồng nhất cả Tham xung tá quốc và Trần Khát Chân tiêu biểu nhất xin đơn cử như Đền Mừng (xã Trung Thành - huyện Nông Cống). Đền thờ này rõ ràng là thờ Tham xung tá quốc với đại tự "Phù dân tá quốc" và đôi câu đối:

Thế đức lưu truyền Tùy đại nghiệp

Sùng tu hiển ứng địa Côn Minh.

Côn Minh hay Côn Sơn tức là núi Mừng ở xã Trung Thành. Trong văn tế đền Mừng có liệt kê mỹ tự "Tham xung tá quốc - Phù thế trợ thuận - Dục vũ huệ tuệ - Sùng đức tuyên uy..." cả thấy 237 từ: Văn tế khẩn mời "tam tuần", xin đơn cử "Nhất tuần":

"Tôi mời 5 vị đức vua

Chấp trợ hiển thương thực, phù thực dã.

xuân canh ba chúng, thu liềm đồng tàn,

tướng Đế Thuấn chỉ cánh vãn, bản thâm nỗ chi chúng thực".

Rõ ràng nội dung thờ chủ yếu là Tham xung tá quốc. Thế nhưng nhân dân ở đây vẫn khẳng định là thờ Trần Khát Chân, chứng cứ là ở đây còn các hiện vật: voi đá, ngựa đá, 2 vị văn võ bằng đá, bia đá, nhất là 2 tượng Lôi (lực sĩ Chiêm Thành, quỳ vòng tay, bụng phệ). Trong hội thờ đền Mừng, ngoài chèo Chải còn có chèo Đua. Chèo Đua tổ chức vào 13 tháng Giêng, chèo Chải vào tháng 3 Âm lịch. Nhiều người cho chèo Đua là lễ thờ

Trần Khát Chân, kỷ niệm việc chiến thắng Chế Bồng Nga. Chúng tôi cho rằng chèo Đua vẫn là thờ Tham xung tá quốc, song có chi tiết trùng hợp với Trần Khát hân chiến thắng Chế Bồng Nga nên mới có sự “lắp ghép” trong việc thờ cúng cũng như giải thích. Đền Mừng thờ 2 vị, song đều gọi là Thánh Lương. Dấu vết Trần Khát Chân được “cấy” vào tín ngưỡng cũ Tham xung tá quốc chính vì 2 nhân vật này có điểm thống nhất: dân tộc và dân chủ. “Dân tộc” ở chỗ hành động của Hồ Quý Ly quá cách tân chưa được truyền thống chấp nhận nên bị “loại trừ, chối bỏ” và “Dân chủ” bởi chính sách độc tài tàn bạo của Hồ Quý Ly làm cho nhân dân căm phẫn. Họ tìm đến một hình tượng mới, đáp ứng được nguyện vọng trên. Đó là Trần Khát Chân của nhân dân Thanh Hóa.

2. Nhóm giai thoại, truyền thuyết có liên quan đến Trần Khát Chân chống Hồ Quý Ly.

2a). Từ đây ta chỉ nói đến “Thánh Lương - Trần Khát Chân”, để qua đó tìm đến cảm tình của nhân dân Thanh Hóa đối với Hồ Quý Ly cũng như đối với sự nghiệp của ông mà chúng ta đang tập trung nghiên cứu.

Truyện kể dân gian về Hồ Quý Ly ở Thanh Hóa đều lấy Trần Khát Chân làm “đối trọng” và xoay quanh nhóm truyện về xây thành Tây Giai. Ví dụ: “Truyện núi Voi què - Ngựa ốm”, “Truyện Đế Tinh làm phép ghép đá”, “Truyện thần tướng chuyện đá xây thành”, “Truyện con đường mũi tên”, “Truyện nàng Bình Khương”, “Truyện gây rút đường”, “Truyện Hội thề Đốn Sơn”, “Truyện Trần Khát Chân hóa thánh”, “Truyện Thánh Lương” v.v. Ngoài ra, có truyện “Người tiêu phu núi Na”... Nhóm truyện Hồ Quý Ly được mở rộng. Nhân vật chính trong nhóm truyện Tây Giai là Trần Khát Chân và đối lập với ông là Hồ Quý Ly. Sử ghi: “năm Đinh Sửu (1397) Hồ Quý Ly sai Thượng thư Lại bộ kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh do đặc, xem xét động An Tôn, phủ Thanh Hóa, đắp thành, đào hào, lập nhà Miếu, nền Xã, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đấy, ba tháng thì xong”. Thế nhưng, truyền thuyết lại kể chính Trần Khát Chân là tổng công trình sư công trình này. Vốn đã ngầm chống Hồ Quý Ly nên Trần Khát Chân chọn vùng hai sông: sông Mã ở phía Tây và sông Bưởi ở phía Đông... không lợi cho thuật phong thủy, song dễ biện bạch về mặt thể hiềm quân sự. Đã thế lại có núi Voi què ở phía Bắc (Thổ Tượng), núi Chó Đen (Hắc Khuyển) ở phía Đông, núi Ngựa ốm (còn gọi là Ngưu Ngọa) ở phía Tây, núi Đún (Đún là tên một loại cây hời - tức Đốn Sơn) ở

phía Nam. Thành được xây trong vòng vây của 4 con vật không “đẹp” ấy làm sao mà phát huy thế mạnh lâu dài được (!). Trần Khát Chân được thần nhân giúp việc xây thành, song ý đồ phá thành chống Hồ của ông rất rõ: Xây con đường như mũi tên bắn vào thành mà núi Đún là cây cung giương sẵn. Quyết liệt nhất là truyện Hội thề Đốn Sơn định giết Quý Ly, song số mạng Quý Ly chưa chết nên Khát Chân trừng mắt ngăn lại. Họ Trần hết vận, Trần Khát Chân đành bất lực, chứ không phải bất tài. Số trời đã định. Truyện “Gây rút đường” chính là nhằm “cứu vãn” cái sự “phân loạn” của Trần và các cộng sự, đổ tất cả lỗi cho vợ ông dấu gây tiền nên Hồ Quý Ly có cơ bắt tội.

2b) Trong nhóm truyện này, người kể truyện đã khẳng định Trần Khát Chân và phê phán Hồ Quý Ly, phê phán sự độc tài, tàn bạo của họ Hồ (như truyện nàng Bình Khương), phản ánh một hiện thực đau khổ của nhân dân Thanh Hóa lúc này. Trần Khát Chân là người trực tiếp xây thành, đôn đốc thi công, tức là trực tiếp bóc lột nhân dân. Thế mà nhân dân không phê phán Trần. Trăm tội đổ lên đầu Hồ Quý Ly, đổ lên đầu một lòng thần đang mưu thoán đoạt.

2c) Cảm hứng chủ đạo của nhóm truyền thuyết, giai thoại này là “chống thoán đoạt”, là có cảm tình với nhà Trần, một triều đại trải dài trên mấy trăm năm với những võ công oanh liệt và với những anh hùng dân tộc tiêu biểu là Trần Quốc Tuấn.

Các nhà nho cho việc Hồ Quý Ly xây Tây Đô cũng giống như Tào Tháo xây Hứa Đô để thoán ngôi nhà Hán. Tào Tháo là gian hùng thì Hồ Quý Ly cũng là gian hùng, bị xã hội lên án. Đó là tâm lý thời đại, mặc dù hiện nay ta đã có cách nhìn mới về các nhân vật này.

Hồ Quý Ly giết Trần Khát Chân và hơn 370 thân thuộc kể từ em bé 1 tuổi trở lên. Vụ thảm sát đối với một người có công giết Chế Bồng Nga để đem lại cuộc sống yên ổn cho nhân dân là điều không thể chấp nhận được. Và lại, sau đó ít năm Hồ Quý Ly bị bắt, sự nghiệp tan tành. Nhân dân càng tôn thờ Trần Khát Chân. Truyện “Tiêu phu núi Na” là lời kết tội Hồ Quý Ly thoán nghịch, sau này được các nhà nho tô đậm thêm bằng tư tưởng trung gian. Tu Nưa là một hình ảnh đẹp trong cảm hứng dân gian Thanh Hóa cũng là lớp nhân vật như Trần Khát Chân. Hình ảnh Tu Nưa hóa hạc bay lên trời biểu hiện cho thái độ bất hợp tác của nhân dân xứ Thanh đối với Hồ Quý Ly. Và do vậy việc thờ cúng Thánh Lương - Trần Khát Chân thành kính từ mấy trăm năm nay ở Thanh Hóa đắp vào

lớp tín ngưỡng Thánh Lương Tham xung tá quốc là biểu hiện thái độ phê phán triệt để nhân vật Hồ Quý Ly.

3. Các công trình nghiên cứu hiện nay trên bình diện lịch sử - xã hội học đều nhất trí đánh giá Hồ Quý Ly là một nhà cải cách vĩ đại. Xu hướng cách tân tiến bộ của Hồ Quý Ly trong việc “hạn điền, hạn nô”, “cải cách điền địa”, “cải cách văn học và giáo dục”, “dùng tiền giấy”, “định phép đo lường”, “định quốc đồ”... chính là những mầm mống nền tảng nhằm đưa nước ta đổi mới.

Nhân vật Trần Khát Chân, ngoại trừ việc giết Chế Bồng Nga, là đại diện cho lực lượng bảo thủ với một triều Trần suy sụp, hết vai trò lịch sử. Lẽ ra theo xu thế phát triển quyền lợi dân tộc thì phải ca ngợi hành động cải cách, đổi mới và phê phán sự bảo thủ, trì trệ. Thế nhưng, trong folklore tồn tại bên vũng ta thấy một Trần Khát Chân - Thánh Lương rất đẹp, đầy thương cảm, bị phản và một Hồ Quý Ly rất xấu, tàn bạo, độc tài. Hình ảnh trong dân gian đậm nét: “những ngón tay bị đá chẹt, bị gươm chặt dong được hàng mùng”, “những người dân phu, nho sinh bị đá đổ, đất chõng chất không lấy được xác”, “người phụ nữ có chõng chết rạp dưới chân thành vấp mặt, vấp tay vào đá mà khóc đến nay vẫn còn dấu tích” cộng với hình ảnh “vụ thăm sát sau sự việc Đồn Sơn”... tất cả điều đó phản ánh một hiện thực ghê gớm về sự độc tài, tàn bạo trong 3 tháng xây thành. Mượn lời của Lão tiêu núi Na, Nguyễn Dữ kết tội: “Ông ấy (tức Hồ Quý Ly) thường dối trá, tính nhiều tham dục, đem hết sức dân để dựng cung Kim Âu, đốc cạn của kho để mở phố Hoa Nhai, phao phí gấm lụa, vung vãi châu ngọc, dùng vàng như cỏ rác, tiêu tiền như đất bùn, hình ngục có cửa dứt là xong, quan chức có tiền mua là được, kẻ dâng lời ngay thì giết, kẻ nói điều nịnh thì thưởng, lòng dân động lay nên xảy ra việc quân sông Đáy, coi bờ chéch méch nên đã mất giải Cổ Lâu” (“Truyền kỳ mạn lục”). Trong “Chuyện bữa tiệc đêm ở Đà Giang” cũng có câu kết tội Hồ Quý Ly: “Ông là thủ tướng đáng lẽ nên tiến dân nhân vật để làm đồ dùng cho quốc gia, cơ sao lại ghen người hiền, ghét người tài?”.

Vụ án tháng 12 năm Mậu Thìn (1388), Hồ Quý Ly đem chém đầu 7 người định giết mình, trong đó có nho sinh Lưu Thường. Thường đã đọc bài thơ trước khi chết:

Dịch: “Sống thừa tuổi đã bốn mươi ba,
Bị chết vì trung cũng đáng mà.
Lúc sống không hề làm trái nghĩa,

Phơi thầy đồng nội xấu gì ta?

Năm 1407, cha con Hồ Quý Ly bị bắt giải về Kim Lăng. Có thơ:

“Họa đồ nét mực chưa phai màu

Mình mặc màu vàng muốn nướng mau

Trần chúa tuổi vàng chưa giáp mặt

Yên Kinh đã đến gặp vua Tàu”.

Hồ Quý Ly vấp phải sự chống đối mãnh liệt, đương thời ít ai, đặc biệt trong giới nho sĩ hiểu ông và ủng hộ ông, chỉ nhìn thấy ông là độc tài và tàn bạo.

Trần Khát Chân thì nhân dân hiểu được, bởi ông không làm ác cho dân, lại có công đánh giặc yên dân. Nhân dân làm thơ khóc ông, trách ông và cũng thương ông:

“Hàng hải đem binh dẹp giặc Hồ,

Nhà Trần chống đỡ có cây to.

Sao khi trên chợ chưa nghe khóc,

Chống muốn giờ gươm lại chẳng cho?”

Trần Khát Chân được nâng lên bậc Thánh - Thánh Lương bắt diệt, đồng nhất với Thánh Lương Tham xung tá quốc. Ông luôn luôn gần gũi nhân dân Thanh Hóa, luôn luôn hiển linh hộ hành cho cuộc sống nông nghiệp của người nông dân. Các đền thờ ông hương khói nghi ngút từ xưa đến nay. Cảm tình của nhân dân Thanh Hóa đối với ông hoàn toàn trái ngược với cảm tình đối với Hồ Quý Ly.

* * *

Bàn về nhân vật lịch sử Hồ Quý Ly, chúng tôi muốn nêu lên một “đôi trọng thời đại” đối với Hồ Quý Ly để hiểu thêm Hồ Quý Ly. Ông là nhà cải cách vĩ đại, có tinh thần dân tộc, có đầu óc canh tân... và dù là gì đi nữa ông vẫn là người VN, người Thanh Hóa, con đẻ của thời đại cuối Lý - Trần. Tình cảm nhân dân Thanh Hóa qua lăng kính của hệ tư tưởng chính thống (Nho giáo) đối với ông nặng về phê phán, bởi vì chính “con người Thanh Hóa” này đã huy động sức lực, mồ hôi và cả xương máu của nhân dân Thanh Hóa qua nhiều chủ trương canh tân, nhưng không hoặc chưa đem lại lợi ích thiết thực, hạnh phúc yên bình cho quê hương. Đó là một bài học lịch sử trong nhiều bài học khác rút ra từ sự nghiệp của Hồ Quý Ly.

CHÚ THÍCH

1) Thật ra hiện tượng Thánh Lương không chỉ có ở Thanh Hóa. Ở vùng Sơn Tây, Vĩnh Phú cũng có hiện tượng Thánh Lương trong truyện “Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn”.

NAM THANH HÓA, BẮC NGHỆ AN DƯỚI CON MẮT CỦA HỒ QUÝ LY

TRẦN HỮU ĐỨC

Bắc Nghệ An, nam Thanh Hóa bao gồm các huyện Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn (Nghệ An) và huyện Như Xuân, Tĩnh Gia (Thanh Hóa), là một vùng đất chiếm một vị trí quan trọng về chính trị, quân sự, kinh tế... Từ xưa đến nay, qua nhiều triều đại các vị tướng đều nhìn về vùng đất này để nuôi chí lớn phục quốc lâu dài mà Hồ Quý Ly là một ví dụ.

Vùng đất này xét về địa thế có đủ núi non, sông biển, trung du và đồng bằng. Giải đôi núi phía bắc là phần tiếp nối của hệ thống núi đá vôi Hòa Bình, Ninh Bình và Thanh Hóa theo hướng tây bắc - đông nam. Từ núi Bò Lăn giáp Thanh Hóa đến núi Mông Gà ăn ra biển là núi Đông Hôi và kéo xuôi thành mỏm Đầu Rồng, tạo nên khu thiên nhiên Hữu Lập. Giới hạn phía sau của dãy núi này là con sông Hoàng Mai bắt nguồn từ núi Văn Lâm qua Bến Nghé và đổ ra cửa Thạch, là con sông nước mặn lớn nhất ở vùng này. Giải đôi núi phía tây, bắt nguồn từ trại Rốc Đô, qua núi Chóp Đình là núi Bò Bò chạy về xuôi theo hướng tây bắc. Địa thế từ đó thấp dần một cách đều đặn tạo nên một giải bán sơn địa, gối chân với đồng bằng là một hệ thống gồm các ngọn đồi kế tiếp chạy từ bắc xuống nam, đó là núi Dữ, Mộ Dạ, Trụ Hải, hòn Ách... Đồng bằng vùng này khá bằng phẳng, theo tài liệu địa chất xưa kia là một vùng biển cổ, được các cuộc vận động đùn xếp của bề mặt trái đất nâng lên, nền đất lâu đời được bồi đắp dần bằng những lớp phù sa cổ. Đến lúc này được nâng cao hẳn lên so với mặt nước biển. Chạy dọc theo ven biển từ bắc xuống nam có lèn và núi nhỏ như rú Trường, rú Cháy, rú Lập, hòn Ói (Quy Lĩnh), rú Rồng, rú Mạnh, rú Kiến... phía ngoài bờ biển là một hệ thống các đảo. Hệ thống núi ven biển này có tác dụng về mặt quân sự, lập các đồn, trạm gác canh biển.

Các triều đại Lý - Trần - Lê, mỗi lần đi đánh giặc, tuần du phương nam đều cho thuyền ngự vào các bến Hữu Lập, Phương Cần để lại các bài viết tạc vào vách đá và trong truyền thuyết dân gian địa phương.

Chúng ta có thể khái quát vùng này gồm hai bộ phận hợp thành: một là vùng phía tây

và tây bắc, hai là vùng phía đông và đông nam. Nằm vào địa đầu xứ Nghệ, có thể núi rừng hiểm trở, có các đường thiên lý bắc-nam và có ba cửa biển cổ. Vùng Cồn Hải (cửa Cồn) ngày xưa là cảng Xước giáp núi, gần đường giao thông, là cảng lớn của trấn Nghệ An, chiếm một vị trí hiểm yếu về quân sự. Ngoài ra còn có hai cửa biển nữa là cửa Thới, cửa Quên (Thai Môn, Quyền Môn) cũng là hai vị trí quan trọng về quân sự.

Đình Bộ Lĩnh đã một thời đóng quân ở Bàn Đột (Ngũ Bàn), dựa vào kế của Hồ Hưng Dật, để chinh phục các sứ quân khác (1). Kinh đô của nhà Đinh và Tiền Lê đều đóng lại Hoa Lư, vùng này là vùng đất phía nam của nhà Đinh, là chỗ dựa trực tiếp của quốc gia Đại Việt. Công việc mở mang ở đây dưới thời Lê Hoàn, việc đầu tiên là khơi dòng kênh Sát (sử gọi là Kênh nhà Lê). Công trình giao thông này kết hợp với thủy lợi có tác dụng lớn trong việc ngăn chặn, ứng phó kịp thời với các cuộc xâm lược của phong kiến phương Bắc (lúc đó là giặc Tống). Đó cũng là đường hành quân nội địa an toàn từ Kinh đô Hoa Lư để kịp chống lại các thế lực xâm lấn của Chăm pa từ phương Nam.

Nhà Lý cũng chăm lo xây dựng vùng này thành một trung tâm. Nhà vua đặt ở đây trên 50 cơ sở kho tàng, cất giấu quân lương, cho xây thêm các đồn bangle đất. Năm 1357, vua Trần Dụ Tông sức cho các phủ ở phía nam đào sâu thêm các con kênh đã có, đã cử Tĩnh quốc Đại vương Trần Quốc Khang vào chăm lo mở mang kinh tế, củng cố vị trí phòng thủ. Dải đất này đã chứng kiến Trần Quang Khải đánh nhau với Toa Đô ở cảng Xước, ngăn cản không cho quân Nguyên tiến quân ra Bắc thọc sườn quân ta. Khi phải dời Kinh đô về Thiên Trường, vua Trần Nhân Tông gửi gắm vận mệnh đất nước vào vùng này:

("Cối Kê cứu sự quân tu kỹ

Hoan Diễn do tồn thập vạn binh"

(Chuyện cũ Cối Kê người nên nhớ,

Hoan Diễn kia còn mười vạn quân).

Dưới con mắt của nhà quân sự Hồ Quý Ly, ông xem vùng đất này là địa bàn tả dực

(Xem tiếp trang 93)

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ HỒ QUÝ LY VÀ NHÀ HỒ VỚI VIỆC BIÊN SOẠN “LỊCH SỬ THANH HÓA” TẬP II

ĐỖ HỮU THÍCH

Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử thuộc Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa đang tiến hành biên soạn bộ lịch sử gồm nhiều tập của tỉnh. Năm 1990, tập I, *Lịch sử Thanh Hóa - thời tiền sử và sơ sử* đã xuất bản. Hiện nay Ban đang tiến hành biên soạn tập II của bộ Lịch sử này bao gồm từ đầu Công nguyên đến đầu thế kỷ XV.

Trong quá trình biên soạn *Lịch sử Thanh Hóa*, tập II, Ban chúng tôi đã gặp không ít khó khăn, trở ngại. Nhiều sự kiện, nhiều nhân vật lịch sử chưa được sáng tỏ, trong đó có Hồ Quý Ly và công cuộc cải cách đất nước ta vào cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV do ông chủ trương. Nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là do tư liệu về vấn đề này còn rất khiêm khuyết, hiếm hoi, dẫn đến tình trạng trong giới sử học đã có những sự nhìn nhận, đánh giá khác nhau về Hồ Quý Ly, về vai trò và cống hiến của ông trong quá trình vận động lịch sử VN hồi cuối Trần và nhà Hồ. Chính vì thế trong những năm gần đây ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa đã phối hợp với Viện sử học, Hội Khoa học lịch sử VN và các cơ quan nghiên cứu khoa học, Khoa Sử của các trường đại học, Cao đẳng ở trung ương và địa phương tổ chức nhiều cuộc Hội thảo khoa học nhằm làm sáng tỏ các vấn đề lịch sử, phục vụ cho việc biên soạn lịch sử Thanh Hóa nói riêng, và việc nghiên cứu lịch sử dân tộc nói chung.

Hồ Quý Ly, một nhân vật lịch sử người Thanh Hóa, đã dời đô từ Thăng Long về Tây Đô, cũng như chủ trương, hoạt động cải cách của ông đã để lại những dấu ấn sâu đậm trong lịch sử Thanh Hóa và lịch sử dân tộc ta, nhưng cũng khá phức tạp. Cuộc tranh luận về Hồ Quý Ly trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* những năm 1960-1961, trong các công trình nghiên cứu của nhiều tác giả trong và ngoài nước có đề cập đến lịch sử VN cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV đã xuất bản, tất cả đều phản ánh rõ sự phức tạp và tình trạng phân tán trong việc khôi phục lịch sử cũng như trong việc đánh giá về cải cách và

con người của Hồ Quý Ly. Lần này, qua Hội thảo khoa học, chúng tôi cũng nhận thức được rằng không phải tất cả mọi vấn đề về Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã được giải quyết và đã đi đến nhất trí. Song qua Hội thảo, nhiều vấn đề mà những người nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa đang băn khoăn sẽ được gợi mở, làm sáng tỏ hơn, giúp cho chúng tôi tiến hành công việc biên soạn *Lịch sử Thanh Hóa* tập II có được chỗ dựa vững vàng, khách quan, khoa học hơn.

Bên cạnh những hoạt động cải cách trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự, Hồ Quý Ly và vương triều Hồ còn tổ chức việc chống quân Chiêm Thành và quân Minh xâm lược, trong đó việc nhà Hồ xây dựng thành Tây Giai (Tây Đô) ở Thanh Hóa có một ý nghĩa rất quan trọng.

Tòa thành đá có qui mô hoành tráng này cho đến nay và mãi mãi về sau vẫn còn là một di tích lịch sử quý báu, một di sản văn hóa vật chất to lớn của nhân dân ta, tồn tại lâu dài từ 6 thế kỷ trước đây trên đất Thanh Hóa. Để hiểu được thấu đáo về tòa thành Tây Giai thật không đơn giản. Hàng loạt vấn đề có liên quan đến tòa thành như: thời gian thi công, phương tiện xây đắp, nguồn nhân tài vật lực, quy mô và nghệ thuật kiến trúc các công trình trong hoàng thành và ngoại vi, v.v... vẫn còn có nhiều bí ẩn, khó lý giải. Do đó việc điều tra, khai thác, tìm hiểu, tập hợp tài liệu từ nhiều nguồn, bằng nhiều phương pháp khác nhau đang được đặt ra cho đội ngũ những người nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa. Về mặt này, chúng tôi đã tiến hành, nhưng chưa làm được nhiều. Hội thảo khoa học lần này đã đóng góp, bổ sung nhiều ý kiến, tư liệu quý, và có những gợi ý về sự kết hợp liên ngành, kết hợp giữa trung ương và địa phương cùng tiến hành. Việc làm này ngoài mục đích phục vụ trực tiếp cho việc biên soạn “*Lịch sử Thanh hóa* tập II, còn nhằm phục vụ cho việc quy hoạch, bảo vệ, tôn tạo di tích thành Tây Giai.

“Khoa học là của chúng ta”, do đó việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử Thanh Hóa không chỉ là công việc riêng của những người làm công tác sử học ở Thanh Hóa, mà nó đòi hỏi chúng tôi phải biết kế thừa, tiếp thu, tập hợp được trí thức của nhiều người, nhiều ngành, đặc biệt là của ngành khoa học lịch sử nói chung trong cả nước. Chỉ trên cơ sở đó và với tinh thần làm việc như vậy, mới hy vọng có được một công trình sử học nghiêm túc, đạt chất lượng khoa học, đáp ứng yêu cầu của bạn đọc, phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa và lịch sử dân tộc.

Những người chịu trách nhiệm thực hiện việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử Thanh Hóa chúng tôi đã nhận thức rõ ràng thành tựu thu được qua Hội thảo khoa học về Hồ Quý Ly và nhà Hồ lần này thật to lớn, bề icht. Hội thảo đã đánh dấu một bước phát triển của công tác sử học ở Thanh Hóa trong mối quan

hệ hợp tác khoa học chặt chẽ, trân trọng, giữa những người đồng nghiệp ở địa phương và ở trung ương cùng các địa phương bạn.

Hội thảo Khoa học về Hồ Quý Ly và nhà Hồ lần này đã thực sự giải tỏa được một số vướng mắc cho chúng tôi trong việc biên soạn “*Lịch sử Thanh Hóa*” tập II, phần cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV, và đem lại cho chúng ta một sự nhìn nhận, đánh giá trung thực, khách quan, công minh và khoa học hơn đối với Hồ Quý Ly cùng công cuộc cải cách do ông chủ trương trong bối cảnh lịch sử cụ thể của thời kỳ lịch sử đang được quan tâm.

P.T.S Giám đốc sở Văn hóa - Thông tin kiêm trưởng ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hóa.

NAM THANH HÓA...

(Tiếp theo trang 91)

(cánh tay trái) của thành Tây Đô, Thanh Hóa, chiếm một vị trí quân sự, kinh tế vô cùng quan trọng. Hồ Quý Ly đã cho Hồ Cương vào cai quản vùng đất này. Sau này ông còn sai con là Hồ Nguyên Trừng có Hồ Công Mãn giúp sức, dựng vương phủ, kho tàng và đào hào, đắp lũy tại làng Bào Đột (nay là xã Quỳnh Lâm, Quỳnh Lưu) quê cha đất tổ của ông ở đó. Theo sách “Quỳnh Lưu huyện phong thổ ký” do Huấn đạo Hồ Tất Tổ biên soạn đã mô tả: “Mạch đất cũng theo núi Trụ Hải từ phía tây dẫn đến. Nhiều núi mọc nối nhau thành từng bậc, chạy mãi đến núi Yên Xảo... Trang này gọi là Bào Đột, xã Yên Trường làm nơi khởi tổ, dựng thành Trường An, dựng nhà ở cho các quan, dựng kho tàng, thành lũy..., ở trên núi có đền thờ xây đắp tán rờng, tán phượng, tục truyền đó là nền cũ của Vua Hồ”.

Hiện nay ở đây còn các lũy đất, bờ hào quanh thành. Nhà thờ chỉ còn nền và móng nhà. Người già ở Quỳnh Lâm còn kể nhiều câu ca, truyền thuyết về xây thành, đắp lũy của cha con Hồ Quý Ly:

“Ngũ Bàn là đất Quỳnh Lâm

Vua Hồ đã ghé về thăm Ngũ Bàn”

Với ý chí hết sức táo bạo, Hồ Quý Ly đã huy động dân đào kênh từ sông Thai ở đồng bằng cầu Giát thông với sông Hiếu ở miền núi Nghĩa Đàn vừa lấy nước tưới cho vùng Quỳnh Lưu, vừa làm đường giao thông nối liền miền xuôi với miền ngược và từ đó thông ra biển trở thành hải cảng. Hồ Quý Ly còn dự định nối liền sông Mực (Thanh Hóa) với sông Hoàng Mai để mở rộng dòng chảy, biến vùng này trở thành một vùng kinh tế trù phú. Nhờ các công trình giao thông, thủy lợi, mở rộng các cửa biển... khiến cho việc khai phá rất nhanh, tạo nên vùng đất mới rộng lớn như Phú Hậu, Thanh Viên, Hoàng Mai, lưu vực sông Mai Giang...

Ý định xây dựng căn cứ của Hồ Quý Ly vô cùng táo bạo. Một số công việc của ông đã và đang tiến hành thì quân xâm lược nhà Minh tràn đến nên phải bỏ dở.

Những biến đổi ở vùng đất này và ý đồ của Hồ Quý Ly đã cho ta hiểu thêm về ông trong lịch sử dân tộc.

CHÚ THÍCH

1) Theo gia phả họ Hồ, Hồ Hưng Dật là đồng liêu với Đinh Công Trứ (thân sinh Đinh Bộ Lĩnh). Lúc Đinh Bộ Lĩnh dùng binh dẹp các Sứ quân, có đến thăm dò và xin ý kiến, ông đã bày mưu cho Đinh Bộ Lĩnh.

DANH SÁCH THAM LUẬN HỘI THẢO KHOA HỌC

“HỒ QUÝ LY và NHÀ HỒ”

- 1) BUI DUY TÂN (GS. Khoa Văn - ĐHTH Hà Nội) — Hồ Quý Ly - Một văn nghiệp khiêm tốn.
- 2) BUI XUÂN VĨ (Thư viện Tổng hợp Thanh Hóa). — 1 Thành nhà Hồ ở các tư liệu lịch sử.
2- Về bài ký bí mật ở Cổ Mai.
- 3) CAO XUÂN THƯỜNG (Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa) — Hồ Quý Ly với công cuộc bảo vệ độc lập dân tộc.
- 4) CHU QUANG TRỨ (PGS - Viện Nghiên cứu Mỹ thuật) — Mỹ thuật Việt Nam buổi giao thời Trần- Hồ.
- 5) ĐÀO PHỤNG (Thư viện Tổng hợp Thanh Hóa) — Tinh thần tự cường dân tộc trong thơ Hồ Quý Ly.
- 6) ĐỖ HỮU THÍCH (PTS - Sở VH TT Thanh Hóa) — Hội thảo khoa học về “Hồ Quý Ly và Nhà Hồ” với việc biên soạn “Lịch sử Thanh Hóa”, tập II.
- 7) HÀ HỮU NGÀ (Viện Khảo cổ học) — Hồ Quý Ly — Chân dung một nhà chính trị.
- 8) HÀ MẠNH KHOA (Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa) — Tìm hiểu những trận đánh quân Chiêm Thành và quân Minh của Hồ Quý Ly trên đất Thanh Hóa.
- 9) HOÀNG KHÔI (Trường PTTH Lam Sơn - Thanh Hóa) — Hồ Quý Ly và vấn đề cải cách giáo dục.
- 10) HOÀNG PHƯƠNG (Trung tướng - PGS - PTS - Viện Lịch sử quân sự) — Nhìn lại những cải cách quân sự của Hồ Quý Ly.
- 11) HOÀNG SÂM (Hội Văn nghệ Thanh Hóa) — Âm nhạc với giai đoạn lịch sử nhà Hồ.
- 12) HỒ ĐỨC THỌ (Bảo tàng Hà Nam) — Từ các tiền đồn của nhà Hồ ở Hà Nam Ninh, suy nghĩ về Tây Đô (Thanh Hóa).
- 13) LÂM BÁ NAM (ĐHTH Hà Nội) — Hồ Quý Ly và ý thức dân tộc.
- 14) LÊ ĐÌNH SĨ (Trung tá, Viện Lịch sử quân sự) — Bước phát triển về vũ khí trang bị quân đội cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV.
- 15) LÊ HUY TRÂM (CDSP Thanh Hóa) — Thánh Lưỡng với Hồ Quý Ly.
- 16) LÊ KIM LỬ (Sở VH TT Thanh Hóa) — Một vài tư liệu về sự tích các vị thần ở một số làng xung quanh thành Tây Đô có liên quan đến họ Hồ.
- 17) LÊ SĨ GIÁO (PTS. ĐHTH Hà Nội) — Tiền giấy thời nhà Hồ - Nhìn từ góc độ lịch sử.
- 18) LÊ TẠO (Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa) — Mấy ý kiến xung quanh việc xây dựng Tây Đô.
- 19) LƯU ĐỨC HẠNH (Sở Giáo dục Thanh Hóa) — Hồ Quý Ly - Ông là ai?
- 20) LƯU TRẦN TIÊU (GS. TS. Bộ VH TT) — Thành nhà Hồ, nhìn từ góc độ di sản văn hóa.
- 21) NGUYỄN CẢNH MINH (PGS. PTS. ĐHSB Hà Nội I) — Vài ý kiến xung quanh vấn đề đánh giá Hồ Quý Ly.
- 22) NGUYỄN DANH PHIẾT (PGS. PTS. Viện Sử học) — Hồ Quý Ly - Một nhân cách anh hùng.
- 23) NGUYỄN DIỄN NIÊN (Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa) — Một ý kiến nhỏ về nhân cách Hồ Quý Ly.
- 24) NGUYỄN ĐỨC NHUỆ (Viện Sử học) — Hồ Quý Ly với vấn đề Chiêm Thành.
- 25) NGUYỄN MẠNH HÙNG (CDSP Thanh Hóa) — Mấy ý kiến về Hồ Quý Ly qua cuộc đời và tác phẩm của Nguyễn Trãi.
- 26) PHẠM CÚC (Sở giáo dục Thanh Hóa-Hưu trí) — Hồ Quý Ly - Nhà cải cách giáo dục tiến bộ.
- 27) PHẠM XUÂN HUYỀN (Sở VH TT Thanh Hóa - Hưu trí) — Những tên gọi của thành nhà Hồ.
- 28) PHAN BẢO (Hội Nghệ sĩ tạo hình V.N) — Đôi điều về thành nhà Hồ.
- 29) PHAN ĐẠI DOẢN (GS. ĐHTH Hà Nội) — Mấy suy nghĩ về cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Quý Ly.
- 30) PHAN HUY LÊ (GS. ĐHTH Hà Nội) — Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ.
- 31) QUỐC CHẤN (CDSP Thanh Hóa) — Kế sách chinh phục lòng người của Hồ Quý Ly.
- 32) TRẦN BÁ CHÍ (PGS. PTS. ĐHTH Hà Nội) — Nguồn gốc Hồ Quý Ly và dòng họ Hồ.
- 33) TRẦN HỮU ĐỨC (Ban Nghiên cứu lịch sử - UBND Nghệ An) - Nam Thanh Hóa, bắc Nghệ An dưới con mắt của Hồ Quý Ly.
- 34) TRẦN THỊ VINH (PTS. Viện Sử học) — Nhà nước thời Hồ (1400 - 1407).
- 35) TRỊNH THỊ HUỖNG - TRỊNH TIẾN HUỖNH (Phòng văn hóa huyện Vĩnh Lộc- Thanh Hóa) — Một vài địa danh và truyền thuyết có liên quan đến Hồ Quý Ly và thời Hồ ở quanh vùng Tây Đô.
- 36) TRƯƠNG HỮU QUỲNH (GS. PTS. ĐHSB Hà Nội I) — Nhìn lại vấn đề Hồ Quý Ly trong lịch sử.
- 37) VĂN SƠN NGUYỄN DUY SĨ (Sở Giáo dục Thanh Hóa - Hưu trí) — Hồ Quý Ly và canh tân đất nước.
- 38) VĂN TẠO (GS-Viện Sử học) — Từ Hồ Quý Ly, nhìn nhận lại một số cải cách trong lịch sử.
- 39) VIÊN NGỌC LƯU (Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa) — Thêm một cách kiến giải sự kiện Hồ Quý Ly cướp ngôi ngày 28/2/1400.
- 40) VIẾT BÌNH - TIẾN SƠN (Thiếu tá - Trung tá. Viện Lịch sử quân sự) — Vài suy nghĩ về cuộc chiến tranh chống quân Minh thời Hồ.
- 41) VŨ THỊ PHỤNG (ĐHTH Hà Nội) — Tình hình pháp luật dưới triều Hồ - Một vài nhận xét.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

5 (264)
(IX - X)
1992

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : No 253200

MỤC LỤC

PHAN HUY LÊ	- Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ.	2
VĂN TẠO	- Từ Hồ Quý Ly, nhìn nhận lại một số cải cách trong lịch sử.	9
TRẦN BÁ CHÍ	- Nguồn gốc Hồ Quý Ly và dòng họ Hồ.	13
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	- Nhìn lại vấn đề Hồ Quý Ly trong lịch sử.	18
NGUYỄN CẢNH MINH	- Vài ý kiến xung quanh vấn đề đánh giá Hồ Quý Ly.	23
PHAN ĐẠI DOÃN	- Mấy suy nghĩ về cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Quý Ly.	27
TRẦN THỊ VINH	- Nhà nước thời Hồ (1400-1407).	29
VŨ THỊ PHỤNG	- Tình hình pháp luật dưới triều Hồ - Một vài nhận xét.	31
HOÀNG KHÔI	- Hồ Quý Ly và vấn đề cải cách giáo dục.	34
PHẠM CÚC	- Hồ Quý Ly - Nhà cải cách giáo dục tiến bộ.	36
BÙI DUY TÂN	- Hồ Quý Ly - Một văn nghiệp khiêm tốn.	38
VĂN SƠN NGUYỄN DUY SĨ	- Hồ Quý Ly và canh tân đất nước.	43
NGUYỄN DIỄN NIÊN	- Một ý kiến nhỏ về nhân cách Hồ Quý Ly.	45
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Hồ Quý Ly - Một nhân cách anh hùng.	46
LƯU ĐỨC HẠNH	- Hồ Quý Ly, ông là ai?	51
LÂM BÁ NAM	- Hồ Quý Ly và ý thức dân tộc.	54
HOÀNG PHƯƠNG	- Nhìn lại những cải cách quân sự của Hồ Quý Ly.	56
VIẾT BÌNH - TIẾN SƠN	- Vài suy nghĩ về cuộc chiến tranh chống quân Minh thời Hồ.	58
HÀ MẠNH KHOA	- Tìm hiểu những trận đánh quân Chiêm Thành và quân Minh của Hồ Quý Ly ở Thanh Hóa.	61
NGUYỄN ĐỨC NHUỆ	- Hồ Quý Ly với vấn đề Chiêm Thành.	65
LƯU TRẦN TIÊU	- Thành nhà Hồ, nhìn từ góc độ di sản văn hóa.	68
PHẠM XUÂN HUYỀN	- Những tên gọi của thành nhà Hồ.	71
LÊ TẠO	- Mấy ý kiến xung quanh việc xây dựng Tây Đô.	76
CHU QUANG TRỨ	- Mỹ thuật Việt Nam buổi giao thời Trần - Hồ.	80
TRỊNH THỊ HƯỜNG - TRỊNH TIẾN HUỖNH	- Một vài địa danh và truyền thuyết có liên quan đến Hồ Quý Ly và thời Hồ ở quanh vùng Tây Đô.	86
LÊ HUY TRÂM	- Thánh Lương với Hồ Quý Ly.	88
TRẦN HỮU ĐỨC	- Nam Thanh Hóa, Bắc Nghệ An dưới con mắt của Hồ Quý Ly.	92
ĐỖ HỮU THÍCH	- Hội thảo khoa học về "Hồ Quý Ly và nhà Hồ" với việc biên soạn "Lịch sử Thanh Hóa", tập II.	93

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIẾT

Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 253200

5 (264)

(IX - X)

1992

CONTENTS

PHAN HUY LE	- The reform of Ho Quy Ly and the defeat of the Ho dynasty.	2
VAN TAO	- From HO QUY LY, a retrospective view on Reforms in History.	9
TRAN BA GHI	- The origin of HO QUY LY and his lineage.	13
TRUONG HUU QUYNH	- A retrospective view on the questfion of HO QUY LY in History.	18
NGUYEN CANH MINH	- Some opinions about the estimation of HO QUY LY.	23
PHAN DAI DOAN	- Some thoughts on the HO QUY LY reform of power at village level.	27
TRAN THI VINH	- The State under HO epoch (1400-1407).	29
VU THI PHUNG	- The situation of law under the Ho Synasty. Some remarks.	31
HOANG KHOI	- HO QUY LY and the question of Education reform.	34
PHAM CUC	- HO QUY LY. A progressive education reformer.	36
BUI DUY TAN	- HO QUY LY modest literary Career.	38
NGUYEN DUY SI	- HO QUY LY and the renovation of the eountry.	43
NGUYEN DIEN NIEN	- A modest thought on HO QUY LY personality.	45
NGUYEN DANH PHIẾT	- HO QUY LY - A heroic personality.	46
LUU DUC HANH	- HO QUY LY, who is he?	51
LAM BA NAM	- HO QUY LY and the national conscience.	54
HOANG PHUONG	- Loocking Back on the military reform of HO QUY LY.	56
VIET BINH - TIEN SON	- Some thoughts on the war against the Minh troops under the Ho dynasty.	58
HA MANH KHOA	- A study on the battles of HO QUY LY against the Chiem Thanh troops and the Minh troops in Thanh Hoa.	61
NGUYEN DUC NHUE	- HO QUY LY and the Chiem Thanh question.	65
LUU TRAN TIEU	- The citadel of the Ho dynasty under the angle of cultural heritage.	68
PHAM XUAN HUYEN	- The names given to the citadel of Ho dynasty.	71
LE TAO	- Some thoughts about the constrution of TAY DO.	76
CHU QUANG TRU	- The Vietnamese art in the period of transition from Tran dynasty to Ho dynasty.	80
TRINH THI HUONG - TRINH TIEN HUYNH	- Some place names and legends relative to HO QUY LY and HO dynasty in the environment of TAY DO.	86
LE HUY TRAM	- Thanh Luong and HO QUY LY.	88
TRAN HUU DUC	- The south of Thanh Hoa, the North of Nghe An under the eyes of HO QUY LY.	92
DO HUU THICH	- Scientific Workshop on "HO QUY LY - Ho dynasty" and the redaction of the book "Thanh Hoa History", tome II.	93

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIẾT

5 (264)

(IX - X)

1992

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nôi : 253200



Mặt trước công Nam — Thành nhà Hồ

Ảnh : HỮU CHÚC

*Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính Quân đội. In tại Xưởng In Liên hiệp Khảo sát, Bộ Xây dựng.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11/1992.*

Giá : 300